

VIỆT NAM
SAU 30 NĂM
ĐỔI MỚI

THÀNH TỰU VÀ TRIỂN VỌNG

Sách lưu hành nội bộ

Lời giới thiệu

Cuốn sách mà Quý độc giả có trên tay là kết quả của Hội thảo Quốc tế “Việt Nam 30 năm Đổi mới: Thành tựu, bài học và triển vọng” do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Konrad Adenauer (CHLB Đức) phối hợp tổ chức ngày 3/11/2016 tại Hà Nội. Với mong muốn đánh giá một cách toàn diện cả thành công và hạn chế của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam sau 30 năm thực hiện (1986-2016), trên cơ sở đó đưa ra những khuyến nghị và dự báo cho chặng đường phía trước, Hội thảo đã thu hút được sự quan tâm của các chuyên gia, học giả trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao và quốc phòng đến từ Việt Nam và nước ngoài. Đặc biệt, Hội thảo còn có sự tham gia của Ông Vũ Khoan, nguyên Phó thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Ngài Stefan Kaufmann, Nghị sỹ Quốc hội CHLB Đức.

Với phương châm “Trân trọng quá khứ, nắm giữ tương lai”, thông qua ấn phẩm này, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn muốn gửi đến Quý độc giả những kết quả nghiên cứu mới nhất của các học giả về một giai đoạn quan trọng, nhưng không hề dễ dàng trong lịch sử hiện đại của dân tộc, đồng thời gửi gắm niềm tin mãnh liệt vào sự thành công của sự nghiệp đổi mới của đất nước, mặc dù phía trước còn nhiều thử thách, cam go.

Nhân dịp này, cho phép tôi được bày tỏ lời cảm ơn chân thành nhất đến Ông Peter Girke và các cộng sự của Viện Konrad Adenauer đã luôn đồng hành cùng Nhà trường trong hơn 10 năm qua, đặc biệt là sự giúp đỡ quý báu để cuốn sách này được ra mắt hôm nay.

Xin trân trọng cảm ơn.

GS. TS. Phạm Quang Minh

*Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội*

Lời tựa

Đã 30 năm trôi qua kể từ khi Việt Nam tiến hành công cuộc Đổi mới. Hơn hai thập kỷ qua, Viện Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS) đã đồng hành cùng Việt Nam trên con đường mới này. Những cải cách ban đầu về kinh tế và sự mở đường cho kinh tế thị trường đã giải phóng những tiềm lực to lớn của đất nước và mở ra trước mắt chúng ta những sự thay đổi thần kỳ trong phát triển kinh tế. Việt Nam đã vươn lên trở thành nước có mức thu nhập trung bình thấp, vượt qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế - xã hội, đói nghèo và kém phát triển. Tốc độ phát triển kinh tế đã vượt trước những cải cách về chính trị và xã hội. Sự phát triển nhanh chóng này đặt ra yêu cầu về những cải cách tiếp theo trên mọi mặt của đời sống xã hội.

Là đối tác tin cậy của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ của Việt Nam, Viện KAS Việt Nam đã hỗ trợ nhiều hội nghị, hội thảo với các chủ đề về cải cách như phát triển nhà nước pháp quyền, sửa đổi hiến pháp.

Là một trong những tổ chức hợp tác phát triển của Đức, KAS hiểu rằng chương trình đối tác chiến lược Đức-Việt phát triển được là nhờ những thành tựu của công cuộc Đổi mới, và quan hệ đối tác này có tiềm năng phát triển hơn nữa trong tương lai.

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn (ĐHKHXH&NV) và Viện KAS đã phối hợp tổ chức hội thảo “30 Năm Đổi Mới: Thành Tựu, Bài Học và Triển Vọng”. Chúng tôi cảm ơn trường ĐHKHXH&NV, đối tác tin cậy của KAS, và các diễn giả tại hội thảo vì những đóng góp quan trọng cho một hội thảo thành công. Các nhà khoa học đã không chỉ đề cập đến những thành công mà còn nêu ra những bài học kinh nghiệm cũng như những thách thức cũ và mới của quá trình Đổi mới. Điều này đòi hỏi phải có những cải cách kinh tế sâu, rộng hơn nữa và những điều chỉnh về chiến lược quan hệ quốc tế cũng như cải cách hơn nữa về chính trị. Theo nhiều diễn giả, chỉ bằng việc cải cách đồng bộ Việt Nam mới có thể duy trì phát triển.

Cuốn Kỷ yếu Hội thảo “Việt Nam sau 30 năm Đổi mới: Thành tựu và Triển vọng” là một tài liệu tham khảo hữu ích, giúp bạn đọc hiểu thêm về những cơ hội và thách thức cho Việt Nam trong quá trình phát triển.

Hà Nội, tháng 11 năm 2016

Peter Girke

Trường Đại Diện

Viện Konrad-Adenauer-Stiftung Vietnam

PHẦN I:
ĐỔI MỚI TRÊN LĨNH VỰC
CHÍNH TRỊ, PHÁP LUẬT,
KINH TẾ - XÃ HỘI

“LỊCH SỬ KHÔNG CÁO CHUNG”: ĐỔI MỚI CỦA VIỆT NAM NHÌN TỪ GÓC ĐỘ SO SÁNH KHU VỰC

GS. TS. Phạm Quang Minh

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

Trong nửa cuối những năm 1980, thế giới chứng kiến những thay đổi có tính chất cấu trúc và toàn cầu. Đó là sự chấm dứt của Chiến tranh lạnh, kéo theo sự tan rã của Liên Xô, sự sụp đổ của chế độ dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu và trật tự thế giới hai cực đã tồn tại hơn 50 năm kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1947-1989). Chứng kiến những biến chuyển có tính chất chấn động như thế, năm 1989 Giáo sư Francis Fukuyama đã đưa ra luận thuyết về cái gọi là “Sự cáo chung của lịch sử (The end of History)” đăng trên tạp chí “The National Interest” (Lợi ích quốc gia). Theo Fukuyama, nội dung chính của luận thuyết này là cùng với sự tan rã của Liên Xô và trật tự hai cực, loài người chứng kiến sự cáo chung của sự tiến hóa về tư tưởng và sự toàn thắng của nền dân chủ tự do phương Tây với tư cách là mẫu hình cuối cùng của nền quản trị nhân loại trong tương lai lâu dài.

Tuy nhiên, như tất cả chúng ta đều biết, từ cuối những năm 1970 và giữa những năm 1980, các nước xã hội chủ nghĩa nói chung, nhất là hai nước Trung Quốc và Việt Nam đã tiến hành cải cách mở cửa, thực hiện các chính sách hợp lòng dân, phù hợp với xu thế phát triển của nhân loại và vì vậy đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng và các lĩnh vực khác. Câu hỏi đặt ra là tại sao các nước châu Á (Trung Quốc, Lào, Việt Nam) đã thành công trong việc chuyển đổi mô hình kinh tế tập trung kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước dân chủ nhân dân và từng bước tạo ra một mô hình nhà nước mới? Ở đó, nhà

nước vẫn do Đảng cộng sản lãnh đạo, nhưng nền kinh tế lại có nhiều thành phần. Ngược lại, tại sao các nước Đông Âu đã không thành công trong việc cải cách thể chế, chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế, quản lý xã hội, mặc dù có trình độ phát triển kinh tế cao hơn? Để trả lời những câu hỏi này, bài viết được chia làm 3 phần, trong đó phần một phân tích một số yếu tố chủ yếu tác động tới sự sụp đổ của Liên Xô và các nước Đông Âu. Phần hai trả lời câu hỏi tại sao các nước xã hội chủ nghĩa Đông Á thành công và phần ba phân tích một số đặc trưng về con đường đổi mới của Việt Nam. Bài viết kết luận, với thành công của công cuộc cải cách ở một số nước Đông Á như Trung Quốc, Lào và Việt Nam, luận điểm về “sự cáo chung của lịch sử” đã bộc lộ hạn chế, không phản ánh hết sự phát triển đa dạng của thế giới. Mỗi nước vẫn có con đường phát triển riêng của mình, và vì thế vẫn cần có nhiều nghiên cứu trường hợp ở các khu vực, địa phương khác nhau.

Sự sụp đổ của chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu

Sau những thành công bước đầu vào những năm 1970-1980, chế độ xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng sâu sắc từ năm 1979 cho tới khi sụp đổ hoàn toàn vào năm 1989-91. Khủng hoảng này có nhiều nguyên nhân, nhưng cơ bản tập trung vào hai lý do là sự kém hiệu quả của nền nông nghiệp tập thể hóa và sự thiếu linh hoạt của nền kinh tế tập trung. Hai vấn đề này mặc dù có thể giúp nhà nước kiểm soát và tái phân phối đa phần sản lượng chung, nhưng lại kìm hãm, thậm chí là triệt tiêu động lực tăng trưởng sản xuất nói chung. Do đó, trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhà nước chỉ có thể thực hiện được vai trò ở giai đoạn đầu, nhưng càng về sau càng bộc lộ sự yếu kém của mình. Nhà nước càng cố gắng cho nền kinh tế tập trung thì càng trở nên lạc hậu so với những nhà nước có nền kinh tế tăng trưởng.

Trong những năm 1980, có một số yếu tố góp phần làm suy yếu dẫn đến sự sụp đổ của mô hình phát triển xã hội chủ nghĩa. Thứ nhất đó là sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ thông tin. Chính sự phát triển công nghệ thông tin đã giúp các nước tư bản chủ nghĩa có sự phát triển vượt trội, tăng nhanh năng suất, giảm giá thành, bỏ xa các nước xã hội chủ nghĩa, trong cuộc thi đua “ai thắng ai”. Hệ thống xã hội chủ nghĩa nói chung, Liên Xô nói riêng không đủ sức

ạnh tranh với nền kinh tế tư bản, năng động và dễ dàng chuyển đổi, áp dụng công nghệ thông tin, so với bộ máy nặng nề, quan liêu, công kênh, kém hiệu quả của nền kinh tế tập trung kế hoạch hóa. Đặc biệt với sự phát triển của công nghệ vệ tinh, thông tin được truyền tải nhanh chóng, phá vỡ tất cả các hàng rào, biên giới quốc gia. Các nước, dù muốn hay không, đều không thể ngăn chặn công dân của mình tìm hiểu và truy cập thông tin ở phần còn lại của thế giới (dù thông tin có xác thực hay không). Điều này khiến người dân ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa nhận ra sự lạc hậu của họ.

Thứ hai, cùng với cuộc cách mạng khoa học công nghệ, một tầng lớp trung lưu có học vấn cao đã dần hình thành trong lòng các nước xã hội chủ nghĩa vốn xơ cứng ít thay đổi. Tầng lớp này đặc biệt nổi lên sau khi các nước xã hội chủ nghĩa nhấn mạnh hơn đến văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật. Giới trẻ tỏ ra không đồng tình, thậm chí bất bình với các thiếu sót, khiếm khuyết của nền chính trị, mất niềm tin và hướng về các nước tư bản chủ nghĩa.

Thứ ba là công cuộc cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa tuy mới chỉ là bước đầu ví dụ như khuyến khích sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân, mở cửa thị trường và bảo hiểm xã hội, nhưng là sự thừa nhận những hạn chế trong điều hành nền kinh tế và những lỗ hổng cơ bản trong cơ chế kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư và cũng là cuối cùng đó là sự lợi dụng các phần tử bất mãn, chống chế độ, đối lập, có tư tưởng “diễn biến”, ngay trong lòng các nước xã hội chủ nghĩa của các thế lực phương Tây, tiến hành kích động, quấy rối, tạo ra sự bất ổn dẫn đến sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa

Tất cả bốn yếu tố trên gộp lại đã góp phần vào cuộc khủng hoảng của các nước xã hội chủ nghĩa những năm 1980 ở Liên Xô và Đông Âu, nhưng để lại hệ quả rất khác nhau.⁽¹⁾ Ở các nước Đông Âu cũ trước đây đã diễn ra những thay đổi căn bản và triệt để thể hiện ở việc hầu như tất cả các nước này đều tham gia vào Liên minh châu Âu và NATO, thì ở Liên bang Nga và

(1) Phùng Hữu Phú, Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Chí Mỹ (2002), *Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu: Nguyên nhân sụp đổ và bài học kinh nghiệm*, NXB. Chính trị Quốc gia.

không gian hậu xô viết, tiến trình cải cách vẫn đang được tiếp tục.

Sức sống của chế độ xã hội chủ nghĩa ở một số nước Đông Á

Có những lý do giải thích khác nhau về sự trường tồn, sức sống dẻo dai của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Á. Sau đây, xin tóm lược lại thành bảy lý do chính: ⁽²⁾

Thứ nhất, so với châu Âu, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Á hầu như chưa trải qua cuộc cách mạng công nghiệp hóa theo đúng nghĩa của nó. Cho đến nay, nông dân vẫn chiếm phần lớn dân số của các nước này. Riêng ở Việt Nam, cho đến năm 2016 số người sống ở nông thôn vẫn chiếm tới hơn 70% dân số. Theo nhiều nghiên cứu khác nhau, dân cư ở nông thôn có cảm tình hơn với chế độ xã hội chủ nghĩa. Các nghiên cứu ở vùng Balkan cũng cho thấy, phần lớn nông dân vẫn tiếp tục ủng hộ đảng cộng sản trong các cuộc bầu cử tự do mặc dù ở đây đã có nhiều cải cách chính trị theo hướng dân chủ hóa phương Tây. Có nhiều lý do giải thích mối liên hệ này: Có thể là chủ nghĩa công bằng, đồng đều của tư tưởng xã hội chủ nghĩa phù hợp với tư tưởng bình quân của nông dân; Theo Eric Wolf, những người nông dân không có ruộng đất ở Nam Mỹ cũng ủng hộ cách mạng nhiệt tình hơn so với tầng lớp tiểu nông có ruộng. Ở Việt Nam, giai cấp bản cổ nông cũng là những người ủng hộ cách mạng nhiều nhất trong giai đoạn của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Thứ hai, cả Trung Quốc, Việt Nam và Bắc Triều Tiên đều chia sẻ một đặc điểm chung là chính phủ đã kết hợp chặt chẽ giữa cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng dân chủ nhân dân. Ở Trung Quốc, không giống như Quốc dân Đảng, Đảng cộng sản của chủ tịch Mao Trạch Đông đã thành công trong việc tập hợp lực lượng, lãnh đạo các dân tộc, sử dụng vấn đề dân tộc như một công cụ trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai chống phát xít Nhật nên đã nhận được sự ủng hộ của toàn dân. Tương tự như vậy, ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Đông Dương đã thành công trong việc gắn kết chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa dân tộc, tạo thành sức mạnh toàn dân trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và vì thế đã giành

(2) Stein Tonnesson (1993), *Democracy in Vietnam*, xem: <http://www.clioste.in.com/documents/1993/93%20rep%20SIDA%20democarcy%20in%20VN.pdf>

thắng lợi, điều mà không một chính đảng nào khác có thể làm được. Các chính đảng đó chủ yếu dựa vào những tư tưởng tôn giáo, nhân đạo hay vị lai để tập hợp, lôi kéo dân chúng, nên đều thất bại.

Thứ ba, cả Trung Quốc, Triều Tiên và Việt Nam đều chia sẻ một di sản văn hóa chung là nho giáo. Nhiều nghiên cứu đã giải thích cho thành công vang dội của các đảng cộng sản ở Đông Á⁽³⁾ bằng cách chỉ ra sự tương đồng giữa nho giáo và tư tưởng xã hội chủ nghĩa như tinh thần tập thể, nguyên tắc tôn ti thứ bậc, đạo thờ cúng tổ tiên, sự từ bỏ tôn giáo có tổ chức, có ác cảm với thương mại, tôn thờ người trí thức quân tử với sự hy sinh lợi ích cá nhân để phục vụ và soi đường chỉ lối cho người dân. Ngoài ra, các nghiên cứu này cũng giải thích cho sự tồn tại của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa trong những năm năm 1980 thông qua lý tưởng hài hòa nho giáo. Cả nho giáo và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Á đều nhấn mạnh sự ổn định, hài hòa, tránh đa nguyên, đa đảng vì lo ngại sự xung đột, mâu thuẫn, dễ dẫn đến bất ổn, sụp đổ.

Thứ tư, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Á nhìn chung có xu hướng học hỏi hoặc chịu tác động từ các nước láng giềng, chủ yếu từ những nước công nghiệp mới vì sự tương đồng lịch sử, văn hóa (như Hàn Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Singapore, Malaysia và Thái Lan). Tuy nhiên, những nước này, mặc dù có trình độ phát triển kinh tế khá cao, nhưng về chính trị cũng chỉ là những nước bán dân chủ, dân chủ không đầy đủ, hoặc dân chủ chuyên quyền, bởi từ lâu, họ đã kết hợp mô hình tăng trưởng kinh tế với nhà nước chuyên quyền. Ngay cả Nhật Bản, tuy đã thông qua hiến pháp dân chủ năm 1945, nhưng phải tới năm 1993 nước này mới triển khai bước ngoặt trong tiến trình dân chủ hóa, khi chính phủ buộc phải từ chức, đảng thất bại trong tuyển cử phải nhường quyền lãnh đạo cho chính phủ mới. Về cơ bản, dân chủ là một hệ thống mà qua đó người ta có thể chuyển giao quyền lực một cách hòa bình. Các nước xã hội chủ nghĩa về cơ bản đã học tập một cách triệt để mô hình dân chủ chuyên quyền của các nước công nghiệp mới này, để lãnh đạo một nền kinh tế nhiều thành phần hoặc kinh

(3) **Alexander Woodside** (1989), "History, Structure and Revolution in Vietnam", in *International Political Science Review*, Vol.10, No.2, pp.143-157

tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ năm, so với các nước Đông Âu và Liên Xô cũ, điểm khác biệt của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Á là các nhà cách mạng thuộc thế hệ đầu tiên vẫn tiếp tục nắm quyền lãnh đạo cho đến tận cuối những năm 1980 (tiêu biểu ở Trung Quốc là Đặng Tiểu Bình, ở Việt Nam là Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp). Đối với thế hệ này, mỗi quan tâm sâu sắc của họ là duy trì thành quả cách mạng, nhấn mạnh kinh nghiệm, giá trị truyền thống lịch sử, với mong muốn truyền cảm hứng tinh thần độc lập cho thế hệ trẻ tương lai.

Thứ sáu, Trung Quốc và Việt Nam thành công hơn nhiều so với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trong việc cải cách nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Một nguyên nhân đằng sau thành công này, đó là cả Trung Quốc và Việt Nam chưa thực sự chuyển mình từ một xã hội nông nghiệp sang công nghiệp như các nước Đông Âu. Rõ ràng là chính sự chậm tiến, lạc hậu này lại cho phép Trung Quốc và Việt Nam tiến hành cải kinh tế, xóa bỏ máy quan liêu một cách dễ dàng hơn, không để lại nhiều hậu quả như ở Đông Âu. Trên cơ sở đó, cả Trung Quốc và Việt Nam đều có thể nhanh chóng tập trung vào xây dựng những doanh nghiệp tư nhân, liên doanh có sức cạnh tranh mới.

Thứ bảy, sự khác biệt căn bản giữa các nhà lãnh đạo ở Liên Xô và Đông Âu với các nhà lãnh đạo các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Á là thái độ đối với các lực lượng phản đối. Nếu như ở Liên Xô và Đông Âu các nhà lãnh đạo có thái độ tương đối ôn hòa đối với các cuộc biểu tình phản đối của người dân, thì ở Đông Á, nhất là Trung Quốc đám đông biểu tình đã bị giải tán bằng sức mạnh, vũ lực một cách kiên quyết.

Một trường hợp khác có thể so sánh là sự phát triển ở Lào. So với các nước xã hội chủ nghĩa khác trong khu vực, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có “quan hệ đặc biệt” hơn với Việt Nam, luôn học tập kinh nghiệm đổi mới của Việt Nam. Vì vị trí địa lý nằm giữa 3 nước lớn hơn là Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam nên mọi sự phát triển của Lào đều chịu sự tác động sâu sắc của ba nước này. Nếu từ góc độ kinh tế, Lào phụ thuộc nhiều hơn vào nước láng giềng Thái Lan, thì từ góc độ chính trị, ảnh hưởng của Việt

Nam ở Lào rõ hơn ngay từ giai đoạn trước cách mạng khi các nhà lãnh đạo Lào chỉ chiếm một bộ phận nhỏ trong Đảng Cộng sản Đông Dương (1930-1951). Trong suốt giai đoạn Chiến tranh lạnh, cùng với Campuchia, Lào đã “chia lửa” trong cuộc đấu tranh chung chống Pháp và Mỹ giành độc lập của ba nước Đông Dương. Những năm gần đây, Trung Quốc đang gia tăng ảnh hưởng của mình ở Lào cả về kinh tế và chính trị. Hiện nay, Lào đang trên đà phát triển kinh tế và tiếp tục là địa bàn cạnh tranh chiến lược của các nước lớn. Tuy nhiên, chính sự ổn định chính trị ở các nước xã hội chủ nghĩa như Trung Quốc và Việt Nam có ý nghĩa quyết định đối với nền chính trị Lào.

Tóm lại, so với các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Á do nhiều yếu tố về lịch sử, chính trị, kinh tế và văn hóa và quốc tế, đã có khả năng duy trì ổn định, kiểm soát quyền lực, thành công trong tổ chức bộ máy nhà nước và trật tự xã hội.

Trường hợp Việt Nam

Với Việt Nam, có lẽ ngoài những lý do trên còn thêm một vài đặc trưng khác biệt cụ thể sau đây.

Trước hết, Việt Nam về cơ bản vẫn là nền kinh tế thuần nông, với đa số dân số sống ở nông thôn, trình độ phát triển thấp, trải qua cuộc đấu tranh gian khổ lâu dài giành độc lập dân tộc suốt từ trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đến cuộc kháng chiến chống Pháp 9 năm và sau đó là cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước hơn 20 năm. Chính đặc điểm này đã làm cho các nhà lãnh đạo Việt Nam và Đảng cộng sản Việt Nam chiếm được cảm tình của nhân dân, vượt lên trên tất cả các lực lượng đối lập khác và khẳng định tính chính danh lãnh đạo của mình trong lịch sử đấu tranh giành độc lập và bảo vệ tổ quốc hào hùng của dân tộc Việt Nam. Ngoài ra, nền văn hóa Việt Nam chia sẻ nhiều điểm tương đồng với các nước khác trong khu vực từ Trung Quốc, Nhật Bản, đến Hàn Quốc, Singapore, những nước đều chịu ảnh hưởng của nho giáo, có trình độ kinh tế khá phát triển và dân chủ không phải là điều kiện tiên quyết để tiến hành hiện đại hóa.⁽⁴⁾

(4) Hong Hai Nguyen and Minh Quang Pham (2016), *Democratization in Vietnam's Post-Đổi mới One - Party Rule: Change from Within, Change from Bottom*

Ngoài ra, chính sự phát triển kinh tế của các nước Đông Á kết hợp với nền chính trị tương đối ổn định dựa trên các giá trị châu Á (cộng đồng, thứ bậc, kinh nghiệm...) là hình mẫu, động lực cho sự đổi mới và thành công ở Việt Nam. Cho đến nay, mẫu hình kinh tế-chính trị đổi mới ở Việt Nam là Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Từ góc độ chính trị, thể chế chính trị được xây dựng trên nguyên tắc dân chủ tập trung dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Quá trình dân chủ hóa đang từng bước được thực hiện một cách tiệm tiến với các biểu hiện như thực hiện phê bình và tự phê bình trong Đảng, đấu tranh với các biểu hiện diễn biến và tự diễn biến, tham nhũng, thực hiện các cuộc chất vấn và bỏ phiếu tín nhiệm trong quốc hội, hình thành các tổ chức hội nghề nghiệp bảo vệ quyền lợi của nhân dân.⁽⁵⁾ Từ góc độ kinh tế, đó là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và sự tham gia ngày một sâu rộng của kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài, hội nhập ngày một chủ động, tích cực, sâu hơn vào các thể chế kinh tế thế giới nhất là Tổ chức thương mại thế giới (2007) và hiện nay là các hiệp định thương mại tự do của thế giới (TPP) và khu vực (RCEP). Về văn hóa xã hội đó là xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, hiện đại, giàu bản sắc dân tộc, tiếp thu những tinh hoa của văn hóa nhân loại và góp phần vào bản sắc thống nhất trong đa dạng của cộng đồng ASEAN mà Việt Nam đã là thành viên từ năm 1995.⁽⁶⁾

Kết luận

Với thành công của công cuộc cải cách ở một số nước Đông Á như Trung Quốc, Lào và Việt Nam, luận điểm về “sự cáo chung của lịch sử” đã bộc lộ hạn chế, không phản ánh hết sự phát triển đa dạng của thế giới. Mỗi nước vẫn có con đường phát triển riêng của mình, và vì thế vẫn cần có

to the Top, and Possible, in: Chantana Bonpasirichote Wungaeo, Boike Rehbein and Surichai Wun’ Gaeo (eds.) *Globalization and Democracy in Southeast Asia, Challenges, Responses and Alternatives Futures*, Palgrave Macmillian, London.

(5) Đinh Thế Huynh, Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Việt Thông (2015), *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia.

(6) Tạ Ngọc Tấn (2015), *Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam-Những vấn đề lý luận từ công cuộc đổi mới*, NXB Lý luận Chính trị

nhiều nghiên cứu trường hợp ở các khu vực, địa phương khác nhau.

Sự so sánh sơ bộ trên đây cho thấy, khác với các nước ở Đông Âu, các nước Đông Á có đặc trưng riêng và con đường phát triển của mình. Trong dòng chảy đó, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có một sức sống mãnh liệt và một nền tảng khá vững bền. Sự vượt trội của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam chủ yếu dựa vào sức mạnh đại đoàn kết của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản kể từ năm 1930 trong cuộc đấu tranh chống các thế lực thù địch (Pháp, Nhật) giành độc lập (1930-1945), trải qua các cuộc kháng chiến trường kỳ, bảo vệ độc lập, thống nhất tổ quốc, 9 năm chống thực dân Pháp (1946-1954) và 21 năm chống Mỹ (1954-1975). Sức mạnh vượt trội của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam còn tiếp tục được khẳng định trong giai đoạn đổi mới, cải cách, mở cửa, hội nhập trong 30 năm qua (1986-2016). Cho nên, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vẫn tiếp tục chứng minh sức sống dẻo dai của mình cả trong thời chiến lẫn trong thời bình. Chế độ đó có thể tiến hành cải cách không chỉ trên lĩnh vực kinh tế mà cả trên lĩnh vực chính trị. Ở Việt Nam, người ta có thể dân chủ hóa xã hội mà không làm mất đi sự hài hòa, ổn định và khối đoàn kết toàn dân, những yếu tố cần thiết để duy trì tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, để chứng minh được sức sống của mình, thể chế chính trị của Việt Nam vẫn tiếp tục cần được đổi mới, nâng cao sức chiến đấu với những biểu hiện thoái hóa, biến chất, tự diễn biến của một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên mà Đại hội Đảng lần thứ XII và các hội nghị tiếp theo đã chỉ ra.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG PHÁP LUẬT- MỘT ĐỔI MỚI TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG PHÁP LUẬT TẠI VIỆT NAM

ThS. Phạm Thị Thu Huyền

Khoa Quốc tế học

Trường Đại học Khoa học và Nhân văn

Sự cần thiết về đánh giá tác động pháp luật trong hoạt động xây dựng pháp luật

Đánh giá tác động kinh tế xã hội về một đạo luật (Regulatory Impact Assessment - gọi tắt là RIA), là một khái niệm mới ở Việt Nam, được tiếp thu từ quy trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật của các quốc gia tiên tiến trên thế giới. Với ý nghĩa chung nhất, RIA là phương pháp đánh giá chi phí, lợi ích của những tác động có thể xảy ra đối với các nhóm trong xã hội, các khu vực hoặc toàn bộ xã hội và nền kinh tế từ sự thay đổi chính sách hoặc pháp luật, được thực hiện trong quá trình làm luật, sửa đổi bổ sung các quy định pháp luật hoặc ban hành chính sách mới. Đặc biệt, điều quan trọng, cơ bản nhất là nó đưa ra nhiều phương án khác nhau; nghiên cứu, phân tích, đánh giá, so sánh tác động của các giải pháp, từ đó cung cấp thông tin cho các cơ quan, người có thẩm quyền để họ có thể lựa chọn được giải pháp tốt nhất.

Lần đầu tiên RIA được áp dụng trên thế giới là vào giữa những năm 1970 tại Mỹ dưới thời Tổng thống Ford do có lo ngại về gánh nặng quy định pháp luật đè lên vai xã hội, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ; cộng với lo ngại điều đó có thể làm gia tăng lạm phát. Lúc đầu, người ta chỉ chú ý phân tích tác động đối với doanh nghiệp, sau đó mới chú ý đánh giá tác động đến chủ thể khác. Phương pháp đánh giá tác động văn bản pháp luật đã được sử dụng khá phổ biến trên thế giới từ 20 năm trở lại đây, đã được

áp dụng ở đại đa số các nước OECD, nhiều nước Châu Âu, Châu Á, Châu Phi, Châu Mỹ La tinh.

Ở các nước phát triển⁽⁷⁾, đánh giá tác động văn bản pháp luật đã trở thành điều kiện bắt buộc khi xây dựng bất cứ một văn bản pháp luật nào. Việc đánh giá tác động của văn bản quy phạm pháp luật thường được tiến hành trong hai trường hợp: (i) Đánh giá khả năng tác động của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (đánh giá có tính chất dự báo về khả năng tác động của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật) và (ii) Đánh giá hiệu quả của văn bản quy phạm pháp luật sau khi được ban hành và áp dụng trong thực tiễn (đánh giá kết quả tác động thực tế của văn bản quy phạm pháp luật trong đời sống xã hội).

Đánh giá khả năng tác động của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật nhằm dự báo những tác động tích cực, tiêu cực của dự thảo văn bản để có biện pháp khắc phục chúng trước hoặc sau khi ban hành. Đồng thời, đánh giá khả năng tác động của dự thảo văn bản còn là cơ sở để so sánh, đánh giá hiệu quả của văn bản quy phạm pháp luật sau khoảng thời gian thi hành nhất định. Việc đánh giá hiệu quả của văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình điều chỉnh các quan hệ xã hội có tác dụng giúp các nhà lập pháp, lập quy nắm bắt được những gì đang thực sự diễn ra trong thực tế để hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật nói riêng, hệ thống pháp luật nói chung trong tương lai.

Tại Việt Nam, trước đây theo quy định tại Điều 22 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 mới chỉ quy định đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh phải dự báo tác động kinh tế - xã hội của văn bản. Nội dung của dự báo nhiều trường hợp mang tính hình thức và tính chủ quan của cơ quan đề nghị xây dựng Luật, pháp lệnh...Tiếp thu kinh nghiệm của thế giới, lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp Việt Nam, yêu cầu về đánh giá tác động kinh tế - xã hội được quy định trong một đạo luật - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008. Đây là một đổi mới của Nhà nước Việt Nam trong quá trình xây dựng pháp luật tại Việt Nam.

(7) Các nước thuộc OECD, cộng đồng chung Châu Âu, Mỹ...

Quy trình đánh giá tác động văn bản pháp luật tại Việt Nam

Đánh giá tác động của dự thảo văn bản RIA là phương pháp được sử dụng để đánh giá dự báo tác động của các văn bản pháp luật, chính sách mới đối với cuộc sống. Thực chất, đây chính là quá trình phân tích các tác động tiềm năng về mặt xã hội, môi trường, tài chính, kinh tế có thể xảy ra đối với một hoặc một số nhóm đối tượng, như người dân, doanh nghiệp..., trong phạm vi một vùng lãnh thổ hoặc trên toàn quốc gia, do một sự thay đổi về chính sách và các phương án để thực hiện sự thay đổi về chính sách đó.

Về nội dung, RIA tập hợp và trình bày các chứng cứ để xác định việc lựa chọn chính sách có thể được ban hành với các ưu, nhược điểm của chúng. Theo kinh nghiệm của nhiều nước, RIA được thực hiện song song với việc nêu sáng kiến lập pháp, lập quy và được lồng ghép vào quy trình xác lập chính sách của các bộ, ngành... hoặc chủ thể khác khi đề xuất xây dựng luật và văn bản của Chính phủ. Cơ quan chủ trì soạn thảo cần nghiên cứu các kết quả của RIA khi ra quyết định có ban hành văn bản điều chỉnh chính sách đó hay không. Việc đề xuất, thông qua chính sách là quyết định chính trị thuộc về cơ quan chủ trì soạn thảo, Chính phủ, Quốc hội theo các giai đoạn khác nhau, mà không phải là nhiệm vụ của các chuyên gia thực hiện đánh giá tác động của văn bản.

Bản chất của RIA là việc xem xét, đánh giá các đề xuất chính sách quản lý khi được thể chế hoá thành quy phạm pháp luật. Quá trình đó tuân thủ 5 nguyên tắc cơ bản sau:

- Tính tương xứng – xem xét và cân nhắc rủi ro có thể. Chỉ áp dụng khi cần và khi lợi ích cân xứng với rủi ro có thể xảy ra khi chính sách được lựa chọn.

- Tính chịu trách nhiệm – người, cơ quan có thẩm quyền ban hành phải chịu trách nhiệm đối với văn bản được ban hành và trước nhân dân. Chịu trách nhiệm trước các đối tượng chịu sự điều chỉnh của quy định và người có thẩm quyền trao quyền ban hành quy định.

- Tính nhất quán và minh bạch – tức là có thể dự báo được, do đó mọi người có thể biết mình thuộc đối tượng nào, có thuộc đối tượng bị áp

dụng không ... dựa trên việc lấy ý kiến và phản hồi của các bên liên quan.

- Tính rõ ràng, dễ hiểu – Công khai rõ ràng, đơn giản và gần gũi với người sử dụng.

- Có mục tiêu - tập trung vào vấn đề chính sách cần giải quyết và giảm thiểu các tác động không mong muốn.

Chất lượng của RIA được xem xét thường xuyên bởi một cơ quan chuyên môn về lập pháp. Chúng cũng được sử dụng trong các biên bản họp của Quốc hội khi chúng được đưa ra như là căn cứ và các thông tin thu thập được về sự lựa chọn chính sách đang được xem xét.

Ở các nước khác nhau, RIA có thể được tiến hành ở những công đoạn khác nhau, tuy nhiên có thể tóm lại ở các công đoạn sau:

1. Khi xem xét sự cần thiết ban hành văn bản, RIA được tiến hành để xác định các phương án, so sánh tác động của chúng, từ đó xác định phương án tối ưu;

2. Trong quá trình soạn thảo dự thảo phương án đã được lựa chọn, RIA được tiến hành để phân tích xem mục đích ban hành có đạt được một cách tối ưu trong dự thảo hay không; các nhóm chịu sự điều chỉnh của văn bản có dễ dàng thực thi, tuân thủ không; mức độ mà văn bản làm giảm hoặc tăng gánh nặng đối với các nhóm chịu sự điều chỉnh của văn bản đó;

3. Sau khi văn bản được ban hành, RIA được thực hiện để đánh giá tác động thực tế của một văn bản đang có hiệu lực so với các tác động được dự tính để xác định văn bản đó đạt được mục tiêu đề ra không, có cần sửa đổi không, sửa đổi ở mức nào...

Với ý nghĩa chung nhất, RIA là một tập hợp các bước logic hỗ trợ cho việc chuẩn bị các đề xuất chính sách. Nó bao gồm việc nghiên cứu sâu các hoạt động đi kèm với quá trình xây dựng chính sách và chính thức hóa các kết quả nghiên cứu bằng một bản báo cáo độc lập. Trách nhiệm thực hiện RIA được giao cho tổ chức phụ trách việc đề xuất chính sách. Tuy nhiên, RIA là công cụ trợ giúp cho việc xây dựng chính sách chứ không phải là công cụ thay thế nó.

Năm 2005 Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 48 – NQ/TW về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Theo đó, Nghị quyết hướng tới xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi và minh bạch nhằm đảm bảo xây dựng nhà nước pháp quyền và nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó chúng ta ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước 2001-2010 nhằm hướng tới nền hành chính dân chủ, trong sạch vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hoá, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo các nguyên tắc pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu quản lý nền kinh tế thị trường.

Theo quy định của Luật năm 2008 và Nghị định số 24/2009/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật, việc đánh giá tác động của VBQPPL phải được thực hiện trong cả hai trường hợp: (i) đánh giá khả năng tác động của dự thảo văn bản QPPL và (ii) đánh giá hiệu quả của VBQPPL sau khi được ban hành và áp dụng trong thực tiễn. Đối với việc đánh giá hiệu quả của VBQPPL (trường hợp thứ 2), cơ quan chủ trì soạn thảo Luật, Pháp lệnh, Nghị định có trách nhiệm tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến dự án Luật, Pháp lệnh, dự thảo Nghị quyết dự kiến được ban hành. Ngoài ra, cơ quan chủ trì soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị định còn có trách nhiệm đánh giá tác động của văn bản do mình soạn thảo trong thực tiễn sau khi văn bản có hiệu lực thi hành được ba năm, đối chiếu với kết quả đánh giá tác động trong giai đoạn soạn thảo để xác định tính hợp lý, tính khả thi của các quy định. Trên cơ sở đó, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền các giải pháp nâng cao hiệu quả của văn bản hoặc hoàn thiện văn bản.

Thực hiện đánh giá tác động pháp luật tại Việt Nam

Trong năm 2008, khi Việt Nam xây dựng Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và đưa chế định RIA vào, nhà làm luật đã kỳ vọng và hướng tới các mục tiêu sau:

Thứ nhất, nhằm nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, tính minh bạch của chính sách và quy định luật.

Thứ hai, đảm bảo tính công khai, hiệu quả trách nhiệm giải trình

trong xây dựng pháp luật, góp phần thúc đẩy quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Thứ ba, chế định RIA sẽ tạo được bộ lọc có thể giảm đi $\frac{1}{4}$ đề xuất văn bản và tiết kiệm được hàng tỷ đồng chi phí cho hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hàng năm.

Như vậy, khi đưa quy định bắt buộc RIA vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, nhà làm luật không chỉ mong muốn nâng cao chất lượng, đẩy nhanh tiến độ thảo luận và thông qua chính sách mà còn thiết lập quy trình sàng lọc bớt các dự thảo văn bản không cần thiết trước khi trình cơ quan có thẩm quyền thông qua chính sách và nâng cao chất lượng dự thảo văn bản thông qua việc đánh giá chi phí tuân thủ và mục tiêu của chính sách.

Theo quy định của Luật năm 2008, báo cáo đánh giá tác động gồm hai loại:

- Báo cáo đánh giá tác động sơ bộ: được thực hiện trước khi lập chương trình xây dựng văn bản và do cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền đề nghị, kiến nghị xây dựng văn bản tiến hành. Khi đề xuất xây dựng một dự án luật, pháp lệnh cũng như đề xuất xây dựng một dự thảo Nghị định, cần có báo cáo đánh giá tác động của chính sách, của văn bản đến phát triển kinh tế – xã hội – môi trường để giảm thiểu những rủi ro phát sinh từ các quy định, chính sách; giảm chi phí và tăng lợi ích của các dự án Luật, Pháp lệnh, dự thảo Nghị định. Xây dựng báo cáo đánh giá tác động pháp luật cho đề xuất Luật, Pháp lệnh hay dự thảo Nghị định là một trong những phương pháp tốt giúp cho việc đánh giá các đề xuất xây dựng văn bản được minh bạch và thuyết phục. Tuy nhiên, ở giai đoạn này đánh giá tác động chỉ mang tính sơ bộ, chưa cần phân tích chi tiết, báo cáo đánh giá đơn giản.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật năm 2008, đề nghị xây dựng Luật, Pháp lệnh phải nêu rõ sự cần thiết ban hành văn bản; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản; những quan điểm, chính sách cơ bản, nội dung chính của văn bản; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc soạn thảo văn bản; báo cáo đánh giá tác động sơ bộ của văn bản; thời gian dự kiến đề nghị Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua.

Tương tự, khoản 1 Điều 59 Luật năm 2008 cũng quy định đề nghị xây dựng Nghị định phải nêu rõ sự cần thiết ban hành, nội dung, chính sách cơ bản và báo cáo đánh giá tác động sơ bộ của văn bản.

- Báo cáo đánh giá tác động tổng thể: được thực hiện trước khi bắt đầu soạn thảo văn bản và tiếp tục được tiến hành trong suốt quá trình soạn thảo, do cơ quan được giao chủ trì soạn thảo chịu trách nhiệm thực hiện. Việc đánh giá tác động trong giai đoạn này giúp cho cơ quan soạn thảo, ban soạn thảo tránh được tình trạng ão cày giữa đường, giúp cho việc soạn thảo các đạo luật chất lượng hơn, bảo đảm các chính sách hợp lòng dân và có sự cân nhắc, lựa chọn các giải pháp hiệu quả, ít chi phí hơn.

Khoản 2, khoản 6 Điều 33 Luật năm 2008 quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo dự án Luật, Pháp lệnh trong việc đánh giá tác động của dự thảo, xây dựng báo cáo đánh giá tác động và đăng tải báo cáo này trên website của Chính phủ hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo. Tương tự, khoản 1 Điều 61 Luật năm 2008 quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo Nghị định đối với việc đánh giá tác động và đăng tải báo cáo đánh giá tác động của dự thảo văn bản trên website của Chính phủ hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo khi xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ.

Việc đăng tải, công bố các báo cáo đánh giá tác động pháp luật sẽ là cơ sở quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền quyết định và xem xét thứ tự ưu tiên của các dự thảo văn bản. Ngoài ra, việc công bố rộng rãi dự thảo báo cáo đánh giá tác động cho công chúng cũng là cơ hội tốt để hoàn thiện báo cáo.

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 và Nghị định 24/2009/NĐ-CP, Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật và các tài liệu hỗ trợ có liên quan khác, trong đó có RIA. Bộ Tư pháp phải tập hợp các báo cáo RIA sơ bộ trình Chính phủ và Quốc hội xem xét như một phần của hồ sơ đề nghị xây dựng pháp luật. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 và Nghị định 24/2009/NĐ-CP cũng quy định các Bộ hữu quan có trách nhiệm thực hiện RIA soạn thảo trong quá trình xây dựng văn bản và thực hiện hiện

RIA sau khi thi hành văn bản.

Sau 02 năm thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008, vào năm 2010, Báo cáo của Chính phủ sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 48-NQ/TW bước đầu ghi nhận những kết quả đạt được từ việc đưa RIA vào quy trình xây dựng chính sách, pháp luật. Theo đó, Báo cáo khẳng định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 đã tạo cơ sở pháp lý cho sự đổi mới khá cơ bản cách làm chương trình, kế hoạch xây dựng pháp luật của Quốc hội và Chính phủ như khắc phục tính hành chính, hình thức của hoạt động đề xuất, “ghi danh” vào chương trình làm luật, (các dự án luật được đưa vào chương trình phải thể hiện rõ chính sách, dự báo sơ bộ tác động kinh tế - xã hội để đảm bảo tính khả thi của đề xuất, xác định rõ lộ trình ban hành, cơ quan soạn thảo và các điều kiện bảo đảm...). Quy trình ban hành đã có nhiều đổi mới quan trọng theo hướng minh bạch, chặt chẽ, dân chủ, huy động tối đa trí tuệ của toàn xã hội vào hoạt động lập pháp, lập quy bảo đảm tốt hơn tính khả thi của văn bản thông qua việc đánh giá tác động kinh tế - xã hội của văn bản ngay từ khi đề xuất sáng kiến và cả trong quá trình soạn thảo;... Đồng thời, báo cáo cũng nhận định hạn chế, bất cập trong quá trình thi hành luật, đó là: những điểm cải cách, đổi mới trong thủ tục xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật như đánh giá tác động của văn bản, thu hút sự tham gia của nhân dân, huy động trí tuệ của chuyên gia, nhà khoa học... chưa phát huy hiệu lực đầy đủ trên thực tiễn. Việc thực hiện các quy định về việc đánh giá tác động RIA chưa được các bộ, ngành thực hiện hoặc phần nhiều chỉ thực hiện một cách hình thức, mang tính đối phó; thiếu các luận cứ khoa học và thực tiễn thấu đáo, thiếu những tài liệu, số liệu rõ ràng, chính xác khoa học để chứng minh cho sự cần thiết, hợp lý của những chính sách pháp lý của một dự án luật được đưa vào chương trình, được soạn thảo và được thông qua. Bên cạnh đó, bằng kết quả nghiên cứu độc lập về việc thực hiện RIA, một số chuyên gia cũng có nhận xét rằng, ngoại trừ một số báo cáo RIA được thực hiện tương đối tốt, còn lại phần lớn vẫn làm theo kiểu hình thức, chiếu lệ, không đúng theo yêu cầu luật định.

Báo cáo thẳng thắn chỉ ra các tồn tại, bất cập của hệ thống pháp luật của nước ta trong thời gian qua như tính thống nhất của hệ thống pháp

luật không cao; tính ổn định của hệ thống pháp luật còn thấp, tác động đến sự ổn định của các quan hệ xã hội; tính công khai minh bạch của hệ thống pháp luật còn hạn chế, không thực hiện việc giải thích pháp luật. Tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật còn hạn chế.

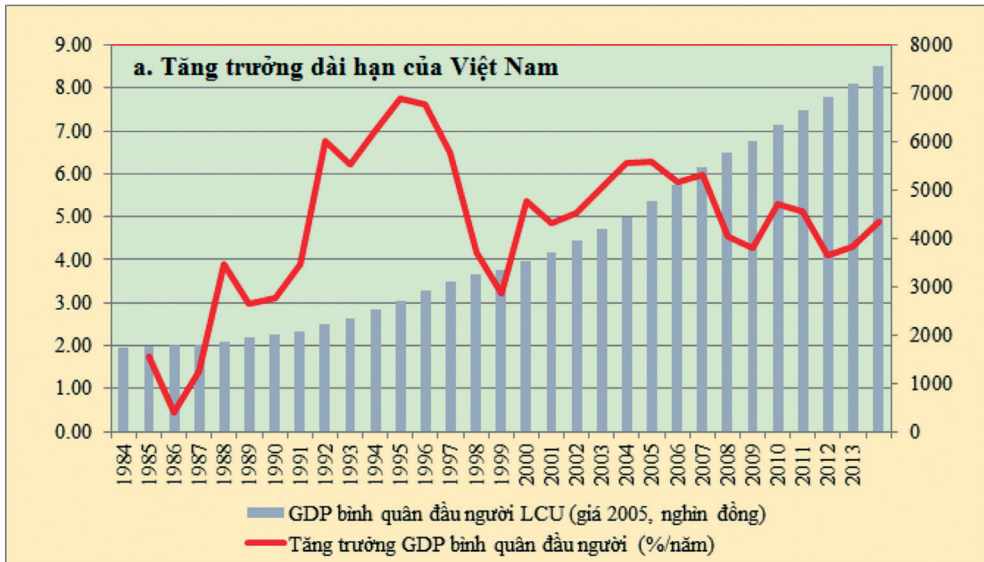
Kết luận: Đánh giá tác động pháp luật - RIA là một trong những công cụ có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động xây dựng chính sách, ban hành chính sách. Thực tiễn thi hành chế định RIA ở Việt Nam trong thời gian qua bên cạnh những hạn chế, vướng mắc nhưng chúng ta không thể phủ nhận rằng RIA bước đầu đã góp phần quan trọng trong quá trình hoàn thiện thể chế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là sự thay đổi về nhận thức trong hoạt động xây dựng chính sách.

KINH TẾ VIỆT NAM BA MƯƠI NĂM SAU ĐỔI MỚI: CẦN MỘT CUỘC ĐỔI MỚI LẦN THỨ 2

TS. Lê Đăng Doanh

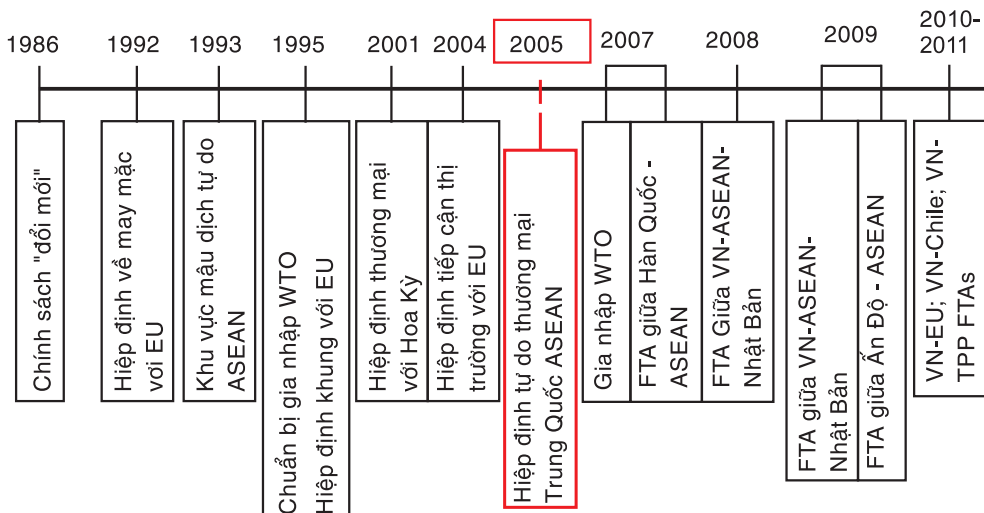
Thành viên Ủy ban Chính sách Phát triển của Liên Hợp Quốc

Công cuộc Đổi Mới khởi đầu từ Đại Hội VI của Đảng Cộng Sản Việt Nam năm 1986 trong điều kiện bị bao vây, cấm vận và đột ngột mất đi khoản viện trợ to lớn từ Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trong những năm 1989-1990, đã không theo một lộ trình được định trước mà xuất phát từ yêu cầu của cuộc sống như quyết định về khoán theo Nghị Quyết 10 và khoán theo Nghị Quyết 100 của Ban Bí thư trong nông nghiệp,... Theo một phương pháp luận độc đáo là kết hợp giữa cải cách từng bước (gradualism) (như về lao động, tiền lương, cải cách doanh nghiệp nhà nước, nông nghiệp...) là chủ yếu với liệu pháp sốc (shock therapy) về những lĩnh vực phải có thay đổi chính sách mạnh mẽ như từ bỏ hệ thống tem phiếu, hủy bỏ trợ cấp qua giá, loại bỏ chế độ hai giá, chuyển sang vận dụng hệ thống giá cả thị trường, tỷ giá và tiền tệ, kết hợp giữa cải cách trong nội bộ nền kinh tế với hội nhập kinh tế quốc tế, vượt qua bao vây và cấm vận kinh tế, đã đem lại những tiến bộ đáng trân trọng về kinh tế. Việt Nam đã vượt qua được những giờ phút thử thách nguy hiểm trong những năm 1990, tự túc được lương thực, trở thành một nước xuất khẩu nông - thủy sản quan trọng, vượt qua ngưỡng những nước có thu nhập thấp, gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình thấp:



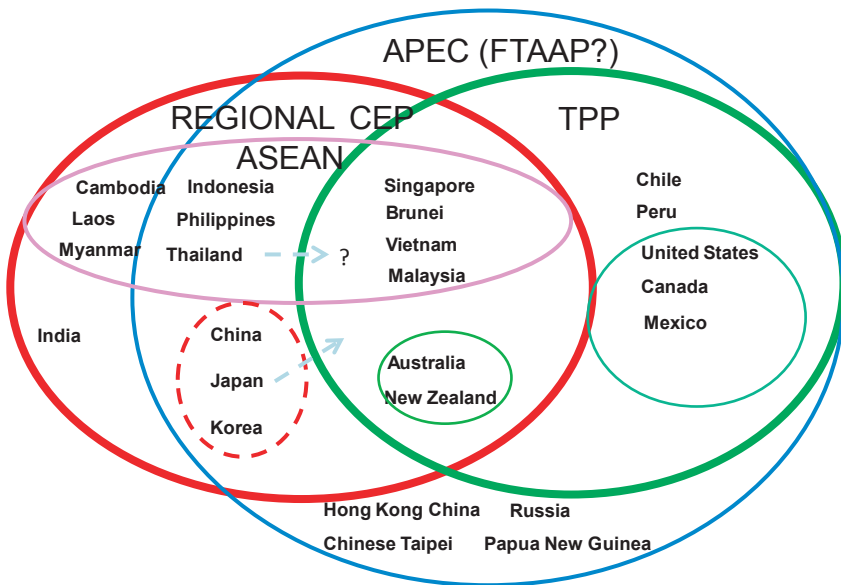
Một ưu điểm nổi bật trong cải cách ở Việt Nam là Việt Nam đã sớm vượt qua được thế bị bao vây, cấm vận về kinh tế, từ một nước chỉ có quan hệ kinh tế, thương mại chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, Việt Nam đã tích cực và chủ động hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu, quan hệ quốc tế và thương mại quốc tế đã mở rộng mạnh mẽ, tạo điều kiện để Việt Nam phát huy lợi thế so sánh:

Quá trình mở cửa nền kinh tế của Việt Nam



Việt Nam đã thực hiện các cam kết của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), ký kết Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) với Liên Minh Châu Âu (EU), với Hàn Quốc, Liên Minh kinh tế Á-Âu và ký kết Hiệp định hợp tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) và đang tham gia đàm phán hình thành Hiệp định Hợp tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP):

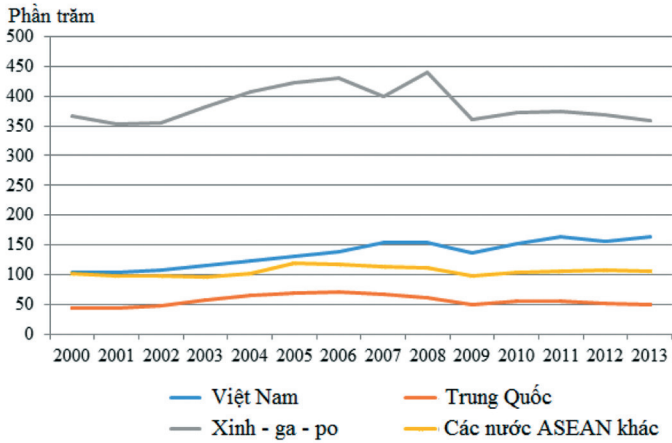
Các liên kết kinh tế ở châu Á - TBD



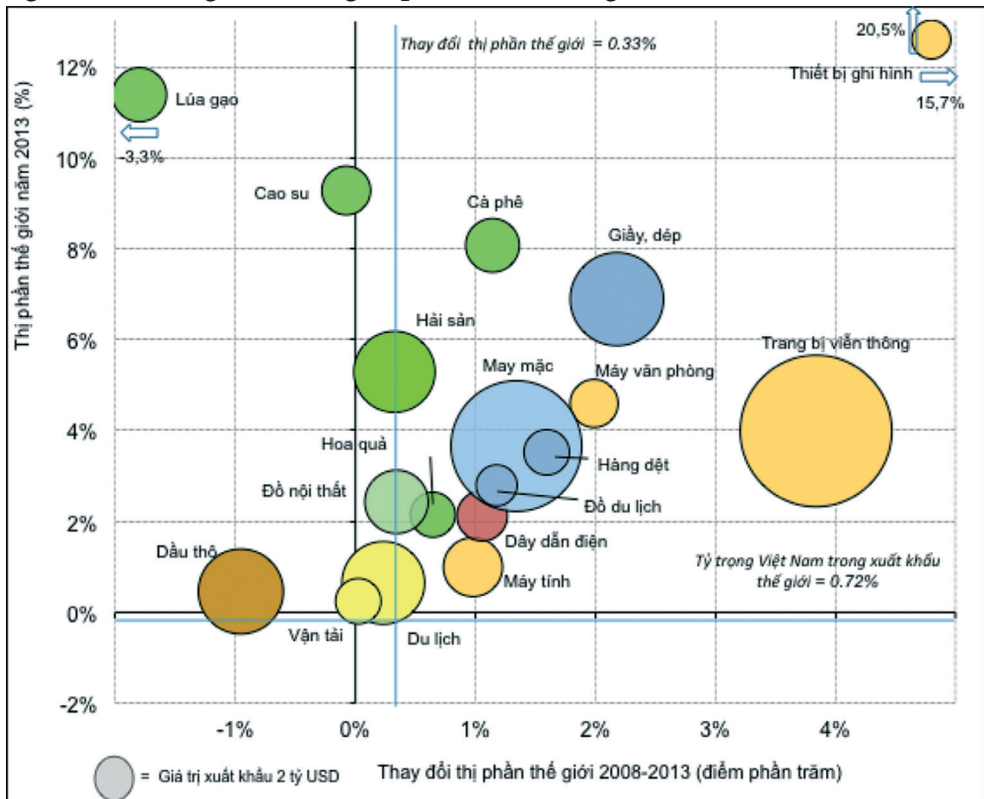
119

Nếu các hiệp định trên được thông qua và được thực hiện, Việt Nam sẽ có quan hệ thương mại tự do với 57 nền kinh tế bao gồm tất cả các nền kinh tế phát triển nhất của nhóm G7. Nhờ đó, tỷ trọng thương mại quốc tế trên GDP của Việt Nam tăng cao, đầu tư nước ngoài đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu.

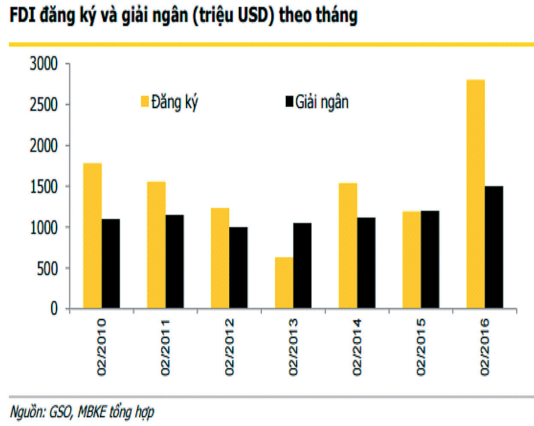
a. Giá trị thương mại so GDP (Việt Nam và các nước so sánh)



Các cụm công nghiệp xuất khẩu với sự tham gia của đầu tư nước ngoài và những doanh nghiệp tư nhân trong nước đã được hình thành:

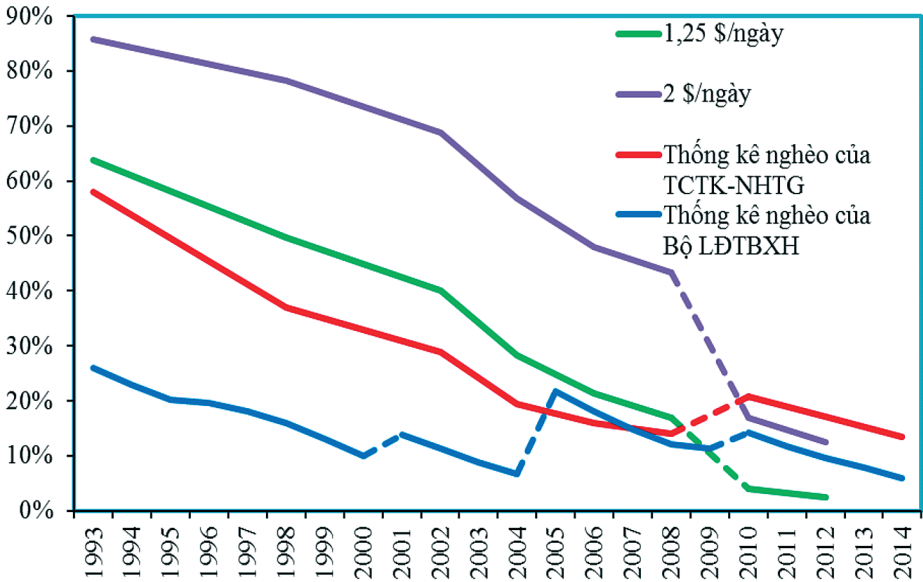


Đầu tư nước ngoài tăng và đóng góp đáng kể vào sản xuất công nghiệp và xuất khẩu:

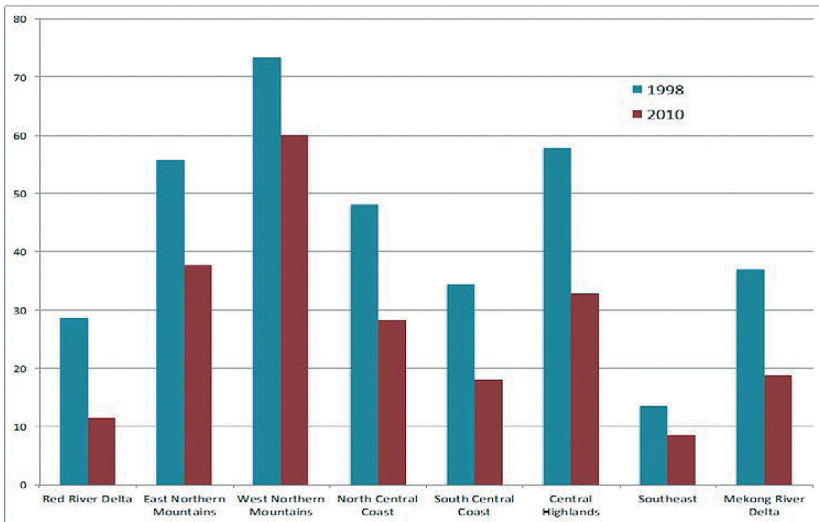


Nhờ vào nỗ lực và sự năng động của người dân khi có động lực của kinh tế thị trường, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm nhanh chóng ở khu vực thành thị và đồng bằng sông Hồng và miền Đông Nam Bộ trong khi tỷ lệ nghèo còn cao ở các vùng núi và đồng bào dân tộc.

Thành tựu xóa đói giảm nghèo

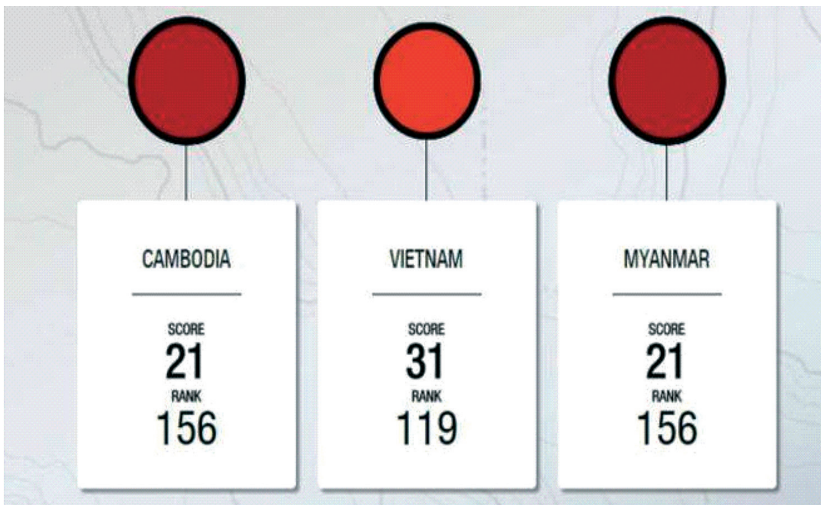


So sánh tỷ lệ nghèo các vùng 1998 và 2010



Những tổn tại và hạn chế:

Tuy vậy, tăng trưởng của Việt Nam còn dưới tiềm năng, mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, lao động giá rẻ và đầu tư nước ngoài đã đến giới hạn. Tham nhũng, lãng phí, lợi ích nhóm trong hệ thống chính trị, bội chi ngân sách và nợ công tăng cao đòi hỏi phải triển khai ngay một Đổi Mới lần hai với phạm vi toàn diện và cường độ mạnh mẽ hơn.



Mặc dầu đã dùng những ngôn từ mạnh mẽ nhất như “nội xâm”, “đe dọa đến sự tồn vong của chế độ” nhưng tham nhũng vẫn diễn ra phổ biến với những diễn biến rất phức tạp và chưa được ngăn chặn có hiệu quả.

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế vẫn thấp theo xếp hạng của Ngân Hàng Thế Giới, trong đó nộp thuế xếp thứ 165:



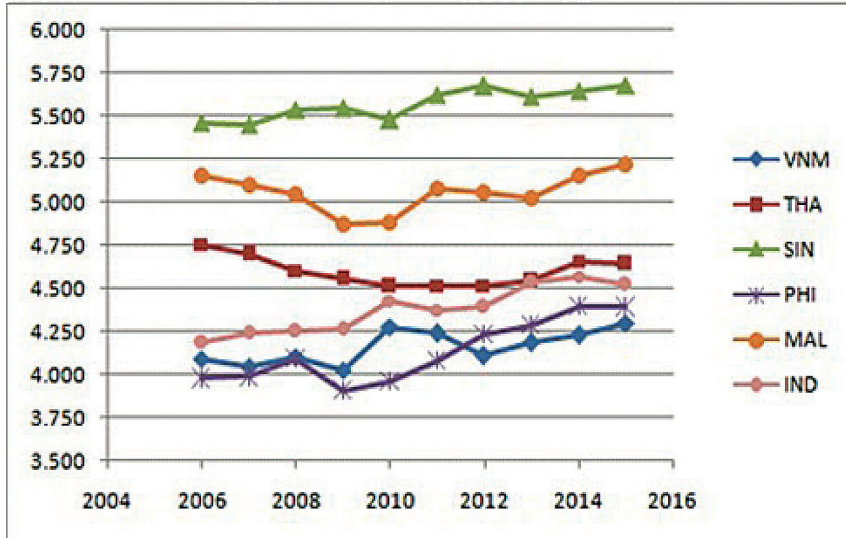
✓=Doing Business reform making it easier to do business, X=Change making it more difficult to do business.

Xếp hạng Môi trường kinh doanh 2016 tăng 3 bậc, 90/189 nền kinh tế

Topics	DB 2016 Rank	DB 2015 Rank	Change in Rank	
Starting a Business		119	125	6
Dealing with Construction Permits		12	12	No change
Getting Electricity		108	130	22
Registering Property		58	58	No change
Getting Credit		28	36	8
Protecting Minority Investors		122	121	-1
Paying Taxes		168	172	4
Trading Across Borders		99	98	-1
Enforcing Contracts		74	74	No change

Xếp hạng về chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (GCI: Global Competitiveness Index) do Diễn Đàn Kinh tế Thế Giới (WEF) của Việt Nam tuy có tiến bộ nhưng vẫn thấp hơn các nước ASEAN 6:

Chỉ số Cạnh tranh toàn cầu của một số quốc gia ASEAN trong 10 năm (2006 – 2015)



Đặc biệt, các chỉ số về thể chế trong GCI đều được xếp rất thấp:

Thể chế xếp hạng thấp (2014 và 2015)

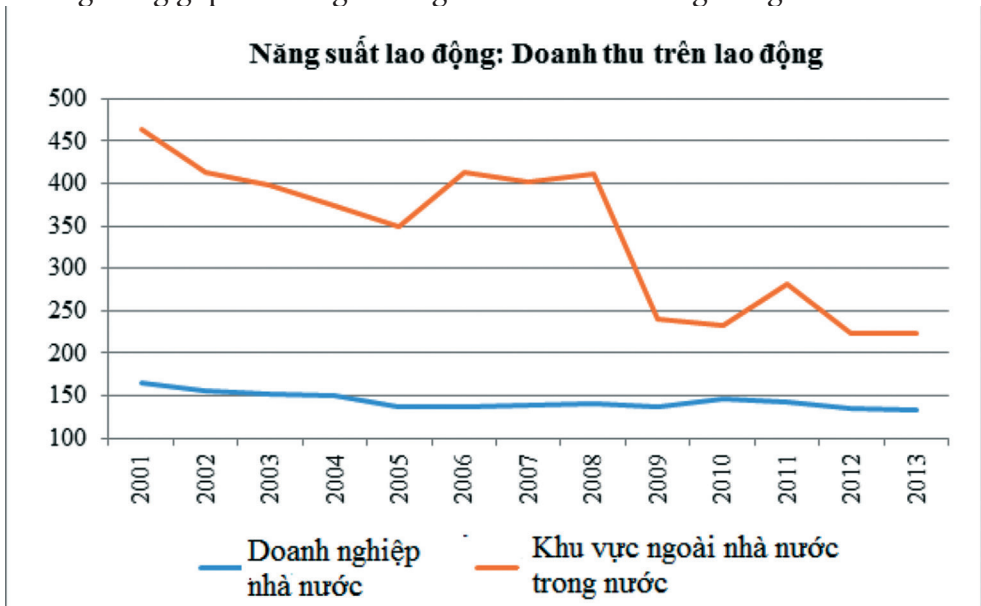
Chi tiêu	Xếp hạng trên 144 nước (2014) (2015/140)	Điểm số (1-7 là cao nhất)
Thể chế	92 (85)	3,5
Thể chế công	85 (78)	3,5
Luật về sở hữu	104 (93)	3,4
Chi phí ngoài pháp luật và đút lót	109 (106)	3,2
Chi phí ngoài pháp luật và đút lót cho xuất, nhập khẩu	121 (114)	2,6
Chi phí ngoài pháp luật và đút lót cho nộp thuế hàng năm	104 (115)	3,5
Chi phí ngoài pháp luật và đút lót để nhận được kết quả tư pháp thuận lợi	117 (103)	2,9
Hiệu quả của Chính phủ	91 (80)	3,2
Gánh nặng của quy định của chính phủ	101 (89)	3,1
Tính minh bạch của quá trình soạn thảo chính sách của chính	116	3,5

Chính những yếu kém này đã ảnh hưởng tiêu cực đến năng lực cạnh tranh của Việt Nam cũng như tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

Cho đến nay, mô hình kinh tế thị trường mà Việt Nam đã xây dựng vẫn còn nhiều méo mó:

- Đất đai và tài nguyên thiên nhiên được coi là “sở hữu toàn dân”, tức là không có chủ sở hữu cụ thể, dẫn đến lạm dụng quyền lực để thu lợi bất chính về đất đai và tài nguyên thiên nhiên như chênh lệch giá quá cao giữa giá đền bù đất nông nghiệp cho nông dân so với giá đất xây dựng, việc thuê đất, giao đất không dựa trên hợp đồng tự nguyện giữa nông dân và doanh nghiệp mà thông qua biện pháp hành chính, cưỡng chế, gây ra bất bình và phản đối phổ biến từ phía nông dân bị mất đất. Tương tự như vậy, hầm mỏ, tài nguyên thiên nhiên, rừng và đất rừng được chuyển giao cho các doanh nghiệp khai thác thiếu công khai minh bạch, tạo ra miếng đất màu mỡ cho tham nhũng và lạm dụng quyền lực.

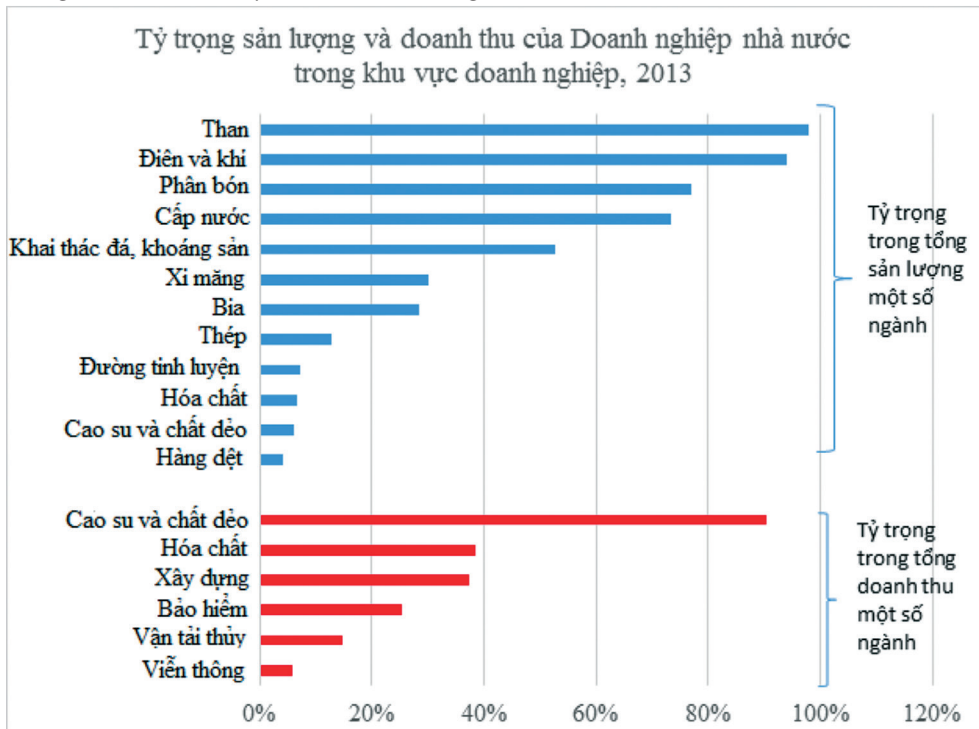
- Tín dụng, lãi suất cũng được điều hành đáng kể bằng biện pháp hành chính, phần lớn tín dụng được trao cho các tập đoàn và tổng công ty nhà nước với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường. Kết quả là nguồn lực được phân bổ không hiệu quả, doanh nghiệp nhà nước sử dụng nhiều vốn nhưng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng:



Tập đoàn kinh tế Nhà nước vẫn chiếm giữ vị thế độc quyền hay thống lĩnh thị trường trong khi không có giám sát hành vi độc quyền có hiệu quả:

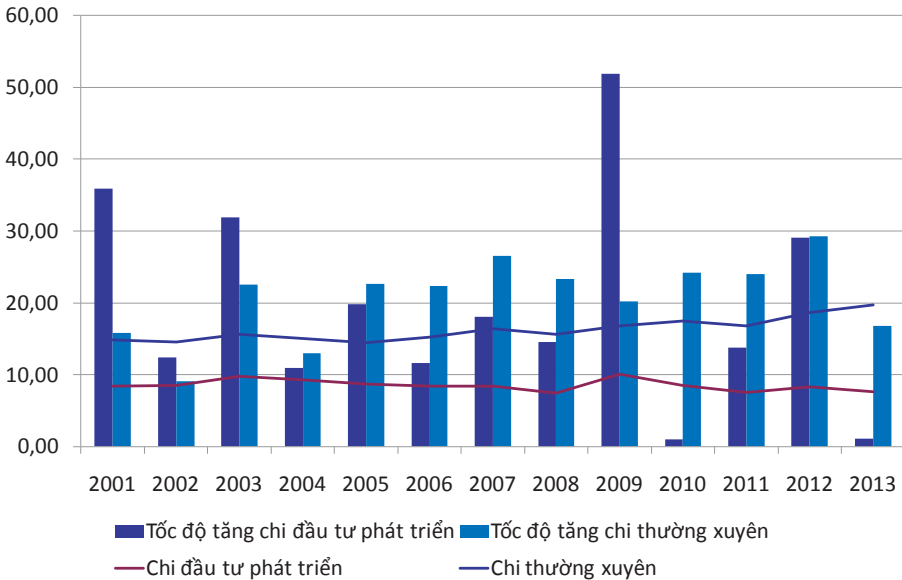
- Nhà nước can thiệp quá nhiều vào thị trường ở các cấp khác nhau một cách thiếu công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho lợi ích nhóm bất chính phát triển. Nhà nước duy trì độc quyền ở nhiều sản phẩm và dịch vụ mà không có cơ chế kiểm soát có hiệu quả, làm cho môi trường kinh doanh bị bóp méo, có một số người không cạnh tranh bình đẳng lên nhanh chóng và dễ dàng trong khi đa số doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa không phát triển được.

- Quyền lực không được giám sát có hiệu quả, tham nhũng, lạm dụng quyền lực, lạm dụng công quỹ cho mục đích tư lợi diễn ra phổ biến. Mặc dầu đã có những lời lẽ lên án mạnh mẽ nhưng chưa có tiến bộ trong thực tế ngăn chặn và đẩy lùi tham nhũng.



Vì vậy, sau một thời gian tăng trưởng ngoạn mục, kinh tế Việt Nam lại rơi vào tình trạng mất ổn định, bội chi ngân sách tăng cao, nợ công tăng nhanh, tốc độ tăng trưởng giảm sút.

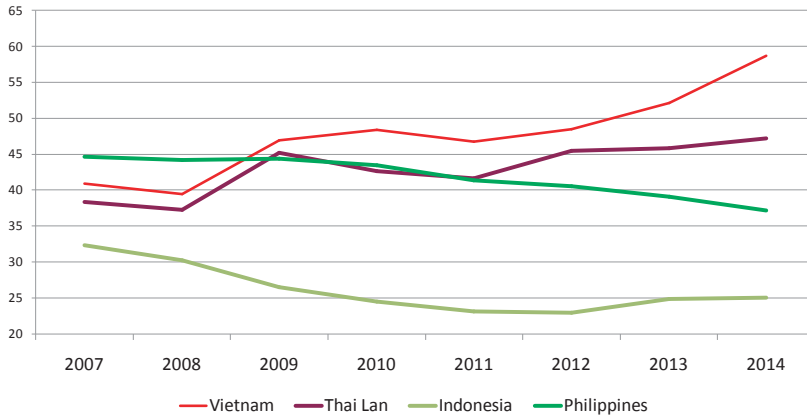
Cơ cấu chi ngân sách: chi thường xuyên quá lớn, bất lợi cho tăng trưởng trung, dài hạn



Chi thường xuyên chiếm tỷ lệ quá cao do bộ máy công kênh, trùng lặp, kỷ luật ngân sách lỏng lẻo, đòi hỏi phải có biện pháp tái cơ cấu ngân sách toàn diện gắn liền với tái cơ cấu bộ máy, thiết lập kỷ luật ngân sách nghiêm minh, công khai, minh bạch, gắn liền với trách nhiệm giải trình và trách nhiệm cá nhân.

Đặc biệt, nợ công tăng nhanh và chiếm tỷ lệ chi trả trong ngân sách quá lớn làm cho cân đối ngân sách trở nên mất ổn định:

Nợ công cao nhất trong khu vực, môi trường kinh doanh kém cạnh tranh



- Áp lực chi lớn, chưa sẵn sàng giảm vai trò trực tiếp của nhà nước. Lấn át đầu tư, phân bổ vốn sai lệch
- Năm 2015 nợ công đã đạt xấp xỉ 63% GDP → đung tràn nợ công

Đổi Mới lần hai không thể chậm trễ

Tình hình trong nội bộ nền kinh tế của Việt Nam và cam kết hội nhập quốc tế đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện sớm những cải cách thể chế cơ bản và có hệ thống thay vì những cải cách cục bộ, từng mặt, từng bộ phận. Một cuộc Đổi mới lần hai đang được đòi hỏi từ thực tế.

Đại Hội XI của Đảng Cộng Sản Việt Nam năm 2011 đã đề ra yêu cầu cải cách chính trị:

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 được Đại Hội XI của Đảng thông qua (1.2011) đã khẳng định:

“Kiên trì và quyết liệt thực hiện đổi mới. Đổi mới chính trị phải đồng bộ với đổi mới kinh tế theo lộ trình thích hợp, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mở rộng dân chủ trong Đảng và trong xã hội gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương để thúc đẩy đổi mới toàn diện và phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc vì mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh,

dân chủ, công bằng, văn minh.”⁽⁸⁾

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011- 2020 khẳng định “*Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính.*” là khâu đột phá chiến lược số 1.

Chiến lược cũng nhấn mạnh: “*Tiếp tục đổi mới việc xây dựng và thực thi luật pháp bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế*” và: “*Bảo đảm quyền tự do kinh doanh và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.*”

Trong khi Cương lĩnh vẫn nhấn mạnh “*Kinh tế nhà nước là chủ đạo*” thì Chiến lược KT-XH chỉ đề cập đến “*Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty. Sớm hoàn thiện thể chế quản lý hoạt động của các tập đoàn, các tổng công ty nhà nước*” mà không nhắc đến vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

Rất tiếc rằng những định hướng đúng đắn nêu trên đã không được thực hiện trong thời gian qua, cho đến hết nhiệm kỳ, Trung Ương Đảng, Bộ Chính trị khóa XI chưa có nghị quyết gì về thực hiện đổi mới chính trị, cải cách thể chế chính trị ở nước ta.

Cho đến nay, chưa có một công trình khoa học độc lập phân tích một cách có hệ thống, toàn diện thực trạng của hệ thống chính trị ở nước ta, làm rõ các mặt mạnh và yếu của thể chế chính trị ở Việt Nam, bao gồm cả hệ thống Đảng, Nhà nước và các đoàn thể. Báo cáo của Ngân Hàng Nhà nước “*Thể chế hiện đại*”, 2010 chỉ đề cập đến nhà nước, không đề cập đến hệ thống Đảng và các tổ chức chính trị-xã hội.⁽⁹⁾ Báo cáo này đã chỉ rõ những vấn đề, hạn chế và yếu kém của thể chế nhà nước về trách nhiệm giải trình, nhất là trách nhiệm giải trình trong quá trình phân cấp và giao quyền hạn cho các địa phương, chế độ tiền lương và hệ thống trợ cấp phức tạp, hệ thống tuyển dụng và đề bạt, hệ thống luật pháp và tư pháp, giám sát.

(8) Theo Sài Gòn giải phóng online, Chiến lược phát triển Kinh tế xã hội 2011-2020, <http://www.sggp.org.vn/chinhtri/2011/3/253252/>

(9) Hàng Thế Giới, Báo cáo phát triển Việt Nam 2010, Các thể chế hiện đại, Hà Nội, tháng 12.2009.

Báo cáo của Ngân Hàng Thế Giới hợp tác với Chính phủ Việt Nam “Việt Nam 2035” đã lần đầu tiên nêu lên khái niệm “thương mại hóa trong quan hệ giữa cơ quan nhà nước với doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam.”⁽¹⁰⁾

Tuy vậy, Đại Hội XII của Đảng Cộng Sản Việt Nam (tháng 1.2016) chưa đề cập đến một cuộc cải cách như vậy. Đại Hội XII của Đảng Cộng Sản Việt Nam họp từ 21-26.1.2016, Báo cáo Chính trị không đề cập đến cải cách chính trị, chỉ đề cập đến “thể chế kinh tế thị trường” và chỉ ra:

“Tuy nhiên, đổi mới chưa đồng bộ và toàn diện. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chưa đạt kế hoạch: nhiều chỉ tiêu, tiêu chí trong mục đích phấn đấu để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định nhưng chưa vững chắc; nợ công tăng nhanh, nợ xấu đang giảm dần nhưng còn ở mức cao; sản xuất kinh doanh còn gặp rất nhiều khó khăn. Tăng trưởng kinh tế thấp hơn 5 năm trước, không đạt mục tiêu đề ra; năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chậm được hoàn thiện, chưa có cơ chế đột phá để thúc đẩy phát triển; cơ cấu nguồn nhân lực mất cân đối, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ tiếp tục là những yếu tố cản trở sự phát triển. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm. Nhiều hạn chế, yếu kém trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, xã hội, y tế chậm được khắc phục. Quản lý và sử dụng tài nguyên, môi trường còn bất cập. Đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa bị đẩy lùi. Tội phạm và tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp; đạo đức xã hội có mặt xuống cấp nghiêm trọng. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc chưa được phát huy đầy đủ; kỷ cương, kỷ luật chưa nghiêm. Một số mặt công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội chuyển biến chậm. Công tác dự báo, hoạch định và lãnh đạo tổ chức thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước, hiệu lực,

(10) Ngân Hàng Thế Giới, Báo cáo Việt Nam 2035, Hà Nội, tháng 6 2016.

hiệu quả quản lý nhà nước, quản lý phát triển xã hội còn nhiều bất cập. Hội nhập quốc tế có mặt chưa chủ động, hiệu quả chưa cao.”

Báo cáo kinh tế cũng nhận định:

“Cơ chế phân cấp quản lý kinh tế, xã hội nhiều mặt chưa thật phù hợp, nhất là về ngân sách nhà nước, đầu tư, tổ chức, biên chế, quản lý tài nguyên, đô thị, tài sản công, doanh nghiệp nhà nước; sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương thiếu chặt chẽ; làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý tập trung thống nhất của Trung ương và tính năng động, chịu trách nhiệm của địa phương.

Công tác phòng, chống tham nhũng chưa đạt yêu cầu để ra là ngăn chặn, từng bước đẩy lùi; tham nhũng, lãng phí vẫn còn nghiêm trọng. Kê khai tài sản còn hình thức. Hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra hiệu quả còn thấp. Ý thức tiết kiệm chưa được đề cao; lãng phí thời gian, nguồn lực xã hội còn lớn. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hiệu quả chưa cao, một số trường hợp còn kéo dài, gây bức xúc trong dư luận.”

Cuộc cải cách lần này chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn và chống đối từ những nhóm lợi ích đã liên kết chặt chẽ với nhau để thao túng trong xây dựng chính sách (như đặt ra và duy trì hàng ngàn giấy phép con), đầu tư (như các dự án BOT).

Song, cuộc sống luôn mạnh hơn mọi giáo điều. Hy vọng Việt Nam có thể bắt đầu công cuộc Đổi mới lần hai sớm một cách có hiệu quả và đi đến thành công.

NHỮNG CHUYỂN BIẾN MANG TÍNH KIẾN TẠO CỦA VIỆT NAM SAU ĐỔI MỚI: SỰ HÌNH THÀNH MỘT TẦNG LỚP DOANH NHÂN TINH HOA MỚI

PGS.TS. Hiền Đỗ Benoit
CNAM-LIRSA, Paris, Pháp

“Tầng lớp tinh hoa”: cụ thể họ là ai? Ngôn từ “tinh hoa” có thể hiểu theo hai nghĩa thông dụng: ưu việt hoặc ưu thế. Hai nghĩa này hoàn toàn có thể song hành hay đối nghịch. “Tầng lớp doanh nhân tinh hoa” mà bài nghiên cứu này muốn đề cập tới là những người nắm giữ những vị trí chủ đạo (ưu thế) trong một doanh nghiệp. Sự lựa chọn đối tượng quan sát trên trùng với định nghĩa của từ “doanh nhân” trong Từ điển bách khoa toàn thư tiếng Việt.

Doanh nhân được hiểu là những người chủ chốt trong công việc quản trị điều hành một doanh nghiệp. Họ có thể là đại diện cho cổ đông hay chủ sở hữu (thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị, ban kiểm soát) hoặc trực tiếp lãnh đạo doanh nghiệp (thành viên của ban giám đốc). Theo nghĩa rộng, doanh nhân là người nắm giữ một vị trí chủ đạo và đảm nhiệm các chức năng quản trị trong một doanh nghiệp.⁽¹¹⁾

Trên cơ sở các tiêu chí ban đầu này, chúng tôi cụ thể tập trung nghiên cứu lớp “lãnh đạo doanh nghiệp”, hay nói cách khác là khối doanh nhân, theo định nghĩa nêu trên, từ sau đổi mới. Theo Giáo sư Đỗ Minh Cương, đây là một “cộng đồng”, bao gồm những thành viên đến từ các tầng lớp xã hội khác nhau và được phát triển “chủ yếu vào thời kỳ đổi mới”. Ta có thể coi đây là một sản phẩm của bước ngoặt kinh tế chính trị theo hướng mở

(11) Vũ Tiến Dũng, 2010, *Tầng lớp doanh nhân Việt Nam trong kết cấu xã hội - giai cấp thời kỳ đổi mới*, luận án tiến sỹ triết học, Đại học khoa học xã hội nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 171

cửa hội nhập quốc tế của Việt Nam.⁽¹²⁾

Ngày 9 tháng 12 năm 2011, hai tháng sau khi Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng đọc diễn văn bế mạc kỳ họp lần ba của Trung ương Đảng nhiệm kỳ XI, Bộ chính trị Đảng cộng sản Việt Nam đã ra Nghị quyết số 09-NQ/TW về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Tuy rằng nghị quyết này đến muộn – 25 năm sau khi chính sách đổi mới được ban hành – song các nhà quan sát đều cho rằng đã đến lúc một quyết định chính trị mang nội dung này phải được thống nhất đưa ra ở tầm cao nhất, đặc biệt trong bối cảnh diễn biến khá phức tạp của cái được gọi là “lợi ích nhóm”, hay đặc quyền về kinh doanh của một số bộ phận trong nền kinh tế mà doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò chủ đạo.

Sự phát triển của cộng đồng “doanh nhân”

Cán bộ của Đảng Nhà nước

Sau khi giành độc lập, Việt Nam theo mô hình phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa, kế hoạch hóa tập trung, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng đi đôi với việc hợp tác hóa, di dân, đô thị hóa, v.v.

Sự lựa chọn con đường phát triển này đòi hỏi nguồn nhân lực có tay nghề và đội ngũ cán bộ phù hợp ở mọi cấp. Việc huy động lực lượng rộng lớn phục vụ công cuộc xây dựng đất nước được thể hiện qua việc phát triển nhanh giáo dục đào tạo, đặc biệt là đào tạo đại học và kỹ sư, thông qua hệ thống hợp tác tương trợ giữa các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Ngay từ đầu những năm 1950, Việt Nam đều đặn gửi sinh viên sang Liên Xô đào tạo tại các ngành khác nhau, đặc biệt là các ngành nghề kỹ thuật. Nỗ lực này được duy trì tới năm 1990.

Bên cạnh những hạt nhân chủ yếu được chọn lựa trên tiêu chí thành tích cách mạng trong những thập niên đầu sau độc lập, dần hình thành một nhóm tinh hoa mới đến từ bộ phận nhân lực tốt nghiệp ở nước ngoài, họ tích cực tham gia vào quá trình công nghiệp hóa đất nước. Các trường

(12) Đỗ Minh Cương, 2009, “Bàn về khái niệm doanh nhân Việt Nam”, *Kinh tế và Kinh doanh*, vol. 25, n° 4, tr. 253-261

cán bộ Đảng đóng vai trò tuyển chọn nhân lực cho các vị trí lãnh đạo của Nhà nước.

Vượt qua vài nét phác họa này, không thể không được đề cập tới sự tồn tại của hai mô hình kinh tế khác nhau trong những năm 1945-1975, kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và kinh tế tư bản chủ nghĩa ở miền Nam, với một điểm chung là sự phụ thuộc nặng nề vào bên ngoài.

Ở miền Bắc, Nhà nước xã hội chủ nghĩa trải qua hai giai đoạn phát triển. Trong thập niên đầu tiên, khi Nhà nước tiến hành xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng và củng cố nền tảng tư tưởng xã hội chủ nghĩa, việc tuyển dụng “cán bộ lãnh đạo” chủ yếu dựa trên tiêu chí “thành phần chủ nghĩa”. Theo tiêu chí này thì bộ phận được ưu tiên trong thăng tiến xã hội là thành phần công nhân, bần cố nông.

Cách tuyển chọn tầng lớp lãnh đạo này có nhiều thay đổi đáng kể khi đất nước bước sang giai đoạn phát triển nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ giữa những năm 1960 tới giữa những năm 1970. Bên cạnh các tiêu chí “thành phần”, việc đề cử cán bộ lãnh đạo còn dựa trên một cặp tiêu chí khác: “vừa hồng vừa chuyên”. “Hồng” có thể hiểu theo nghĩa tiêu chí chính trị; các “ứng cử viên” sẽ được chọn trong bộ phận Đảng viên, trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin. Năng lực và chuyên môn của họ cũng được đưa vào thang đánh giá. Nói như vậy không có nghĩa là để ra nhập “tầng lớp tinh hoa”, trở thành Đảng viên nhất thiết là điều kiện tiên quyết. Mức độ hà khắc của các tiêu chí thay đổi tùy vào vị trí trách nhiệm cụ thể.

Trong khuôn khổ chính trị xã hội này, mô hình tổ chức và tuyển dụng cán bộ được chuyển sang áp dụng khá trung thực trong lĩnh vực kinh tế. Tại các doanh nghiệp (Nhà nước), chức năng điều hành do giám đốc và bí thư Đảng bộ đảm nhiệm. Cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý” điều tiết mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Nhìn chung, hệ thống quản lý kinh tế kế hoạch hóa,⁽¹³⁾ tập trung quan liêu sản sinh ra các doanh nghiệp và doanh nhân tương ứng. “Tầng

(13) Vũ Quốc Tuấn, 2001, *Doanh nghiệp, doanh nhân trong kinh tế thị trường*, Hà Nội, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 423

lớp doanh nhân tinh hoa” vào thời điểm đó trước hết là lãnh đạo doanh nghiệp Nhà nước, được tuyển dụng trong khuôn khổ quy chế công chức chung, theo những tiêu chí chính như đã trình bày ở trên. Họ đảm nhiệm các chức năng chủ yếu thụ động (theo chỉ thị của các ban bộ chủ quản) hơn là chủ động (về tổ chức, điều hành và phát triển doanh nghiệp), trong những cơ sở do chính quyền trung ương tạo dựng, bao cấp và quản lý. Tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá công việc của họ là việc hoàn thành kế hoạch và chỉ tiêu hàng năm. Trong một hệ thống như vậy, bộ phận lãnh đạo doanh nghiệp thường ít bận tâm tới hiệu quả quản lý. Thêm vào đó, việc nâng bậc lương của họ, cũng như mọi công chức khác, chủ yếu theo thâm niên công tác.

Ta có thể nói gì về các doanh nhân của khối tư bản tư doanh vào giai đoạn này? Ngay từ đầu những năm 1950 tại miền Bắc và tại miền Nam sau chiến thắng thống nhất đất nước, khối doanh nghiệp này trở thành đối tượng của chiến dịch cải tạo theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tăng cường tập thể hóa, chiến dịch này được triển khai trên hai hướng chính: quốc doanh hóa công nghiệp và hợp tác hóa thủ công-nông-thương nghiệp.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội được triển khai theo hướng trên, kể từ năm 1975, đã gây không ít khó khăn cho hệ thống kinh tế Việt Nam. Việc cải tạo các doanh nghiệp thuộc khối tư bản tư doanh cũng gây không ít rạn nứt trong khối đại đoàn kết dân tộc, vì nó chạm tới cả thành phần tư sản yêu nước đã có hy sinh cống hiến cho Cách mạng.⁽¹⁴⁾

Theo báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng IV tháng 12 năm 1976, để xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, cần tiến hành song song ba cuộc đại cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật và cách mạng văn hóa tư tưởng. Tiêu điểm của cuộc cách mạng quan hệ sản xuất là vấn đề cải tạo các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa thông qua việc sát nhập các thành phần này vào các đơn vị của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong những lĩnh vực kinh tế khác nhau: công,

(14) Đặng Phong, 2013, Tư duy kinh tế Việt Nam 1975-1989. Nhật ký thời bao cấp, tái bản lần 3, Hà Nội, Nxb Tri thức, tr. 116-124

nông, thương nghiệp, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng.⁽¹⁵⁾

Năm 1979 đánh dấu việc các nhà hoạch định chính sách bắt đầu nhận thức được thực trạng của nền kinh tế, hoàn toàn không khả quan như mong đợi. Tình hình kinh tế lúc này khó có thể tồi tệ hơn. Ngay từ khóa họp thứ VI của nhiệm kỳ Đảng IV vào tháng 8 năm 1979, việc sửa chữa những sai lầm quản lý kinh tế xã hội đã được đưa ra thảo luận trong đó cải thiện cơ chế kế hoạch hóa và chính sách kinh tế phục vụ phát triển sản xuất được coi là nhiệm vụ trọng yếu. Tuy nhiên, con đường dẫn tới Đại hội “đổi mới” còn dài, trước khi nhận thức trở thành chính sách và trước khi chính sách dần chuyển thành hành động.

Sự phân chia Nhà nước / tư nhân

Từ sau khi chính sách Đổi mới được ban hành, dần hình thành một nền kinh tế mẫu mới:

Các doanh nghiệp Nhà nước, mặc dù vẫn đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, dần được cải tổ về thể chế và tài chính: các doanh nghiệp này được chủ động quyết định hơn trong việc quản lý và phát triển đơn vị của mình, song đồng thời cũng phải tuân thủ những thể thức ngân sách chặt chẽ hơn. Trong khuôn khổ chính sách kiện toàn khối Nhà nước, chương trình tư nhân hóa hay đúng hơn là cổ phần hóa doanh nghiệp (bắt đầu thí điểm năm 1992) ngày càng phát triển, ngoại trừ các doanh nghiệp trong những lĩnh vực chiến lược.⁽¹⁶⁾ Con số doanh nghiệp Nhà nước giảm dần theo năm tháng: từ 12.000 doanh nghiệp năm 1993 xuống 5 800 doanh nghiệp năm 2001, như vậy là giảm hơn một nửa trong vòng tám năm; con số này tiếp tục giảm mạnh xuống chỉ còn 3.000 doanh nghiệp vào năm 2005.⁽¹⁷⁾ Cách quản trị doanh nghiệp cũng có những đột biến ngay từ năm 1995, trong khuôn khổ Luật doanh nghiệp Nhà nước, song song với việc

(15) Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004, *Văn kiện Đảng toàn tập 1976*, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, vol. 37, tr. 558

(16) Paquet Emmanuelle, 2004, *Réforme et transformation du système économique vietnamien 1979-2002*, Paris, L'Harmattan, tr. 189- 195

(17) Chu Thi Trung Hau, Dickie Paul M., 2006, “*Economic transition in Việt Nam: Doi Moi to WTO*”, Public Policy Training Program, PPTP Studies Series 1, Banque asiatique pour le développement, tr. 11

hình thành những đơn vị kinh tế quốc doanh dưới tên gọi “tổng công ty Nhà nước”. Theo các điều khoản 29-38, chương V của Luật này, từ nay trở đi một tam giác quyền lực bao gồm hội đồng quản trị, ban kiểm soát và ban giám đốc/tổng giám đốc sẽ chịu trách nhiệm điều hành trực tiếp tại những đơn vị kinh tế mới nêu trên cũng như tại các doanh nghiệp quốc doanh lớn khác. Ngoài ra, vai trò kiểm tra giám sát của các ban ngành chủ quản vẫn được duy trì.

Khối tư nhân, chủ yếu bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cũng có những thay đổi đáng kể, mặc dù ta không thể nói là khối này đã phát triển bùng phát ngay từ khi Luật doanh nghiệp tư nhân và Luật công ty được ban hành vào tháng 12 năm 1990. Những bước đi dè dặt thể hiện rõ qua sự thận trọng trong chính sách: điều 5 và điều 7 của Luật doanh nghiệp tư nhân giới hạn một số ngành kinh tế mà khối tư nhân chưa thể khai thác (vận tải biển và hàng không, xuất nhập khẩu, khai thác đá quý, sản xuất và phân phối diện rộng điện nước, dịch vụ bưu điện/viễn thông/phát thanh/truyền hình/xuất bản, du lịch quốc tế) và đặc biệt cấm công chức cũng như sỹ quan quân đội tại chức không được mở doanh nghiệp loại này. Luật công ty năm 1990 cũng chỉ liên quan tới hai hình thức công ty (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần) và, trong điều khoản 6, cấm các cơ quan Nhà nước và các đơn vị quân đội tham gia và sử dụng tài sản quỹ công góp vốn xây dựng công ty. Luật cũng nêu rõ công chức Nhà nước và sỹ quan quân đội không được tham gia mở và quản lý công ty. Tuy nhiên, con số doanh nghiệp tư nhân vẫn tăng nhanh đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan tới phát triển du lịch từ khi có chính sách mở cửa như: bất động sản, khách sạn, nhà hàng, thủ công nghiệp. Việc ban hành Luật doanh nghiệp năm 1999 đã tạo khung pháp lý đáng tin cậy hơn cho khu vực tư nhân và duy trì mức gia tăng của các doanh nghiệp thuộc khu vực này. Tuy còn nhiều khiếm khuyết, Luật này cho phép điều tiết hoạt động một cách đồng đều và tổng bộ hơn nhiều loại hình doanh nghiệp cho tới đó chưa nằm trong khuôn khổ pháp quy nào hoặc chịu sự điều tiết của một văn bản luật riêng biệt. Các doanh nghiệp thuộc khối tư nhân nở rộ theo nhịp sửa đổi bổ sung Luật doanh nghiệp, phù hợp với tiến trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế, mà cao trào là việc Việt Nam trở thành thành viên của Tổ

chức thương mại thế giới (WTO), tháng giêng năm 2007.

Sau giai đoạn bản lề của công tác xây dựng luật (2005) – giai đoạn của nhiều nỗ lực, thử thách trong việc cải tổ khu vực Nhà nước, đơn giản hóa môi trường luật, tối ưu hóa quản lý kinh tế và khai thác phát huy thế mạnh của tất cả các thành phần kinh tế - và kể từ khi Việt Nam gia nhập hệ thống trao đổi quốc tế rộng lớn nhất này, khối doanh nghiệp nói chung đã không ngừng cải tổ.

Công nhận quyền làm kinh tế

Quá trình nhận thức vai trò của tầng lớp doanh nhân trong thời kỳ đổi mới còn gắn kết chặt chẽ với việc công nhận quyền làm kinh tế và công nhận nền kinh tế nhiều thành phần.

Trong nội bộ Đảng, cùng với việc duy trì mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ đổi mới và mở cửa, các chính sách chiến lược phát triển quốc gia, mang đậm tính “kinh tế thực dụng”, được xây dựng và áp dụng một cách mềm dẻo. Một biểu tượng đáng ghi nhớ là những quyết định được thông qua tại đại hội Đảng X, diễn ra vào tháng tư năm 2006 – hai mươi năm sau khi chính sách đổi mới được ban hành. Những quyết định này là kết quả của rất nhiều năm bàn luận giằng co không chỉ đơn thuần về vấn đề kinh tế mà cả vấn đề chính trị, không chỉ lý luận thuần túy mà cả thực tiễn kinh tế cấp bách: một bên là quyền hạn của bất cứ Đảng viên nào, với tư cách công dân, được làm kinh tế tư nhân (trong đó có kinh tế tư bản tư nhân), một bên là khả năng quyền hạn này sẽ làm chế độ trượt xa dần lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Quyết định của đại hội Đảng X từ nay cho phép Đảng viên làm kinh tế tư nhân là quyết định mang tính đột phá về đổi mới tư duy của Đảng.

Rộng hơn trong xã hội, ngay từ Đại hội Đảng IX, tầng lớp doanh nhân đã được xác định “nêu cao vai trò và trách nhiệm của mình trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế xã hội”⁽¹⁸⁾ Để phát huy sức mạnh của cộng đồng doanh nhân, ngày 22 tháng bảy

(18) Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, tr. 127

năm 2011, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã thông qua Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam, giai đoạn 2011-2020. Theo nội dung của Kế hoạch này, đến năm 2020, Việt Nam sẽ có từ hai triệu rưỡi tới ba triệu doanh nhân, và 80 % trong số họ tốt nghiệp cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ. Vài tháng sau đó, Bộ chính trị - cơ quan quan trọng nhất của hệ thống chính trị Việt Nam – ra Nghị quyết số 09-NQ/TW về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam, thể hiện rõ ràng quyết tâm chính trị trong việc xây dựng một cộng đồng doanh nhân năng động hơn. Đảng cũng công nhận vai trò quyết định của tầng lớp lãnh đạo doanh nghiệp không những trong việc tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo mà còn trong việc đóng góp nâng cao hình ảnh của Việt Nam trên sàn quốc tế, bằng sự năng động và khả năng sáng tạo của mình. Trong văn kiện chính trị này, tinh thần kinh doanh được xem như tinh thần mang đậm nét dân tộc chủ nghĩa. Tuy nhiên, trước những đòi hỏi đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước cũng như hội nhập quốc tế, văn kiện cũng nhấn mạnh việc đội ngũ doanh nhân cần được trang bị tốt hơn kiến thức và kỹ năng về luật, về quản trị doanh nghiệp, về cạnh tranh và hội nhập quốc tế, hay bao trùm hơn là việc cấp bách xây dựng một nền văn hóa doanh nghiệp và doanh nhân phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế mới.

Nhận thức của Đảng cộng sản về vai trò của doanh nhân trong việc phát triển kinh tế quốc dân là cả một quá trình dài thặng trọng không thiếu những lúc do dự nghi vấn và hoàn toàn phụ thuộc vào nhãn quan chính trị về các thành phần kinh tế. Nhãn quan này đã dần thay đổi kể từ khi chính sách đổi mới được ban hành. Trên thực tế, nếu như tại Đại hội VI, Đảng khẳng định cần thiết duy trì nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, là nền tảng điều tiết mọi quan hệ hàng hóa tiền tệ, thì đến Đại hội VIII, “cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa” trở thành kim chỉ nam dẫn đường phát triển kinh tế. Từ Đại hội Đảng IX, “kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa” chính thức trở thành mô hình kinh tế được cho là phù hợp nhất với thời kỳ quá độ tại Việt Nam. Trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều thành phần kinh tế chung sống, mặc dù thành phần kinh tế Nhà nước và tập thể vẫn là chủ đạo. Đại hội Đảng X năm 2006 đã bổ sung và đưa ra

danh sách đầy đủ hơn gồm năm thành phần kinh tế quốc dân.⁽¹⁹⁾

- Kinh tế Nhà nước;
- Kinh tế tập thể;
- Kinh tế tư nhân;
- Kinh tế tư bản Nhà nước;
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên việc đổi mới tư duy kinh tế nhiều thành phần không tránh khỏi một số những mâu thuẫn trong việc phát triển kinh tế thị trường tại Việt Nam, nhất là trong giai đoạn quá độ hiện nay. Về lâu dài, khung pháp lý sẽ phải được củng cố đi vào ổn định để đảm bảo một môi trường kinh doanh dân chủ và công bằng hơn.

Sự chuyển mình của tầng lớp tinh hoa trong một nền kinh tế quá độ

Trong không gian quá độ kinh tế với nhiều công trình cải tổ vẫn đang ở giai đoạn thi công, phác họa chân dung mẫu của tầng lớp doanh nhân tinh hoa không phải là một công việc dễ dàng.

Rất nhiều câu hỏi đặt ra: trong giai đoạn quá độ này, phải chăng một tầng lớp hoàn toàn mới đang dần thay thế tầng lớp cũ hay nói cách khác là cộng đồng cũ đang dần đón những thành viên mới? doanh nhân ở giai đoạn này là ai? con đường đưa họ hòa nhập tầng lớp tinh hoa là những con đường nào?

Một cộng đồng đa dạng

Từ khi có chính sách đổi mới, doanh nhân với tư cách là một nhóm xã hội đã nhiều lần trở thành đối tượng nghiên cứu trong nhiều ngành khoa học khác nhau: xã hội học, kinh tế học, triết học, tâm lý học. Các phân tích cho thấy ảnh hưởng của những yếu tố khách quan, như môi trường kinh tế xã hội và luật pháp, tới sự phát triển cả về lượng và chất của đội ngũ doanh

(19) Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, tr. 83

nhân Việt Nam.⁽²⁰⁾ Hiển nhiên là tính thích nghi của đội ngũ này sẽ làm bật ra một số nét đặc thù của môi trường kinh doanh hiện nay.

Quan sát cho thấy thời kỳ quá độ kinh tế ở Việt Nam mang lại một bức tranh không mấy hài hòa đồng đều về tầng lớp doanh nhân tinh hoa. Họ là:

- Lãnh đạo những doanh nghiệp lớn của Nhà nước, đến từ tầng lớp tinh hoa cũ hoặc là những nhà quản lý mới đây hòa nhập vào tầng lớp lãnh đạo doanh nghiệp;

- Doanh nhân của thời kỳ đổi mới – theo nghĩa là được chính sách đổi mới công nhận và phát huy vai trò. Nhóm này rất đa dạng:

- + Thợ thủ công, thương nhân. Bộ phận này từ trước tới nay là trụ chính của khối tư nhân. Hoạt động kinh doanh của họ phát triển nhanh từ giai đoạn mở cửa hội nhập cuối những năm 1980 đầu những năm 1990. Trong nội bộ của bộ phận này, có nhiều chiều hướng năng động đổi nghịch, vận tốc phát triển khác nhau, vừa bất ổn định vừa vững trãi;

- + Doanh nhân ở các đơn vị liên doanh. Hình thức này phát triển mạnh từ đầu những năm 1990 và trong vòng một khoảng thời gian khá lâu là con đường duy nhất tiếp nhận vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Các đơn vị này đặc biệt năng động, quy tụ các yếu tố quan trọng như năng lực, vốn, công nghệ. Thomas Jandl giải thích trong xuất bản phẩm mới đây của mình như sau: vào những năm “vàng” của liên doanh, khi mà đồng thời khu vực Nhà nước đang chịu nhiều cải cách lớn, thay vì mất đi vị trí đặc quyền, các doanh nghiệp Nhà nước đã nhanh chóng thích nghi với một thế mạnh đàm phán mới. “Cải cách không xóa bỏ đặc quyền của Nhà nước về sở hữu đất đai. Các nhà đầu tư nước ngoài khi đó cần một đối tác bên trong để có thể có được một nơi xây cất nhà máy của họ. Kết quả là doanh nghiệp Nhà nước đối tác có thể quan trọng trong đàm phán và thực sự hưởng lợi từ các quan hệ đối tác liên doanh với doanh nghiệp nước ngoài.”⁽²¹⁾

(20) Vũ Quốc Tuấn, 2001, *Doanh nghiệp, doanh nhân trong kinh tế thị trường*, Hà Nội, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 19. Phòng công nghiệp và thương mại Việt Nam, 2003, *Doanh nhân Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, tr. 9

(21) Jandl Thomas, 2013, *Vietnam in the global economy. The dynamics of*

+ Doanh nhân Việt kiều về kinh doanh trong nước, mang về cả vốn, kiến thức và cách làm mới. Các nhà quan sát cho rằng không thể đánh giá thấp vai trò của Việt kiều trong nền kinh tế quốc dân. Ngoài những dự án đầu tư tầm cỡ, số tiền bộ phận này gửi về Việt Nam hàng năm không ngừng tăng. Khủng hoảng châu Á năm 1997 đã chứng minh tầm quan trọng của dòng tiền này. Trong khi các nguồn tài trợ công song phương và đa phương có chiều hướng trũng lại, dòng tiền này cho phép ổn định phần nào nguồn phát triển kinh tế: hơn một tỷ đô la đã được chuyển về Việt Nam vào năm 1998-1999, con số này đạt hai tỷ đô la vào năm 2002 và sáu tỷ đô la vào năm 2009.⁽²²⁾

+ Cán bộ, giám đốc nhà máy, công chức ra làm kinh tế tư nhân. Ngay những năm đầu đổi mới, bao cấp dần bị cắt bỏ và tình hình giảm biên chế Nhà nước đã thúc đẩy một bộ phận không nhỏ cán bộ công nhân viên chức ra làm kinh tế tư nhân. Theo con số thống kê trong một nghiên cứu của Viện quản lý kinh tế trung ương và Jica (Cơ quan hợp tác quốc tế của Nhật) ra mắt năm 2000, trong khuôn khổ dự án Ishikawa về tinh thần doanh nghiệp bên cạnh 481 doanh nghiệp tư nhân: 11,2 % số doanh nhân được hỏi trước đây là quân nhân, 24,9 % trước là doanh nhân khối Nhà nước, 20% đã từng làm việc trong các cơ quan hành chính; tổng cộng là 56,1 % doanh nhân tư nhân được hỏi đến từ khối Nhà nước, tức chiếm đa số.⁽²³⁾

Để “gia nhập” tầng lớp doanh nhân tinh hoa, nếu như trình độ đào tạo và năng lực gần như là hai điều kiện cần thiết, kể cả cho khối Nhà nước và tư nhân, thì việc trở thành lãnh đạo doanh nghiệp Nhà nước xem ra còn phải theo một số tiêu chí đặc thù khác. Tuy những đòi hỏi trong việc tuyển dụng lãnh đạo doanh nghiệp Nhà nước không được chính thức hóa,

integration, decentralization, and contested politics, Lexington Books, tr.4

(22) Do Benoit Hiên, 2011, *Le Việt Nam*, col. Idées reçues, Paris, Le Cavalier Bleu, tr. 19-20. Vigne Christophe, 2012, *Mobiliser les Vietnamiens de l'étranger: enjeux, stratégies et effets d'un nationalisme transnational*, Carnet de l'Irased, n° 19, Irased, avril, tr. 71-77

(23) Phòng công nghiệp và thương mại Việt Nam, 2003, *Doanh nhân Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, tr. 34-41.

nhưng theo phân tích thì những đòi hỏi này không xa rời khung chuẩn tuyển dụng cán bộ lãnh đạo Nhà nước nói chung.

Có lẽ phần nào do sự cứng nhắc của khung chuẩn này, không còn phù hợp với môi trường kinh tế mới, nên dẫn tới sự đổ vỡ của dự án cấp chính phủ thí điểm “thuê” giám đốc và tổng giám đốc cho doanh nghiệp Nhà nước. Dự án này được Thủ tướng chính phủ phê chuẩn tháng tư năm 2004, bảy năm sau khi ý tưởng tuyển hợp đồng giám đốc và tổng giám đốc cho doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành nghị quyết tại phiên họp lần IV của trung ương Đảng nhiệm kỳ VIII (29 tháng 12 năm 1997).

Tuy cách thay mới tầng lớp lãnh đạo doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp Nhà nước quy ra vẫn không hẳn mới. Song theo đánh giá chung thì tại khối doanh nghiệp Nhà nước cũng có những chuyển biến rõ, việc dần hình thành một đội ngũ lãnh đạo dám áp dụng những hình thức và phương pháp quản lý của khối tư nhân vào doanh nghiệp Nhà nước là một minh chứng cụ thể. Có thể nêu ra ở đây một số trường hợp điển hình như doanh nhân Mai Kiều Liên, Tổng giám đốc Vinamilk, nữ doanh nhân Việt Nam đầu tiên từ năm 2012 được Forbes bầu vào danh sách năm mươi nữ doanh nhân quyền lực nhất châu Á. Doanh nghiệp của bà Liên cũng là doanh nghiệp đầu tiên của Việt Nam lọt vào danh sách Forbes 200 doanh nghiệp vừa và nhỏ hàng đầu châu Á, từ năm 2010.

Các con đường hoà nhập cộng đồng doanh nhân

Để nắm bắt tình hình phát triển của tầng lớp doanh nhân tinh hoa ở thời kỳ đổi mới, chúng tôi cũng đã tiến hành một cuộc điều tra sơ bộ đầu tiên vào tháng năm năm 2011, bên cạnh một nhóm 50 doanh nhân Việt Nam. 49 lãnh đạo doanh nghiệp đã dành thời gian trả lời biểu điều tra; tỷ lệ trả lời như vậy là khá cao so với mong đợi của chúng tôi từ cuộc điều tra mang tính tập hợp thông tin sơ bộ ban đầu này. Cùng lúc, chúng tôi cũng tiến hành đối chiếu kết quả điều tra với kết quả của một loạt phỏng vấn mang tính định chất bên cạnh một số lãnh đạo doanh nghiệp đến từ hai khối Nhà nước và tư nhân. Vài lời giới thiệu quan sát ban đầu liên quan tới nhóm đối tượng điều tra:

- 65,3% trong số họ đến từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (10-300

nhân viên, theo tiêu chí nêu rõ trong Nghị định 56/2009/ND-CP), 26,6 % đến từ các doanh nghiệp lớn và 8,1 % đến từ các doanh nghiệp rất nhỏ;

- 79,6 % trong số họ đến từ doanh nghiệp tư nhân (trong số đó, 15,4 % đến từ các chi nhánh Việt Nam của các tập đoàn nước ngoài) và 20,4 % đến từ các doanh nghiệp Nhà nước và các doanh nghiệp nơi Nhà nước là cổ đông chính hay/hoặc là cổ đông đặc biệt.

Tổng quát lại là các doanh nhân tham gia trả lời điều tra đều đương chức tại thời điểm điều tra, phần lớn trong số họ đến từ doanh nghiệp vừa và nhỏ của khối tư nhân.

Qua biểu điều tra gồm năm chủ điểm (xem bảng tóm tắt: chức vụ hiện tại, tính chất công việc nhiệm vụ, ngành đào tạo, đào tạo ngoài nước, những yếu tố quyết định cho việc bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo hiện nay), chúng tôi đã tiếp cận các doanh nhân đến từ các ngành, lứa tuổi, và vùng địa lý khác nhau (chủ yếu là hai thành phố lớn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh).

Tóm tắt chủ điểm điều tra khối doanh nhân

1. Chức vụ hiện nay của Ông/Bà là gì (a)? Ông/Bà giữ chức vụ này được bao lâu rồi (b)? Trước khi công tác ở vị trí này Ông/Bà giữ chức vụ gì (c)?
2. Ở chức vụ hiện nay, Ông/Bà đảm trách những công việc gì (chọn 3 trọng trách mà Ông/Bà chú tâm nhất)?
3. Ông/Bà đã qua đào tạo ngành gì?
4. Ông/Bà đã qua một khoá đào tạo dài hạn nào ở nước ngoài chưa (trên 6 tháng liên tiếp)?
5. Những yếu tố quyết định cho việc bổ nhiệm Ông/Bà vào vị trí lãnh đạo hiện nay là gì? (chọn 3 yếu tố quan trọng nhất)

Vì khuôn khổ giới hạn của bài tham luận, chúng tôi xin chỉ trình bày ở đây những ý nổi cộm trong kết quả nghiên cứu của chúng tôi mà Viện nghiên cứu Đông Nam Á đương đại (đơn vị nghiên cứu hỗn hợp của Bộ Ngoại giao Pháp và Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp) đã giới thiệu đầu năm 2015 (Do Benoit, Pham, 2015). Kết quả ban đầu cho thấy:

- 9 trên 10 doanh nhân được hỏi đã đảm nhiệm vị trí lãnh đạo hiện nay tại doanh nghiệp từ ít nhất là 1 năm, gần 1/3 trong số họ đã có hơn 5 năm tại vị trí hiện tại. Điều đó phần nào cho thấy họ có đủ thời gian công tác khách quan để trả lời câu hỏi điều tra có liên quan tới công việc lãnh đạo của họ. Đa phần họ đều là những doanh nhân đã có thâm niên và kinh nghiệm trong môi trường doanh nghiệp họ lãnh đạo hiện nay.

- Phần thứ hai của biểu điều tra vận động một trong những chủ đề lớn của ngành nghiên cứu quản lý, đó là những hoạt động chính và phong cách quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp. Tất nhiên đây không phải là quan tâm chính của bài phân tích này và chúng tôi cũng hoàn toàn không có tham vọng thông qua một câu hỏi duy nhất thâu tóm được phong cách quản lý muôn hình vẻ của doanh nhân Việt Nam. Trong cuốn sách mới đây về quản trị, Henry Mintzberg⁽²⁴⁾, cha đẻ của nhiều thuyết quản trị khác nhau, cũng đã phải kết luận về “sự đa dạng vô cùng của quản trị”. Tuy nhiên, thuyết quản trị các tổ chức đã nghiên cứu ngay từ đầu khía cạnh này của khoa học quản lý và chúng tôi đã dựa trên lưới quản trị của Blake và Mouton (1964) để khái quát vài nét chính về phong cách quản trị của doanh nhân Việt Nam. Trước tiên, 60 % trong số họ quan tâm tới chiều kỹ thuật của quản trị, đặc biệt là mảng chiến lược (20,5 %). Tiếp theo, quan sát cho thấy hai trong số ba hoạt động mà họ quan tâm nhất đều tập trung vào yếu tố con người. Cụ thể hơn là sau khi đã định hình được chiến lược doanh nghiệp và theo sát việc thực thi chiến lược này, lãnh đạo doanh nghiệp dành thời gian trước tiên cho việc chăm sóc tốt các quan hệ đối tác (15,8 %), sau đó quan tâm tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động của nhân viên trong doanh nghiệp (11,6 %). Các câu trả lời của các đối tượng điều tra cho thấy, phong cách lãnh đạo quản lý của họ mang đậm tính điều hòa, tránh căng thẳng, xung đột, tập trung vào yếu tố quan hệ con người. Kết quả này cũng không gây ngạc nhiên, nhất là trong một xã hội dĩ hòa vi quý như xã hội Việt Nam, trong đó khái niệm “thể diện” là một yếu tố giải thích quan trọng, điều tiết mọi trao đổi quan hệ xã hội.

(24) Mintzberg Henry, 2011, *Manager: ce que font vraiment les managers*, (bản dịch từ tiếng Anh của Nathalie Tremblay cho cuốn *Managing*, San Francisco, Berrett-Koehler, 2009), Paris, Vuibert, chapitre 4

Tuy nhiên, với việc mở cửa hội nhập quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng đứng trước nhiều thử thách cạnh tranh khốc liệt, không còn chỗ cho sự “cả nể”. Là chủ tịch hội đồng quản trị trẻ tuổi của một doanh nghiệp ngành in công nghiệp, anh không giấu chúng tôi sự thất vọng của mình sau ba lần thất bại liên tiếp trong việc tuyển dụng một giám đốc điều hành cho doanh nghiệp của anh: cả ba lần thất bại là cả ba lần giám đốc điều hành của anh đều tới từ các mối “quan hệ bạn bè thân thiết”. Giờ đây anh nói “hoàn toàn yên tâm tập trung vào công việc chính của mình”, sau khi tuyển được một giám đốc điều hành đáng tin cậy và “được đào tạo bài bản”.

Cách quản trị doanh nghiệp là cả một tiến trình liên tục thích nghi. Điều này có thể quan sát rõ nhất ở các cơ sở doanh nghiệp gia đình, các doanh nghiệp được cho là năng động nhất tại Việt Nam. Có thể lấy một vài ví dụ điển hình như doanh nghiệp gốm sứ Minh Long I, doanh nghiệp Đại Đồng Tiến, doanh nghiệp gạch Đồng Tâm, doanh nghiệp An Phước, doanh nghiệp đá quý Phú Nhuận, tập đoàn Kinh Đô, v.v. Dưới sức ép cạnh tranh của thị trường nội địa cũng như quốc tế, chẳng mấy chốc chủ sở hữu doanh nghiệp muốn phiêu lưu gửi gắm doanh nghiệp của mình cho những nhà quản lý thiếu am hiểu hay kém năng lực nghề nghiệp, ngay cả khi đó là con cháu họ.

- Trong phần thứ ba của biểu điều tra liên quan tới ngành đào tạo mà các doanh nhân được hỏi đã theo học, những kết quả thu được ở phần này khá thú vị và rất đáng được so sánh đối chiếu với phần trả lời của sinh viên trong cuộc điều tra sơ bộ thứ hai mà chúng tôi thực hiện trong khuôn khổ nghiên cứu này. Kết quả của hai cuộc điều tra khá trùng hợp nhau. Nếu như đa số sinh viên được hỏi cho rằng ngành kinh tế và quản trị là những ngành đào tạo doanh nhân tương lai khá phù hợp, thì trên thực tế kết quả điều tra bên cạnh nhóm doanh nhân cho thấy hơn phân nửa số doanh nhân được hỏi đã từng theo học kinh tế, quản trị; nếu thêm ngành “tài chính ngân hàng”, thì nhóm này chiếm hơn 2/3 số doanh nhân được hỏi.

Tuy nhiên, nếu như nhóm sinh viên đối tượng điều tra cho rằng các trường Đảng và hành chính có vai trò trong việc tuyển dụng đội ngũ lãnh đạo các doanh nghiệp lớn tương lai, thì thực tế các câu trả lời của nhóm

doanh nhân cho thấy có sự sai trệnh trong đánh giá này: các lãnh đạo doanh nghiệp được hỏi đã qua đào tạo tại các trường cán bộ của Đảng là thiểu số. Việc trải qua một khóa học tại các trường đào tạo cán bộ Đảng không phải là một giai đoạn thiết yếu trên con đường đưa tới cộng đồng doanh nhân, kết luận này đặc biệt được kiểm chứng qua các câu trả lời của đối tượng điều tra của chúng tôi (nên nhớ ở đây là phần đông số họ đến từ khối tư nhân).

- Các câu trả lời cho phần thứ tư của biểu điều tra cho phép đánh giá sự quan tâm của doanh nhân tới việc hội nhập quốc tế và tiếp thu những kỹ năng mới. 22,4 % – gần 1 trên 4 – doanh nhân được hỏi đã từng theo học dài hạn tại nước ngoài. Mức này thực ra là khá cao so với tình hình chung của Việt Nam, đặc biệt là khi các lãnh đạo doanh nghiệp được phỏng vấn đều đánh giá cao “kinh nghiệm” quản lý và “kêu thiếu thời gian” để trau dồi kiến thức tại nước ngoài.

- Kết quả trả lời cho phần thứ năm của biểu điều tra, liên quan tới những yếu tố quyết định của việc được bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo doanh nghiệp, khẳng định một lần nữa xu hướng nêu trên; các yếu tố quyết định lần lượt là thâm niên hay nói một cách khác là kinh nghiệm có được trong môi trường của doanh nghiệp, yếu tố kiến thức đào tạo, kết quả chất lượng công việc thu được ở vị trí trước đó, tiếp sau đó là yếu tố vốn đóng góp. Các doanh nhân được hỏi không cho rằng việc tham gia Đảng cộng sản là một yếu tố quyết định quan trọng trong việc được đề cử vào vị trí chủ chốt của doanh nghiệp (cũng nên nhớ ở đây là phần lớn số họ đến từ khối tư nhân).

Nhìn nhận của giới trẻ về con đường hoà nhập cộng đồng doanh nhân

Để tìm hiểu quan điểm của giới trẻ và cách họ chọn con đường tương lai có thể đưa họ hoà nhập vào cộng đồng doanh nhân/tầng lớp lãnh đạo doanh nghiệp/hay tầng lớp doanh nhân tinh hoa, chúng tôi đã bổ sung làm một cuộc điều tra sơ bộ thứ hai, vào tháng 5, tháng 6 năm 2011 tại Hà Nội, bên cạnh các đối tượng là sinh viên khoa học xã hội. Trên 1.200 phiếu điều tra được phát đi, 743 sinh viên đã dành thời gian trả lời cho cuộc điều tra của chúng tôi (tỷ lệ trả lời khá cao: 62%). Biểu điều tra gồm ba phần chính (xem bảng tóm tắt: ngành đào tạo, yếu tố quyết định cho việc được

bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo, đào tạo đại học và vốn).

Tóm tắt chủ điểm điều tra khối sinh viên

1. Theo bạn, (những) ngành đào tạo nào là phù hợp nhất để trở thành lãnh đạo doanh nghiệp ở Việt Nam (tối đa 2 lựa chọn)?
2. Theo bạn, yếu tố nào mang tính quyết định cho việc được bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo một doanh nghiệp lớn ở Việt Nam? (tối đa 3 lựa chọn)
3. Bạn có đồng ý với những khẳng định sau không: a) Để lãnh đạo một doanh nghiệp, nhất thiết phải qua đào tạo đại học b) Để lãnh đạo một doanh nghiệp, bản thân hoặc gia đình phải có một nguồn vốn riêng đáng kể.

- Kết quả phần một của biểu điều tra cho thấy ngoài ngành đào tạo kinh tế quản trị kinh doanh (lựa chọn số một của đa số sinh viên), có thêm ba lựa chọn thu hút sự quan tâm của giới trẻ: tài chính ngân hàng, ngoại ngữ và các lớp đào tạo cán bộ Đảng. Kết quả liên quan tới các khóa đào tạo cán bộ Đảng cho thấy cân nặng của cái mà người ta có thể gọi là “văn hóa tuyển chọn tầng lớp tinh hoa” ở Việt Nam, nếu như không trên thực tế (xem kết quả của điều tra thứ nhất) ít ra cũng trong cách suy luận phân tích của giới trẻ. Kết quả này cũng phần nào cho thấy dư âm sức mạnh của khối Nhà nước trong tiềm thức xã hội nói chung và trong cách tuyển dụng kinh điển tầng lớp cán bộ Nhà nước nói riêng. Sự lựa chọn ngành tài chính ngân hàng cũng cho thấy cách nhìn “kỹ, tài” về quản trị doanh nghiệp. Theo khối sinh viên thì các nhà lãnh đạo doanh nghiệp tương lai phải được trang bị kiến thức về tài chính ngân hàng, cần thiết cho công việc hàng ngày tại vị trí lãnh đạo của mình. Các kiến thức ngoại ngữ cũng được khối sinh viên đánh giá cao, kết quả này phản ánh yêu cầu thích nghi cấp bách đối với lãnh đạo doanh nghiệp trong tiến trình tiếp cận thông tin kiến thức mới, hòa nhập thị trường khu vực và quốc tế.

- Phần hai của biểu điều tra liên quan tới những yếu tố quyết định việc được bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo một doanh nghiệp lớn ở Việt Nam. Kết quả ban đầu cho thấy ngoài yếu tố “đào tạo” hiển nhiên thu hút sự quan tâm của khối sinh viên, thì yếu tố “thâm niên”, “kinh nghiệm” thu

được trong doanh nghiệp và yếu tố “tham gia Đảng” cũng đóng vai trò nhất định trong việc được bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo một doanh nghiệp lớn ở Việt Nam. Tất nhiên kết quả các cuộc phỏng vấn định chất bên cạnh nhóm doanh nhân cho phép mang lại một vài phân tích cụ thể hơn. Nếu như trong khối tư nhân, việc là Đảng viên không nhất thiết là yếu tố quyết định cho việc hòa nhập cộng đồng doanh nhân, thì trong khối Nhà nước, yếu tố này có tầm quan trọng nhất định, nếu như không hẳn trong thực tế ít nhất cũng mang tính biểu tượng cao, đặc biệt qua con mắt của các lãnh đạo doanh nghiệp có tuổi đời trên 50. Qua một giai đoạn “cảm tình Đảng”, việc chính thức tham gia Đảng cũng có thể được thực hiện sau khi đã được bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo. Một số yếu tố quyết định khác như đào tạo dài hạn ngoài nước, mạng lưới quan hệ gia đình xã hội, v.v. cũng được chúng tôi phân tích chi tiết (Do Benoit, Pham, 2015). “Được đào tạo bài bản” và “có mạng lưới quan hệ tốt” cũng không hẳn là hai phạm trù đối nghịch. Điều này có thể được kiểm chứng bên cạnh nhóm doanh nghiệp gia đình. Qua những trao đổi của chúng tôi tại Hà Nội cũng như tại thành phố Hồ Chí Minh, việc truyền lại cho thế hệ lãnh đạo sau những “bí quyết” doanh nghiệp là quan trọng, song việc tạo điều kiện để thế hệ này được tiếp thu những “kiến thức chuẩn mực” chung còn quan trọng hơn. Những câu chuyện về sự giáo dục hà khắc trong gia đình “vua gốm sứ” (doanh nghiệp Minh Long I) là một ví dụ.

Việc thay mới đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp từ sau năm 1986 được tiến hành từng bước thận trọng, luôn có khoảng cách giữa quá trình nhận thức, quá trình quyết định mang tính chính trị và hiện thực.

Tiến trình mở cửa hội nhập quốc tế, môi trường kinh doanh, quan hệ dẫn thay đổi giữa Nhà nước và thị trường bắt buộc cộng đồng này đổi mới. Việc đầu tiên là đổi mới “tư duy kinh doanh” của nội bộ cộng đồng, dần tìm ra “bản lĩnh kinh doanh” phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế mới. Kết quả nghiên cứu ban đầu cũng cho thấy sự chuyển mình này cần có sự hỗ trợ tác động từ một yếu tố bên ngoài đó là “môi trường kinh doanh” vì

dù họ là ai, có qua trường lớp đào tạo nào đi chăng nữa thì cách ứng xử và khả năng phát huy điểm mạnh của họ hoàn toàn phụ thuộc vào môi trường này. Một chuyên viên kinh tế được phỏng vấn không ngần ngại nói với chúng tôi: mỗi một môi trường kinh doanh đều có một đội ngũ doanh nhân riêng của mình.

Tại thời kỳ quá độ kinh tế, doanh nhân Việt Nam là cả một cộng đồng đa dạng, không đồng đều; việc nghiên cứu quá trình thay đổi không thể chỉ đơn giản dựa trên sự phân chia “cái cũ”, “cái mới”. Bài nghiên cứu này phần nào cho thấy trong cái cũ có nhiều chi tiết mới, và trong bộ phận được cho là mới hoàn toàn vẫn có thể có sự tác động ảnh hưởng của cái cũ.

BIẾN ĐỔI LÀNG XÃ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

PGS.TS. Nguyễn Tuấn Anh

Khoa Xã hội học

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN

Trước khi đi vào nội dung chính là biến đổi làng xã, chúng ta cần đề cập đến khái niệm làng, và làng xã. Nhà dân tộc học Nguyễn Tùng khám phá ra rằng có rất nhiều từ được dùng để chỉ làng Việt, tùy vào thời điểm và vùng miền, bao gồm: Làng, Xã, Thôn, Phường, Trại, Châu, Vạn, Giáp, Phố, Tích, Sách, Động, Lũng, Xưởng, Mỏ, Bến, Chòm, Nậu, Tích, Đội, Tộc, Ấp, Lý.⁽²⁵⁾ Ở miền Bắc Việt Nam, liên quan đến làng có ba từ thường được dùng: làng, xã, thôn. Theo GS. Trần Tù, làng (nguồn gốc từ chữ Nôm) được dùng để gọi đơn vị định cư nhỏ nhất và chính thức của người Kinh; xã (nguồn gốc từ chữ Hán) là từ chỉ đơn vị hành chính cơ sở của xã hội nông thôn Việt Nam.⁽²⁶⁾ Thuật ngữ xã - xuất hiện trong giai đoạn lịch sử dưới sự kiểm soát của Trung Quốc - dùng để chỉ cộng đồng xã hội nông thôn Việt Nam. Thuật ngữ xã bắt nguồn từ tiếng Hán - she. Xã đóng vai trò là đơn vị hành chính cơ sở.⁽²⁷⁾ Ở vùng trung du và đồng bằng miền Bắc Việt Nam, một xã có thể gồm một làng hoặc một số làng tùy thuộc vào quy mô của xã. Khi mà các làng hợp thành một xã thì lúc này các làng trở thành các yếu tố cấu thành một đơn vị hành chính và được gọi là thôn (một thuật ngữ Hán

(25) Nguyễn Tùng. 2003. “Từ tổng đến xã: Lãnh thổ và bản sắc.” trang 17-46 trong *Mông Phụ - Một làng ở Đồng bằng sông Hồng*, chủ biên bởi Nguyễn Tùng. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin. Tr 17-20

(26) Trần Tù. 1984. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội. tr. 135

(27) Nguyễn Thế Anh. 2003. “Village versus State: The Evolution of State - Local Relations in Vietnam until 1945.” *Southeast Asian Studies* 41:101-123, tr. 101

Việt). Vì vậy, làng và thôn ở đây gần như đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, việc sử dụng từ làng và từ thôn có sự khác nhau về sắc thái biểu cảm. Từ làng thể hiện sự gắn bó, mang tính cảm xúc, và thường được dùng trong đời sống ngày. Trong khi đó, từ thôn phản ánh tính chất quản lý hành chính, và thường được dùng trong văn bản chính thức.⁽²⁸⁾ Trong nhiều trường hợp, một xã chỉ có một làng tạo nên. Điều này dẫn tới sự kết hợp từ làng và từ xã thành một từ ghép với nghĩa không rõ ràng: làng xã.⁽²⁹⁾ Sau năm 1946, ở các vùng kháng chiến, các xã (mới) được thành lập và trở thành đơn vị hành chính cấp cơ sở. Đơn vị này có một hoặc hơn một thôn.⁽³⁰⁾

Về vai trò của làng, Rigg⁽³¹⁾ viết rằng đó là một đơn vị phân tích rất quan trọng, xét về nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Còn Lương⁽³²⁾ thì nhấn mạnh: làng Việt là nơi quan trọng để nghiên cứu sự liên tục và quá trình chuyển đổi của xã hội Việt Nam nói chung. Trong khi đó, Đỗ Thái Đồng⁽³³⁾ cho rằng dù có những thay đổi, làng Việt vẫn duy trì các khía cạnh quan hệ, tình cảm, phong tục. Từ luận giải của các nhà nghiên cứu đi trước về làng, xã và tầm quan trọng của làng xã đối với xã hội Việt Nam, trong khuôn khổ phần viết này, chúng tôi bàn đến biến đổi làng xã với hàm ý rằng những biến đổi này là những biến đổi liên quan đến một đơn vị cư trú (làng) có những đặc trưng văn hóa – xã hội được thể hiện qua quan hệ, tình cảm, phong tục, và trong phạm vi của đơn vị hành chính cấp cơ sở (xã).

Cho đến nay, nhiều nghiên cứu về làng Việt đã được các tác giả trong

(28) Trần Từ, sđd, tr. 135

(29) Trần Từ, sđd, tr. 135

(30) Nguyễn Tùng and Nguyễn Dương Bình. 2003. “Tổ chức chính trị và xã hội [Social and Political Organization].” trang 64-81 trong *Mông phụ - một làng ở Đồng bằng sông Hồng*, chủ biên bởi Nguyễn Tùng. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin, tr. 77

(31) Rigg, Jonathan. 1994. “Redefining the Village and Rural Life: Lessons from Southeast Asia.” *Geographical Journal* 160:123-135, tr. 123

(32) Luong, Hy V 2010. *Tradition, Revolution, and Market Economy in a North Vietnamese Village, 1925-2006*. Honolulu: University of Hawai'i Press.

(33) Đỗ Thái Đồng. 1995. “Làng hiện thực và biểu trưng.” trang. 89-92 trong *Làng xã ở châu Á và ở Việt Nam*, chủ biên bởi Mạc Đường. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.

và ngoài nước thực hiện. Dưới một góc nhìn nhất định, có thể nói rằng các nghiên cứu tập trung tìm hiểu làng Việt qua ba giai đoạn lịch sử: Giai đoạn trước năm 1945, từ năm 1945 đến khi đổi mới năm 1986, từ sau năm 1986 cho đến nay. Các nghiên cứu về làng Việt bàn đến nhiều chiều cạnh khác nhau từ lịch sử - truyền thống, bản sắc văn hóa, đời sống kinh tế, cơ cấu chính trị. Trong khuôn khổ của phần viết này chúng tôi muốn nhìn lại một số biến đổi đáng lưu ý của làng Việt thuộc miền Bắc – chủ yếu ở vùng đồng bằng và trung du miền Bắc Việt Nam trong quá trình đổi mới. Bởi phạm vi rộng về không gian (nhiều làng xã ở các khu vực địa lý khác nhau) và dài về thời gian (gần 30 năm kể từ khi đổi mới đến nay), cho nên khó có một cơ sở dữ liệu nào phản ánh hết được những biến đổi của các làng xã ở miền Bắc trong khoảng gần 30 năm đó. Về sự đa dạng của làng Việt trong bối cảnh không gian và thời gian, Kleinen đã viết: “những thay đổi về quang cảnh, đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội, và bối cảnh lịch sử nên khó có một sự miêu tả toàn diện về làng Việt xác định”⁽³⁴⁾. Vì vậy, trong khuôn khổ của phần viết này, cách tiếp cận của chúng tôi là thông qua các nghiên cứu đi trước và những số liệu thống kê sẵn có, để nhìn lại một số biến đổi nổi bật ở các làng xã, trên các phương diện nhân khẩu xã hội, kinh tế, chính trị - quản lý, văn hóa - tín ngưỡng.

Biến đổi nhân khẩu - xã hội: Gia tăng di cư nông thôn – đô thị và những tác động của di cư nông thôn – đô thị đến cộng đồng làng xã

Nghiên cứu trước đây đã chỉ ra hình ảnh làng Việt như sau: “đó là nơi mà người ta ẩn mình sau những rặng tre và là nơi mà truyền thống được lưu giữ từ ngàn xưa”⁽³⁵⁾. Hình ảnh này phản ánh nhiều đặc điểm quan trọng của làng Việt cổ truyền mà nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập đến, chẳng hạn Trần Đình Hượu viết⁽³⁶⁾: “Đặc điểm của làng là cuộc sống đóng kín, đóng kín đến mức làng thành một thế giới riêng, mọi người dân làng tự thấy đủ,

(34) Kleinen, John. 1999. *Facing the Future, Reviving the Past: A Study of Social Change in a Northern Vietnamese Village*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies. Tr. 2

(35) Kleinen, Sđd, tr. 1

(36) Trần Đình Hượu. 1996. *Đến hiện đại từ truyền thống*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn hoá. Tr. 297

có thể dựa vào thiết chế của làng, tinh thần cộng đồng làng, tình nghĩa bà con xóm làng mà sống, không cần ra khỏi làng, không cần giao lưu... Sự ổn định của làng dựa vào tính cộng đồng, tính đóng kín đó”. Tuy nhiên, những nghiên cứu mới hơn đã không hoàn toàn đồng ý với hình ảnh làng Việt đóng/khép kín, không chỉ bởi những chuyển đổi sâu sắc của bối cảnh nông thôn trong những thập kỷ vừa qua, mà còn là vì hình ảnh này không tương thích với những thực tiễn lịch sử và sự đa dạng của làng Việt.

Mặc dù có những đặc điểm đóng kín như trên, làng Việt không phải là cộng đồng đóng kín hoàn toàn mà là cộng đồng ở đó di cư luôn là đặc điểm xuyên suốt chiều dài lịch sử của các làng. Theo Lê Nguyễn Lưu, có những phong trào liên tục rời làng để thành lập làng mới hoặc những khu vực định cư mới do sức ép của sự gia tăng dân số.⁽³⁷⁾ Thêm nữa, như Salemink chỉ ra, trong khi các triều đình trước đây cố gắng giữ hoà khí với Trung Quốc phía Bắc, họ mở rộng dần lãnh thổ về phía Nam, và một số lượng lớn người đã rời làng của họ để di cư vào Nam.⁽³⁸⁾ Sự thay đổi trong đời sống làng xã càng rõ rệt hơn trong giai đoạn thuộc địa, khi những người cầm quyền can thiệp vào làng xã với những chính sách và cải cách mới.⁽³⁹⁾ Trần Đình Hượu cho rằng lối sống, giáo dục và cả nền quản trị thực dân đã góp phần làm chuyển đổi làng Việt. Minh chứng cụ thể là một số người có học hoặc giàu có lúc đó đã dùng xà phòng Tây, đọc tiểu thuyết, bắt chước lối sống mới, một số khác thì đến thành phố để học hay làm việc.⁽⁴⁰⁾ Salemink⁽⁴¹⁾ nhấn mạnh: trong thời thuộc Pháp, nhiều cư dân làng Việt từ miền Bắc vào làm ở các đồn điền cao su ở Nam Kỳ, hoặc các đồn điền khác ở Tây Nguyên và Bắc Kỳ. Giai đoạn hậu thuộc địa, sự thay đổi về chính trị, xã hội, kinh tế ở làng Việt thậm chí còn lớn hơn. Từ cách mạng

(37) Lê Nguyễn Lưu. 2006. *Đời sống văn hóa làng xã*. Huế: Nhà Xuất bản Thuận Hóa. Tr. 119- 120

(38) Salemink, Oscar. 2003. “One Country, Many Journeys.” Pp. 21-51 in *Vietnam - Journeys of Body, Mind, and Spirit*, edited by Nguyen Van Huy and L. Kendall. Berkeley etc: University of California Press, tr. 25 - 26

(39) Nguyễn Thế Anh. 2003. “Village versus State: The Evolution of State - Local Relations in Vietnam until 1945.” *Southeast Asian Studies* 41:101-123, tr. 116 – 121

(40) Trần Đình Hượu, *Sđđ*, tr. 297 - 298

(41) Salemink, *Tlđđ*, tr.27

tháng Tám năm 1945, thời điểm chuyển đổi rất quan trọng của lịch sử Việt Nam, làng Việt đã trải qua 30 năm chiến tranh (1945-1975), 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở cường độ cao (1976-1985) và gần 30 năm đổi mới (1986-2015). Trải qua những năm tháng đó, làng Việt đã chuyển đổi sâu sắc. Trong giai đoạn chiến tranh, một số lượng lớn cư dân làng Việt ra chiến trường. Salemink coi dòng nhân lực và nguồn lực khác từ miền Bắc vào miền Nam trong thời chiến là Nam Tiến thời hiện đại. Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, nhiều nông dân rời các vùng nông thôn ở miền Bắc vào sống ở miền Nam, đó cũng có thể coi là một chương khác của Nam Tiến. Thêm nữa, dòng người di cư đến lên phía Bắc cũng có thể coi là Tây Tiến.⁽⁴²⁾

Từ khi đổi mới đất nước, trong bối cảnh của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và toàn cầu hóa, dòng di dân rời bỏ làng quê đến làm việc và sinh sống tại các đô thị và khu công nghiệp ngày càng tăng lên. Giai đoạn từ năm 2000 đến 2010, tỷ lệ tăng dân số đô thị trung bình ở Việt Nam là 3,35% một năm.⁽⁴³⁾ Số liệu của tổng điều tra dân số năm 1999 và năm 2009, thì năm 1999 số người di cư từ nông thôn đến đô thị là 855.943 người chiếm 7,2% dân số đô thị, mười năm sau, năm 2009 số người di cư từ nông thôn đến đô thị là 2.062.171 người chiếm 8,9% dân số đô thị. Trong khoảng 10 năm này, bình quân tỷ lệ di cư nông thôn – đô thị gia tăng 9,2% mỗi năm.⁽⁴⁴⁾ Tính đến năm 2014, dân số cả nước là 90.728.900 người. Trong đó, dân số đô thị là 30.035.400 người và dân số nông thôn là 60.693.500 người. Trong khoảng 10 năm này, dân số nông thôn tăng lên không đáng kể, từ 60.060.100 người năm 2005 lên 60.693.500 người năm 2014. Trong khi đó,

(42) Salemink, *Tlđđ*, tr.28-29

(43) World Bank. 2011. “Vietnam Urbanization Review: Technical Assistance Report.” *Washington, DC: World Bank* (<http://documents.worldbank.org/curated/en/2011/11/15817674/vietnam-urbanization-review-technical-assistance-report>), tr. 119

(44) Ministry of Planning and Investment - General Statistics Office. 2011. *Vietnam Population and Housing Census 2009 - Migration and Urbanization in Vietnam: Patterns, trends and differentials*. Hanoi: http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=11121, tr. 25

dân số đô thị đã tăng từ 22.332.000 năm 2005 lên 30.035.400 năm 2014.⁽⁴⁵⁾ Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự gia tăng không đáng kể của dân số nông thôn trong 10 năm vừa qua, cùng với sự gia tăng hơn 8 triệu dân số đô thị trong 10 năm vừa qua là dòng dân di cư từ nông thôn đến các đô thị, khu công nghiệp. Bằng chứng là theo số liệu của Tổng cục thống kê, tỷ lệ xuất cư khỏi nông thôn năm 2005 là 3,0%. Tỷ lệ này tăng lên là 4.4% (tính sơ bộ) năm 2013⁽⁴⁶⁾. Liên quan đến dòng di cư nông thôn – đô thị, Dang Nguyen Anh⁽⁴⁷⁾ nhấn mạnh việc sự mở rộng các cơ hội kinh tế từ khi đổi mới đất nước đã thúc đẩy dòng dân di cư từ nông thôn ra đô thị. Nguyễn Thị Hải Vân⁽⁴⁸⁾ trong một nghiên cứu về đô thị hóa và việc làm lao động ngoại thành Hà Nội đã khẳng định sức hút của đô thị, cụ thể là thành phố Hà Nội, tạo nên dòng di chuyển tự do đến Hà Nội ngày càng gia tăng. Một nghiên cứu của Nguyễn Đình Long và Nguyễn Thị Minh Phượng (2013) cho thấy lao động từ nông thôn ra các khu đô thị, khu công nghiệp ngày càng trẻ hóa. Tỷ lệ nhóm nữ dưới 25 tuổi chiếm đến 55,4% và tỷ lệ nhóm nam dưới 25 tuổi là 42,4%.⁽⁴⁹⁾ Một nghiên cứu chọn mẫu năm 2008 tại 4 tỉnh, thành phố là Thái Bình, Tiền Giang, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh chỉ ra rằng nguyên nhân kinh tế là nguyên nhân quan trọng nhất của việc di cư nông thôn – đô thị vì nguyên nhân kinh tế giải thích cho 80,0% việc di cư⁽⁵⁰⁾.

Nghiên cứu tại nhiều làng cụ thể, các nhà nghiên cứu đã nhấn

(45) Số liệu năm 2014 là số liệu sơ bộ. Tổng cục Thống kê. 2014. *Niên giám thống kê (tóm tắt) 2014*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thống kê, tr. 22.

(46) Tổng cục Thống kê. 2015. “Dân số và lao động.” *Số liệu thống kê* (<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>). Truy cập tháng 4 năm 2015.

(47) Dang Nguyen Anh. 2003. “Internal Migration Policies in the ESCAP Region.” *Asia-Pacific Population Journal* 18, tr. 31-33

(48) Nguyễn Thị Hải Vân. 2013. *Đô thị hóa và việc làm lao động ngoại thành Hà Nội*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, tr.164

(49) Nguyễn Đình Long and Nguyễn Thị Minh Phượng. 2013. “Lao động nông thôn di cư ra thành thị - Thực trạng và khuyến nghị.” *Kinh tế và Phát triển* 193:tr. 58-65

(50) Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm (Chủ biên). 2011. *Từ nông thôn ra thành phố: Tác động kinh tế - xã hội của di cư ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Lao động, tr. 28

mạnh: sự gia tăng di cư khỏi các làng ảnh hưởng nhiều đến đời sống ở làng xã. Chẳng hạn,⁽⁵¹⁾ qua nghiên cứu một làng ở Bắc Trung Bộ đã chỉ ra những thay đổi trong việc sử dụng ruộng đất ở địa phương dưới tác động của di cư nông thôn ra đô thị. Cụ thể là, nhiều hộ gia đình ở làng này đã cho người khác thuê lại ruộng của mình vì lao động của các hộ gia đình không làm nông nghiệp nữa mà di chuyển đến thành phố, khu công nghiệp, hay ra nước ngoài để làm việc. Quá trình thuê và cho thuê ruộng như vậy giúp tái phân phối đất đai một cách hiệu quả giữa những hộ gia đình nhiều lao động nhưng ít đất, và những hộ gia đình nhiều đất nhưng ít lao động. Về tác động của di cư đến đời sống làng xã, công trình nghiên cứu do Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm làm chủ biên⁽⁵²⁾ đã chỉ ra rằng di cư đóng góp quan trọng vào việc xóa đói giảm nghèo ở những làng xã nơi lao động ra đi, thông qua việc lao động di cư gửi tiền về nhà. Thêm nữa, người lao động di cư còn mở ra những cơ hội kinh tế cho lực lượng lao động ở địa phương thông qua các dự án phát triển ở quê⁽⁵³⁾, hoặc qua việc giới thiệu việc làm cho lao động ở quê nhà.⁽⁵⁴⁾ Bên cạnh đó, di cư nông thôn – đô thị cũng ảnh hưởng nhiều đến các khía cạnh khác của đời sống làng xã như cải thiện sở hạ tầng ở địa phương, đóng góp vào giáo dục thông qua các quỹ khuyến học, và làm phong phú thêm đời sống tinh thần làng quê.⁽⁵⁵⁾ Có thể nhấn mạnh rằng việc người dân nông thôn rời làng quê ra các thành phố, khu công nghiệp là một trong những hiện tượng xã hội đáng lưu ý nhất khi bàn về biến đổi làng xã qua gần 30 năm đổi mới. Quá trình di dân này không chỉ làm thay đổi quy mô và cơ cấu dân số ở các làng xã mà còn tác động sâu sắc đến nhiều chiều cạnh khác nhau của đời sống cộng đồng làng xã.

(51) Nguyễn Tuấn Anh. 2013. “Thuê và cho thuê đất sản xuất nông nghiệp giữa các hộ gia đình ở Bắc Trung Bộ.” *Tạp chí Xã hội học* 122:59-70.

(52) Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm (Chủ biên), *Tlđđ*, 56-60

(53) Nt, tr. 55

(54) Nguyễn Tuấn Anh. 2010. “Kinship as Social Capital: Economic, Social and Cultural Dimensions of Changing Kinship Relations in a Northern Vietnamese Village.” *Doctoral dissertation. Vrije Universiteit Amsterdam, The Netherlands. ISBN/EAN: 978-90-5335-271-7. 278 pages, 2010, tr. 191-192*

(55) Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm (Chủ biên), *Tlđđ*, tr. 54-55

Biến đổi kinh tế: Từ kinh tế hợp tác xã đến kinh tế hộ gia đình và sự hội nhập làng xã trên phương diện kinh tế

Trong lĩnh vực kinh tế, phần lớn làng Việt ở miền Bắc được đặc trưng bởi hai loại hình sinh kế quan trọng là sản xuất nông nghiệp (nhất là trồng lúa nước) và/hoặc sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Về kinh tế hộ gia đình truyền thống, nhà sử học Nguyễn Hồng Phong đã mô tả sinh động như sau: “Trên đám ruộng của người tiểu nông họ trồng đủ các thứ lúa, khoai, vừng, lạc, đậu. Trong thửa vườn nho nhỏ mùa nào thứ ấy, mỗi thứ một tý. Có chuồng gia súc với trâu bò, lợn và có sân gia cầm: gà, vịt, ngỗng, ngan... Ngoài ra lại có khung cửi để dệt vải lụa. Nghĩa là trong kinh tế gia đình chúng ta thấy đủ các thành phần của nền kinh tế toàn quốc: có cây công nghiệp như thầu dầu, vừng, lạc, đậu... và cây lương thực; có chăn nuôi gia súc và gia cầm; có ao chuôm thả cá, thả bèo, thả rau muống; có thủ công nghiệp – nghề phụ của người dân”⁽⁵⁶⁾. Tuy nhiên, tính tự cấp, tự túc của đời sống kinh tế hộ gia đình nông thôn phần nào bị phá vỡ trong thời kỳ hợp tác hoá nông nghiệp, khi hoạt động kinh tế của hộ gia đình bị hạ thấp, và hộ gia đình không phải là đơn vị sản xuất. Ở nông thôn, đơn vị sản xuất cơ sở là đội sản xuất. Các thành viên của gia đình có thể tham gia vào những đội sản xuất khác nhau. Vì gia đình vẫn là đơn vị tự hạch toán thu chi, do đó, gia đình là đơn vị tiêu thụ chứ không phải là đơn vị sản xuất. Hoạt động kinh tế hộ gia đình theo đúng nghĩa của nó chỉ diễn ra ở 5% đất ruộng và mảnh vườn của gia đình.⁽⁵⁷⁾

Quá trình xây dựng hợp tác xã trải qua ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn thành lập các tổ đổi công. Đây là cơ sở của việc xây dựng hợp tác xã bậc thấp. Mỗi tổ đổi công bao gồm một số hộ gia đình cư trú gần

(56) Nguyễn Hồng Phong. 1978. “Di sản làng xã trước Cách mạng Xã hội chủ nghĩa [The village legacy before the Socialist Revolution].” trang 452-502 in *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử [Vietnamese rural society in history]*, chủ biên bởi Viện Sử học. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học xã hội, tr. 481

(57) Tương Lai. 2002. “Những biến đổi xã hội của nông thôn đồng bằng sông Hồng: cảm nhận và phân tích.” trang 471-499 trong *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ [The village in questions]*, chủ biên bởi P. Papin and O. Tesier. Hà Nội: Nhà Xuất bản Lao động Xã hội, tr. 486.

nhau. Với các tổ đổi công, người nông dân giúp đỡ nhau trong quá trình sản xuất nhưng họ vẫn tiếp tục giữ công cụ sản xuất và hoa lợi riêng của mình.⁽⁵⁸⁾ Các tổ đổi công được coi là mầm mống của chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở cho bước thứ hai của quá trình hợp tác hóa.⁽⁵⁹⁾ Giai đoạn thứ hai của quá trình xây dựng hợp tác xã là giai đoạn các hợp tác xã bậc thấp, được bắt đầu từ năm 1958.⁽⁶⁰⁾ Mục tiêu của việc xây dựng hợp tác xã là chuyển từ sản xuất cá thể với hộ gia đình là đơn vị sản xuất, sang sản xuất tập thể với hợp tác xã là đơn vị sản xuất⁽⁶¹⁾. Trong giai đoạn hợp tác xã bậc thấp, không phải tất cả đất đai và công cụ sản xuất đã được sở hữu tập thể bởi hợp tác xã⁽⁶²⁾. Giai đoạn thứ ba của hợp tác hóa là xây dựng hợp tác xã nông nghiệp bậc cao. Trong giai đoạn này, hợp tác xã sở hữu toàn bộ tư liệu sản xuất (đất đai, trâu bò, công cụ lao động). Các thành viên hợp tác xã nhận sản phẩm dựa trên sự đóng góp lao động của họ⁽⁶³⁾. Hợp tác hóa trong nông nghiệp có bốn mục đích cơ bản: giải quyết khó khăn, thiếu thốn về lương thực, phục vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, hỗ trợ công nghiệp hóa, và chuẩn bị hiện đại hóa nông nghiệp⁽⁶⁴⁾. Bàn về kinh tế hợp tác xã, Kerkvliet cho rằng kinh tế hợp tác xã đã trải qua mấy giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất, từ 1955 đến 1961, là giai đoạn hợp tác xã nông nghiệp xây dựng trên cơ sở các nhóm đổi công, và các nhà lãnh đạo tin rằng những người nông dân sẽ nhìn thấy lợi ích của hoạt động tập thể để tạo nên sản xuất nông nghiệp tập thể. Giai đoạn thứ hai, từ 1961 đến 1974, là giai đoạn mà bên cạnh những thành tựu đạt được, các khiếm khuyết của hợp tác xã cũng bộc lộ và lan tỏa. Giai đoạn thứ ba, từ năm 1974 đến 1981, là giai đoạn vận động tổ chức

(58) Vickerman, Andrew. 1986. *The Fate of the Peasantry: Premature "Transition to Socialism" in the Democratic Republic of Vietnam*. New Haven, Conn.: Yale University Southeast Asia Studies Yale Center for International and Area Studies, tr. 126

(59) Woodside, Sdd, tr.707

(60) Quang Truong. 1987. "Agricultural Collectivization and Rural Development in Vietnam: A North/South Study (1955-1985)." PhD dissertation Thesis, Vrije Universiteit Amsterdam, Amsterdam, tr. 57

(61) Woodside, Sdd, tr. 708

(62) Nt, tr. 57-58

(63) Quang Truong, Tlidd, tr. 58

(64) Nt, tr. 50-54

lại để phát triển hợp tác xã nông nghiệp. Tuy nhiên, những điều kiện cho sự tồn tại bền vững của hợp tác xã ngày càng suy yếu, dẫn đến những thay đổi trong chính sách nông nghiệp. Giai đoạn từ năm 1981 đến 1990 là giai đoạn hợp tác xã nông nghiệp giải thể và kinh tế hộ gia đình phát triển.⁽⁶⁵⁾

Về thay đổi chính sách trong nông nghiệp tạo nên sự chuyển đổi từ kinh tế hợp tác xã sang kinh tế hộ gia đình, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra *Chỉ thị của Ban Bí thư số 100-CT/TW, ngày 13 tháng 1 năm 1981, cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động”* trong hợp tác xã nông nghiệp. Chỉ thị này là sự cụ thể hóa chủ trương Hội nghị lần thứ chín của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 12 năm 1980) về “mở rộng việc thực hiện và hoàn thiện các hình thức khoán sản phẩm trong nông nghiệp”⁽⁶⁶⁾. Đây là cơ chế: “Đội sản xuất khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động (gọi tắt là khoán sản phẩm) là một hình thức quản lý sản xuất và trả công lao động có gắn trách nhiệm và quyền lợi của người lao động đối với sản phẩm cuối cùng một cách trực tiếp”⁽⁶⁷⁾. Tuy vậy, thực chất của cơ chế khoán này vẫn dựa trên sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và quản lý, chỉ đạo sản xuất theo nguyên tắc: “Hợp tác xã nông nghiệp phải quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả tư liệu sản xuất, trước hết là ruộng đất, sức kéo, phân bón, các công cụ và các cơ sở vật chất – kỹ thuật của tập thể” và “Hợp tác xã phải tổ chức tốt việc quản lý và điều hành lao động”⁽⁶⁸⁾.

Một bước tiến quan trọng khác của việc chuyển từ kiểu sản xuất hợp tác xã sang kiểu sản xuất dựa trên đơn vị sản xuất hộ gia đình là “Nghị quyết của Bộ Chính trị, số 10 ngày 5 tháng 4 năm 1988, về Đổi mới quản lý kinh tế trong nông nghiệp”. Nghị quyết này xác định rõ việc “tiếp tục hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm hộ và hộ xã viên,

(65) Kerkvliet, Benedict J Tria. 2005. *The Power of Everyday Politics: How Vietnamese Peasants Transformed National Policy*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies

(66) Đảng Cộng sản Việt Nam. 2005 [1981]. *Văn Kiện Đảng Toàn Tập (Tập 42, 1981)*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, tr. 25

(67) Nt, tr. 38

(68) Nt, tr. 26

đến người lao động và tổ, đội sản xuất... Trong ngành trồng trọt, phải điều chỉnh diện tích giao khoán, khắc phục tình trạng phân chia ruộng đất manh mún hiện nay, bảo đảm cho người nhận khoán canh tác trên diện tích có quy mô thích hợp và ổn định trong khoảng 15 năm”⁽⁶⁹⁾. Đến năm 1993 Luật đất đai ra đời đã quy định (điều 3, khoản 2): “Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất”⁽⁷⁰⁾. Luật Đất đai năm 2003 cũng quy định (điều 9, khoản 2): “Hộ gia đình, cá nhân trong nước (sau đây gọi chung là hộ gia đình, cá nhân) được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất”⁽⁷¹⁾.

Nhìn lại diễn tiến quá trình xác lập vai trò tự chủ của hộ gia đình trong sản xuất nông nghiệp chúng ta thấy quá trình này đi từ cơ chế giao khoán cho các hộ nông dân đến hình thức các hộ gia đình được tự chủ trong sản xuất nông nghiệp trên những phần ruộng đất đã được giao ổn định, lâu dài. Tính đến cuối năm 1999, cả nước đã cơ bản hoàn thành việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp theo nghị định 64/CP của Chính phủ, đã có 10.417.437 hộ nông dân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 5.852.750 ha chiếm 88,55% về số hộ và 81,79% về diện tích đất nông nghiệp được giao. Hộ nông dân đã trở thành những đơn vị quản lý và sử dụng phần lớn đất đai nông nghiệp⁽⁷²⁾. Như vậy, kinh tế của hộ gia đình đã được khôi phục sau những thay đổi về mặt chính sách kể từ năm 1981.

Trên thực tế, việc phát triển kinh tế hộ gia đình đã tạo ra những thay

(69) Đảng Cộng sản Việt Nam. 2006 [1988-1989]. *Văn Kiện Đảng Toàn Tập (Tập 49, 1988-1989)*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, tr. 115 - 116

(70) Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 1993. “Luật đất đai.” *Văn phòng Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam - Hệ thống Văn bản Pháp luật* (<http://vietlaw.gov.vn/LAWNET/>). Truy cập tháng 3 năm 2012

(71) Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2003. “Luật đất đai.” *Văn phòng Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật* (<http://vietlaw.gov.vn/LAWNET/index.html>). Truy cập tháng 3 năm 2012

(72) Trương Thị Tiến. 2002. “Quá trình xác lập vai trò tự chủ của kinh tế hộ nông dân Việt Nam thời hiện đại.” *Tạp chí khoa học*:30-39

đổi trên nhiều phương diện khác nhau của làng xã. Nguyễn Đức Truyền qua nghiên cứu “Kinh tế hộ gia đình và các quan hệ xã hội ở nông thôn đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ đổi mới” nhấn mạnh sự phát triển kinh tế hộ gia đình đi liền với sự tái cấu trúc quan hệ gia đình, quan hệ họ hàng, và quan hệ làng xã⁽⁷³⁾. Fleur Thomése và Nguyễn Tuấn Anh chỉ ra sự tăng cường quan hệ họ hàng trong quá trình phát triển kinh tế hộ gia đình⁽⁷⁴⁾. Mai Văn Hai, Nguyễn Tuấn Anh⁽⁷⁵⁾ nhấn mạnh sự phát triển của kinh tế hộ gia đình phản ánh quá trình hội nhập của làng xã trên phương diện kinh tế. Qua nghiên cứu một làng ở Bắc Trung Bộ và một làng ở Bắc Bộ, các tác giả này chỉ ra rằng trong hoạt động kinh tế tính tự cấp, tự túc ngày càng giảm, trong khi kinh tế “hàng hóa” lại ngày mỗi tăng lên. Điều này được thể hiện trong cả chu trình sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở các làng từ thu mua nguyên liệu, tổ chức sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Nói cách khác, sự luân chuyển hàng hóa trong tiến trình đổi mới và toàn cầu hóa đã tạo thuận lợi cho các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp về mặt nguyên liệu, máy móc – công cụ sản xuất, nhân công, tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, trong quá trình đổi mới và toàn cầu hóa hiện nay, buôn bán, dịch vụ ở các làng xã có những bước phát triển. Không chỉ đa dạng về chủng loại và nguồn gốc hàng hóa, nguyên liệu được nhập về bán ở các làng, phạm vi tiêu thụ hàng hóa được sản xuất ở các làng

(73) Nguyễn Đức Truyền. 2003. *Kinh tế hộ gia đình và các quan hệ xã hội ở nông thôn đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ Đổi mới*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội

(74) Nguyễn Tuấn Anh. 2010. “Kinship as Social Capital: Economic, Social and Cultural Dimensions of Changing Kinship Relations in a Northern Vietnamese Village.” *Doctoral dissertation. Vrije Universiteit Amsterdam, The Netherlands. ISBN/EAN: 978-90-5335-271-7. 278 pages, 2010*. Nguyễn Tuấn Anh. 2013. “Thuê và cho thuê đất sản xuất nông nghiệp giữa các hộ gia đình ở Bắc Trung Bộ.” *Tạp chí Xã hội học* 122:59-70. Nguyễn Tuấn Anh. 2013. “Vốn xã hội và kinh tế hộ gia đình qua hoạt động của các nhóm tín dụng phi chính thức ở nông thôn Bắc Trung Bộ.” *Nghiên cứu Gia đình và Giới* 23:20-32.

(75) Mai Văn Hai and Nguyễn Tuấn Anh. 2013. “Toàn cầu hóa và bản sắc làng Việt trong hoạt động kinh tế.” trong *Bản sắc làng Việt trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay*, chủ biên bởi Mai Văn Hai, Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Đức Chiện, Ngô Thị Thanh Quý. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội

cũng vượt ranh giới làng đến nhiều địa phương trong cả nước, thậm chí ra cả nước ngoài.⁽⁷⁶⁾ Có thể nói rằng, việc chuyển từ kinh tế hợp tác xã sang kinh tế hộ gia đình, và sự hòa nhập của làng xã trên phương diện kinh tế là những biến đổi quan trọng của làng xã trong quá trình đổi mới.

Biến đổi chính trị - quản lý: Sự trở lại của tự quản cấp thôn và vai trò của hương ước

Đời sống chính trị của làng xã trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 được thể hiện qua hoạt động của Hội đồng Kỳ mục, Lý dịch, dòng họ, ngõ, xóm, giáp, phe, phường, hội và sự vận hành của hương ước – luật của làng. Theo Trần Từ, Hội đồng Kỳ mục bao gồm những người được bầu bởi dân hàng xã (những người 18 tuổi trở lên, nộp thuế cho nhà nước, có quyền bầu cử và bàn việc làng). Tuy nhiên, về mặt thực chất, Hội đồng Kỳ mục gồm những người có phẩm hàm và có tài sản. Chức năng của Hội đồng Kỳ mục là đề ra chính sách của làng và biện pháp để thực hiện chính sách đó. Lý dịch, tức là những nhân viên nhà nước ở làng, có trách nhiệm thực thi các chính sách của Hội đồng Kỳ mục và tổ chức thực hiện các bổn phận, nghĩa vụ của làng đối với nhà nước.⁽⁷⁷⁾ Bên cạnh bộ máy quyền lực của làng gồm Hội đồng Kỳ mục và Lý dịch, đời sống chính trị của làng còn được thể hiện qua luật của làng còn được gọi là hương ước. Dựa vào bộ máy quyền lực của làng và hương ước, làng có thể thành lập tòa án của làng. Ngoài ra, trong những tình huống khẩn cấp như trộm cướp hay chiến tranh, làng có thể huy động nhân lực là những tráng đinh để bảo vệ làng⁽⁷⁸⁾. Thêm nữa, chính trị của làng còn chịu ảnh hưởng của nhiều thiết chế xã hội trong làng như dòng họ, ngõ – xóm, giáp, và các tổ chức tự nguyện⁽⁷⁹⁾. Bất chấp sự can thiệp của nhà nước, làng tương đối biệt lập và tự trị. Sau khi hoàn thành trách nhiệm với nhà nước chẳng hạn như nộp thuế, thực hiện nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ lao dịch, làng có thể tự lo công việc của mình. Nhà nước không can thiệp đến từng cá nhân, mà đến từng làng.⁽⁸⁰⁾

(76) nt

(77) Trần Từ, *Sđđ*, tr. 65-66

(78) Trần Đình Hượu, *Sđđ*, tr. 241

(79) Trần Từ, *Sđđ*, tr. 31-95

(80) Gourou, Pierre. 2003[1936]. *Người nông dân ở châu thổ Bắc Kỳ*. Hà Nội: Hội

Điều này có nghĩa là: thông qua làng người ta có thể chu toàn trách nhiệm với tư cách là một thành viên của xã hội⁽⁸¹⁾. Trong sự tương quan với quốc gia, làng Việt truyền thống giống như một quốc gia trong một quốc gia⁽⁸²⁾.

Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, hội đồng Kỳ mục và Lý dịch bị bãi bỏ và xã thay thế làng với tư cách là đơn vị hành chính cấp cơ sở. Hương ước của các làng cũng bị bãi bỏ. Theo Phan Đại Doãn, những năm kháng chiến chống Pháp, từ 1945 đến 1954, ở vùng tự do được kiểm soát bởi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, hệ thống chính trị cấp xã được tổ chức như sau: Ở cấp xã, Chi bộ Đảng lãnh đạo Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Kháng chiến Hành chính, và Mặt trận Liên Việt. Trong Mặt trận Liên Việt có các tổ chức: Nông hội, Thanh thiếu niên, Phụ lão, Phụ nữ và mẹ chiến sĩ. Ở cấp thôn, Tổ Đảng lãnh đạo Ban chỉ huy thôn. Dưới Ban chỉ huy thôn có các tổ chức: Dân quân du kích, Chi hội nông dân, Chi đoàn thanh niên, và Tổ hội phụ nữ và mẹ chiến sĩ.⁽⁸³⁾ Trong thời gian tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, từ sau năm 1954 đến trước khi đổi mới, ở cấp xã Đảng ủy lãnh đạo hợp tác xã, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (có các ban ngành), Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể. Hợp tác xã gồm có Đội Khoa học kỹ thuật, Hợp tác xã tín dụng, Hợp tác xã mua bán, Đội thủy lợi, các Đội sản xuất, và các Đội ngành nghề⁽⁸⁴⁾. Bước sang thời kỳ đổi mới, hệ thống chính trị cấp xã có Đảng ủy lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (có các ban ngành), Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể, và Hợp tác xã sản xuất và dịch vụ. Ở các thôn, bản thì Chi bộ/tổ đảng lãnh đạo. Các thôn có trưởng thôn, các hộ gia đình, cùng các tổ chức, hiệp hội⁽⁸⁵⁾.

Nhìn lại những thay đổi trong hệ thống chính trị ở cấp cơ sở (làng xã) trong giai đoạn đổi mới so với giai đoạn hợp tác hóa nông nghiệp trước đổi

Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác Cổ, Nhà Xuất bản Trẻ, tr. 247

(81) Jamieson, Neil. L. 1993. *Understanding Vietnam*. Berkeley and Los Angeles: University of California Press, tr. 30

(82) Nguyễn Văn Huyền. 2003[1939]. *Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam*, tập 2. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, tr. 829

(83) Phan Đại Doãn. 2001. *Làng xã Việt Nam: Một số vấn đề kinh tế - văn hoá - xã hội*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, tr. 235

(84) Nt, tr. 236

(85) Nt, tr. 237

mới thì có hai đặc điểm quan trọng. Thứ nhất, trong giai đoạn đổi mới vai trò của cấp thôn và trường thôn đã được khẳng định trở lại. Như chúng ta đã thấy ở trên, trong xã hội truyền thống, với Hội đồng kỳ mục và Lý dịch, cấp thôn/làng có vị trí quan trọng trong hệ thống chính trị. Sang giai đoạn 1945 đến 1954, hệ thống quản lý cấp thôn/làng vẫn còn có vai trò quan trọng với Ban chỉ huy thôn. Tuy nhiên, trong giai đoạn hợp tác hóa nông nghiệp, vai trò quản lý ở cấp thôn/làng không còn tồn tại. Thay vào đó, các đội sản xuất thuộc hợp tác xã đóng vai trò quan trọng ở nông thôn. Bước sang giai đoạn đổi mới, vai trò của tự quản cấp thôn/làng được khẳng định trở lại. Cơ sở của việc tái lập tự quản cấp thôn được xác lập qua nhiều văn bản chính thức. Văn bản quan trọng đầu tiên là Nghị quyết số 17-NQ/TW, ngày 18-3-2002 về “Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn” của Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX.⁽⁸⁶⁾ Thực hiện Nghị quyết này, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 85/2002/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 6 năm 2002 ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17 của Trung ương⁽⁸⁷⁾. Căn cứ vào Nghị quyết và Kế hoạch trên, ngày 6 tháng 12 năm 2002, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ký Quyết định ban hành “Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn và tổ dân phố”⁽⁸⁸⁾. Trên cơ sở những văn bản này, các đoàn thể chính trị-xã hội được thành lập ở thôn là các chi hội như chi đoàn thanh niên Cộng sản Hồ

(86) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IX. 2002. “Nghị quyết số 17-NQ/TW của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn.” *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam* (http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30625&cn_id=93742). Truy cập tháng 4 năm 2015

(87) Thủ tướng Chính phủ. 2002. “Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về “Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn.” *Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật* http://www.moj.gov.vn/vbpq/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=22413).

(88) Bộ Nội Vụ. 2002. “Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn và tổ dân phố.” *Bộ Nội Vụ - Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính* (<http://doc.moha.gov.vn/Plus.aspx/vi/0/167/docid=7552>). Truy cập tháng 4 năm 2015

Chí Minh, chi hội phụ nữ, chi hội người cao tuổi, chi hội cựu chiến binh... tương tự như chi bộ trực thuộc đảng ủy xã, phường, thị trấn. Trưởng thôn chịu sự lãnh đạo của chi bộ thôn và sự quản lý, điều hành của Ủy ban Nhân dân xã. Điều 1 trong “Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn và tổ dân phố” của Bộ Nội vụ quy định rõ thôn là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư. Điều 3 của quy chế này cũng quy định Trưởng thôn do nhân dân trực tiếp bầu.⁽⁸⁹⁾ Tổ chức và hoạt động của cấp thôn được khẳng định trong thông tư Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố ngày 31 tháng 08 năm 2012 của Bộ Nội vụ. Điều 2 của thông tư này tiếp tục khẳng định thôn không phải là một cấp hành chính mà là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã⁽⁹⁰⁾. Như vậy, vai trò quan trọng của cấp thôn với tư cách là một tổ chức tự quản cộng đồng ở nông thôn đã được khẳng định. Sự khẳng định vai trò quản lý cấp thôn cho thấy việc vận dụng phần nào cơ chế quản lý truyền thống trước năm 1945 trong giai đoạn đổi mới. Như đã nói đến ở trên, về mặt hình thức, trước năm 1945, Hội đồng kỳ mục do dân làng trực tiếp bầu ra. Điều này cho thấy sự kế thừa quản lý truyền thống ở làng xã trong giai đoạn đổi mới và việc cụ thể hóa dân chủ làng xã (người dân bầu trực tiếp trưởng thôn) trong quá trình đổi mới.

Thay đổi quan trọng thứ hai trong đời sống chính trị, quản lý ở nông thôn trong giai đoạn đổi mới là sự trở lại của hương ước. Như đã nói đến ở trên, sau Cách mạng tháng Tám, hương ước của các làng bị bãi bỏ. Về sự xóa xóa bỏ hương ước cũ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có lần nêu ý kiến trong một dịp về thăm Thái Bình năm 1959 “Hương ước là những quy ước của làng... đó là những phong tục đẹp của nông thôn nước ta trước đây. Từ sau Cách mạng, các chú xóa bỏ hết cả, thế là không đúng. Cách mạng chỉ xóa cái xấu, cái dở, còn cái hay cần phải giữ gìn và phát huy⁽⁹¹⁾”. Về lý do xóa bỏ

(89) nt

(90) Bộ Nội Vụ. 2012. “Thông tư Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.” Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp - Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (http://www.moj.gov.vn/vbpq/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=27990). Truy cập tháng 4 năm 2015

(91) Lê Hồng Sơn. 1996. “Yêu cầu quản lý Nhà nước đối với việc ban hành và thực hiện hương ước.” in *Chuyên đề hương ước: Kỹ yếu hội thảo khoa học về hương ước tổ*

hương ước trong giai đoạn này, Bùi Xuân Đính giải thích rằng tính tự chủ, tự quản của làng truyền thống giảm do quy mô cấp xã được mở rộng, và mô hình hợp tác xã đảm nhận cả chức năng kinh tế lẫn chức năng quản lý xã hội đã làm lu mờ tính tự chủ và tự quản của làng⁽⁹²⁾. Trong giai đoạn đổi mới, từ năm 1990 đến 1993, hương ước (mới) được các làng xây dựng một cách tự phát. Trong giai đoạn này, chưa có văn bản chính thức nào của Nhà nước thừa nhận vai trò của hương ước cũng như khuyến khích việc phát triển hương ước. Từ năm 1993, hương ước được điều chỉnh bởi các quy định chính thức của Nhà nước⁽⁹³⁾. Văn bản quan trọng đầu tiên khẳng định vai trò của hương ước là Nghị quyết số 05 - NQ/HNTW của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, ngày 10 tháng 6 năm 1993. Nghị quyết này chỉ rõ “Khuyến khích xây dựng và thực hiện các hương ước, các quy chế về nếp sống văn minh ở các thôn, xã”⁽⁹⁴⁾. Sau văn bản này, nhiều văn bản khác của Đảng và Nhà nước tiếp tục khẳng định, cụ thể hóa vai trò của hương ước (mới) trong đời sống cộng đồng làng xã⁽⁹⁵⁾. Trên thực tế,

chức tại Hải Hưng từ 26 đến 27 tháng 12 năm 1995: Viện Nghiên cứu Khoa học Pháp lý, Bộ Tư pháp

(92) Bùi Xuân Đính. 2003. “Khái quát về sự hình thành và phát triển của hương ước mới từ đầu thập kỷ 90 thế kỷ 20 đến nay.” trang 126-149 trong *Hương ước trong quá trình thực hiện dân chủ ở nông thôn Việt Nam hiện nay*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, tr. 128

(93) Nguyễn Huy Tính. 2003. “Hương ước mới - Quá trình hình thành và phát triển.” trong *Hương ước trong quá trình thực hiện dân chủ ở nông thôn Việt Nam hiện nay*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, tr. 105

(94) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VII. 1993. “Nghị quyết số 05 - NQ/HNTW Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.” *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam* (http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30578&cn_id=41865). Truy cập tháng 4 năm 2015

(95) Bộ Chính trị. 1998. “Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18/02/1998 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.” *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam* (http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30597&cn_id=257171). Chính phủ. 1998. “Nghị định của Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.” *Công thông tin điện tử Bộ Tư pháp - Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật* (<http://www.moj.gov.vn/vbqp/Lists/Vn%20bn%20>

tại các làng xã, hương ước mới đã được xây dựng và vận hành trong cuộc sống. Hương ước điều chỉnh nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội từ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường, đảm bảo trị an, đến đời sống văn hóa tín ngưỡng ở làng xã⁽⁹⁶⁾. Dưới một góc nhìn nhất định, sự trở lại của hương ước là một biến đổi quan trọng của đời sống chính trị làng xã trong quá trình đổi mới. Sự trở lại của hương ước phản ánh giá trị của quản lý làng xã cổ truyền (có từ hương ước cổ truyền trước năm 1945) lẫn việc gia tăng dân chủ cơ sở (dân làng tự đề ra những quy ước để quản lý làng xã) trong đời sống làng xã ở giai đoạn đổi mới.

Biến đổi văn hoá – tín ngưỡng: Phục hưng lễ hội cộng đồng ở làng và gia tăng lễ nghi trong các sự kiện của chu trình đời người

Theo Trần Từ, trong xã hội truyền thống hoạt động tôn giáo và văn hoá của cư dân làng Việt diễn ra chủ yếu ở các chùa, đình, đền thờ thành hoàng và văn miếu. Trước thế kỷ 15, khi mà Phật giáo đang là quốc giáo, theo nghĩa là hệ tư tưởng chính thống, chùa làng đóng vai trò trung tâm trong hoạt động tôn giáo và xã hội của các làng. Sau đó, Nho giáo thay thế vị trí của Phật giáo như là hệ tư tưởng chính thống và lúc đó các đình làng thay thế vị trí của các chùa làng⁽⁹⁷⁾. Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, có các hoạt động liên quan đến chùa làng, chẳng hạn các hội đi chùa, chủ yếu do các cụ bà thực hiện. Bên cạnh các lễ nghi mang tính cộng đồng, văn hóa làng xã cổ truyền còn được đặc trưng bởi hoạt động thờ cúng tổ tiên và các lễ nghi phản ánh những bước chuyển lớn trong chu trình mỗi đời người như cưới xin và tang ma⁽⁹⁸⁾.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, đời sống văn hóa tín

php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=7806).

(96) Đặng Thị Mai Hương. 2004. “Hương ước và vai trò của hương ước trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay.” Luận văn Thạc sĩ Luật học: Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Luật; Lê Đức Tiết. 1998. *Về hương ước lệ làng*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia.

(97) Trần Từ, Sdd, tr. 91

(98) Đào Duy Anh. 2000[1938]. *Việt Nam văn hoá sử cương*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin; Toan Ánh. 1999. *Làng xóm Việt Nam*. Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.

ngưỡng ở làng xã có nhiều biến đổi trong bối cảnh xây dựng nếp sống mới và xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa⁽⁹⁹⁾. Các hoạt động văn hóa tín ngưỡng lẫn những địa điểm thực hành các hoạt động văn hóa tín ngưỡng như chùa, đình, đền thờ thành hoàng và văn miếu cùng với hoạt động thờ cúng tổ tiên bị bỏ phế đi hoặc là bị đơn giản hóa đi bởi chúng được coi là tàn dư của văn hóa thuộc giai cấp thống trị cũ và cần phải thay thế bởi văn hóa xã hội chủ nghĩa thông qua cách mạng văn hóa tư⁽¹⁰⁰⁾. Với khẩu hiệu “đời sống mới” nhằm mục đích loại bỏ tàn tích phong kiến và hướng tới xây dựng đời sống văn hóa mới⁽¹⁰¹⁾, cưới xin và tang ma trong giai đoạn sau cách mạng tháng Tám đến trước đổi mới cũng được tổ chức một cách giản đơn và sơ lược⁽¹⁰²⁾. Thêm nữa, trong giai đoạn này, các tổ chức như Chi bộ đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức lễ cưới và lễ tang⁽¹⁰³⁾. Cùng với những thay đổi trong các sinh hoạt, lễ nghi truyền thống, ở các địa phương, những phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao mang tính tập thể được tổ chức ở làng xã trong khuôn khổ xây dựng nền văn hóa mới ở nông thôn⁽¹⁰⁴⁾.

Bước vào giai đoạn Đổi mới, hai điểm đáng chú ý trong đời sống văn hóa - tín ngưỡng làng xã là sự phục hồi trở lại sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng liên quan đến đình, đền, chùa ở các làng xã và việc tăng cường các lễ nghi liên quan đến thờ cúng tổ tiên, tang ma và cưới xin. Kleinen thông qua nghiên cứu thực địa tại một làng ở miền Bắc đã chỉ ra rằng làng này đã tổ chức trở lại của các lễ hội làng hàng năm từ năm 1990⁽¹⁰⁵⁾. Truong Huyen

(99) Tạ Văn Thành. 1990. *Tìm hiểu về cách mạng tư tưởng và văn hoá*. Hà Nội: Sự thật; Tân Sinh. 1977. *Đời sống mới*. Hà Nội; Trần Độ. 1986. *Văn hoá văn nghệ trong Cách mạng Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn hoá

(100) Malarney, Shaun Kingsley. 2002. *Culture, Ritual and Revolution in Vietnam*. Honolulu, Hawai'i: University of Hawai'i Press, tr. 58

(101) Nt, tr. 61

(102) Lê Ngọc Văn, Mai Văn Hai, Trần Đại Nghĩa, and Đặng Bích Thuý. 2000. *Cưới và dư luận xã hội về cưới hiện nay*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, tr. 51

(103) nt

(104) Hoàng Nhật Tân. 2005. *Lịch sử Đảng bộ xã Quỳnh Đôi*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Lao động, tr. 137-141

(105) Kleinen, Tlđđ, tr.163

Chi qua nghiên cứu một làng khác ở miền Bắc cho thấy sự phục hồi các lễ nghi của làng này trong giai đoạn Đổi mới được bắt đầu với việc chùa của làng được công nhận là di tích lịch sử văn hóa⁽¹⁰⁶⁾. Gia Hung Nguyen, qua một nghiên cứu khác, chỉ ra sự phục hồi những lễ nghi cổ truyền của việc tổ chức hội làng.⁽¹⁰⁷⁾ Nguyễn Tuấn Anh qua nghiên cứu một làng ở Bắc Trung bộ đã làm rõ sự gia tăng lễ nghi thờ cúng tổ tiên trong giai đoạn Đổi mới ở địa phương này⁽¹⁰⁸⁾. Malarney và Luong mô tả những đám cưới được tổ chức với quy mô lớn ở các làng trong thời kỳ đổi mới. Qua nghiên cứu thực địa Malarney cho biết có tiệc cưới được tổ chức năm 1993 với 130 mâm cỗ và 780 khách mời⁽¹⁰⁹⁾. Tương tự như vậy, Luong cho biết có đám cưới ở làng quê trong giai đoạn này mời đến 600 khách⁽¹¹⁰⁾. Đối với việc tang, Malarney mô tả sự trở lại của nhiều lễ nghi cổ truyền trong việc tổ chức tang lễ ở các làng xã miền Bắc nơi tác giả làm nghiên cứu thực địa⁽¹¹¹⁾.

Bàn về nguyên nhân của việc gia tăng, mở rộng các lễ hội cộng đồng và các lễ nghi trong chu trình của đời người như việc cưới và việc tang, các nhà nghiên cứu đã có những lý giải khác nhau. Lê Ngọc Văn và cộng sự cho rằng việc tổ chức tiệc cưới lớn là dịp để gia chủ tìm kiếm lợi ích kinh tế thông qua quà tặng/tiền mừng của khách tham dự. Thêm nữa, việc tổ chức tiệc cưới lớn cũng là cách để thể hiện sự giàu có và vị thế xã hội của gia chủ⁽¹¹²⁾. Tương tự như vậy, Mai Văn Hai giải thích rằng đám cưới càng

(106) Truong Huyen Chi. 2004. "Winter Crop and Spring Festival: the Contestations of Local Government in a Red River delta commune." Pp. 110-136 in *Beyond Hanoi: Local Government in Vietnam*, edited by B. J. T. Kerkvliet and D. G. Marr: NIAS Press, ISEAS Publications Institute of Southeast Asian Studies Singapore.

(107) Nguyen, Gia Hung 2015. "The Worship of Guardian Deities of Village Quan Nhân: The Reinvention of a Tradition." *International Journal of Social Science and Humanity* 5:63-68

(108) Nguyễn Tuấn Anh. 2010. "Kinship as Social Capital: Economic, Social and Cultural Dimensions of Changing Kinship Relations in a Northern Vietnamese Village." *Doctoral dissertation. Vrije Universiteit Amsterdam, The Netherlands. ISBN/EAN: 978-90-5335-271-7. 278 pages, 2010, tr. 135-141*

(109) Malarney, Tlđđ

(110) Luong, Sđđ, tr. 278

(111) Malarey, Tlđđ, tr. 108-147

(112) Lê Ngọc Văn, Mai Văn Hai, Trần Đại Nghĩa, and Đặng Bích Thủy. 2000.

nhiều mâm cỗ và càng nhiều khách tham dự thì chứng tỏ vị thế xã hội của gia chủ càng cao⁽¹¹³⁾. Trong khi đó, Luong cho rằng có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự mở rộng, gia tăng các lễ hội cộng đồng, các lễ nghi liên quan đến những sự kiện trong chu trình đời người như thờ cúng tổ tiên, đám cưới, đám tang. Luong cho rằng sự phát triển kinh tế hộ gia đình, cùng với việc nói lỏng kiểm soát của Nhà nước đối với các lễ hội/lễ nghi ở các địa phương đã tạo ra sức đẩy cho sự gia tăng, mở rộng các lễ hội cộng đồng và các lễ nghi gắn với các sự kiện trong chu trình đời người.⁽¹¹⁴⁾ Gắn với cách giải thích của Luong và các tác giả trên, Malaney cho rằng sự gia tăng cỗ bàn và nghi lễ trong các đám cưới, đám tang phản ánh việc Nhà nước nói lỏng kiểm soát đối với các lễ nghi trong đời sống văn hóa. Thêm nữa, việc gia tăng cỗ bàn và lễ nghi trong các sự kiện này còn là cách để gia chủ khẳng định vị thế xã hội của họ⁽¹¹⁵⁾. Liên quan đến chính sách của Đảng và Nhà nước về văn hóa trong giai đoạn Đổi mới như là một cơ sở quan trọng của những thay đổi trong đời sống văn hóa – tín ngưỡng ở các làng xã, chúng ta cần nhắc lại Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc⁽¹¹⁶⁾. Nghị quyết này đã khẳng định việc “hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống”. Dưới một góc nhìn nhất định, có thể nói rằng việc phục hưng, phát triển trở lại của nhiều lễ hội cộng đồng ở các làng xã góp phần lưu giữ và phát huy nhiều giá trị truyền thống của văn hóa Việt Nam.

Cưới và dư luận xã hội về cưới hiện nay. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, tr. 101-111

(113) Mai Văn Hai and Phan Đại Doãn. 2000. *Quan hệ dòng họ ở châu thổ sông Hồng*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, tr. 133

(114) Luong, Sđd, tr. 259

(115) Malarney, Shaun Kingsley. 2002. *Culture, Ritual and Revolution in Vietnam*. Honolulu, Hawai'i: University of Hawai'i Press, tr. 163-167

(116) Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VIII. 1998. “Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.” *Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao, và Du lịch* (<http://www.bvhttdl.gov.vn/vn/vb-glynn/4/595/index.html>). Truy cập tháng 5 năm 2015.

Như vậy, với tiến trình đổi mới đất nước gần 30 năm vừa qua, trên bình diện văn hóa tín ngưỡng ở các làng xã, hai hiện tượng xã hội đáng lưu ý là sự phục hưng lễ hội cộng đồng và gia tăng lễ nghi liên quan đến các sự kiện của chu trình đời người như việc cưới, việc tang. Hai hiện tượng này không chỉ phản ánh những biến đổi của đời sống văn hóa – tín ngưỡng ở các làng xã mà còn cho thấy sự phát triển kinh tế lẫn những thay đổi về chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ Đổi mới.

Làng Việt trong tiến trình xây dựng nông thôn mới: Từ biến đổi không gian đến biến đổi kinh tế - văn hoá – xã hội

Dưới một góc nhìn nhất định, có thể nói rằng vấn đề trọng tâm hiện nay khi bàn đến biến đổi làng xã là quá trình xây dựng nông thôn mới. Cho đến nay đã có nhiều văn bản khác nhau của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới. Văn bản quan trọng đầu tiên cần đề cập đến là Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”. Nghị quyết đã khẳng định mục tiêu: “Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường”⁽¹¹⁷⁾. Nhằm cụ thể hóa Nghị quyết này, ngày 16 tháng 4 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành “Quyết định về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới”. Bộ tiêu chí có 19 tiêu chí về nông thôn mới. 19 tiêu chí này thuộc 5 lĩnh vực: quy hoạch, hạ tầng kinh tế xã hội, kinh tế và tổ chức sản xuất, văn hóa – xã hội – môi trường, hệ thống chính trị.⁽¹¹⁸⁾ Sau khi có bộ tiêu chí về nông thôn mới, kế hoạch

(117) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa X. 2008. “Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy BCH TW khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn” *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam* (http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30668&cn_id=243150#). Truy cập tháng 4 năm 2014

(118) Thủ tướng Chính phủ. 2009. “Quyết định về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.” *Cổng thông tin điện tử Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020* (<http://nongthonmoi.gov.vn/vn/htvb/vbqq/>)

triển khai chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 cũng được ban hành⁽¹¹⁹⁾. Đây là những cơ sở chính sách quan trọng của quá trình xây dựng nông thôn mới.

Trên thực tế, quá trình xây dựng nông thôn mới đã được triển khai sâu rộng ở các vùng nông thôn của cả nước. Việc triển khai chương trình này làm thay đổi làng xã trên nhiều phương diện. Trước hết là biến đổi không gian làng xã. Biến đổi không gian làng xã diễn ra dưới tác động của việc hiện thực hóa tiêu chí liên quan đến quy hoạch, bao gồm quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu, quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội-môi trường, quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có; và việc hiện thực hóa các tiêu chí thuộc nhóm tiêu chí hạ tầng kinh tế xã hội, bao gồm các tiêu chí về giao thông, thủy lợi, cơ sở vật chất văn hóa (nhà văn hóa), chợ nông thôn, bưu điện, nhà ở dân cư trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.⁽¹²⁰⁾ Nhằm đạt được những tiêu chí trên, nhiều làng xã đã có những diện mạo mới về không gian. Những biến đổi của không gian làng dưới tác động của chính sách xây dựng nông thôn mới mà các nhà nghiên cứu đã chỉ ra bao gồm: làng bị/được đô thị hóa do đất đai được sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp và nhà cửa được xây cất, sửa sang theo nhu cầu của các hộ gia đình. Thêm nữa, các công trình công cộng của các xã được xây mới làm cho nhiều nơi các không gian công cộng của làng trước đây không hẳn là trung tâm của xã ngày nay.⁽¹²¹⁾

Thứ hai là biến đổi kinh tế và tổ chức sản xuất ở làng xã. Việc biến

Lists/LawDocument/View_Detail.aspx?ItemID=1222&Page=1). Truy cập tháng 4 năm 2015

(119) Ban chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. 2010. “Kế hoạch triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.” (http://nongthonmoi.gov.vn/vn/htvb/vbpq/Lists/LawDocument/View_Detail.aspx?ItemID=1294&Page=1). Truy cập tháng 4 năm 2015

(120) Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới ban hành kèm theo quyết định số 491/TTg ngày 16 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ

(121) Xem: <http://www.xaydung.gov.vn/web/guest/trang-chi-tiet/-/tin-chi-tiet/Z2jG/86/259224/kien-truc-nong-thon-voi-chuong-trinh-xay-dung-nong-thon-moi-hien-nay.html>

đổi kinh tế và tổ chức sản xuất ở làng xã do quá trình thực hiện các tiêu chí liên quan đến thu nhập, hộ nghèo, cơ cấu lao động, hình thức tổ chức sản xuất trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.⁽¹²²⁾ Trên thực tế, quá trình xây dựng nông thôn mới nhằm đạt những tiêu chí này đã cho thấy ở nhiều làng xã thu nhập của dân cư tăng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm, và cơ cấu lao động, hình thức tổ chức sản xuất có nhiều biến đổi theo hướng tích cực. Chẳng hạn như ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, năm 2014 thu nhập bình quân đầu người đạt 30 triệu đồng, tăng 19,8 triệu đồng so với năm 2010; năm 2014 có 35/35 xã, thị trấn tỷ lệ hộ nghèo dưới 3%, bình quân toàn huyện 2,83%, giảm 8,34% so với năm 2010⁽¹²³⁾.

Thứ ba là biến đổi làng xã trên các phương diện văn hóa – xã hội – môi trường trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Những biến đổi này bắt nguồn từ quá trình các địa phương thực hiện tiêu chí liên quan đến giáo dục, y tế, văn hóa, môi trường trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.⁽¹²⁴⁾ Quá trình hướng đến các mục tiêu này đã mang lại những thay đổi ở nhiều làng xã về phương diện giáo dục, y tế, văn hóa, môi trường. Đơn cử như tại huyện Hải Hậu của tỉnh Nam Định, năm 2014 tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT, Bổ túc THPT, Trung học nghề đạt trên 92%; tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế toàn huyện đạt trên 70%. Về vệ sinh môi trường, khu vực nông thôn của Hải Hậu đã có 722/722 km kênh được khoán, giảm đáng kể ô nhiễm môi trường trên các tuyến kênh và các tuyến đường giao thông⁽¹²⁵⁾.

Thứ tư là những biến đổi của làng xã trong quá trình xây dựng nông thôn mới qua việc thực hiện các tiêu chí về tổ chức chính trị xã hội và an

(122) Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới ban hành kèm theo quyết định số 491/TTg ngày 16 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ

(123) Ủy ban Nhân dân huyện Hải Hậu. 2015. “Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.” *Cổng thông tin điện tử Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020* (http://nongthonmoi.gov.vn/vn/tintuc/Lists/ThongBaoMoiHop/View_Detail.aspx?ItemId=52). Truy cập tháng 5 năm 2015

(124) Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới ban hành kèm theo quyết định số 491/TTg ngày 16 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ

(125) Ủy ban Nhân dân huyện Hải Hậu. 2015, Tlđđ

ninh trật tự trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.⁽¹²⁶⁾ Ở nhiều địa phương, việc đạt các tiêu chí này đã phản ánh những bước phát triển trong hệ thống chính trị và quản lý ở làng xã. Đơn cử như huyện Nam Đàn của tỉnh Nghệ An, đến năm 2015 có 12/23 xã (chiếm 52,2%) đạt tiêu chí hệ thống tổ chức chính trị vững mạnh, có 23/23 xã (100%) an ninh trật tự xã hội được giữ vững⁽¹²⁷⁾.

Dưới một góc nhìn nhất định, có thể nói rằng, chủ trương, chính sách xây dựng nông thôn mới là nhân tố quan trọng bậc nhất tạo nên biến đổi làng xã hiện nay. Trong tiến trình này, đời sống làng xã đã và đang biến đổi sâu sắc nhằm hướng đến đạt 19 tiêu chí nông thôn mới. Những biến đổi làng xã trong tiến trình xây dựng nông thôn mới diễn ra trên nhiều phương diện khác nhau, từ không gian làng; lao động, việc làm và tổ chức sản xuất, đến văn hóa, giáo dục, môi trường; và an ninh, chính trị, quản lý làng xã.

Kết luận

Dựa trên nhiều công trình nghiên cứu đi trước, và những thông tin, số liệu cập nhật liên quan đến làng xã, các mục trên đã bàn về biến đổi làng xã Việt Nam, chủ yếu là làng xã vùng trung du và đồng bằng ở miền Bắc, trong gần 30 năm đổi mới, tính từ năm 1986. Nhìn một cách tổng thể, chúng ta có thể điểm lại một số nội dung đáng lưu ý sau đây.

Thứ nhất, trên phương diện dân số, biến đổi rõ rệt nhất là dòng dân di cư rời khỏi làng xã đến các đô thị, khu công nghiệp để làm việc, sinh sống và học hành. Nếu như giai đoạn trước những năm 1990, di cư chủ yếu là di cư có kế hoạch, có tổ chức theo những chủ trương của Nhà nước thì khoảng từ những năm 1990 trở đi, cư dân các làng xã di cư đến thành phố,

(126) Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới ban hành kèm theo quyết định số 491/TTg ngày 16 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ

(127) Ủy ban Nhân dân huyện Nam Đàn - BCĐ Chương trình NTM. 2015. “Báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015. Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2016-2020.” *Cổng thông tin điện tử Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020* (http://nongthonmoi.gov.vn/vn/tintuc/Lists/ThongBaoMoiHop/View_Detail.aspx?ItemId=52). Truy cập tháng 5 năm 2015

khu công nghiệp là di cư tự do với nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó nguyên nhân quan trọng nhất là tìm kiếm việc làm, cải thiện thu nhập.

Thứ hai, những biến đổi làng xã từ phương diện kinh tế cho thấy hai đặc điểm quan trọng. Một là sự giải thể của kinh tế hợp tác xã và sự phục hưng của kinh tế gia đình. Hai là sự đa dạng hóa các hoạt động kinh tế nhằm hội nhập kinh tế làng xã vào bối cảnh kinh tế thị trường rộng lớn ngoài làng xã. Về sự suy tàn của kinh tế hợp tác xã nông nghiệp theo kiểu cũ và sự khẳng định của kinh tế hộ gia đình được thể hiện trên nhiều phương diện như hộ gia đình được quyền sử dụng đất đai lâu dài, hộ gia đình tự chủ trong quá trình sản xuất và quyết định đối với sản phẩm đầu ra của quá trình sản xuất. Về sự đa dạng hóa của hoạt động kinh tế làng xã, quá trình đổi mới đã giúp phục hồi lại nhiều loại ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đi liền với việc xuất hiện nhiều loại thương mại, dịch vụ mới ở nông thôn. Điều đáng lưu ý là quá trình cung cấp các loại dịch vụ, thương mại và sản xuất tiểu thủ công nghiệp (từ thu mua nguyên liệu, tổ chức sản xuất, đến tiêu thụ sản phẩm được làm ra) đã vượt qua ranh giới của từng làng xã để kết nối với chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ ở nhiều địa phương khác nhau, thậm chí là với nước ngoài.

Thứ ba, trên bình diện chính trị và quản lý làng xã, hai biến đổi quan trọng là sự trở lại của tự quản cấp thôn và vai trò của hương ước đi liền với quá trình dân chủ hóa đời sống chính trị và quản lý làng xã. Sự trở lại của tự quản cộng đồng làng xã là việc hiện thực hóa trong thực tế “Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn và tổ dân phố”. Đây là một trong những chiều cạnh phản ánh giá trị thực tế của quản lý làng xã truyền thống trong bối cảnh đương đại. Về vai trò của hương ước hiện nay, nhiều làng xã trong cả nước đã xây dựng lại hương ước và các hương ước đó không chỉ được chuẩn nhận bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà còn được thi hành trên thực tế. Một lần nữa, đây là minh chứng khẳng định giá trị của quản lý làng xã truyền thống trong làng xã đương đại.

Thứ tư, về biến đổi văn hóa tín ngưỡng làng xã trong gần 30 năm đổi mới, hai hiện tượng nổi bật là sự phục hưng lễ hội cộng đồng ở các làng xã và sự gia tăng lễ nghi liên quan đến những sự kiện của chu trình đời người như tang ma, cưới xin. Trên thực tế, nhiều làng xã đã phục hồi lại các lễ hội

cổ truyền từng bị lãng quên hay mai một trong giai đoạn trước đổi mới. Sự phục hồi này phản ánh chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Liên quan đến những lễ nghi trong chu trình đời người như cưới xin hay tang ma ở các làng xã, sự phục hồi và gia tăng nhiều lễ nghi lẫn việc mở rộng phạm vi tổ chức những sự kiện này phần nào phản ánh đời sống kinh tế ở làng xã có những bước phát triển làm cơ sở cho việc tổ chức các sự kiện trong chu trình đời người. Thêm nữa, việc gia tăng lễ nghi và quy mô tổ chức những sự kiện này còn phản ánh nhu cầu khẳng định vị thế và mở rộng kết nối xã hội của nhiều cư dân làng xã.

Thứ năm, một trong những yếu tố quan trọng nhất làm thay đổi làng xã Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là chủ trương, chính sách, và thực tiễn quá trình xây dựng nông thôn mới. Từ Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”, đến “Quyết định về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới” của Thủ tướng Chính phủ, và kế hoạch triển khai chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 của Ban chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, và quá trình thực tế xây dựng nông thôn mới ở các địa phương đã tạo ra những biến đổi làng xã trên nhiều phương diện, từ không gian làng, đời sống kinh tế làng xã, đến đời sống chính trị, văn hóa, và cả lĩnh vực môi trường của nhiều làng xã.

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM SAU 30 NĂM ĐỔI MỚI: THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ

Nguyễn Thị Thùy Trang

Khoa Quốc tế học

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN

Vào thời điểm khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố với cả thế giới rằng con người có những quyền cơ bản là quyền được sống và mưu cầu hạnh phúc. Khi đất nước còn đang phải đối mặt với vô vàn khó khăn, Bác cũng đã khẳng định rằng ham muốn tốt bậc của Người là 'làm sao cho dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành.' Tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện truyền thống nhân văn, nhân đạo và chú trọng yếu tố con người của dân tộc Việt Nam. Công cuộc Đổi mới trong suốt 30 năm qua đã tiếp nối truyền thống ấy của dân tộc. Đại hội đại biểu lần thứ VI của Đảng năm 1986 được coi là một bước ngoặt trong lịch sử nước ta, mở ra một thời kỳ phát triển mới. Bằng việc thay đổi cơ cấu kinh tế, theo đuổi chính sách mở cửa và tích cực tham gia quá trình hội nhập kinh tế, công cuộc Đổi mới đã mở ra cơ hội phát triển đầy hứa hẹn cho toàn thể người dân Việt Nam. Chỉ một thời gian ngắn kể từ khi bắt đầu tiến hành công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã nhanh chóng thoát khỏi tình trạng kinh tế trì trệ và dần bắt kịp quỹ đạo phát triển nhanh chóng của thế giới. Mặc dù tăng trưởng kinh tế là điều kiện then chốt trong quá trình phát triển đất nước, những biến đổi ở Việt Nam không chỉ thể hiện ở khía cạnh kinh tế mà được thể hiện ở cả các khía cạnh khác như chính trị hay văn hóa, xã hội. Có thể nói trong số những thành tựu to lớn đạt được trong công cuộc Đổi mới, những thành tựu đáng ghi nhận nhất chính là

những kết quả liên quan đến phát triển con người. Số người sống trong tình trạng đói nghèo giảm đi nhanh chóng, đời sống văn hóa và tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt, mỗi người dân đều có thể dễ dàng tiếp cận các cơ hội phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đáng ghi nhận đó, quá trình phát triển đất nước nói chung và phát triển con người ở Việt Nam nói riêng vẫn còn có những hạn chế và thách thức không hề nhỏ. Bài viết này sẽ tập trung phân tích hai vấn đề chính: những thành quả trong phát triển con người mà Việt Nam đã đạt được sau 30 năm Đổi mới và những hạn chế còn tồn tại trong quá trình ấy cùng các thách thức về phát triển con người mà Việt Nam phải đối mặt trong thời gian tới.

Phát triển con người ở Việt Nam sau 30 năm Đổi mới

Mặc dù, đặt con người là trung tâm của quá trình phát triển là chủ trương xuyên suốt công cuộc Đổi mới, trong mỗi giai đoạn chủ trương này lại được thể hiện theo những cách cụ thể khác nhau. Tiếp nối Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI năm 1986, Đại hội lần thứ VII của Đảng năm 1991 khẳng định vai trò của con người trong quá trình phát triển kinh tế xã hội khi nhấn mạnh: “Phát triển kinh tế lấy con người là trung tâm”. “Mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là *vì con người, do con người*. Chiến lược kinh tế - xã hội đặt con người vào vị trí trung tâm, giải phóng sức sản xuất, khơi dậy mọi tiềm năng của mỗi cá nhân, mỗi tập thể lao động và của cả cộng đồng dân tộc, động viên và tạo điều kiện cho mọi người Việt Nam phát huy *ý chí tự lực tự cường, cần kiệm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ra sức làm giàu cho mình và cho đất nước*.”⁽¹²⁸⁾ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng năm 1996 tuyên bố: cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là những chính sách quốc gia hàng đầu có thể giúp cải thiện trình độ của người dân, đào tạo nguồn nhân lực, nhân tài và phát triển để đáp ứng nhu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đại hội lần thứ IX năm 2001 lại nhấn mạnh: “Tất cả các hoạt động văn hóa cần hướng tới việc giúp người dân Việt Nam phát triển toàn diện cả về chính trị, tư tưởng, tri thức, đạo đức, thể chất, tính sáng tạo, nhận thức cộng đồng và

(128) Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần VII của Đảng: Thông qua “Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000”, ngày 27-6-1991, tr. 3.

lòng khoan dung. Văn hóa phải trở thành yếu tố chủ đạo giúp người dân hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng dân tộc, nâng cao lòng yêu nước, tự chủ, tự cường, xây dựng và bảo vệ tổ quốc”. Đại hội lần thứ IX đã đưa chỉ số phát triển con người (HDI) vào văn kiện chính thức với yêu cầu phải có biện pháp cải thiện đáng kể HDI của Việt Nam. Đại hội X năm 2006 tiếp tục nhấn mạnh quan điểm cho rằng con người là trung tâm của phát triển khi khẳng định rằng mục tiêu chủ yếu là xây dựng ‘một xã hội thịnh vượng, một dân tộc vững mạnh, công bằng, dân chủ và văn minh do người dân làm chủ’. Các yếu tố tác động đến phát triển con người như kinh tế, giáo dục, y tế,... được nhấn mạnh. Chương trình quốc gia về xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội lần thứ XI năm 2011 tuyên bố: “Con người là trung tâm của chiến lược phát triển và là mục tiêu của phát triển. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của người dân và của dân tộc.”

Qua các văn kiện, tài liệu chính thức của Đảng và Chính phủ, cùng với thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của đất nước cho thấy trong 30 năm đổi mới và phát triển, con người luôn là trung tâm của các chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, đồng thời Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng luôn tìm cách mở rộng các cơ hội và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển con người. Những chính sách, chiến lược phát triển con người thể hiện qua các văn bản, tài liệu cũng như trên thực tế của Việt Nam hoàn toàn phù hợp với xu hướng và thực tiễn phát triển con người trên thế giới.

Trên thế giới, sự thay đổi trong cách tiếp cận phát triển con người và vai trò của con người trong quá trình phát triển được đánh dấu bởi Báo cáo phát triển con người (Human Development Report) đầu tiên được xuất bản năm 1990 của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP). Báo cáo này được coi là một bước ngoặt bởi lẽ nó thể hiện cách nhìn nhận và tiếp cận phát triển toàn diện hơn, thấu đáo hơn và nhân văn hơn. Quan điểm về phát triển con người của UNDP đưa ra trong báo cáo năm 1990 thể hiện rõ hai khía cạnh: mở rộng các cơ hội và nâng cao năng lực lựa chọn của con người. Nhấn mạnh vai trò quan trọng của con người trong quá trình phát triển, Báo cáo phát triển con người của UNDP thể hiện một bước tiến trong cách tính toán trình độ, khả năng phát triển con người của

mỗi quốc gia, qua đó có thể xếp hạng trình độ phát triển của từng quốc gia và từng vùng lãnh thổ. Qua hơn hai mươi năm, UNDP đã xây dựng và phát triển một hệ chỉ số tỉ mỉ phản ánh chất lượng sống và năng lực của con người ở các nước trên thế giới. Trong đó chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI) là chỉ số tổng quát nhất, được tính toán dựa trên ba khía cạnh cơ bản của phát triển con người là tuổi thọ, giáo dục và kinh tế. Những chỉ số chủ yếu khác bao gồm chỉ số nghèo đa chiều (Multidimension Poverty Index - MPI) đánh giá mức độ nghèo dựa trên sự thiếu thốn ở 10 chiều cạnh khác nhau, được phát triển từ chỉ số nghèo tổng hợp (HPI) vốn chỉ dựa trên 3 chiều cạnh là tuổi thọ trung bình, trình độ giáo dục và GDP bình quân đầu người; chỉ số phát triển liên quan đến giới (Gender-related Development Index - GDI),... Kể từ năm 1990 đến nay, hàng năm UNDP đều xuất bản Báo cáo phát triển con người thường niên với những chủ đề khác nhau, phản ánh những thách thức thực tế đối với phát triển con người trong từng giai đoạn. Bài viết này sẽ dựa chủ yếu vào các chỉ số phát triển con người do UNDP đưa ra qua các Báo cáo thường niên, kết hợp với một số nguồn số liệu khác, để đánh giá thành tựu phát triển con người của Việt Nam sau 30 năm Đổi mới.

Xét ở góc độ phát triển kinh tế, từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã duy trì được một tỷ lệ tăng trưởng tương đối cao, đem lại lợi ích cho người dân nói chung. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ tăng trưởng bình quân của Việt Nam trong giai đoạn 1986-2014 là 6,51%, một con số khá ấn tượng khi so với tỷ lệ tăng trưởng bình quân trên toàn thế giới là 2,83%, của các nước có mức thu nhập thấp là 3,76% và của các nước có mức thu nhập trung bình thấp là 4,75% trong cùng thời kỳ. Thu nhập bình quân đầu người tăng 20 lần, từ mức chưa tới 100\$ cuối những năm 1990 lên đến 1.960\$ năm 2013, từ đó gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình thấp năm 2009⁽¹²⁹⁾.

Xét một cách toàn diện dựa trên các bộ chỉ số cơ bản của UNDP về phát triển con người, 30 năm Đổi mới cũng cho thấy những kết quả ấn

(129) Ngân hàng Thế giới, Các chỉ số phát triển thế giới <http://data.worldbank.org/country/vietnam?locale=vi> [truy cập ngày 25/9/2016].

tượng của Việt Nam.

Bảng 1. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam qua các thời kỳ

Năm	Tuổi thọ kỳ vọng trung bình	Số năm đi học kỳ vọng	Số năm đi học trung bình	GNI bình quân đầu người (PPP năm 2011)	HDI
1980	67,6	8,6	4,2	1.080	0,463
1985	69,0	8,1	4,3	1.349	0,479
1990	70,5	7,7	3,9	1.410	0,475
1995	72,0	9,2	4,6	2.020	0,530
2000	73,3	10,4	5,4	2.615	0,575
2005	74,3	11,2	6,4	3.423	0,616
2010	75,1	11,9	7,5	4.314	0,653
2011	75,3	11,9	7,5	4.514	0,657
2012	75,5	11,9	7,5	4.709	0,660
2013	75,6	11,9	7,5	4.906	0,663
2014	75,8	11,9	7,5	5.092	0,666

Nguồn: UNDP (2015), Briefing note for countries on the 2015 Human Development Report: Vietnam, tr. 3.

Từ Bảng 1 có thể thấy trong giai đoạn 1980-2014, Việt Nam đã đạt được tiến bộ khá cao ở cả ba khía cạnh chủ yếu của phát triển con người. Tuổi thọ kỳ vọng trung bình của người Việt Nam đã tăng 8,2 năm, số năm đi học trung bình của người dân tăng 3,3 năm (từ 4,2 lên 7,5 năm), tổng thu nhập quốc gia - GNI - bình quân đầu người tăng 371,5%. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam tăng từ 0,463 lên 0,666, giúp đưa Việt Nam vào thứ hạng trên của nhóm những nước cho mức phát triển con người trung bình⁽¹³⁰⁾, đứng thứ 116 trên tổng số 188 nước trong danh sách tính HDI của UNDP.

(130) Báo cáo phát triển con người năm 2015 của UNDP xếp hạng chỉ số phát triển con người HDI của 188 quốc gia và một số vùng lãnh thổ. Trong đó, các nước được chia thành 4 nhóm: Các nước có mức phát triển con người rất cao, cao, trung bình và thấp. Việt Nam đứng thứ 116, nằm trong nhóm có mức phát triển con người trung bình.

Một trong những thành tựu thể hiện rõ nhất tiến bộ trong quá trình phát triển của Việt Nam nói chung và phát triển con người nói riêng là thành tựu của công cuộc xóa đói giảm nghèo. Theo Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam năm 2012 của Ngân hàng Thế giới, trong vòng hơn hai thập kỷ, hơn 30 triệu người Việt Nam đã thoát khỏi đói nghèo. Theo đánh giá của Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), Việt Nam là một trong những nước đạt thành tựu nổi bật trong việc giảm số người bị đói từ 46,9% (32,16 triệu người) giai đoạn 1990-1992 xuống còn 9% (8 triệu người) giai đoạn 2010-2012. Theo số liệu của Báo cáo phát triển con người năm 2015 của UNDP, năm 2010/2011, 6,4% dân số Việt Nam (5.796.000 người) nằm trong nhóm nghèo đa chiều. Ngoài ra, 8,7% dân số (7.834.000 người) ở mức cận nghèo⁽¹³¹⁾.

Về phát triển giới và bình đẳng giới, Việt Nam cho thấy sự tiến bộ vượt bậc so với các nước trong khu vực, kể cả một số nước có trình độ phát triển và chỉ số phát triển con người cao hơn. Năm 2010, Báo cáo phát triển con người đưa ra Chỉ số bất bình đẳng giới (Gender Inequality Index - GII), phản ánh sự bất bình đẳng giới ở ba chiều cạnh - sức khỏe sinh sản, trao quyền và tham gia vào thị trường lao động. Năm 2014, chỉ số GII của Việt Nam đạt giá trị 0,308, xếp thứ 60 trên tổng số 155 nước xếp hạng. Ở Việt Nam, phụ nữ chiếm 24,3% số đại biểu quốc hội, 59,4% phụ nữ trưởng thành có trình độ giáo dục trung học cơ sở trở lên. So với một số nước trong khu vực và mức bình quân của toàn khu vực, Việt Nam đạt được mức phát triển khá tích cực về bình đẳng giới.

(131) UNDP (2015) (sđd), tr. 6-7.

Bảng 2. GII của Việt Nam năm 2014 so với một số quốc gia và khu vực

	GII	Xếp hạng GII	Tỷ lệ tử vong sinh sản*	Vị trí trong quốc hội (%)	Tỷ lệ có trình độ giáo dục THCS trở lên		Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	
					Nữ	Nam	Nữ	Nam
Việt Nam	0,308	60	49	24.3	59.4	71.2	73.0	82.2
Thái Lan	0,380	76	26	6.1	35.7	40.8	64.3	80.7
Philippines	0,420	89	120	27.1	65.9	63.7	51.1	79.7
Đông Á-TBD	0,328		72	18.7	54.7	66.3	62.6	79.4
Nhóm phát triển con người trung bình	0,506		168	18.8	34.8	55.3	37.5	79.8

* Tỷ lệ tử vong sinh sản được tính theo số người chết trên 100.000 ca sinh. Nguồn: UNDP (2015), *Briefing note for countries on the 2015 Human Development Report: Vietnam*, tr. 6.

Những khó khăn, thách thức đối với phát triển con người của Việt Nam

Mặc dù trong 30 năm qua, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng ghi nhận về phát triển con người, quá trình này đang gặp phải những khó khăn, thách thức nhất định. Trong số những thách thức đối với quá trình phát triển con người trong thời gian tới, hai vấn đề đáng lưu tâm nhất hiện nay là: Tốc độ phát triển con người của Việt Nam gần đây đã chậm lại và có nguy cơ tụt hậu; và Mức độ chênh lệch về phát triển con người giữa các vùng và bên trong vùng không được cải thiện nhiều.

Tốc độ phát triển con người của Việt Nam đang chậm lại

Nhìn một cách tổng thể, từ năm 1980 đến 2014, chỉ số phát triển con người HDI của Việt Nam tăng 43,8%, từ 0,463 lên 0,666, trung bình tăng 1,07%/năm, nhưng khi phân tích cụ thể, sẽ thấy có sự khác biệt về tốc độ tăng giữa các thời kỳ. Từ năm 1980 đến 1990, chỉ số HDI tăng trung bình

0,26%/năm; sau đó, trong giai đoạn 1990-2000 chỉ số HDI tăng nhanh ở mức 1,92%/năm; giai đoạn 2000-2008 mức tăng là 1,33%/năm. Từ năm 2008 đến 2014, mức tăng giảm còn 0,69%/năm.

Như vậy, theo thời gian, tốc độ tăng của chỉ số phát triển con người HDI của Việt Nam đang cho thấy mức giảm mạnh. Mức giảm này còn cho thấy nguy cơ tụt hậu của Việt Nam khi so sánh với mức tăng chỉ số phát triển con người của các nước trong khu vực, các nước có xuất phát điểm tương đương với Việt Nam và với mức trung bình của thế giới.

Bảng 3. Chỉ số phát triển con người HDI của Việt Nam so với một số quốc gia và khu vực năm 2014

Quốc gia	Xếp hạng HDI	Chỉ số HDI	Tuổi thọ kỳ vọng trung bình	Số năm đi học kỳ vọng	Số năm đi học trung bình	GNI bình quân đầu người (\$ PPP năm 2011)
Trung Quốc	90	0,727	75,8	13,1	7,5	12.547
Indonesia	110	0,684	68,9	13,0	7,6	9.788
Philippines	115	0,668	68,2	11,3	8,9	7.915
Thái Lan	93	0,726	74,4	13,5	7,3	13.323
Việt Nam	116	0,666	75,8	11,9	7,5	5.092
Nhóm phát triển con người trung bình		0,630	68,6	11,8	6,2	6.353
Khu vực Đông Á-TBD		0,710	74	12,7	7,5	11.449
Trung bình thế giới		0,711	71,5	12,2	7,9	14.301

Nguồn: UNDP (2015), Báo cáo phát triển con người 2015.

Năm 1990, HDI của Việt Nam thấp hơn mức bình quân của khu vực Đông Á-Thái Bình Dương 8,5%. Khoảng cách này được thu hẹp xuống 4,7% năm 2008, nhưng đến năm 2014 thì cách biệt trong chỉ số HDI của Việt Nam với khu vực này đã tăng lên mức 10,2%. Mức tăng HDI trung

bình của Việt Nam từ năm 1980 đến 2014 là 1,07%/năm, thấp hơn so với mức bình quân 1,23% của các nước phát triển con người trung bình và 1,29% của khu vực Đông Á-Thái Bình Dương. Mặc dù một phần của sự gia tăng chênh lệch này là do sự tiến bộ vượt bậc của Trung Quốc nhưng ngay cả những nước có mức phát triển tương đương và vị trí xuất phát rất gần với Việt Nam cũng cho thấy những bước cải thiện hàng năm cao hơn.

Báo cáo con người năm 2015 của UNDP nhận định một đặc điểm của các xu hướng phát triển con người toàn cầu và khu vực là tình trạng chững lại từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Tuy nhiên, khi đặt vào so sánh, tiến bộ tương đối của Việt Nam yếu hơn và tỷ lệ cải thiện chậm hơn các nước trong cùng nhóm cho thấy ảnh hưởng của khủng hoảng cùng những yếu kém nội tại của nền kinh tế và xã hội là nghiêm trọng hơn ở Việt Nam.

Mức độ chênh lệch phát triển con người giữa các vùng và trong vùng vẫn lớn và không được cải thiện nhiều

Theo báo cáo phát triển con người quốc gia của Việt Nam về tăng trưởng bao trùm năm 2015, ở các vùng của Việt Nam, giá trị HDI tăng từ 0,650 lên 0,752 trong giai đoạn từ năm 1999 đến 2012. Tốc độ tăng trưởng có sự khác biệt giữa hai giai đoạn: 1999-2008 tốc độ tăng trưởng bình quân là 1,23%/năm, từ 2008-2012, tốc độ giảm còn 0,90%/năm. Mặc dù tất cả các vùng đều có sự tiến bộ nhưng vẫn có sự khác biệt đáng kể về kết quả và tốc độ thay đổi giữa các vùng.

Bảng 4. Khác biệt trong thành tựu phát triển con người theo vùng năm 2012

	Giá trị HDI	Tuổi thọ kỳ vọng (năm)	Tỷ lệ người lớn biết chữ (% số người tuổi từ 15 trở lên)	Tỷ lệ nhập học chung (%)	GDP bình quân đầu người (US\$)
Cả nước	0,752	73,05	94,50	63,43	3.979
Trung du và miền núi phía Bắc	0,679	70,29	88,80	58,27	1.939
Đồng bằng sông Hồng	0,770	74,27	97,50	72,50	3.593
Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ	0,730	72,41	94,30	62,79	2.890
Tây Nguyên	0,704	69,40	92,10	59,80	2.853
Đông Nam Bộ	0,811	75,69	96,90	63,55	8.020
Đồng bằng sông Cửu Long	0,746	74,39	93,10	59,29	3.572

Nguồn: Báo cáo phát triển con người quốc gia 2015 của Việt Nam: Tăng trưởng bao trùm, tr. 33.

Từ Bảng 4 có thể thấy tính năng động của phát triển con người theo vùng ở Việt Nam. Theo Báo cáo phát triển con người quốc gia 2015, khoảng cách giữa các vùng trong giai đoạn 1999-2008 đã được thu hẹp nhưng xu hướng này sau đó đã chững lại. Điều này có thể nhận thấy được qua khoảng cách giữa vùng Trung du và miền núi phía Bắc với Đông Nam Bộ hay Đồng bằng sông Hồng cả về chỉ số HDI và các chiều cạnh cụ thể của phát triển con người như tuổi thọ kỳ vọng, tỷ lệ nhập học hay GDP bình quân đầu người.

Sự chênh lệch về phát triển con người giữa các vùng còn được thể hiện rõ hơn qua các số liệu về tỷ lệ người nghèo và cận nghèo.

Bảng 5. Tỷ lệ các nhóm người ở các vùng (%)

	Nhóm nghèo	Nhóm cận nghèo	Nhóm trung lưu lớp dưới	Nhóm trung lưu lớp trên	Nhóm thu nhập cao
Cả nước	12,4	26,1	47,8	6,7	7,0
Theo vùng	100	100	100	100	100
Đồng bằng sông Hồng	9,1	16,9	26,8	34,8	29,7
Trung du và miền núi phía Bắc	37,0	15,1	9,1	6,1	5,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	26,4	27,9	20,6	11,8	15,6
Đông Nam Bộ	9,1	5,6	5,1	4,4	6,7
Đồng Bằng sông Cửu Long	2,6	9,6	19,7	26,4	27,8
Khu vực	100	100	100	100	100
Nông thôn	92,7	82,9	64,5	46,8	48,1
Thành thị	7,3	17,1	35,6	53,2	51,9

Nguồn: Báo cáo phát triển con người quốc gia 2015 của Việt Nam: Tăng trưởng bao trùm, tr.52-53.

Bảng 5 cho thấy rõ sự chênh lệch về tỷ lệ người thuộc nhóm nghèo và cận nghèo giữa các vùng. Trong khi tỷ lệ này ở các vùng phát triển như Đồng bằng sông Hồng hay Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là rất thấp thì tỷ lệ của khu vực Trung du miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ lại khá cao. Tương ứng với mức chênh lệch tỷ lệ người nghèo và cận nghèo của các vùng, tỷ lệ tiếp cận giáo dục và các điều kiện nâng cao phát triển con người khác cũng có sự chênh lệch khá lớn. Mặc dù kinh nghiệm cho thấy các vùng có điểm xuất phát thấp nhất thường có lợi thế để tiến nhanh hơn nhưng thực tế giữa các vùng của Việt Nam lại không diễn ra như vậy. Người dân có thu nhập thấp hơn và ít khả năng tiếp cận giáo dục hơn thường không có khả năng chống đỡ hay ứng phó với các cú sốc và những biến động kinh tế-xã hội hay môi trường bất lợi.

Sự chênh lệch về phát triển con người còn thể hiện bên trong các vùng,

giữa các khu vực nông thôn với đô thị và giữa các nhóm cư dân khác nhau. Bảng 5 cho thấy mức chênh lệch rõ rệt về tỷ lệ người thuộc nhóm nghèo, cận nghèo hay nhóm có thu nhập cao giữa các khu vực nông thôn và thành thị. Một thực tế là những người thuộc nhóm nghèo và cận nghèo càng ít có cơ hội tiếp cận giáo dục hay các điều kiện phát triển khác, do đó cơ hội thoát nghèo của họ càng ít hơn. Mặc dù Việt Nam đã đưa ra và thực hiện một loạt chính sách phát triển nông thôn, hỗ trợ các hộ gia đình nghèo và cận nghèo cùng những chính sách ưu tiên trong giáo dục, tạo việc làm cho nhóm người này nhưng sự thiếu vắng các công cụ thực sự hiệu quả và đúng đối tượng đã khiến tình hình không được cải thiện nhiều.

Kết luận

Kể từ khi bắt đầu Đổi mới cách đây 30 năm, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu ấn tượng trong phát triển kinh tế-xã hội và phát triển con người. Những thành tựu ấy được thể hiện qua sự thay đổi diện mạo và vị thế của đất nước, chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Kết quả mà Việt Nam đạt được cũng được ghi nhận bởi cộng đồng quốc tế thông qua một loạt các số liệu và chỉ số phát triển ấn tượng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, cả thành tựu về tăng trưởng kinh tế và phát triển con người đều có dấu hiệu chậm lại. Việt Nam đang phải đối mặt với một dạng 'phát triển chậm chạp' và nguy cơ tụt hậu so với các nước từng có trình độ phát triển tương đương và với cả khu vực. Những khó khăn này đang trực tiếp tác động đến cuộc sống hàng ngày của người dân, thể hiện qua việc những cơ hội tiến lên đang trở nên hạn chế hơn, sinh kế trở nên bấp bênh hơn và mức độ bất bình đẳng tăng lên giữa các khu vực và các nhóm người. Trong bối cảnh mới, để giải quyết các khó khăn và đối mặt với những thách thức đối với phát triển con người, Việt Nam cần thực hiện kết hợp các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, tạo thuận lợi cho nền kinh tế phát triển bền vững và tăng cường hội nhập quốc tế, tận dụng những cơ hội phát triển từ bên ngoài, tránh bị tụt hậu so với khu vực và thế giới. Trong quá trình ấy, Việt Nam cũng cần xử lý các vấn đề về phân phối thu nhập do gia tăng khoảng cách vùng miền thông qua việc đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng thể chế và tạo điều kiện cho nhóm người nghèo, nhóm yếu thế được tiếp cận với giáo dục và các công cụ, điều kiện phát triển khác.

PHẦN II
ĐỔI MỚI TRÊN LĨNH VỰC
VĂN HOÁ – GIÁO DỤC

ĐỔI MỚI LÀ CHÌA KHÓA CHO QUAN HỆ TỐT ĐẸP GIỮA ĐỨC VÀ VIỆT NAM VÀ LÀ ĐÒN BẨY CHO HỢP TÁC KINH TẾ, KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC

TS. Stefan Kaufmann

Nghị sỹ Quốc hội Cộng hòa Liên bang Đức

Tháng 3 năm 2008 là thời điểm quan trọng trong mối quan hệ Việt Nam-Đức. Các quan chức và các bên hữu quan đã cùng nỗ lực thành lập Trường Đại học Việt-Đức tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong chương trình của mình, Đại học Việt Đức tập trung việc nghiên cứu và phát triển vào các ngành Kỹ thuật công nghệ cao, Phát triển bền vững và Kinh doanh.

- Sinh viên có thể theo học các lớp Tài chính và kế toán, Kỹ thuật điện, Quản trị kinh doanh, Khoa học máy tính và Phát triển đô thị.

- Các giáo sư từ các trường đại học của Đức đảm bảo chất lượng của các khóa học được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh và giúp sinh viên sẵn sàng tham gia vào thị trường việc làm Việt Nam và quốc tế.

- Sinh viên có cơ hội thực tập tại các công ty của Đức và các công ty đa quốc gia tại Việt Nam.

Dự án này rất có giá trị khi nó cho thấy quan hệ tốt đẹp giữa Đức và Việt Nam có thể đem lại những gì - sẽ không phải là quá lời khi nói: Tất cả những điều này bắt đầu từ cách đây 30 năm cùng với quá trình Đổi mới.

Và tương lai của trường Đại học này cũng rất sáng lạng:

- Một khuôn viên mới đang được xây dựng với nguồn vốn 180,4 triệu Đôla Mỹ do Ngân hàng Thế giới tài trợ sẽ mang lại những điều kiện tốt nhất cho quá trình nghiên cứu và phát triển.

- Hơn nữa, Trường Đại học Việt – Đức (VGU) là một phần không

tách rời trong chiến lược hợp tác với Ngân hàng thế giới của Chính phủ Việt Nam nhằm thúc đẩy quá trình cải cách Giáo dục đại học ở Việt Nam. Bởi một Dự án trường Đại học theo kiểu mẫu mới như VGU không chỉ đào tạo những cử nhân chất lượng cao cần thiết cho thị trường lao động mà còn là nơi thực nghiệm của những cải cách giáo dục đại học đang được thực hiện.

Điều này mang lại những bài học và hướng dẫn cho các trường đại học khác khi họ đi theo định hướng tự chủ về quản lý, tài chính và chất lượng.

Là một nghị sĩ Đức, công việc của tôi tập trung vào việc nghiên cứu các chính sách giáo dục. Các trường đại học và doanh nghiệp của Đức giống như của Việt Nam cạnh tranh để có những nhà khoa học hàng đầu, các phát minh mới nhất và công nghệ tốt nhất trên khắp thế giới.

Từ kinh nghiệm của mình, chúng tôi muốn chia sẻ với người dân Việt Nam những gì cần thiết để phát triển các tiềm năng riêng của họ và thực hiện được mục tiêu trở thành một nền kinh tế dựa trên công nghiệp, khoa học và công nghệ.

30 năm trước, Đại hội đại biểu lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra các chính sách cải cách trong khuôn khổ chiến lược Đổi mới. Những gì đã diễn ra kể từ thời điểm đó mà chúng tôi gọi là “Wirtschaftswunder” - sự phát triển kinh tế thần kỳ. Sau nhiều năm kinh tế sụp đổ và hứng chịu hậu quả chiến tranh, Chính phủ Việt Nam đã tự do hóa thị trường và mở cửa vào nền kinh tế quốc tế. Sau 20 năm, Việt Nam đã chứng kiến sự bùng nổ kinh tế phi thường: Tỷ lệ tăng trưởng từ 7-8%. Từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính toàn cầu năm 2008, Việt Nam đã có thể phục hồi khá nhanh.

Đức đã và đang là một đối tác chiến lược của Việt Nam từ khi bắt đầu Đổi mới. Mối quan hệ giữa hai nước phát triển mạnh mẽ đến đâu có thể được đánh giá khi chúng ta nhìn vào các số liệu thống kê về quan hệ kinh tế Đức - Việt Nam:

Trong 5 năm qua, Đức là một trong những đối tác thương mại hàng

đầu thuộc Liên minh châu Âu của Việt Nam, chiếm 20% lượng hàng xuất khẩu vào Việt Nam. Dòng vốn đầu tư từ Đức vào Việt Nam tăng 70% lên 1,38 tỷ USD trong năm 2015. Hơn 300 doanh nghiệp Đức hoạt động thuận lợi ở Việt Nam, tạo việc làm và tạo ra triển vọng cho người lao động. Mặt khác, khoảng 125.000 người Việt Nam và người Đức gốc Việt học tập, sống và làm việc ở Đức đóng vai trò cầu nối giữa hai quốc gia.

Tháng 10 năm 2011, Thủ tướng Đức TS. Angela Merkel đã thăm Việt Nam theo lời mời của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng. Trong một tuyên bố chung với tên gọi “Tuyên bố Hà Nội”, Đức và Việt Nam đã đồng ý thắt chặt quan hệ hợp tác trong kinh tế và đầu tư, văn hóa và bảo vệ môi trường, khoa học và giáo dục.

Như một biểu tượng cho mối quan hệ đối tác chiến lược mới và thân thiết hơn này, một dự án đặc biệt sẽ được mở cửa trong năm 2017: Das Deutsche Haus, Ngôi nhà Đức, dự án ngọn hải đăng của Đức ở Việt Nam và cho khu vực ASEAN. Ngọn hải đăng này được thiết kế để tăng cường quan hệ chính trị, kinh tế và văn hóa và hợp tác phát triển.

Với dân số hơn 600 triệu người, thị trường đầy tiềm năng của ASEAN còn rộng lớn hơn Liên minh châu Âu hay Bắc Mỹ, chỉ đứng sau Trung Quốc và Ấn Độ.

Deutsche Haus, một ngọn tháp văn phòng cao cấp đi tiên phong ở ngay giữa lòng Thành phố Hồ Chí Minh sẽ là địa điểm lý tưởng để các công ty Đức và Trung Âu đặt trụ sở và văn phòng để hợp tác thương mại với ASEAN và Việt Nam. Cùng lúc đó, Deutsches Haus sẽ là sàn giao dịch lý tưởng cho các công ty Việt Nam hoạt động kinh doanh với Đức và EU.

Hơn nữa, quan hệ văn hóa song phương đã phát triển rất tốt trong hơn 40 năm qua, kể từ khi Liên bang Đức bắt đầu có quan hệ ngoại giao với CHXHCN Việt Nam.

Do đó, Deutsches Haus sẽ là điểm hội tụ những trao đổi và đối thoại văn hóa, không chỉ giữa Việt Nam và Đức mà còn giữa châu Âu với Đông Nam Á. Deutsches Haus sẽ là biểu tượng cho kiến trúc hiện đại của Đức ở nước ngoài. Tôi chỉ kể ra đây một số đặc điểm nổi trội: (1) Một thiết kế tiết

kiệm chi phí, tiêu thụ ít năng lượng, sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường và có chứng nhận môi trường. (2) Deutsches Haus là một tòa nhà trong suốt và mời gọi với vẻ ngoài thể hiện công nghệ Đức. (3) Kiến trúc hai mặt tiền nhấn mạnh cấu trúc tiết kiệm năng lượng trong điều kiện khí hậu của Việt Nam.

30 năm Đổi mới đã mở cửa nền kinh tế thị trường của các bạn và khiến quan hệ hợp tác hiệu quả trong các lĩnh vực khoa học, giáo dục và kinh tế. Trường đại học VGU và Deutsches Haus là hai trong số những sáng kiến xuất sắc nhất định hình mối quan hệ của chúng ta. Còn nhiều sáng kiến khác đang được thực hiện và nhiều sáng kiến khác sẽ được đưa ra. Theo tôi được biết, Quỹ Konrad-Adenauer có rất nhiều kiến thức trong việc kết hợp sự tự do kinh tế với trách nhiệm xã hội. “Nền kinh tế thị trường xã hội”, Soziale Marktwirtschaft, là một trong những bản sắc chính của những người sáng lập Liên bang Đức và nền chính trị dân chủ Cơ đốc giáo. Do đó, KAS có sự gắn kết với quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam ngày nay.

Cuối cùng, tôi muốn nhấn mạnh một điểm: trong khi Đổi mới tạo ra sự thay đổi và phát triển kinh tế mang tính động lực, còn có những thách thức trong các vấn đề tự do chính trị ở Việt Nam. Cần có một chính phủ và chính quyền được tổ chức tốt và đặc biệt là một cơ chế quản lý hoạt động tốt giữa ba nhánh quyền lực nhà nước, bao gồm cả sự tham gia của cộng đồng ở nước ngoài. Tự do chính trị và tôn trọng nhân quyền là một điểm cốt lõi khác mà Thủ tướng đầu tiên của chúng tôi, Konrad-Adenauer, ủng hộ.

Ngài Vũ Khoan đã nói về sự phối hợp thay vì chia rẽ quyền lực. Thật tốt khi được nghe thấy các cơ quan lập pháp và hành pháp và chính quyền cấp địa phương sẽ có quyền tự chủ cao hơn, đây là ví dụ cho sự thay đổi tích cực, con đường thuận lợi để Việt Nam cải thiện hệ thống chính trị như ông Vũ Khoan đã nói. Củng cố Quốc hội và hệ thống lập pháp cũng rất quan trọng.

ĐỔI MỚI VĂN HÓA Ở VIỆT NAM: MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ THÀNH TỰU, HẠN CHẾ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

GS.TS. Nguyễn Văn Kim - TS. Nguyễn Mạnh Dũng

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN

Ba mươi năm thực hiện công cuộc đổi mới (1986 - 2016), Việt Nam đã có nhiều chuyển biến sâu sắc, mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu to lớn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội trong đó có sự nghiệp phát triển văn hóa.

Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội VII năm 1991 đề ra việc đổi mới toàn diện xã hội. Lần đầu tiên, mục tiêu xây dựng “nền văn hoá Việt Nam có đặc trưng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” đã được chính thức đề ra đồng thời văn hóa cũng được coi là “nền tảng tinh thần của xã hội”. Văn hóa vừa là động lực vừa là mục tiêu phát triển của đất nước. Trong quá trình đổi mới, với một tầm nhìn và tư duy rộng lớn về quan hệ quốc tế, từ chủ trương “muốn là bạn” đến “sẵn sàng là bạn”, “là bạn, là đối tác tin cậy”, là “thành viên có trách nhiệm” của cộng đồng quốc tế; từ chỗ tập trung phá thế bị bao vây, cấm vận, Việt Nam đã từng bước hội nhập và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế một cách toàn diện⁽¹³²⁾.

Sau hơn 10 năm đổi mới, đến năm 1998, Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII về văn hóa đã được ban hành. Nghị quyết đã kế thừa và phát triển quan điểm, đường lối văn hóa của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa. Nghị quyết thể hiện rõ tư duy lý luận, năng lực đúc kết thực tiễn, đồng thời xác định rõ phương hướng phát triển, chương trình hành động

(132) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2015, tr.131-132.

nhằm bảo tồn, phát huy thành tựu, di sản văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới; ngăn chặn, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực từ bên ngoài đến đời sống văn hóa, xã hội nước ta trong bối cảnh xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa ngày càng diễn ra mạnh mẽ.

Qua 3 thập niên, sự nghiệp văn hóa có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả quan trọng⁽¹³³⁾. Tuy nhiên, đời sống xã hội, văn hóa đất nước vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Về lý luận, những luận cứ và quan điểm về văn hóa, tiếp biến văn hóa đề ra trong NQTV 5 vừa khá chặt chẽ vừa có phần lạc quan. Nghị quyết đã phác họa nên một bức tranh toàn cảnh, sáng màu về văn hóa, thể hiện lòng mong muốn của một bộ phận xã hội muốn hướng đến xây dựng một nền văn hóa “như nó phải có”. Nhưng, hiện thực đời sống xã hội, văn hóa lại diễn biến rất đa dạng, phức tạp. Nhìn lại đời sống xã hội, văn hóa Việt Nam hiện nay có thể hiểu thêm những diễn chuyển xã hội, văn hóa nước ta thời gian qua đặc biệt là trong 3 thập niên gần đây⁽¹³⁴⁾. Những đánh giá, nhận định về thành tựu,

(133) So với Đại hội VI, vấn đề văn hóa đề ra trong *Cương lĩnh* 1991 có khai mở, cụ thể hơn. Văn hóa không chỉ được coi như công cụ, một vũ khí của chuyên chính vô sản trong cuộc đấu tranh “ai thắng ai” mà còn là nền tảng để bồi dưỡng con người tiến đến những giá trị phổ quát “*chân, thiện, mỹ*”. Với phương châm xây dựng và phát triển “một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, những người lãnh đạo, quản lý văn hóa đã có sự cố gắng để đạt sự cân bằng giữa “truyền thống và hiện đại” và “kế thừa giá trị văn hóa dân tộc và tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại”. Tuy nhiên, nội hàm của những khái niệm trên vẫn là chủ đề tranh luận giữa các nhà quản lý và nghiên cứu nhất là các chuyên gia văn hóa.

(134) Khi nhận định về sự chuyển biến của văn hóa Việt Nam và những tác động của tiếp biến văn hóa trong 15 năm qua, bản Tổng kết NQTV5 đưa ra những nhận định cần suy ngẫm. Một mặt, bản tổng kết nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa đã đạt được nhiều kết quả rất quan trọng, nhiều giá trị văn hoá và chuẩn mực đạo đức mới từng bước được hình thành phù hợp với xu thế phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước. Tuy nhiên, bản tổng kết xác nhận một thực tế, trong 15 năm (1998-2013) sự xuống cấp về đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đang tác động đến đời sống tinh thần của xã hội. Căn bệnh “vô cảm” trong xã hội xuất hiện, hệ giá trị văn hoá truyền thống bị đảo lộn, trong khi những giá trị mới tốt đẹp chưa được khẳng định. Có thể tham khảo thêm “Tác động của tiếp biến và hội nhập văn hóa đến phát triển của Việt Nam hiện nay”, Đề tài khoa học cấp Nhà nước, Mã số KX.03.04/11-15, Nguyễn Văn Kim (Chủ nhiệm),

hạn chế của chặng đường 30 năm đổi mới trong đó có đổi mới về văn hóa đã được tổng kết nghiêm túc, khoa học⁽¹³⁵⁾. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ muốn nêu ra, phân tích, làm rõ thêm một số điểm về thành tựu, hạn chế và mạnh dạn trình bày một số ý kiến đề xuất về định hướng, giải pháp phát triển văn hóa theo hướng tiếp cận Lịch sử văn hóa và từ một số quan điểm Quản lý văn hóa.

Về những kết quả, thành tựu

Về nhận thức, sau 30 năm đổi mới, *Việt Nam ngày càng đạt đến những nhận thức đúng đắn, sâu sắc và toàn diện hơn về văn hóa*. Sức mạnh của văn hóa, những giá trị tiềm tàng, đích thực của các di sản văn hóa, của các không gian văn hóa vùng miền; vai trò của văn hóa, môi trường văn hóa trong xây dựng hệ thống chính trị, nhà trường, gia đình, cộng đồng ngày càng được ghi đậm trong các mục tiêu, kế hoạch, chiến lược phát triển từ trung ương đến địa phương. Trong nhiều năm, do những thúc ép của tình trạng ngưng trệ, thấp kém về kinh tế nên Việt Nam đã phải tập trung nhiều nguồn lực, ưu tiên đầu tư cho đổi mới về kinh tế với hai nội dung chủ yếu: Thứ nhất, chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; Thứ hai, chuyển từ nền kinh tế tự cung tự cấp sang mở cửa, hội nhập với đời sống kinh tế khu vực và thế giới⁽¹³⁶⁾.

Để khắc phục tình trạng từ chỗ coi văn hóa chỉ là kết quả của các hoạt động kinh tế, sau 16 năm thực hiện NQ/TW 5 khóa VIII, đến Hội nghị

Bộ KH&CN, H., 2015.

(135) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Sđd, tr.91-104.

(136) Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế nêu rõ: "*Hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và phải góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội; hội nhập trong các lĩnh vực phải thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của đất nước*". NQ22-NQ/TW, 2013. Xem Vương Đình Huệ: *Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam sau gần 30 năm đổi mới*; trong: Vũ Văn Phúc - Phạm Minh Chính (Đồng Chủ): *Hội nhập kinh tế quốc tế - 30 năm nhìn lại*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2015, tr.65-76.

TW 9 khóa XI (2014) cùng với việc tiếp tục khẳng định: Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững của đất nước, văn hóa đã được xác định là động lực của sự phát triển kinh tế và được đặt lên ngang hàng các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội. Hơn thế, trong chiến lược phát triển, cần “chú ý đầy đủ yếu tố văn hóa, con người trong phát triển kinh tế; thực thi chính sách kinh tế trong văn hóa, văn hóa trong kinh tế; phát triển công nghiệp văn hóa, hoàn thiện thị trường sản phẩm văn hóa”⁽¹³⁷⁾. Như vậy, với Việt Nam mục tiêu phát triển hài hòa đã được đặt ra. Văn hóa trở thành một trong 4 nhân tố hợp thành và là trụ cột chính yếu trong tổng thể chiến lược phát triển quốc gia và là quốc lực của Việt Nam. Nói cách khác, *văn hóa vừa là mục tiêu, động lực, giá trị tăng nên vừa là định hướng ưu tiên trong chiến lược xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ công nghiệp hóa*⁽¹³⁸⁾.

Đặt Việt Nam trong nền cảnh chung của thế giới và là thành viên gắn bó mật thiết với cộng đồng thế giới ta thấy, trong bối cảnh toàn cầu hóa, các giá trị, di sản văn hóa truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc đã được xác định là tiêu chí định diện, nhân tố cốt yếu để định vị văn hóa Việt Nam trong bản đồ văn hóa thế giới. Có thể coi, thế kỷ XX là thế kỷ của các cuộc chiến tranh về ý thức hệ (mà tiêu biểu là hai cuộc Chiến tranh thế giới

(137) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới...*, Sdd, tr.95.

(138) Với cái nhìn toàn cầu về sự phát triển của các quốc gia trên thế giới, Nguyên Tổng Giám đốc UNESCO, F.Mayor từng nhấn mạnh: “Kinh nghiệm của hai thập kỷ qua cho thấy rằng, trong mọi xã hội ngày nay, bất luận ở trình độ phát triển kinh tế nào hoặc theo xu hướng chính trị nào, văn hóa và phát triển là hai mặt gắn liền với nhau... Hễ nước nào tự đặt ra cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách rời môi trường văn hóa thì nhất định sẽ xảy ra nững mất cân đối nghiêm trọng cả về kinh tế lẫn văn hóa và tiềm năng sáng tạo của nước ấy sẽ bị suy yếu rất nhiều. Một sự phát triển chân chính đòi hỏi phải sử dụng một cách tối ưu nhân lực và vật lực của mỗi cộng đồng. Vì vậy, phân tích đến cùng, các trọng tâm, động lực và mục đích của phát triển phải được tìm thấy trong văn hóa... Từ nay trở đi, văn hóa cần coi mình là một nguồn bổ sung trực tiếp cho phát triển và ngược lại phát triển cần thừa nhận văn hóa giữ một vị trí trung tâm, một vai trò điều tiết xã hội”. Dẫn theo Ủy ban Quốc gia về Thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa: *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa*, Bộ Văn hóa, Thông tin và Thể thao, H., 1992.

1914-1918, 1939-1945); thế kỷ XXI là thế kỷ đấu tranh bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc. Nhiều khả năng, “Tình trạng đối địch giữa các siêu cường sẽ được thay thế bằng sự va chạm của các nền văn minh”⁽¹³⁹⁾. Theo dự báo, cạnh tranh trong thế giới tương lai sẽ là cạnh tranh giữa các nền văn hóa và sức sản xuất văn hóa. Sản xuất văn hóa sẽ trở thành ngành chủ đạo trong đời sống của mọi quốc gia. Bên cạnh đó, trong quá trình phát triển, văn hóa với những ý nghĩa rộng lớn của nó, luôn có sứ mệnh dẫn dắt, định hướng cho sự phát triển. Hơn bao giờ hết, tư tưởng vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hóa: “*Văn hóa soi đường cho quốc dân đi*” đã được thấm thấu ngày một sâu sắc trong tư duy văn hóa của các cấp lãnh đạo. Trải qua thời gian, văn hóa đã trở thành trung tâm nhận thức và hành động của dân tộc Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Thành tựu nổi bật của 3 thập niên đổi mới về văn hóa là đã xác định đúng, đánh giá ngày càng chuẩn xác vai trò, sứ mệnh, tầm quan trọng của văn hóa đối với sự nghiệp xây dựng con người và phát triển xã hội. Văn hóa chính là nền tảng cốt yếu của xã hội, là động lực cho sự phát triển bền vững và các mục tiêu an sinh của đất nước. Hơn thế, văn hóa còn là hồn cốt, là nhân tố định dạng đồng thời là tiêu chí quan trọng, là thước đo trình độ phát triển của các quốc gia⁽¹⁴⁰⁾. Văn hóa có chức năng kết tụ, lan tỏa và nhân lên sức mạnh của một dân tộc⁽¹⁴¹⁾. Hiện nay, văn hóa đã được coi là

(139) Samuel Huntington: *Sự va chạm của các nền văn minh*, Nxb. Lao động, H., 2003, tr.13.

(140) Nhà nghiên cứu văn hóa Thomas L.Friendman từng quan niệm, sẽ là thiếu sót nếu quy tất cả sự phát triển của một đất nước về văn hóa nhưng, nếu đánh giá trình độ phát triển kinh tế của đất nước đó mà không tính đến yếu tố văn hóa thì sẽ là sai lầm không thể chấp nhận. Thomas L. Friendman: *Thế giới phẳng*, Nxb. Trẻ, H., 2008, tr.592.

(141) Nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt từng khẳng định: “Chuyển sang nền kinh tế thị trường trong điều kiện xã hội, con người và trí tuệ nói chung trở thành nhân tố quyết định phát triển, chúng ta khẳng định dứt khoát yêu cầu bảo vệ, phát triển văn hóa với nhận thức đầy đủ rằng: Kinh tế và văn hóa gắn bó với nhau hết sức chặt chẽ. Kinh tế không tự mình phát triển nếu thiếu nền tảng văn hóa và văn hóa không phải là sản phẩm thụ động của kinh tế. Phát triển trên cơ sở phát triển hài hòa kinh tế và văn hóa là sự phát triển năng động, có hiệu quả và vững chắc”. Báo cáo của Thủ tướng Võ Văn Kiệt trình bày tại Phiên khai mạc kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa VIII

mục tiêu trọng tâm của sự phát triển và gắn với sự phát triển của con người với tư cách là chủ thể sáng tạo, chủ nhân của các nền văn hóa. Nhiệm vụ của văn hóa được xác định là: “Xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, là trọng tâm, cốt lõi của phát triển văn hóa; mọi hoạt động văn hóa đều phải hướng tới xây dựng, phát triển con người”⁽¹⁴²⁾. Nhờ có định hướng đúng, văn hóa không chỉ là mục tiêu, động lực của sự phát triển mà còn là “nền tảng tinh thần”⁽¹⁴³⁾ để xác lập tiêu chí, định hướng phát triển của xã hội. Gắn kết chặt chẽ với mục tiêu, môi trường văn hóa, con người trở thành trung tâm của mọi sự phát triển.

Tư duy về đổi mới văn hóa và xây dựng con người mới đã tạo nên sự thay đổi mang tính đột phá trong việc định diện bản sắc, giá trị văn hóa dân tộc. Sự nghiệp phục hưng văn hóa dân tộc đã được xác định rõ. Những giá trị văn hóa mang tính truyền nối; tính đa dạng, phong phú của truyền thống văn hóa Việt Nam; các dòng chảy, khuynh hướng và trào lưu văn hóa; các chủ thể và giá trị sáng tạo trong văn hóa; các mối liên hệ giữa thời gian và không gian văn hóa; quá trình giao lưu, hội nhập và tiếp biến văn hóa... đã trở thành chủ đề bàn thảo, nghiên cứu và là mối quan tâm của toàn xã hội. Nhờ có đường lối và chính sách đúng mà hàng ngàn di tích văn hóa được trùng tu, tôn tạo; hàng trăm lễ hội truyền thống được phục hồi; nhiều làn điệu dân ca, các huyền thoại, truyền thuyết, các bộ sử thi... di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được công nhận ở cấp quốc gia, quốc tế và thực tế đã trở thành những di sản chung của văn hóa nhân loại. Văn hóa truyền thống, văn hóa của các dân tộc thiểu số được chú trọng, đầu tư phát triển, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp bảo tồn, khẳng định giá trị, bản sắc của văn hóa Việt Nam⁽¹⁴⁴⁾. Đời sống văn hóa tinh thần, quyền tự do tôn

ngày 10-12-1991. Báo Nhân Dân, ngày 11-12-1991.

(142) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới...*, Sđd, tr.93.

(143) Về quan niệm này có thể cho rằng, cùng với văn hóa phi vật thể còn có văn hóa vật thể. Do vậy, văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần mà còn bao gồm đời sống vật chất gắn với những hoạt động mang tính vật thể của con người.

(144) Đến cuối năm 2014 Việt Nam có 8 Di sản văn hóa vật thể, 9 Di sản văn hóa phi vật thể và 4 Di sản tư liệu được vinh danh Di sản thế giới. Về di sản văn hóa thế giới có: Quần thể di tích cố đô Huế (1993), Phố cổ Hội An (1999), Khu di tích Mỹ

giáo, tín ngưỡng của nhân dân cũng được khôi phục, tôn trọng.

Tư tưởng đổi mới trong đó có đổi mới về văn hóa đã đáp ứng đúng nguyện vọng, nhu cầu phát triển, khát vọng văn hóa của nhân dân. Nhu cầu thưởng thức, thụ hưởng văn hóa; nhu cầu thẩm mỹ hướng đến cái đẹp, muốn tham gia góp phần bảo tồn và nhân lên các giá trị văn hóa của đồng bào tầng lớp nhân dân được coi trọng. Bên cạnh đó, Việt Nam chủ trương xây dựng một Thị trường văn hóa nhân văn, hiện đại trên cơ sở phát triển ngành Công nghiệp văn hóa. Trong quá trình phát huy thế mạnh của Thị trường văn hóa và Công nghiệp văn hóa, sản phẩm văn hóa chắc chắn sẽ trở nên dồi dào hơn, trình độ dân trí và sự tăng trưởng kinh tế vì thế cũng sẽ cao hơn. Mục tiêu đặt ra là, “Từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và giai tầng xã hội. Ngăn cách và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội”⁽¹⁴⁵⁾.

Nhìn lại chặng đường 30 năm ta thấy, phương châm chỉ đạo mang tính chiến lược về văn hóa đã có nhiều tác động tích cực, ảnh hưởng sâu rộng đến sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, xây dựng chuẩn mực và nhân cách con người Việt Nam. Một số mô hình, thiết chế, phong trào văn hóa (như Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa), đã được thiết lập, triển khai sâu rộng và đem lại nhiều kết quả tích cực. Mặt khác, các chủ trương, định hướng cơ bản về văn hóa đã xác định khá rõ những nguyên

Son (1999), Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội (2010), Thành nhà Hồ (2011). Về di sản thiên nhiên thế giới có: Vịnh Hạ Long (1994), Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (2003). Về di sản thế giới hỗn hợp có: Quần thể danh thắng Tràng An (2014). Về di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại có: Nhã nhạc cung đình Huế (2003), Không gian công cộng Tây Nguyên (2005), Dân ca Quan họ Bắc Ninh (2009), Ca trù (2009), Hội Gióng (2010), Hát Xoan (2011), Tín ngưỡng thờ Hùng Vương (2012), Đờn ca tài tử Nam Bộ (2013), Ví giặm Nghệ Tĩnh (2014). Di sản tư liệu thuộc Chương trình ký ức thế giới có: Mộc bản triều Nguyễn (2009), Bia tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội (Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, 2010, Thế giới, 2011), Kho mộc bản kinh Phật chùa Vĩnh Nghiêm (2012), Châu bản triều Nguyễn (Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, 2014). Dẫn theo Phan Huy Lê: *Di sản văn hóa Việt Nam dưới góc nhìn lịch sử*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2015, tr.49

(145) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ 9 BCHTW khóa XI*, Sđd, tr.48.

tắc, định chế căn bản cho việc xây dựng các chính sách phát triển văn hóa, quản lý văn hóa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa được thể hiện bằng các văn bản pháp quy với sự ra đời của nhiều đạo luật, pháp lệnh, nghị định về văn hóa, trong đó nổi bật là Luật di sản văn hóa, Luật giáo dục, Luật bình đẳng giới...

Một số tồn tại, hạn chế

Vì nhiều nguyên nhân, những nhận thức về sứ mệnh, vai trò của văn hóa còn có những hạn chế mà một trong những vấn đề được chỉ ra là, “Hội nhập kinh tế quốc tế chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển kinh tế, yêu cầu củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc”⁽¹⁴⁶⁾. Bên cạnh đó, những người làm công tác quản lý cũng chưa nhận thức rõ vai trò, sứ mệnh của văn hóa, “chưa bao quát hết phạm vi rộng lớn, tính đa dạng, phong phú của văn hóa”⁽¹⁴⁷⁾. Nhận thức và định hướng văn hóa cũng chưa thấu hiểu những giá trị đặc thù, đặc tính chung, riêng và thực sự phù hợp với thực tiễn cùng nhận thức chung của thế giới về văn hóa. Hậu quả là, Việt Nam đang phải đương đầu với nhiều thách thức nghiêm trọng về văn hóa, xã hội.

Trên phương diện lý luận, mục tiêu chủ đạo: “Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” mà NQTW 5 đưa ra còn có nhiều luận bàn, cách hiểu khác biệt giữa các nhà quản lý cũng như các chuyên gia văn hóa. Nội hàm khái niệm “tiên tiến”, “đậm đà bản sắc dân tộc” còn có điểm bất cập, khó triển khai trên thực tiễn⁽¹⁴⁸⁾. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, thực hiện chủ trương tôn trọng bản sắc, tính đa dạng về văn hóa mà UNESCO đề xuất, thực khó có thể tiếp tục duy tồn quan điểm “truyền thống” về sự khác biệt, cao/thấp, văn minh/lạc hậu... giữa các nền văn hóa. Tất cả các nền văn hóa đều bình đẳng và có bản sắc riêng. Vì thế, đã đến lúc cần phải có sự thay đổi về nhận thức và tư duy văn hóa để lựa chọn,

(146) Bộ Chính trị: *Nghị quyết số 22/NQ/TW ngày 10-4-2013*.

(147) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới...*, Sđd, tr.96

(148) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 1998, tr.55-56.

xác định rõ mục tiêu, làm rõ nội hàm khái niệm, nội dung phát triển mới để văn hóa Việt Nam tiếp tục đạt đến thang bậc phát triển mới, mạnh mẽ, đúng hướng, tạo động lực cho sự nghiệp CNH, HĐH và tiến trình hội nhập khu vực, quốc tế.

Về lý luận, việc coi “bản sắc văn hóa” là những thành tố trường tồn, bất biến, chất kết tinh, hằng số văn hóa của một dân tộc cũng không hoàn toàn phù hợp với thực tiễn phát triển văn hóa. Trên thực tế, bản sắc văn hóa của một dân tộc không phải là một tập hợp của những nhân tố ổn định mang tính hằng xuyên. Trong bản sắc văn hóa có những giá trị cốt lõi, trường tồn cùng thời gian nhưng cũng có những giá trị, yếu tố luôn có sự thay đổi, được làm mới, bổ sung để tạo nên những nhân tố mới và cao hơn là những giá trị mới. Những giá trị mới được hợp luyện bởi những giá trị truyền thống và cả sự tiếp giao, thẩm thấu giữa văn hóa Việt Nam với các nền văn hóa khu vực, thế giới để tạo nên những giá chung, riêng của mỗi thời đại văn hóa.

Chưa tiếp cận đầy đủ vấn đề phát huy bản sắc văn hóa truyền thống. Bản sắc văn hóa Việt Nam hình thành trên nền tảng của một xã hội nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo, của các nền văn hóa châu thổ, núi rừng và biển cả, được tạo dựng và tích hợp bởi nhiều cơ tầng, vùng, không gian và truyền thống văn hóa. Quá trình tiếp giao, hội nhập văn hóa đó không diễn ra một cách xuôi chiều, giản đơn. Tính chất nông nghiệp (thể hiện trong tư duy kinh nghiệm, tính thiếu kế hoạch, tính thời vụ...) và sự phong phú (đa dạng, phức hợp, sắc thái riêng biệt giữa các vùng miền...) là một trong những đặc tính của văn hóa Việt Nam, cần phải được nhận diện rõ, thể hiện cụ thể trong các chính sách văn hóa.

Hiện nay, nước ta đang xây dựng văn hóa công nghiệp, văn hóa đô thị... Vì thế, từ bản sắc văn hóa của một xã hội truyền thống, kết hợp với các yếu tố của văn hóa Đông Nam Á, phương Đông và đến thời cận hiện đại là cả những yếu tố, sự thâm nhập, hòa trộn với văn hóa phương Tây (Pháp, Mỹ,..), văn hóa XHCN (tiêu biểu là văn hóa Nga, Trung Hoa...), cần có sự đánh giá khách quan, khoa học những yếu tố nào có thể tiếp tục duy trì, phát huy trong bối cảnh mới; những yếu tố nào không phù hợp, cản trở sự phát triển. Văn hóa có quy luật lọc chọn, đào thải tự nhiên nhưng quá

trình đó sẽ diễn ra nhanh, tích cực hơn nếu như có tác động của những chính sách đúng.

Trong quan niệm về phát triển văn hóa, nhiều ý kiến, kể cả trong chỉ đạo còn thiên về các hoạt động văn hóa cụ thể với những chức năng, hoạt động của ngành văn hóa mà chưa có sự quan tâm, chú ý đúng mức về những giá trị văn hóa, nhân văn cốt lõi và sự quan tâm đặc biệt cho việc xây dựng một Chiến lược văn hóa lâu dài. Bên cạnh đó, cũng chưa có sự chú trọng đúng mức về vai trò của con người trong việc bảo tồn, phát huy giá trị và sáng tạo văn hóa cũng như việc tiếp nối, chuyển giao các giá trị, di sản văn hóa giữa các thế hệ. Đội ngũ những người làm công tác văn hóa hiện nay phần lớn đều là những người có trách nhiệm, tâm huyết với nghề nhưng Việt Nam vẫn cần một lực lượng đông đảo những người có tri thức, trình độ cao về văn hóa; có năng lực tổ chức, tư duy văn hóa chuyên nghiệp và thể hiện năng lực chuyên môn cao trong công tác quản lý, quy hoạch, bảo tồn, sáng tạo; có đủ năng lực trong đối thoại, giao lưu văn hóa quốc tế.

Mặc dù có những cố gắng nhưng nhìn chung nhiều lĩnh vực văn hóa Việt Nam vẫn chưa xây dựng được hệ giá trị chuẩn mực, những hình tượng đẹp, nhân cách điển hình của con người Việt Nam trong thời đại công nghiệp hóa. Việt Nam đã bước sang một thời kỳ mới về văn hóa nhưng chưa xây dựng được Chủ thuyết phát triển con người và văn hóa Việt Nam. Đất nước còn thiếu hệ giá trị văn hóa chuẩn mực, góp phần định hướng sự phát triển xã hội và cơ chế để xây dựng thành công những chuẩn mực ấy trong xã hội. Hệ quả là, trong xã hội có nhiều biểu hiện suy thoái nghiêm trọng, lệch chuẩn về nhân cách, đạo đức, lối sống. Nhiều giá trị đạo đức, quan hệ xã hội rường cột, di sản văn hóa truyền thống của gia đình, cộng đồng bị xói mòn, xóa bỏ. Đó là những thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của một quốc gia. Phải chăng, nguyên nhân căn bản chỉ là do tác động tiêu cực từ “mặt trái của nền kinh tế thị trường”?

Trong quá trình xây dựng đời sống văn hóa, nhiều lĩnh vực vẫn thiên về “khai thác” các giá trị cũ, chưa chú trọng việc tạo nên, tăng cường năng lực sáng tạo các giá trị văn hóa mới. Mặt khác, các biểu hiện, giá trị văn hóa mới cũng chưa được “công nhận” và khẳng định được vị trí vững chắc trong đời sống hiện tại. Văn hóa Việt Nam hiện nay còn thiếu những giá

trị sáng tạo, tác phẩm văn hóa mang tầm tư duy, tư tưởng phản ánh, khắc họa những vấn đề lớn của dân tộc và thời đại. Chưa có nhiều tác phẩm văn hóa đạt đến độ xuyên đại, có thể trở thành di sản văn hóa chung, tiêu biểu của đất nước. Các cơ quan quản lý và ngành văn hóa cũng chưa nắm bắt, đánh giá đúng những vấn đề, hiện tượng văn hóa mới để đầu tư kịp thời, hiệu quả. Vì thế, đời sống văn hóa, văn học, nghệ thuật còn những mặt bất cập. Việt Nam chưa có nhiều tác phẩm văn hóa, nghệ thuật đạt đỉnh cao “tương xứng với sự nghiệp cách mạng và kháng chiến vĩ đại của dân tộc và thành quả của đổi mới”⁽¹⁴⁹⁾.

Nhìn lại bức tranh văn hóa Việt Nam 30 năm qua chúng ta vẫn thấy, nhiều sinh hoạt văn hóa đã trở nên đơn điệu, khuôn mẫu, nhàm chán, thiếu sức sống⁽¹⁵⁰⁾. Phong trào văn hóa ở nhiều địa phương chưa đi vào thực chất, còn nặng tính hình thức. Giá trị văn hóa truyền thống trong không ít lễ hội bị hiểu sai lệch, dẫn đến những biến tướng, lệch chuẩn về văn hóa, không đúng và không phù hợp với tinh thần, bản chất giá trị truyền thống. Về nguồn lực, còn nặng về đầu tư của Nhà nước mà chưa phát huy sức mạnh kinh tế của văn hóa, chưa có những chủ trương thực sự mạnh mẽ để xã hội hóa văn hóa.

Một số đề xuất về định hướng và giải pháp phát triển

Thứ nhất, để đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới⁽¹⁵¹⁾ trong đó có đổi mới về văn hóa điều đầu tiên cần nhận thức rõ là, bước sang thế kỷ XXI nền văn minh nhân loại đã chuyển mạnh sang một thời đại mới. Trong suốt nhiều nghìn năm, (thời kỳ hình thành các nền văn minh cổ đại như Ai Cập, Lưỡng Hà, Hy Lạp, La Mã, Ấn Độ, Trung Hoa...) để sống và phát triển văn hóa, văn minh, người ta chủ yếu dựa vào việc

(149) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị 5 BCH TƯ khóa VIII*, Sđd, tr.47.

(150) Ngoài ra, khía cạnh kinh tế văn hóa của Việt Nam vẫn còn kém phát triển; chưa xây dựng được một hình ảnh quốc gia dân tộc, *một hệ biểu tượng văn hóa quốc gia* góp phần và tham gia tích cực, chủ động vào kỷ nguyên toàn cầu hóa. Văn hóa Việt Nam chưa có những đóng góp đáng kể cho văn hóa nhân loại, chưa khẳng định được vị thế thực sự xứng đáng trong bản đồ văn hóa thế giới.

(151) Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, H., 2016, tr.76.

khai thác nguồn lực tự nhiên và sức lao động của con người. Ngày nay, trong thời đại của “Văn minh hậu công nghiệp”, “Văn minh trí tuệ” v.v... các yếu tố quyết định cho sự phát triển là năng lực trí tuệ, tiềm năng sáng tạo; các thành tựu về khoa học và công nghệ, hàm lượng thông tin và tư duy đổi mới không ngừng nhằm tạo ra những giá trị vật thể, phi vật thể và sản phẩm văn hóa có chất trí tuệ cao. Trong bối cảnh đó, tuy Việt Nam chưa trở thành quốc gia công nghiệp và cũng chưa đạt đến trình độ của một quốc gia phát triển cao nhưng cần phải nhận thức rõ xu thế phát triển của thời đại để hoạch định Chiến lược phát triển tổng thể và Chiến lược văn hóa đúng đắn.

Để hòa nhập với những phát triển chung đó, Việt Nam không thể trở lại hay đi theo các giai đoạn phát triển mà nhân loại từng qua. Mặc dù có nhiều khó khăn, thách thức (và cũng nên tránh những khuynh hướng cực đoan, biện pháp “nhảy vọt”), Việt Nam cần hướng mạnh đến xây dựng Nền kinh tế tri thức. Trong nền kinh tế này, các nhân tố như thông tin, tri thức, tiềm năng văn hóa của một dân tộc đã và đang trở thành nhân tố quan trọng trong quá trình sản xuất, lao động sáng tạo. Hàm lượng tri thức cao trong các sản phẩm kinh tế và văn hóa (là kết quả của sự hợp luyện giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa nhân loại) sẽ trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển đất nước đồng thời là định hướng cho sự phát triển của văn hóa Việt Nam trong tương lai.

Thứ hai, về mối quan hệ giữa kinh tế với văn hóa và định vị nền văn hóa của các dân tộc, nhiều nhà quản lý, chuyên gia văn hóa thế giới thường đặc biệt quan tâm đến những tác động đa chiều của các nhân tố chính trị, kinh tế, xã hội với phát triển văn hóa. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế trung bình và thấp thường gặp nhiều khó khăn trong phát triển, quảng bá di sản văn hóa. Cần nhận thức, đánh giá đúng về những giá trị, vai trò, đóng góp của các nền văn hóa của các quốc gia đang phát triển với văn minh nhân loại. Mặt khác, cũng nên tránh một cái nhìn thiên lệch về “sứ mệnh” của các quốc gia tự coi mình là “những nền văn hóa trung tâm” trong việc “định đoạt” những vấn đề lớn

của đời sống văn hóa thế giới⁽¹⁵²⁾.

Trong quá trình phát triển, Việt Nam từng đề ra những định hướng chiến lược về văn hóa. Từ phương châm được xác định trong Đại hội văn hóa toàn quốc lần thứ hai năm 1948: “Dân tộc - khoa học - đại chúng” gắn và phục vụ thiết thực sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc đến mục tiêu được đưa ra gần đây: “Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” với các đặc trưng: Dân tộc, nhân văn, dân chủ, khoa học là cả một quá trình trưởng thành và không ngừng hoàn thiện về nhận thức. Tuy nhiên, trong bối cảnh và đứng trước những yêu cầu mới cũng nên xem xét đến đề xuất: “*Xây dựng nền văn hóa Việt Nam: Dân tộc - Nhân văn - Khai mở - Sáng tạo*”⁽¹⁵³⁾. Để phát triển văn hóa, sáng tạo phải được coi như một thành tố cốt lõi. Văn hóa phải được hiểu và được coi đồng nghĩa với sự sáng tạo. Thiếu sáng tạo thì văn hóa không còn là văn hóa nữa. Có sáng tạo thì nền văn hóa đó mới có sức sống, mới có thể truyền nối và nhân lên các giá trị truyền thống, mới dồi dào sinh lực phát triển và thấm đượm tâm hồn dân tộc. Có sáng tạo, bản lĩnh, khai mở và tinh thần nhân văn thì nền văn hóa đó mới có thể chủ động, vững tin tiếp nhận các giá trị của văn hóa cũng như có thể đối thoại và giao diện (interface) với các trào lưu, áp lực văn hóa của khu vực, thời đại. Nói cách khác, cần xây dựng một nền văn hóa sáng tạo trên cơ sở kế thừa, phát huy các giá trị, cốt cách dân tộc, vừa tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa, văn minh thế giới.

(152) Léopold Sédar Senghor nhận xét: “Ngày nay, như người ta vẫn nói, các nước phương Bắc đại diện cho một phần tư dân số thế giới. Cuối cùng trong số 3 tỷ người thuộc Thế giới thứ ba thì có khoảng 800 triệu người là vô cùng nghèo khổ, với thu nhập hàng năm nhiều nhất là 200 USD”. Xem L.S.Senghor: *Đối thoại giữa các nền văn hóa*, Nxb. Thế giới, 2007, tr.253.

(153) Cương lĩnh của Đảng CSVN năm 1991 đưa ra một định hướng chiến lược văn hoá mang tính lâu dài: “Xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Mục tiêu đó có tầm khái quát, hợp lý nhưng phân tích kỹ, cần có trao đổi, thống nhất thêm. Khái niệm “tiên tiến” còn trừu tượng. Nếu giải thích như NQTW 5 khóa VIII: Tiên tiến có nội dung cốt lõi là “chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh” thì nội hàm lại tương đối hẹp. Vì vậy, để bảo đảm tính phổ quát và lâu dài có thể hướng đến mục tiêu xây dựng nền văn hóa Việt Nam: *Dân tộc - Nhân văn - Khai mở - Sáng tạo*.

Thứ ba, qua 3 thập niên đổi mới, những phát triển kinh tế và thành tựu đối ngoại đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi và thực tế đã trở thành nhân tố thúc đẩy quá trình giao lưu, hội nhập, tiếp biến văn hoá. Trong sự phát triển của nền văn hóa toàn cầu ngày nay (nhất là ở các quốc gia đã đạt đến trình độ phát triển cao ví như mô hình Bắc Âu, một số quốc gia Tây Âu và Nhật Bản, Hàn Quốc...), thì sự phát triển văn hoá là kết quả tổng hoà của những thành tựu về kinh tế, chính sách xã hội cùng những tiến bộ vượt bậc về khoa học và công nghệ (KH&CN)⁽¹⁵⁴⁾. Thời gian qua, nhiều quốc gia trên thế giới đã quyết tâm loại bỏ nền kinh tế khai thác cũng như những công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, gây nên tình trạng ô nhiễm v.v... để chuyển sang ứng dụng, phát huy tiềm năng văn hóa cùng những thành tựu KH&CN tiên tiến. Các lĩnh vực KH&CN như Khoa học về sự sống, Khoa học vật liệu mới, Khoa học về năng lượng và Khoa học về quản lý kết hợp với sự phát triển mạnh mẽ của Khoa học điện tử viễn thông, công nghệ thông tin,... tất cả đã tạo nên nhân tố kích hoạt cho sự hình thành những Xã hội kinh tế tri thức và Xã hội thông tin trong thế giới hiện đại.

Điều hiển nhiên là, những thành tựu của KH&CN thế giới đã và đang góp phần quan trọng để thúc đẩy sự phát triển văn hóa, công nghiệp văn hóa, làm cho các sản phẩm văn hóa luôn bảo đảm chất lượng, giá trị của chính nó và không ngừng góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Mặt khác, sự phát triển của KH&CN cũng thúc đẩy việc mở rộng mau chóng ảnh hưởng của văn hóa vào nhiều lĩnh vực của đời sống và sự hình thành của Thị trường văn hóa trong phạm vi liên kết trên cả 6 tầm mức là: Địa phương, vùng, liên vùng, quốc gia, khu vực và toàn cầu.

Thứ tư, trải qua 3 thập niên đổi mới, nhận thức về mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế ngày càng hoàn thiện. Hai lĩnh vực kinh tế, văn hóa không chỉ được nhấn mạnh ở việc thực hiện chức năng chuyên biệt mà còn trở thành những nhân tố cùng đồng thời thúc đẩy sự phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát triển công nghiệp văn hóa và

(154) Mai Hà - Hoàng Văn Tuyên - Đào Thanh Trường: *Doanh nghiệp khoa học và công nghệ từ lý luận đến thực tiễn*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, H., 2015, tr.53-69; Đào Thanh Trường (Cb.): *Hệ thống khoa học, công nghệ và Đổi mới ở Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế*, Nxb. Thế giới, H., 2015, tr.55-70.

các dịch vụ văn hóa, hoạt động thể thao, du lịch⁽¹⁵⁵⁾. Văn hóa đã và đang trở thành nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Đứng trước những yêu cầu phát triển mới, để hướng tới xây dựng Nền kinh tế tri thức (Knowledge - based economy) trước hết Việt Nam cần tập trung nguồn lực để xây dựng Nền kinh tế văn hoá (Cultural economy) mà trọng tâm là ngành Công nghiệp văn hóa (Cultural industry)⁽¹⁵⁶⁾. Đó là bước chuẩn bị quan trọng để hướng tới phát triển Nền kinh tế tri thức giàu đậm hàm lượng trí tuệ và chất nhân văn. Để xây dựng và phát triển văn hóa, Việt Nam cần thực sự coi văn hóa là động lực, nhân tố bảo đảm cho sự phát triển bền vững; cần thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của Công nghiệp văn hóa, là ngành có mối liên hệ chặt chẽ với Công nghiệp sáng tạo (Creative industry) trong xã hội hiện đại.

Những năm qua, Việt Nam đã thực thi chính sách kinh tế trong văn hóa, phát triển văn hóa trong kinh tế, chú trọng thúc đẩy các hoạt động của Công nghiệp văn hóa. Ngành văn hóa đang cố gắng xây dựng và hoàn thiện Thị trường sản phẩm văn hóa để có thể sớm tạo ra những sản phẩm văn hóa hấp dẫn, chất lượng cao. Với chiều sâu và những giá trị văn hóa độc đáo, Việt Nam được coi là một trong những quốc gia giàu tiềm năng văn hóa ở Đông Nam Á. Việt Nam có thể trao đổi, xuất khẩu nhiều sản phẩm văn hóa ra thế giới, thậm chí có thể “xuất khẩu” văn hóa ngay tại chính

(155) Trong thế giới hiện nay, các sản phẩm văn hóa ngày càng được coi là hàng hóa đặc biệt, đã và đang trở thành một ngành kinh doanh siêu lợi nhuận. Xu hướng sản xuất, tiêu dùng văn hóa theo phương pháp công nghiệp là xu hướng khách quan của xã hội hiện đại. Mỗi quốc gia đều phải có chính sách phù hợp để phát triển ngành công nghiệp này, nếu không sẽ rơi vào phụ thuộc vào sức mạnh công nghiệp văn hóa của nước khác. Dương Phú Hiệp: *Quan hệ giữa kinh tế và văn hóa trong phát triển*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 12-2009, tr.28-32.

(156) Là một quốc gia thu được nhiều thành công trong phát triển công nghiệp văn hóa, trong những năm qua Kpop Hàn Quốc đã trở thành dòng nhạc có sức hấp dẫn lớn của Hallyu 2.0. Dòng nhạc này đem về cho Hàn Quốc 80.900.000 USD năm 2010, tăng 15,9% so với năm 2009. Trong năm 2011, ngành xuất khẩu âm nhạc Hàn Quốc tăng 11,2%, thu về 177.000.000 USD, khiến âm nhạc và game của Hàn Quốc trở thành 2 lĩnh vực quan trọng nhất trong công nghiệp văn hóa của nước này. Xem Đặng Thiều Ngân: *Làn sóng Hallyu trong đời sống văn hóa Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 368, 2015, tr.39-42.

thị trường trong nước. Nói theo T.L.Friendman, đó là cách “làm giàu vinh quang”⁽¹⁵⁷⁾ bằng chính nguồn lực tri thức, tiềm năng văn hóa của dân tộc.

Thứ năm, những người làm công tác quản lý văn hóa đang hướng đến một tư duy mang tính khai mở nhằm xây dựng một Thị trường văn hóa nhân văn, hiện đại trên cơ sở phát triển chuỗi các sản phẩm của Công nghiệp văn hóa. Trong quá trình phát huy thế mạnh của Thị trường văn hóa và Công nghiệp văn hóa cũng cần sớm tính đến việc xây dựng một *Nền văn minh thương nghiệp* (thương đạo) và *Văn hóa doanh nhân*⁽¹⁵⁸⁾. Ở đó, triết lý kinh doanh, đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực, tư tưởng nhân văn và văn hóa kinh doanh được coi trọng, tôn vinh. Đội ngũ doanh nhân cần trở thành các Doanh nhân văn hóa, một lực lượng đông đảo, mạnh mẽ trong việc thực hiện Chiến lược ngoại giao nhân dân và trong việc đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn lực, nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp và xã hội. Ngày nay, người ta đặc biệt quan tâm đến đặc tính văn hóa, hàm lượng tri thức trong các sản phẩm tiêu dùng. Có thể coi các doanh nhân là một trong những Lực lượng văn hóa và chính lực lượng văn hóa này sẽ tạo nên sức sản xuất văn hóa có ý nghĩa quan trọng trong đời sống tinh thần của một quốc gia.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia có trình độ phát triển cao thường hay bộc lộ một thái độ tự tôn về “sứ mệnh” của những nền văn hóa “trung tâm” và các nền văn hoá đó có thể “định đoạt” những vấn đề lớn trong dòng chảy văn hóa thế giới! Vì thế, một cách hành xử khôn ngoan là tranh thủ tối đa những liên hệ thuận để biến thành trợ lực, hạn chế tối đa những liên hệ nghịch có thể tạo thành trở lực, ngáng cản việc thực hiện các mục tiêu và tốc độ phát triển⁽¹⁵⁹⁾. Trong sự phát triển của Việt Nam

(157) Thomas L. Friendman: *Thế giới phẳng*, Sđd, tr.576.

(158) “Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, giữ chữ tín, cạnh tranh lành mạnh vì sự phát triển bền vững của đất nước, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.128.

(159) Nguyễn Thừa Hỷ: *Tiếp biến văn hóa Việt Nam dưới góc nhìn lý thuyết hệ thống*; trong: *Một góc nhìn lịch sử, văn hóa và con người Việt Nam*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, H., 2015, tr.435.

hiện nay, cần coi việc bảo vệ lợi ích dân tộc về văn hoá là một bộ phận hợp thành của lợi ích quốc gia (state's interest). Phải coi việc bảo vệ lợi ích quốc gia về chính trị, an ninh, kinh tế với lợi ích quốc gia về văn hóa trong lợi ích tổng thể của đất nước. Theo đó, việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, vị thế văn hoá dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới phải được coi là một nhiệm vụ có ý nghĩa trọng yếu.

Thứ sáu, khi nói đến văn hóa và động lực của sự phát triển văn hóa phải đặc biệt coi trọng vấn đề con người - Những chủ thể sáng tạo văn hóa. Con người luôn đóng vai trò chi phối, quyết định mọi sự phát triển. Trong sự phát triển của Việt Nam hiện nay, văn hóa dân tộc đã và đang trở thành một nguồn tài nguyên quốc gia quan trọng, là “sức mạnh mềm” của đất nước. Trước hết, để phát triển nền kinh tế văn hóa và cũng để nâng cao sức mạnh văn hóa, Việt Nam cần một đội ngũ những chuyên gia có tri thức chuyên sâu, am tường về các lĩnh vực văn hóa Việt Nam, thế giới. Việt Nam cũng cần có kế hoạch xây dựng một đội ngũ những Nhà sáng tạo văn hóa thế hệ mới, những người có trình độ quản lý, kỹ thuật chuyên môn, năng lực sáng tạo cao. Việc xây dựng một đội ngũ trí thức đông đảo, giàu năng lực và tư duy sáng tạo là yêu cầu cấp bách, có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc bảo tồn, nhân lên các giá trị độc đáo của văn hóa Việt Nam trong nền cảnh văn hóa khu vực, thế giới⁽¹⁶⁰⁾.

Mặt khác, chính môi trường, cơ chế quản lý văn hóa khai mở, sáng tạo sẽ khơi dậy và nhân lên những tiềm năng trí tuệ của con người, huy động sức mạnh nội sinh to lớn của con người cho sự phát triển đất nước,

(160) Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ lao động trong kinh tế đã qua đào tạo dài hạn và cả những chương trình đào tạo ngắn hạn (3 tháng trở lên) của Việt Nam còn thấp. Với trình độ như vậy tất yếu sẽ dẫn đến năng suất lao động thấp. Năng suất lao động thấp sẽ khiến khả năng cạnh tranh quốc tế của Việt Nam không cao đồng thời mức tăng trưởng kinh tế cũng sẽ không ổn định. Theo đánh giá của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), năng suất lao động của Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, theo số liệu năm 2013, thấp hơn Singapore 15 lần, Nhật Bản 11 lần và Hàn Quốc là 10 lần. Theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế thế giới, Việt Nam xếp thứ 70/148 quốc gia (năm 2013/2014), 75/144 (năm 2012/2013), 59/144 (năm 2010/2011) và 65/144 (năm 2011/2012).

xã hội⁽¹⁶¹⁾. Trong sự nghiệp phát triển văn hóa, trên nền tảng truyền thống dân tộc, đội ngũ trí thức, nghệ nhân, nghệ sĩ... ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình bảo tồn, truyền bá và sáng tạo văn hóa. Sự nghiệp phát triển đất nước nói chung, sự nghiệp phát triển văn hóa nói riêng, trước đây, hiện nay cũng như trong tương lai luôn gắn với vai trò của đội ngũ trí thức, các nhà văn, nhà văn hóa, nghệ nhân, nghệ sĩ. Việt Nam đang thực hiện đồng thời một số chính sách, cơ chế bảo tồn, đào tạo, khuyến khích năng lực sáng tạo của các trí thức, nhà văn hóa, nghệ nhân, nghệ sĩ tài năng để họ có thể tạo nên những tác phẩm, công trình văn hoá lớn, đạt đỉnh cao tương xứng với những chiến công, thành tựu mà dân tộc ta đã đạt được⁽¹⁶²⁾. Đó là tư duy, cách nhìn của một dân tộc có tầm về văn hóa. Trong ý nghĩa đó, quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về sứ mệnh “soi đường” của văn hoá là định hướng cơ bản cho việc triển khai chiến lược văn hóa hiện nay

Kết luận

Nhờ có tư duy đổi mới, quan hệ quốc tế ngày càng rộng mở và luôn hướng đến các mục tiêu xây dựng nền văn hóa khai mở, sáng tạo nên thời gian qua, văn hóa Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Trên nhiều lĩnh vực, văn hóa Việt Nam đã có nhiều tìm tòi, đổi mới về nội dung phản ánh, thể nghiệm nhiều phương thức, hình thức biểu đạt mới. Nhiều loại hình văn hoá và tác phẩm nghệ thuật mới đã ra đời. Các di sản văn hóa, thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận đã khẳng định vị thế của Việt Nam trong làng văn hóa thế giới, làm phong phú thêm bức tranh đa sắc, những giá trị tảng nền, chiều sâu của văn hóa Việt Nam cùng những đóng góp, giá trị độc đáo của các di sản thiên nhiên, con người và văn hóa

(161) Báo cáo chính trị của BCHTW Khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nêu rõ: “Gắn nhiệm vụ xây dựng văn hóa, con người với nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước; gắn xây dựng môi trường văn hóa với xây dựng con người; bước đầu hình thành những giá trị mới về con người với các phẩm chất về trách nhiệm xã hội, ý thức công dân, dân chủ, chủ động, sáng tạo, khát vọng vươn lên”. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.123.

(162) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCHTU khoá VIII*, Sđd, tr.47.

Việt Nam. Văn hóa Việt Nam đã vượt ra khỏi phạm vi biên giới quốc gia và đang nỗ lực để xác lập vị trí mới trên bản đồ văn hóa khu vực, thế giới.

Một đất nước có nền văn hóa đặc sắc, thân thiện và giàu tính nhân văn sẽ có sức hấp dẫn đối với các quốc gia trên thế giới⁽¹⁶³⁾. Bằng các giá trị văn hóa độc đáo cùng những đặc trưng riêng biệt của các không gian văn hóa ba miền Bắc - Trung - Nam, của biển đảo và các vùng duyên hải; của các vùng trung du và núi cao; cảnh quan địa chất, môi trường tự nhiên và xã hội,... văn hóa Việt Nam với chiều sâu và truyền thống phong phú, chắc chắn có nhiều ưu thế trong việc tham gia vào chuỗi liên kết văn hóa, kinh tế, hoạt động kinh tế đối ngoại và giao lưu văn hóa toàn cầu⁽¹⁶⁴⁾. Mặt khác, cần coi trọng tính đặc thù, bản sắc văn hóa dân tộc, giữ gìn, phát huy các giá trị truyền thống, chống lại khuynh hướng đồng hóa và cả nguy cơ đồng nhất về văn hóa do tác động của cách mạng KH&CN cũng như xu thế hội nhập và toàn cầu hoá⁽¹⁶⁵⁾.

Giờ đây, văn hóa không chỉ là nền tảng của đời sống tinh thần mà còn tham gia vào quá trình sản xuất, tạo động lực cho quá trình sản xuất. Mỗi sản phẩm văn hóa đều chứa đựng trong đó giá trị vật chất - kinh tế, dấu ấn và trình độ phát triển của một nền kinh tế đồng thời là sức mạnh của một đất nước. Sự phát triển chung của thế giới hiện nay cho thấy, xu thế Kinh tế hóa văn hóa và Văn hóa hóa kinh tế đã và đang diễn ra. Từ đó, có thể dẫn đến xu thế Nhất thể hóa giữa kinh tế với văn hóa để thực sự tạo nên một lĩnh vực mới với sự xuất hiện của Nền kinh tế tri thức trong xã hội hiện đại.

Hiện hay, văn hóa không chỉ đồng hành cùng dân tộc, hòa nhịp với sự phát triển chung của dân tộc mà trên nhiều phương diện còn giữ vai trò tiên phong, thúc đẩy sự phát triển của đất nước. Vấn đề đặt ra là, nếu không hướng đến những mục tiêu phát triển rộng lớn, không đạt được

(163) Phạm Thái Việt (Cb.) - Lý thị Hải Yến: *Ngoại giao văn hóa - Cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và ứng dụng*, Nxb. Chính trị - Hành chính, H., 2012, tr.15.

(164) Nguyễn Văn Kim: *Việt Nam trong Thế giới Đông Á - Một cách tiếp cận liên ngành và khu vực học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2011, tr.11-16.

(165) Francis Fukuyama: *Tương lai hậu nhân loại - Hậu quả của cách mạng công nghệ sinh học*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM, 2013, tr.300-303.

nhịp độ và hòa nhập với sự phát triển chung như nhiều quốc gia trên thế giới thì Việt Nam, văn hóa Việt Nam sẽ bị chậm bước thậm chí sẽ phải đương đầu với nhiều thách thức trước những chuyển biến ngày càng mau chóng của văn minh nhân loại.

THÀNH TỰU 30 NĂM ĐỔI MỚI VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thu Hằng

Khoa Quốc tế học

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN

Sau 30 năm thực hiện đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ kinh tế, chính trị, văn hóa, đến an ninh - quốc phòng và đối ngoại. Đổi mới về văn hóa đã tạo nên sức sống mới, diện mạo mới của văn hóa Việt Nam, tạo ra một bước chuyển lớn về tư duy văn hóa, văn hóa truyền thống được quan tâm nhiều hơn, văn hóa dân tộc được đặt đúng vị trí. Người dân được thụ hưởng những thành tựu của các nền văn hóa khác nhau, tiếp cận với các giá trị văn hóa nghệ thuật mới của thế giới và tạo ra những giá trị văn hóa mới.v.v... Bài viết tổng hợp những thành tựu nổi bật về văn hóa Việt Nam trong 30 năm đổi mới, tìm hiểu những nguyên nhân của thành công và hạn chế trong đó nhấn mạnh nội dung tác động của văn hóa nước ngoài đến văn hóa Việt Nam trong bối cảnh giao lưu, hợp tác kinh tế dẫn đến giao lưu, hợp tác văn hóa trên toàn cầu và rút ra một số bài học kinh nghiệm.

Những thành tựu nổi bật về văn hóa Việt Nam trong 30 năm đổi mới

Công cuộc đổi mới ở Việt Nam được đánh dấu từ Đại hội VI (năm 1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam đến nay đã được 30 năm và đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Thời gian qua, có khá nhiều Hội nghị, công trình, bài viết đánh giá về thành tựu đổi mới nói chung và thành tựu trong lĩnh vực văn hóa nói riêng. Có thể tổng hợp các đánh giá, ghi nhận những thành tựu về văn hóa sau 30 năm đổi mới ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, nhận thức của Đảng và Nhà nước cũng như của người dân về vai trò của văn hóa trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong xã hội đã được nâng cao. Nhân tố văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội đã được

coi trọng với một số chính sách liên quan đến công nghiệp văn hóa, gắn văn hóa với phát triển du lịch. Việt Nam đã bước đầu khai thác văn hóa như nguồn lực nội sinh để phát triển kinh tế xã hội, giảm bớt những tiêu cực và tệ nạn xã hội do mặt trái của cơ chế thị trường tạo nên. Vấn đề xây dựng và phát triển con người đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Chỉ số phát triển con người đã tăng đáng kể. Báo cáo cho biết chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam liên tục tăng trong 24 năm qua. Năm 2015, Việt Nam được xếp thứ 116/188 nước, tức là ở thứ hạng trên của nhóm các nước có mức phát triển con người trung bình⁽¹⁶⁶⁾.

Thứ hai, giá trị di sản văn hóa dân tộc được coi trọng. Nhiều di sản văn hóa Việt Nam đã được UNESCO tôn vinh là di sản văn hóa đại diện của nhân loại. Theo thống kê, đến năm 2013, cả nước có trên 40.000 di tích được kiểm kê, trong đó có trên 36.000 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh và trên 3.000 di tích được xếp hạng di tích cấp quốc gia, có trên 20 di tích được xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt, có 08 Di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận đưa vào Di sản văn hóa của nhân loại như: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Dân ca Quan họ, ca trù, Hát xoan, Đờn ca tài tử Nam bộ..., có hàng chục Di sản văn hóa vật thể được UNESCO công nhận là di sản văn hóa của thế giới như: Vịnh Hạ Long, thành Nhà Hồ, Hoàng Thành Thăng Long Hà Nội, Động Phong Nha Kẻ Bàng và một số di tích khác⁽¹⁶⁷⁾.

Công tác sưu tầm, bảo quản, tôn tạo, tu bổ và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc đã đạt nhiều thành tựu, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hóa đa dạng của nhân dân. Việc bảo tồn, khôi phục các lễ hội dân gian ngày càng hiệu quả. Nhiều dự án, đề tài khoa học về di sản văn hóa phi vật thể đã được triển khai thực hiện, các tư liệu quý trong lĩnh

(166) UNDP (2015), Tổng quan *Báo cáo phát triển con người năm 2015*, Nxb Communications Development Incorporated, Washington DC, USA, file:///C:/Users/Truong%20Thu%20Trang/Downloads/GHDR%202015%20-%20Summary%20(V).pdf

(167) Phạm Văn Tắc (2013), *Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa của dân tộc Việt Nam*, <http://svhttdl.baclieu.gov.vn/nghiepvu/Lists/Posts/Post.aspx?List=7e27f36a-eb24-4197-b66c-375e85620ea0&ID=8>

vực di sản văn hóa phi vật thể như những điệu múa, bài hát, lễ hội, bí quyết nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền... đã và đang được tiến hành điều tra, nghiên cứu, sưu tầm, phục dựng⁽¹⁶⁸⁾.

Thứ ba, tính tích cực, chủ động trong sáng tạo, bảo quản, truyền bá và thưởng thức các giá trị văn hóa, nghệ thuật của nhân dân đã được nâng cao⁽¹⁶⁹⁾. Vai trò, sức sáng tạo văn hóa tiềm tàng của nhân dân được phát lộ và tỏa sáng trong các hoạt động sáng tác, biểu diễn, truyền bá văn hóa, văn học, nghệ thuật. Lĩnh vực văn học - nghệ thuật; thông tin đại chúng đã có bước tiến đáng kể trong việc đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân. Loại hình sinh hoạt văn hóa cộng đồng có sức thu hút mãnh liệt hiện nay là lễ hội. Những giá trị văn hóa, thông qua phong trào sâu rộng của quần chúng nhân dân, từng bước thấm thấu vào muôn mặt của đời sống, biểu hiện thành lối sống, nếp sống, quan hệ ứng xử hàng ngày của mỗi con người, của từng cộng đồng, góp phần vào sự ổn định và tiến bộ xã hội. Tiềm năng văn hóa dân tộc được khẳng định, các lĩnh vực nghệ thuật phát triển, những giá trị văn hóa Việt Nam tỏa sáng, được thế giới công nhận là một phần không thể thiếu trong kho tàng quý giá của văn hóa nhân loại.

Chính sách xã hội hóa các hoạt động văn hóa có tác động tích cực trong việc huy động các nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa, đã và đang từng bước mang lại một luồng sinh khí mới trong toàn bộ các lĩnh vực hoạt động của ngành văn hóa, thể thao và du lịch, phù hợp với xu thế phát triển, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới⁽¹⁷⁰⁾.

Thứ tư, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ của Việt Nam đã có bước phát triển đáng kể trên cơ sở tiếp thu những thành tựu văn minh của

(168) Hà Kế San (2015), *Nâng cao trách nhiệm cộng đồng bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa*, <http://www.baophutho.vn/den-hung/201504/nang-cao-trach-nhiem-cong-dong-bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-di-san-van-hoa-2410984/>

(169) Phùng Hữu Phú (2012), *Phát huy vai trò và sức sáng tạo của nhân dân trong xây dựng, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Tạp chí Tuyên giáo số 5.

(170) Hoàng Tuấn Anh (2010), *Xã hội hóa hoạt động văn hóa: Những thành tựu và hạn chế*, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Tieu-diem/2010/1997/Xa-hoi-hoa-hoat-dong-van-hoa-Nhung-thanh-tuu-va.aspx>

nhân loại. Trình độ học vấn, kỹ thuật công nghệ của nhân dân, nhất là giới trẻ đã được nâng lên góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp phát triển đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam trong công cuộc đổi mới. Những thành tựu của khoa học công nghệ đã thổi một luồng gió mới vào đời sống xã hội. Sự tham gia liên doanh, liên kết trong hoạt động khoa học và công nghệ với các đối tác nước ngoài giúp cho các nhà khoa học và công nghệ Việt Nam có cơ hội tiếp cận với khoa học và công nghệ cao mà qua đó từng bước thu hẹp khoảng cách về kiến thức, kỹ năng nghiên cứu phát triển cũng như nâng cao năng lực sáng tạo khoa học-công nghệ của cá nhân và nền khoa học và công nghệ trong nước⁽¹⁷¹⁾.

Thứ năm, công tác nghiên cứu lý luận về văn hóa và phát triển đã được coi trọng. Nhiều chương trình nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp nhà nước và cấp bộ về văn hóa, con người và nguồn nhân lực được Nhà nước quan tâm đầu tư. Công tác đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý văn hóa, văn học - nghệ thuật được chú trọng. Những thành tựu nghiên cứu lý luận về văn hóa, văn học - nghệ thuật đã góp phần tích cực vào việc cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng đường lối, chủ trương, chính sách phát triển văn hóa của Đảng và Nhà nước⁽¹⁷²⁾.

Thứ sáu, hoạt động giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa với khu vực và quốc tế được mở rộng, từng bước phát triển theo chiều sâu, mang tính ổn định, bền vững, góp phần giới thiệu, quảng bá, tôn vinh văn hóa Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Các hoạt động văn hóa đối ngoại và thông tin đối ngoại có bước phát triển mới, nhất là các chương trình phát thanh và truyền hình Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức các tuần lễ văn hóa Việt Nam ở nước ngoài, tuần lễ văn hóa nước ngoài tại Việt Nam;

(171) Ngô Thanh Tú (2016), *Cơ hội và thách thức của khoa học công nghệ Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay*, <http://www.vusta.vn/vi/news/Trao-doi-Thao-luan/Co-hoi-va-thach-thuc-cua-khoa-hoc-cong-nghe-Viet-Nam-trong-boi-canhtoan-cau-hoa-hien-nay-59549.html>

(172) Phạm Duy Đức (2014), *Đổi mới văn hóa Việt Nam*, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2014/26338/Doi-moi-van-hoa-o-Viet-Nam.aspx>

giao lưu hợp tác trong biểu diễn nghệ thuật, trong lĩnh vực điện ảnh, sân khấu, thể thao được tăng cường⁽¹⁷³⁾ ...

Thứ bảy, quá trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế và thiết chế văn hóa đã góp phần tạo hành lang pháp lý cũng như tạo cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các hoạt động văn hóa của cộng đồng. Nhà nước đã sửa đổi và ban hành mới các luật và pháp lệnh để điều chỉnh các hoạt động văn hóa như Luật Báo chí, Luật Di sản văn hóa dân tộc, Luật Quảng cáo, Luật Xuất bản... Ngoài hệ thống luật và các chính sách văn hóa, Chính phủ đã ban hành các chiến lược liên quan đến phát triển văn hóa như: Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020 (ban hành năm 2009); Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2020 (ban hành năm 2011); Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (ban hành năm 2012)⁽¹⁷⁴⁾ ...

Thứ tám, công tác lãnh đạo và quản lý văn hóa đã có những đổi mới theo hướng tích cực. Đảng và Nhà nước đã bám sát vào thực tiễn đổi mới của đất nước để kịp thời đề ra những chủ trương, những giải pháp đúng đắn để giải phóng sức sáng tạo của nhân dân, tạo điều kiện và cơ hội thuận lợi cho nhân dân tham gia vào quá trình xây dựng và phát triển văn hóa dân tộc. Những quan điểm mới, nhận thức mới của Đảng đã được Nhà nước thể chế hóa kịp thời, trở thành động lực thúc đẩy văn hóa phát triển. Phương thức lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước cũng từng bước đổi mới để thích nghi với điều kiện lãnh đạo và quản lý văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế, thực hành dân chủ rộng rãi và bảo đảm quyền văn hóa của người dân⁽¹⁷⁵⁾.

(173) Phạm Ngọc Anh (2015), *Ngoại giao văn hóa Việt Nam: Hội nhập quốc tế và lợi ích quốc gia*, Tạp chí Cộng sản số 9, (875), tr.74-78

(174) Phạm Duy Đức (2014), *Đổi mới văn hóa Việt Nam*, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2014/26338/Doi-moi-van-hoa-o-Viet-Nam.aspx>

(175) Tô Huy Rúa (2015), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về đẩy mạnh xây dựng văn hóa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế của Việt Nam*, <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/lich-su-dang/doc-2930201511263246.html>

Một số hạn chế trong 30 năm đổi mới văn hóa ở Việt Nam

Bên cạnh những thành tựu đạt được nêu trên, Việt Nam còn có những hạn chế trong lĩnh vực văn hóa, gồm:

So với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hoá còn chưa tương xứng và chưa vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng. Đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn, tổn hại không nhỏ đến uy tín của Đảng và Nhà nước, niềm tin của nhân dân.

Sự phát triển của văn hoá chưa đồng bộ và tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng. Nhiệm vụ, xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa tạo được chuyển biến rõ rệt. Môi trường văn hoá còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, sự lan tràn của các sản phẩm và dịch vụ văn hoá mê tín, lai căng...⁽¹⁷⁶⁾ Sản phẩm văn hoá và các dịch vụ văn hoá ngày càng phong phú nhưng còn rất thiếu những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, có ảnh hưởng tích cực và sâu sắc trong đời sống.

Việc xây dựng thể chế văn hoá còn chậm, chưa đổi mới thiếu đồng bộ, làm hạn chế tác dụng của văn hoá đối với các lĩnh vực quan trọng của đời sống đất nước. Quá trình đổi mới làm lộ rõ sự không thích ứng giữa thể chế văn hoá cũ trước những yêu cầu mới của nền kinh tế thị trường. Rất nhiều lĩnh vực của văn hóa đến nay vẫn nằm trong mô hình thể chế truyền thống. Đó là thói quen dùng các biện pháp của nền kinh tế kế hoạch để quản lý văn hóa, xây dựng văn hóa nhưng ít chủ động sáng tạo, mà thường trông chờ vào sự bao cấp của nhà nước và ỷ lại vào chính quyền các cấp. Nhiều đơn vị văn hóa nắm rất nhiều tài nguyên văn hóa của nhà nước nhưng không đủ sức cạnh tranh, thậm chí có nguy cơ bị phá sản hoặc

(176) Lê Thị Anh (2013), *Ảnh hưởng của văn hóa nước ngoài đến văn hóa Việt Nam giai đoạn hiện nay*, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=24828&print=true>

giải thể⁽¹⁷⁷⁾.

Tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống văn hoá - tinh thần ở nhiều vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu... vẫn chưa được khắc phục có hiệu quả.

Việc kế thừa, phát huy nền văn hóa của các dân tộc thiểu số mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn. Công tác quản lý còn bộc lộ nhiều yếu kém, thiếu những giải pháp khả thi, chưa có được những mô hình, những phương thức tổ chức sinh hoạt văn hóa thực sự hiệu quả trong các cơ sở buôn làng⁽¹⁷⁸⁾. Các sinh hoạt lễ hội, văn nghệ dân gian nhiều lúc còn mang tính hình thức và việc biến nó thành những sinh hoạt bổ ích, lành mạnh có tính thường xuyên và tính xã hội còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong khâu tổ chức. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hoá giữa các vùng miền, khu vực, tầng lớp xã hội tiếp tục mở rộng.

Nguyên nhân của thành công và hạn chế trong 30 năm đổi mới văn hóa ở Việt Nam

Về khách quan, 30 năm đổi mới văn hóa ở Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn hóa nước ngoài trong bối cảnh giao lưu, hợp tác kinh tế dẫn đến giao lưu, hợp tác văn hóa trên toàn cầu. Văn hóa nước ngoài đã có những ảnh hưởng tích cực đối với văn hóa Việt Nam. Văn hóa nước ngoài đã làm phong phú, đa dạng thêm văn hóa Việt Nam, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, hiện đại. Luồng văn hóa từ phương Tây vào Việt Nam góp phần làm thay đổi diện mạo văn hóa nước nhà. Trong quá trình hội nhập quốc tế, việc trao đổi sản phẩm văn hóa nghệ thuật với nước ngoài được đẩy mạnh, chẳng hạn thông qua các Festival quốc tế; theo lời mời của các đối tác, các nhà tài trợ; tham gia các cuộc thi âm nhạc quốc tế;

(177) Tô Huy Rúa (2015), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về đẩy mạnh xây dựng văn hóa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế của Việt Nam*, <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/lich-su-dang/doc-2930201511263246.html>

(178) Phạm Văn Tắc (2013), *Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa của dân tộc Việt Nam*, <http://svhttdl.baclieu.gov.vn/nghiepvu/Lists/Posts/Post.aspx?List=7e27f36a-eb24-4197-b66c-375e85620ea0&ID=8>

những ngày văn hóa Việt Nam tại các nước hay những ngày văn hóa nước ngoài tại Việt Nam. Việt Nam đã phối hợp với một số nước để tạo ra một số sản phẩm văn hóa nghệ thuật chung, thí dụ các vở kịch chung giữa nghệ sĩ Việt Nam với nghệ sĩ Mỹ, Pháp;... tác phẩm điện ảnh chung giữa Việt Nam với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật,... Đặc biệt, việc khai thác một số loại hình nghệ thuật truyền thống dân tộc, như rối nước, đã mang lại giá trị giao lưu văn hóa và kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

Bên cạnh những ảnh hưởng tích cực, văn hóa nước ngoài cũng có những ảnh hưởng tiêu cực đối với văn hóa Việt Nam. Việc tiếp thu văn hóa nước ngoài một cách thụ động, thiếu chọn lọc, thiếu “gạn đục khơi trong” đang để lại những hậu quả khó lường. Trên lĩnh vực văn học nghệ thuật, xu hướng tách văn học nghệ thuật khỏi xã hội, xa rời cuộc sống, xa rời chính trị là biểu hiện biến thái mới của quan niệm “nghệ thuật vị nghệ thuật” lỗi thời. Xu hướng “tự cõi trời”, tự do trong lựa chọn khuynh hướng, trường phái sáng tác từ lâu đã trở nên quen thuộc ở phương Tây⁽¹⁷⁹⁾. Khi vào Việt Nam, một mặt, việc tiếp thu văn hóa nước ngoài cho phép nhiều năng khiếu trở thành tài năng, thỏa mãn nhu cầu ngày càng đa dạng của công chúng nghệ thuật; mặt khác lại hạ thấp những thành tựu văn nghệ cách mạng, làm rạn vỡ và thu hẹp đội ngũ công chúng, hình thành một thị hiếu, một lối sống, một hệ tư tưởng chối bỏ dân tộc, sùng ngoại, chạy theo những giá trị tiêu cực trong văn hóa ngoại lai. Chịu ảnh hưởng của những tư tưởng phản động nước ngoài, nhiều nhà văn đã nói và viết không đúng sự thật, không đúng bản chất của hiện thực, thậm chí xuyên tạc hình ảnh của Đảng, bản chất cuộc chiến tranh chính nghĩa của dân tộc ta hoặc ngợi ca, đề cao những tác phẩm đi ngược lại với những chuẩn mực, giá trị văn hóa chân chính của dân tộc, làm mai một các giá trị văn hóa truyền thống.

Về chủ quan, những hạn chế trong 30 năm đổi mới văn hóa Việt Nam là do: các quan điểm chỉ đạo về phát triển văn hoá chưa được quán triệt đầy đủ cũng chưa được thực hiện nghiêm túc; Bệnh chủ quan, duy ý chí trong quản lý kinh tế - xã hội cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế - xã

(179) Lê Thị Anh (2013), *Ảnh hưởng của văn hóa nước ngoài đến văn hóa Việt Nam giai đoạn hiện nay*, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=24828&print=true>

hội kéo dài 20 năm đã tác động tiêu cực đến việc triển khai đường lối phát triển văn hóa; Chưa xây dựng được cơ chế chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hoá trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Một bộ phận những người hoạt động trên lĩnh vực văn hoá có biểu hiện xa rời đời sống, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, thị hiếu thấp kém⁽¹⁸⁰⁾.

Một số bài học kinh nghiệm

Qua đánh giá những thành tựu và hạn chế về văn hóa sau 30 năm đổi mới ở Việt Nam, một số bài học kinh nghiệm được rút ra gồm:

Thứ nhất, muốn nâng cao hiệu quả phát triển văn hóa, Đảng cần đổi mới tư duy lãnh đạo văn hóa theo hướng: thay đổi thói quen chỉ coi văn hóa là hình thái ý thức và phủ nhận hình thái thương phẩm của nó, hoặc quan niệm quá chú trọng đặc tính thương phẩm của văn hóa mà phủ nhận tính hình thái ý thức của nó. Việc xử lý chính xác mối quan hệ này cần phải được thể hiện rõ ràng thông qua hệ thống các văn kiện chính thức của Đảng, tránh tình trạng diễn đạt mơ hồ, khó hiểu⁽¹⁸¹⁾.

Thứ hai, cần hoàn thiện môi trường thể chế văn hóa đảm bảo sự phát triển ổn định của văn hóa. Cải cách thể chế văn hóa là một hoạt động có tính tổng hợp, có tính hệ thống cao, thể hiện mối liên hệ, gắn bó nhiều mặt như lao động, nhân sự, vốn, thuế, phân phối, bảo đảm xã hội, quản lý hành chính... Do đó, Đảng và Nhà nước phải thực thi đồng bộ nhiều biện pháp nhằm tạo môi trường thể chế mạnh để giảm thiểu rủi ro, lệch hướng, dẫn đến sự trục lợi của các nhóm lợi ích, đầu tư vào tài sản thay vì đầu tư cho khoa học công nghệ, kích thích năng lực sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa; chú trọng đa dạng hóa sở hữu văn hóa; đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị, cơ quan sự nghiệp văn hoá; Tăng cường đầu tư

(180) Phạm Duy Đức (2014), *Đổi mới văn hóa Việt Nam*, <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2014/26338/Doi-moi-van-hoa-o-Viet-Nam.aspx>

(181) Bùi Hoài Sơn (2015), *Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực văn hóa để đáp ứng yêu cầu hội nhập*, <http://smp.vnu.edu.vn/content/doi-moi-su-lanh-dao-cua-dang-trong-linh-vuc-van-hoa-de-dap-ung-yeu-cau-hoi-nhap>

tài chính cho văn hoá; Xây dựng cơ chế thực hiện chính sách “kinh tế văn hoá” nhằm gắn văn hoá với kinh tế, tạo sự thúc đẩy lẫn nhau giữa hai lĩnh vực này⁽¹⁸²⁾.

Thứ ba, trong bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, việc đẩy mạnh hoạt động ngoại giao văn hóa làm cho thế giới hiểu biết hơn về hình ảnh đất nước, con người và văn hóa của Việt Nam càng trở nên quan trọng, qua đó phát huy vai trò của văn hóa trong việc thúc đẩy hợp tác về các lĩnh vực kinh tế, chính trị. Việc mở rộng hợp tác quốc tế về văn hoá cũng mở ra cơ hội cho chúng ta tiếp thu được nhiều hơn tinh hoa, kinh nghiệm phát triển văn hoá của thế giới⁽¹⁸³⁾.

Nói tóm lại, nền văn hóa Việt Nam không chỉ là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường trong dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc, mà còn là kết quả của sự giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn hóa, văn minh nhân loại. Nền văn hóa ấy đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh của mỗi người Việt Nam, tạo dựng nền tảng tinh thần vững chắc cho xã hội Việt Nam trong thời đại ngày nay. Các giá trị văn hóa truyền thống ấy không chỉ trở thành cái định hướng, mà còn trở thành nền tảng tinh thần không thể thiếu cho việc lựa chọn và xác định một mô hình phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

(182) Phạm Duy Đức (2014), *Đổi mới văn hóa việt nam*, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2014/26338/Doi-moi-van-hoa-o-Viet-Nam.aspx>

(183) Phạm Ngọc Anh (2015), *Ngoại giao văn hóa Việt Nam: Hội nhập quốc tế và lợi ích quốc gia*, Tạp chí Cộng sản số 9, (875), tr.74-78

ĐỔI MỚI TRONG LỚP HỌC? LỊCH SỬ VIỆT NAM TRONG SÁCH GIÁO KHOA VIỆT NAM

GS. TS. Martin Grossheim
Đại học Passau, Đức

Dưới đây là bức ảnh phố Tràng Tiền tôi chụp cách đây 30 năm khi tôi lần đầu tới Việt Nam. Có thể thấy rằng phố Tràng Tiền đã thay đổi rất nhiều: nhà sách của Nhà Nước giới thiệu sách của Nga vào thời điểm cách mạng tháng Mười Nga đã được chuyển đi; hầu hết mọi người di chuyển bằng xe máy và ô tô; những chiếc taxi Wolga của Nga cũ đã hoàn toàn biến mất và Khách sạn dân chủ đã được thay thế bằng khách sạn Hotel de L'Opera mà chúng ta đang ngồi đây.



Những sự thay đổi bề ngoài của một trong các con phố chính ở trung tâm Hà Nội tương ứng với sự thay đổi toàn diện mà chính trị, kinh tế - xã hội của Việt Nam đã trải qua trong 30 năm qua. Quá trình hội nhập quốc tế ấn tượng của Việt Nam khi năm 1986 Việt Nam bị cô lập trong khu vực và chỉ có mối quan hệ với khối xã hội chủ nghĩa cũ cùng với một vài quốc gia khác nhưng kể từ đầu những năm 90 Việt Nam đã xác định làm “bạn với tất cả các quốc gia” và hiện nay đã duy trì quan hệ với 188 quốc gia trên thế giới.

Với chính sách mở cửa của Việt Nam, xã hội Việt Nam đã trở nên phức tạp hơn nhiều, nhìn chung là có nhiều khoảng cách hơn để có thể thích ứng với lợi ích quốc gia. Và như là một hệ quả của chính sách đổi mới của Việt Nam, những nhà sử học Việt Nam đã trở thành một phần của cộng đồng học giả quốc tế trao đổi với nhau về quan điểm và thảo luận những cách diễn giải mới về quá khứ.

Bởi vậy, trong phần trình bày của mình, tôi sẽ phân tích việc có hay không và đối với trình độ nào thì những phần diễn giải về quá khứ trong sách giáo khoa lịch sử được sử dụng trong giảng dạy tại các trường trung học và đại học ở Việt Nam bị thay đổi.

Tôi sẽ lập luận rằng một thực tế là những tường thuật trong sách giáo khoa lúc trước và sau cải cách đã có sự thay đổi nhưng quá trình thay đổi này phụ thuộc nhiều vào chủ đề lịch sử cụ thể. Do thời gian có hạn, tôi sẽ tập trung vào hai trường hợp nghiên cứu: diễn giải về mối quan hệ Việt Nam – Trung Quốc gần đây và về cải cách ruộng đất năm 1950.

Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc và kêu gọi rà soát sách giáo khoa

Là quốc gia láng giềng, Việt Nam và Trung Quốc đã có mối quan hệ lâu dài nhiều khi thân thiện nhiều khi không. Sau khi chấm dứt chiến tranh Việt Nam năm 1975, quan hệ Việt Nam – Trung Quốc trở nên xấu đi, thậm chí năm 1979 Trung Quốc đã xâm lược biên giới phía Bắc Việt Nam.

Trong suốt những năm 1980 quan hệ hai nước ở mức xấu và chỉ bình thường hoá vào đầu những năm 1990.

Tuy nhiên, do tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông, mối quan hệ hai

nước lại đi xuống. Điều này đã đẩy lên một cuộc tranh luận gay gắt giữa các nhà sử học Việt Nam về sự diễn giải đúng xung đột quân sự với Trung Quốc trong sách giáo khoa lịch sử mà minh chứng cho sự gia tăng không gian chính trị ở Việt Nam.

Khi tôi lần đầu thăm quan “Bảo tàng Tội ác Chiến tranh của Mỹ” tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1988, sau này là “Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh” đã trưng bày tội phạm chiến tranh mà những người Trung Quốc theo chủ nghĩa bành trướng đã gây ra trong suốt cuộc chiến ngăn ngui năm 1979. Khi tôi trở lại Bảo tàng này năm 1992, sau khi bình thường hoá quan hệ Việt Nam – Trung Quốc, phòng trưng bày vẫn còn đó nhưng là một căn phòng trống – những bức ảnh về tội ác chiến tranh Trung Quốc đã được dỡ bỏ.

Điều này cũng giống như việc che đậy mảng tối trong quan hệ Việt Nam – Trung Quốc trong sách giáo khoa lịch sử.

Sách giáo khoa lịch sử 11 xuất bản trong giai đoạn trước cải cách⁽¹⁸⁴⁾ vẫn có một vài trang về “chủ nghĩa Sô vanh nước lớn” và “chính sách xảo trá” của bè lũ Mao Trạch Đông đối với Việt Nam và mô tả chiến tranh 1979 là một hành vi bành trướng với quan điểm phá hoại cách mạng tại ba nước Đông Dương. Hơn nữa, sách giáo khoa lịch sử 11 này cho thấy một chính sách hung hăng cố chấp của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ở biên giới với Việt Nam trong những năm 1980.

Ngược lại, sách giáo khoa Lịch sử 9⁽¹⁸⁵⁾ xuất bản sau khi bình thường hoá quan hệ Việt Nam – Trung Quốc đã có một sự diễn giải ôn hoà hơn và ngắn gọn hơn nhiều về chiến tranh năm 1979: Sự tương thuật cho thấy một mối quan hệ hữu nghị lâu dài giữa hai quốc gia nhưng sau 1975 quan hệ hai nước đã đi xuống. Năm 1979 một cuộc chiến đã xảy ra tại biên giới Việt Nam – Trung Quốc và quân đội Việt Nam đã phải bảo vệ chủ quyền quốc gia, điều này đã gây tổn hại lớn tới mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

(184) Lịch sử 11 (1988), tr. 166-168

(185) Hồ Song, Nguyễn Kiên (1999). *Lịch sử 9, tập Hai* [History 9, vol. 2]. Tenth edition. Hanoi: NXB Giáo Dục, tr. 127-128

Theo lối tương tự, sách giáo khoa Lịch sử 12 từ 2014 chỉ dành một khổ - chính xác là 10 dòng- cho cuộc chiến năm 1979⁽¹⁸⁶⁾. Bất cứ phê phán gay gắt nào đối với các hành động quân sự của Trung Quốc đều được né tránh và thậm chí mối quan hệ gần gũi giữa hai quốc gia trước đây suy giảm được cho là do quyết định của một số lãnh đạo Trung Quốc.

Đáng chú ý rằng trong một vài năm gần đây đặc biệt kể từ năm 2014 khi Trung Quốc đưa dàn khoan vào vùng biển tranh chấp thì một vài tờ báo Việt Nam như Vietnamnet.vn và Thanh Niên đã rất chú ý tới chiến tranh biên giới Việt Nam – Trung Quốc.⁽¹⁸⁷⁾

Năm 2014 khi Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ngày càng hung hăng hơn trong việc thúc đẩy thực hiện những yêu sách chủ quyền trên biển Đông, cuộc bàn luận về vấn đề Chiến tranh biên giới Việt-Trung năm 1979 trong sách giáo khoa được đề cập lên.

Trong một cuộc phỏng vấn, GS. Vũ Dương Ninh đã cho biết Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức một buổi thảo luận về cách thức bảo tồn và phát huy các giá trị của cuộc chiến tranh năm 1979 và nhất trí rằng sách giáo khoa tại trường học cần phải dành nhiều không gian hơn cho cuộc chiến này.⁽¹⁸⁸⁾ Theo GS. Vũ Dương Ninh, những phiên bản sách

(186) Phan Ngọc Liên (ed.). (2014c). *Lịch sử 12* [History 12]. Sixth edition. Hanoi: NXB Giáo Dục Việt Nam, tr. 207 xem trong Đinh Xuân Lâm (ed.) (1999). *Lịch sử 12, Tập Hai* [History 12, Vol. 2], Fourteenth edition. Hanoi: Nxb Giáo Dục, tr. 183

(187) Xem thêm: Lan Hương (2014). “Chiến tranh Biên giới 1979: Không thể quên lãng” [The border war 1979: It cannot be forgotten], In VietnamNet, 17 February 2014 <<http://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/161648/chien-tranh-bien-gioi-1979--khong-the-quen-lang.html>> (accessed 26 November 2015); Nga Pham (2014). “Shift as Vietnam marks South China Sea battle”. In *BBC News*, 14 January 2014 <<http://www.bbc.com/news/world-asia-25709833>> (accessed 14 March 2015); Nguyễn Phong (2013). “Nhìn lại chiến tranh biên giới 1979” [Looking back to the War of 1979], In Thanh Niên, 17 February 2013 <<http://thanhnien.vn/thoi-su/nhin-lai-chien-tranh-bien-gioi-1979-476927.html>> (accessed 22 February 2013).

(188) Thanh Huyền (2014). “Góc nhìn mới về chiến tranh biên giới, hải đảo trong SGK [New view on the borders’ and the islands’ war], In *Báo Đất Việt*, 14 March 2014 <<http://baodatviet.vn/chinh-tri-xa-hoi/tin-tuc-thoi-su/goc-nhin-moi-ve-chien-tranh-bien-gioi-hai-dao-trong-sgk-3003280/>> (accessed on 9 January 2016)

giáo khoa sắp tới đang trong quá trình chuẩn bị cần cung cấp những thông tin chi tiết về những xung đột quân sự với Trung Quốc. Tất cả những xung đột quân sự cần phải được gọi đúng với cái tên là “chiến tranh bảo vệ biên giới của Tổ Quốc” trước Trung Quốc. Trước khi cuốn sách giáo khoa mới được xuất bản, các giáo viên Lịch sử nên điều chỉnh những tư liệu giảng dạy thêm về những xung đột quân sự với Trung Quốc và xin ý kiến chấp thuận từ Bộ Giáo dục.⁽¹⁸⁹⁾

Rõ ràng bởi những gợi ý từ các nhà sử học và dư luận, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cân nhắc về việc điều chỉnh nội dung của sách giáo khoa lịch sử và việc đưa thông tin đầy đủ hơn về chiến tranh biên giới năm 1979 và các xung đột quân sự khác với Trung Quốc trong sách giáo khoa mới sẽ được xuất bản trong vài năm tới.⁽¹⁹⁰⁾ Ví dụ, GS. Nghiêm Đình Vỹ, Chủ biên loạt sách giáo khoa mới sẽ xuất bản năm 2018 đã khẳng định rằng theo ý kiến cá nhân, những cuốn sách mới nên chú ý nhiều hơn tới Chiến tranh Việt – Trung năm 1979.⁽¹⁹¹⁾ Tuy nhiên, ông cũng nhấn mạnh rằng Ban biên tập sách giáo khoa mới và những tiểu ban sẽ phải thảo luận những vấn đề này và sau đó mới quyết định chính thức. Ví dụ như việc có đưa ra số lượng cụ thể các tổn thất từ chiến tranh 1979 vào sách giáo khoa hay không là một chủ đề nhạy cảm bởi sự thật lịch sử và cả lòng yêu nước đều cần phải được đề cao trong cuốn sách giáo khoa mới.

(189) Quỳnh Trang (2016). “GS Vũ Dương Ninh: ‘SGK dứt khoát không được né tránh cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc’” [Professor Vu Duong Ninh: ‘Textbooks should by no means avoid the Northern borders’ war’], In *VN Express*, 21 February 2016 <<http://vnexpress.net/tin-tuc/giao-duc/gs-vu-duong-ninh-sgk-dut-khoat-khong-duoc-ne-tranh-cuoc-chien-tranh-bien-gioi-phia-bac-3358153.html>> (accessed 21 February 2016)

(190) Quyên Quyên (2016). “Bộ Giáo dục sẽ đưa chiến tranh biên giới, hải đảo vào SGK” [The Ministry of Education will include the borders’ war and the war for the islands in textbooks], In *Zing*, 22 February 2016 <<http://news.zing.vn/Bo-Giao-duc-se-dua-chien-tranh-bien-gioi-hai-dao-vao-SGK-post628550.html>> (accessed 28 February 2016)

(191) *Sức Khỏe & Đời Sống* (2016). “Dự kiến đưa chiến tranh biên giới phía Bắc vào SGK tiểu học” [Plan to include the Northern borders’ war in elementary school textbooks], 25 February 2016 <<http://suckhoedoisong.vn/du-kien-dua-chien-tranh-bien-gioi-phia-bac-vao-sgk-tieu-hoc-n112606.html>> (accessed on 6 March 2016)

Tóm lại, với mối quan hệ căng thẳng với Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa hiện nay, ngày càng nhiều người lên tiếng về việc đưa thông tin về những xung đột quân sự gần đây với Trung Quốc và lịch sử các vùng lãnh thổ tranh chấp và rõ ràng rằng những ý kiến có ảnh hưởng của các bên hữu quan như Hội Sử học Việt Nam sẽ có tác động nhất định.

Việc những cuốn sách giáo khoa trong tương lai gần có phản ánh khoảng cách của Việt Nam với người láng giềng quyền lực phương Bắc hay không cũng là một quyết định chính trị. Tuy nhiên, điều này sẽ phải phù hợp với những chấp nhận mới của Đảng trong việc nhắc lại và tưởng nhớ những va chạm quân sự với Trung Quốc.⁽¹⁹²⁾

Chiến dịch Cải cách ruộng đất – lịch sử trong sách giáo khoa Lịch sử Việt Nam

Năm 1953, Đảng Lao động Việt Nam phát động chiến dịch cải cách ruộng đất nhằm phân bổ lại ruộng đất giữa những người nông dân ở miền Bắc Việt Nam. Cải cách ruộng đất được kế hoạch theo mô hình tương tự sau chiến dịch trước đó tại Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Trong quá trình thực hiện chiến dịch, nhóm cải cách ruộng đất đã mắc phải một số sai lầm nghiêm trọng, ví dụ như rất nhiều người dân như các địa chủ kháng chiến đã từng đóng góp cho cách mạng đã bị phân loại sai. Vì thế, vào năm 1956 Hồ Chí Minh đã dừng chiến dịch và lãnh đạo Đảng đã quyết định phát động một chiến dịch để khắc phục những sai lầm kéo dài đến năm 1958.

Kể từ khi bắt đầu giai đoạn cải cách, những nhìn nhận sâu sắc về chương mới trong lịch sử Việt Nam hiện đại đã xuất hiện: ví dụ như năm 2006, nhật ký 3 chương của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đã được xuất bản. Ông đã mất vào năm 1960 và gia đình ông đã mất nhiều thời gian để có thể xuất bản cuốn nhật ký này. Phiên bản đầu tiên của cuốn nhật ký đã bán hết trong một vài ngày tại Hiệu sách Hà Nội, phiên bản thứ hai vừa mới được

(192) Grossheim, Martin (2016). *Kriegsgedenken und gesellschaftliche Initiativen - Vietnam seit den 1970er Jahren*, Halle/Saale: Formenwandel der Bürgergesellschaft/ Transformations of Civic Society, Nr. 23 - 07/2016, pp. 28-34

xuất bản một vài tháng trước đây.⁽¹⁹³⁾

Bởi vì Nguyễn Huy Tưởng xuất thân từ một làng quê ở Bắc Ninh gần Hà Nội mà ông cũng từng ghé thăm trong suốt chiến dịch cải cách ruộng đất nên thông thường cuốn nhật ký được xuất bản của ông chứa một tài sản thông tin sơ cấp về quá trình thực tế của cải cách ruộng đất và những khắc phục sai lầm theo sau. Những cuốn nhật ký đã cho thấy rằng những khắc phục đó đã quá ít êm đềm hơn thường lệ.

Trong những năm qua, đã có nhiều cuốn sách khác nhau như tiểu thuyết “Ba người khác” được viết bởi cố nhà văn Tô Hoài đã làm rõ những khía cạnh mới của cải cách ruộng đất vào giữa những năm 50.

Nhưng Sách giáo khoa lịch sử đã diễn giải chủ đề này như thế nào? Có những thay đổi về thông tin mới xuất hiện trong những cuốn sách đã được đề cập này kể từ khi bắt đầu cải cách hay không?

Phần viết về cải cách ruộng đất trong sách giáo khoa Lịch sử 12 từ năm 1987 vẫn còn rất ngắn gọn.⁽¹⁹⁴⁾ Chỉ trong một khổ, cải cách ruộng đất được mô tả là một chiến dịch thành công, bãi bỏ quyền sở hữu đất mãi mãi của tầng lớp địa chủ và giải phóng hàng triệu nông dân. Nói theo cách khác, sách giáo khoa đã bỏ đi hết những vấn đề nảy sinh trong suốt chiến dịch cải cách ruộng đất.

Ngược lại, Sách giáo khoa Lịch sử 12 từ năm 1999⁽¹⁹⁵⁾ đề cập những sai lầm của nhóm cải cách ruộng đất trong suốt chiến dịch như phân loại sai những dân nghèo hơn thành địa chủ và tổ chức những vụ xét xử công khai mà những dân làng bị tố cáo bừa bãi. Tuy nhiên, Đảng Cộng sản và chính phủ đã nhận ra những sai lầm này và điều chỉnh kịp thời vì vậy những tác động tiêu cực của những sai lầm này đã được hạn chế. Sách Lịch sử 12 từ năm 2014 đã đưa ra một trang mô tả cải cách ruộng đất theo một tinh thần chung mà được thể hiện bằng một bức tranh “Người nông

(193) Nguyễn Huy Tưởng (2006). *Nhật ký. Nghệ sĩ và công dân* [Diary. Artist and Citizen]. Hanoi: NXB Thanh Niên

(194) *Lịch sử 12 (1987), hệ 12 năm, tập 2* [History 12, 12 years system, Vol. 2]. Twenty-first edition. Hanoi: NXB Giáo Dục Việt Nam, 1987, tr. 86

(195) Đinh Xuân Lâm, Sđd, tr. 122

dân hăng hái nhận đất”⁽¹⁹⁶⁾. Sách đã thừa nhận rằng những sai lầm nghiêm trọng trong suốt chiến dịch như tố cáo các địa chủ kháng chiến tại các buổi xét xử công khai hoặc phân loại sai các nông dân, lực lượng nông cốt và Đảng viên vào nhóm địa chủ nhưng nhấn mạnh rằng Đảng Cộng sản đã phản ứng kịp thời.

Sách Lịch sử Việt Nam từ năm 2013⁽¹⁹⁷⁾ đã cung cấp một phiên bản phê bình cải cách ruộng đất. Cuốn sách chỉ ra rằng “những sai lầm nghiêm trọng trong suốt chiến dịch đã gây ra những mất mát lớn về người và vì thế cũng hạn chế những tác động tích cực của cuộc cách mạng”⁽¹⁹⁸⁾

Tuy nhiên giống như các sách giáo khoa khác, cuốn sách này cũng khẳng định những khắc phục sai lầm theo sau chiến dịch này tại miền Bắc Việt Nam là một thành công về mặt tổng thể.

Tương tự đối với triển lãm đầu tiên về cải cách ruộng đất tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam năm 2014. Mặc dù triển lãm cũng miêu tả sinh động chiến dịch cải cách ruộng đất như là một thành công – chỉ có 6 vật thể cho thấy những sai lầm trong suốt cải cách ruộng đất nhưng 33 vật thể tôn vinh thành tựu của chiến dịch –nhưng một số vấn đề cũng được phơi bày. Trên truyền thông xã hội cho đến nay đã kiểm chế những hồi tưởng đã trở dậy về những điều tồi tệ đã xảy đến các làng quê tại miền Bắc Việt Nam giữa 1953 và 1956 và những tường thuật không cân xứng trong buổi triển lãm đã bị phê phán. Một vài ngày sau, buổi triển lãm được thông báo đóng cửa do sự cố ánh sáng trong bảo tàng.⁽¹⁹⁹⁾

(196) Phan Ngọc Liên (ed.). (2014c). *Lịch sử 12*. Sixth edition. Hanoi: NXB Giáo Dục Việt Nam, tr. 158-159

(197) Lê Mậu Hãn (ed.) (2013). *Lịch sử Việt Nam, Tập IV* [History of Vietnam, Vol. 4], Hanoi: NXB Giáo Dục, tr. 180-184

(198) Sđđ, tr. 182

(199) Brown, David (2014). “Vietnam Quickly Shuttters ‘Land Reform’ Exhibit”, In *Asia Sentinel* 13 September 2014 <<http://www.asiasentinel.com/politics/vietnam-quickly-shuttters-land-reform-exhibit/>> (accessed on 13 September 2014); Trịnh Nguyễn (2014). “Lần đầu tiên triển lãm về cải cách ruộng đất” [For the first time exhibition on the land reform], In *Thanh Niên*, 9 September 2014 <<http://thanhnien.vn/van-hoa/lan-dau-trien-lam-ve-cai-cach-ruong-dat-452033.html>> (accessed 16 August 2016)

Kết luận

Bằng việc so sánh những tường thuật lịch sử trong sách giáo khoa giai đoạn trước và sau cải cách, tôi cho rằng những thể hiện lịch sử về mối quan hệ Việt Nam – Trung Quốc trong sách giáo khoa đã bị thay đổi nhiều và đang là vấn đề tranh cãi giữa các nhà sử học Việt Nam- những người yêu cầu những thông tin rộng hơn về va chạm quân sự giữa Việt Nam và Trung Quốc kể từ 1974. Những thông tin về một chủ đề nhạy cảm như cải cách ruộng đất cũng được thay đổi mặc dù ít hơn.

Những nhu cầu của các nhà sử học Việt Nam về một sự điều chỉnh trong phần tường thuật lại mối quan hệ Việt- Trung và một cách tiếp cận mở hơn đối với lịch sử mà cũng ít chính thống hơn cho thấy cần có sự thay đổi trong cách dạy lịch sử tại Việt Nam. Những nhà sử học hiện nay đã nhận ra một sự kết hợp của những cuốn sách giáo khoa chính thống, lặp lại và nhàm chán với phương pháp giảng dạy cũ mà đã không cố gắng đánh thức và khuyến khích những sự thích thú, say mê của những đứa trẻ ngoài việc bắt chúng phải học lịch sử theo kiểu học vẹt là nguyên nhân cho sự không thích thú lịch sử hiển nhiên mà những đứa trẻ đã cho thấy, và những nhà sử gia đã kêu gọi tiến hành những cải cách phù hợp.⁽²⁰⁰⁾

Vẫn có thể thấy rằng có chăng trong dài hạn những diễn giải tranh cãi về quá khứ đã nổi lên bởi chính sách mở cửa của Đảng, kết thúc Chiến tranh lạnh và tiếp cận thông tin rộng rãi hơn về quá khứ thông qua internet⁽²⁰¹⁾ sẽ có những ảnh hưởng lâu dài hơn tới sách giáo khoa Lịch sử

(200) Kiều Mai Sơn. “GS.TS Phạm Hồng Tung: Không thể xé nhỏ và làm suy yếu môn Lịch sử!” [You cannot tear history apart and weaken it as a discipline!], in *Văn Hóa Nghệ An*, 23 December 2015 <<http://vanhoanghean.com.vn/van-hoa-va-doi-song27/khach-moi-cua-tap-chi45/gs-ts-pham-hong-tung-khong-the-xe-nho-va-lam-suy-yeu-mon-lich-su>> (accessed on 5 March 2016); Phạm Hồng Tung. “Triệt để đổi mới dạy, học lịch sử” [Completely Reform the Teaching and Learning of History], in *Kinh tế Đô thị*, 16 February 2016 <<http://www.kinhthedoithi.vn/xa-hoi/giao-duc/2016/02/810321B3/triet-de-doi-moi-day-hoc-lich-su/>> (accessed on 22 February 2016)

(201) Hue Tam Ho Tai (2001b). “Situating Memory”, In *The Country of Memory. Remaking the Past in Late Socialist Vietnam*, edited by Hue Tam Ho Tai. Berkeley: University of California Press: 1-16, tr. 3

tại Việt Nam.

Một cuộc cách mạng về sách giáo khoa lịch sử theo nhịp với chính sách Đổi mới của Việt Nam trong 30 năm qua và mở cửa ra thế giới vẫn còn kỳ hạn.

MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC MỘT ĐỔI MỚI GIÁO DỤC CỦA VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Ngọc Khánh

Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo
Học viện Kỹ thuật quân sự

Lịch sử vấn đề đánh giá chất lượng giáo dục đại học

Ngày nay, tầm quan trọng của chất lượng giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học ngày càng tăng. Việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học trở nên quan trọng hơn khi các trường đại học được giao thêm nhiều quyền tự chủ. Hiện nay, giáo dục đại học ở nước ta đã và đang phát triển mạnh cả về quy mô và loại hình đào tạo. Khi quy mô đào tạo tăng nhanh mà các nguồn lực tại các cơ sở đào tạo còn hạn chế, chưa đủ khả năng đáp ứng, tất yếu không tránh khỏi những băn khoăn, lo lắng về chất lượng đào tạo của toàn xã hội. Vấn đề cấp bách nhưng rất cơ bản là làm sao có thể đánh giá được chất lượng và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Tinh thần đó được thể hiện trong Quyết định số 47/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ về Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2001-2010. Quyết định đó đã đặt ra yêu cầu xây dựng hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn đào tạo cho các loại hình trường và các hình thức đào tạo, thực hiện kiểm định chất lượng đào tạo trong toàn bộ hệ thống các trường đại học và cao đẳng.

Thực hiện Luật Giáo dục năm 2005 và Nghị định số 75/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 02 tháng 8 năm 2006 về quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục và đào tạo, Bộ Giáo dục và đào tạo đã triển khai đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục; tiếp tục đào tạo đội ngũ giáo viên, giảng viên, tăng cường cơ sở vật chất và đẩy mạnh công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo ở các cấp

học nhằm nhanh chóng tạo bước chuyển biến lớn về chất lượng giáo dục.

Trong thời gian qua, Bộ Giáo dục và đào tạo đã ban hành những văn bản, chỉ thị hướng dẫn các trường đại học về công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục như: Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và đào tạo về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học; Quyết định số 76/2007/QĐ- BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Chỉ thị số 46/2007/ QĐ- BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo ngày 05 tháng 08 năm 2008 về việc tăng cường công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; Công văn số 564/ KTKĐCLGD của Bộ Giáo dục và đào tạo ngày 09 tháng 6 năm 2008 về việc hướng dẫn tự đánh giá chất lượng trường đại học.

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy trình và chu kỳ đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, ban hành kèm theo Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT ngày 14/12/2007, đánh giá chất lượng giáo dục trường là hoạt động đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với trường ở từng trình độ đào tạo.

Đánh giá chất lượng không những mang lại cho cộng đồng bằng chứng về chất lượng đào tạo đại học, mà còn mang lại cơ hội và động cơ để nâng cao chất lượng cho các trường đại học đã qua kiểm định. Một trường đại học chỉ được công nhận đáp ứng được các yêu cầu và tiêu chí của Hội đồng, sau khi nhà trường chịu sự kiểm tra của các cán bộ đánh giá giàu kinh nghiệm và đạt các yêu cầu kiểm định của giáo dục đại học. Quá trình đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo cũng mang lại cho các trường những cải tiến về chất lượng.

Mục đích của đánh giá chất lượng giáo dục đại học nhằm đảm bảo đạt được những chuẩn mực nhất định trong đào tạo, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng nguồn nhân lực và đảm bảo quyền lợi cho người học. Đánh giá chất lượng giáo dục đại học còn nhằm mục đích giải trình với xã hội, với các cơ quan quyền lực hay với các cơ quan, tổ chức tài trợ, cấp kinh phí. Một số không ít các tổ chức, cơ quan, quan tâm đến việc trường đại học,

ngành đào tạo đã được đánh giá hay chưa trước khi ra quyết định tài trợ hay không tài trợ cho trường/ngành đó. Học sinh hay phụ huynh trước khi lựa chọn trường để đăng ký dự tuyển cũng cần nhắc xem nhà trường hay ngành đào tạo đã được đánh giá chất lượng đào tạo hay không để đăng ký dự tuyển.

Đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo nhằm mục đích đảm bảo trước cộng đồng nghề nghiệp và các khách hàng rằng trường đại học này thoả mãn các tiêu chí sau:

- Trường đã có mục tiêu đào tạo rõ ràng;
- Trường đã chuẩn bị tốt các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ đào tạo của mình;
- Trường đã thực hiện tốt mục tiêu đào tạo của mình;
- Trường có kế hoạch phát triển các nguồn lực để tiếp tục thực hiện tốt các sứ mệnh của mình trong tương lai.

Mô hình đánh giá chất lượng giáo dục ở Việt Nam

Hiện nay, có nhiều mô hình quản lý chất lượng khác nhau được áp dụng cho việc đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo được xây dựng ngoài môi trường giáo dục đại học và sau đó được phát triển và áp dụng cho giáo dục đại học. Đó là các mô hình sau đây:

Mô hình thứ nhất là mô hình BS 5750/ISO 9000. Khoảng từ đầu thập kỷ 90, giới quản lý giáo dục đại học quan tâm tới tiêu chuẩn Anh BS 5750 và tương đương với nó là tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000.⁽²⁰²⁾

BS 5750 lần đầu tiên được công bố với tên gọi: Các hệ thống chất lượng. Nó có nguồn gốc từ Tổ chức các quy trình đảm bảo chất lượng của Bộ Quốc phòng Anh có tên là AQAP = Allied Quality Assurance Procedures. Mô hình BS 5750/ISO 9000 được xem như sự thừa nhận chất lượng của 3 bên:

- Bên thứ nhất là sự tự đánh giá chất lượng bằng hệ thống tiêu chuẩn

(202) Xem thêm: Nguyễn Đức Chính (2002), *Kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học*, Nxb Quốc gia, Hà Nội

riêng của mình;

- Bên thứ hai là khách hàng với hệ thống tiêu chuẩn riêng, dùng để đánh giá chất lượng của sản phẩm hay dịch vụ được cung cấp;

- Bên thứ ba thường là một tổ chức hoạt động theo các tiêu chuẩn quốc gia với đội ngũ các nhà đánh giá chuyên nghiệp.

Lợi ích của BS 5750/ ISO 9000 ở chỗ chúng có giá trị đối với bên ngoài và được thừa nhận từ bên ngoài.

Bản chất của mô hình BS 5750/ISO 9000 là một hệ thống các văn bản quy định tiêu chuẩn và quy trình nghiêm ngặt, chi tiết ở mỗi giai đoạn của quá trình sản xuất, đảm bảo mọi sản phẩm hay dịch vụ phải phù hợp với mẫu mã, quy cách, các thông số kỹ thuật quy định trước đó, với mục tiêu tạo một đầu ra phù hợp với mục đích.

Mô hình này đưa ra một kỷ luật nghiêm ngặt đối với những người sử dụng, đồng thời đòi hỏi sự đầu tư về nhân lực, tài lực và thời gian. Mọi người phải nắm được các yêu cầu đặt ra và tuân thủ các quy trình một cách nghiêm túc.

BS 5750/ISO 9000 còn xa lạ với giáo dục đại học, vì nó có nguồn gốc từ lĩnh vực sản xuất hàng hoá, nên ngôn ngữ cũng như nội dung và phương pháp dùng cho bộ tiêu chuẩn này là không phù hợp với giáo dục.

Do có nhiều lý do khác nhau mà nhiều nhà quản lý giáo dục đại học đã khuyến cáo không nên dùng BS 5750/ISO 9000 trong quản lý chất lượng, bởi, theo họ, giáo dục đại học gắn với công nghiệp cung ứng dịch vụ nhiều hơn là một quy trình sản xuất.

Mô hình thứ hai là quản lý chất lượng tổng thể (TQM= Total Quality Management) là một giai đoạn phát triển của khoa học quản lý chất lượng và một hệ thống quản lý chất lượng tiến bộ được áp dụng khá phổ biến ở các nước công nghiệp phát triển.

Từ cuối năm 1940 của thế kỷ XX, người ta đã nói đến quản lý toàn diện. Trong Tạp chí Kiểm tra chất lượng trong công nghiệp năm 1957, tiến sỹ người Mỹ Arman Feigenbaum đã có bài nghiên cứu về quản lý chất

lượng toàn diện. Đến năm 1961, ông đã cho ra đời cuốn sách về Quản lý tổng hợp chất lượng. Theo ông, quản lý chất lượng tổng thể là một hệ thống có hiệu quả, thống nhất hoạt động của những bộ phận khác nhau của một tổ chức, chịu trách nhiệm triển khai các tham số chất lượng, duy trì mức chất lượng đã đạt được và nâng cao nó để đảm bảo sản xuất và sử dụng sản phẩm ở mức kinh tế cao nhất, thoả mãn hoàn toàn các yêu cầu của người tiêu dùng.

Quản lý chất lượng tổng thể có đặc điểm chủ yếu: Chất lượng là số một, phải được thể hiện trước hết trong việc quy định và thiết kế theo yêu cầu của khách hàng; phải làm tốt ngay từ đầu, lấy phòng ngừa là chính, giảm thiểu đáng kể tỷ lệ phế phẩm và những chi phí sửa chữa hay làm lại.

Theo Seymour,⁽²⁰³⁾ 4 lý do chủ yếu khiến các nhà quản lý giáo dục đại học quan tâm đến mô hình quản lý chất lượng tổng thể:

Thứ nhất, đó chính là tính *chịu trách nhiệm*. Các cơ sở giáo dục đại học, dù công lập hay dân lập, đều phải chịu trách nhiệm với những cá nhân, tổ chức đầu tư cho nhà trường. Những người đầu tư cần biết tiền họ đầu tư được sử dụng như thế nào, cơ chế, quy chế nào đảm bảo rằng tiền của họ được sử dụng đúng chỗ và được báo cáo công khai. Như vậy, hệ thống quản lý chất lượng phải tăng cường tính chịu trách nhiệm, tự đánh giá chất lượng, công khai các quy trình với các cơ quan có trách nhiệm về đánh giá chất lượng. Ngoài ra, cơ sở giáo dục đại học còn phải tăng cường cơ chế nhằm bảo đảm sản phẩm đào tạo có chất lượng cao hơn. Cơ sở đào tạo phải đầu tư thích đáng vào vấn đề tự đánh giá trong chất lượng giáo dục, đánh giá ngay trong quá trình đào tạo của mình cũng như đánh giá sản phẩm đầu ra của đào tạo, để tăng cường tính trách nhiệm của các thành viên.

Thứ hai, *giảm chi phí*. Trong cơ chế tập trung và khi chi phí thấp, người sử dụng dịch vụ giáo dục đại học ít quan tâm đến giá trị dịch vụ họ nhận được. Khi mà chi phí đào tạo đại học tăng lên, đầu tư của nhà nước giảm theo đầu sinh viên, người học và gia đình họ đóng góp ngày càng

(203) Seymour, D., and Collett, C. Total Quality Mangement in Higher Education: A Critical Assessment. Methuen, MA: GOAL/QPC, 1991.

nhiều tiền hơn, họ bắt đầu quan tâm đến giá trị những gì họ nhận được so với chi phí họ phải trả. Sức ép này cuối cùng sẽ dẫn lên việc quản lý nhà trường và yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

Thứ ba, *định hướng dịch vụ*. Ngày nay, người sử dụng dịch vụ giáo dục đại học muốn nhận được các dịch vụ có chuẩn mực chất lượng cao hơn. Nhu cầu về một mô hình quản lý chất lượng tổng thể cấp bách hơn bao giờ hết.

Thứ tư, *sự cạnh tranh*. Xuất phát từ quá trình toàn cầu hoá, người học hiện nay có quyền lựa chọn cơ sở giáo dục đại học cung cấp dịch vụ có hiệu quả tốt. Cơ chế này tạo ra sự cạnh tranh tự nhiên về một dịch vụ tốt hơn. Đây là những lý do chính khiến các cơ sở giáo dục đại học chấp nhận mô hình quản lý chất lượng tổng thể.

Như vậy, giáo dục đại học phải phù hợp với hệ thống thị trường và đã đến lúc phải tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học và hệ thống quản lý nhằm thực hiện sứ mệnh chuyển đổi đó.

Quản lý chất lượng tổng thể trong trường đại học được áp dụng do sự chuyển đổi sứ mệnh của trường đại học từ việc chủ yếu theo đuổi tri thức, sang nhiệm vụ chủ yếu gắn với thực tiễn và phục vụ thực tiễn, sinh viên và người sử dụng dịch vụ của nhà trường trở thành nhân vật trung tâm. Sự hài lòng của sinh viên về các dịch vụ giảng dạy, học tập là thước đo kết quả của các hoạt động của nhà trường.

Quản lý chất lượng tổng thể nhấn mạnh việc giao trách nhiệm cho các thành viên trong cơ sở giáo dục và khuyến khích họ làm việc theo nhóm. Phương pháp làm việc theo nhóm cho phép giảng viên có điều kiện đóng góp ý kiến nhiều hơn không những vào quá trình chuyên môn mà cả công việc quản lý. Do vậy, giảng viên sẽ mất nhiều thời gian cho các buổi làm việc nhóm. Tuy nhiên, kỹ năng làm việc nhóm phát triển, các giảng viên sẽ hài lòng hơn với sự hợp tác của tổ chức. Trong quản lý chất lượng tổng thể, lãnh đạo đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì tổ chức chuyển động theo đúng hướng. Ngoài ra, việc đưa hệ thống quản lý chất lượng tổng thể vào cơ sở giáo dục đại học không có nghĩa đơn giản chỉ là đưa những nguyên tắc, công cụ quản lý mới vào áp dụng, mà còn là sự thay

đổi thói quen, thay đổi văn hoá được thể hiện trong sự thay đổi chuẩn mực, hệ thống giá trị, niềm tin và quan niệm.

Những trở ngại cho việc áp dụng các nguyên tắc quản lý chất lượng tổng thể có thể là thiếu sự cam kết của lãnh đạo, sự ủng hộ nhiệt tình của giáo viên và cần rất nhiều thời gian.

Mô hình thứ ba là cải tiến liên tục chất lượng. Triết lý quan trọng nhất của quản lý chất lượng tổng thể là cải tiến chất lượng liên tục. Cải tiến chất lượng là những hoạt động được tiến hành trong toàn bộ tổ chức, nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu suất của các hoạt động và quá trình để tạo thêm lợi ích cho cả tổ chức và khách hàng của tổ chức đó.

Mô hình cải tiến liên tục được một nhà khoa học nổi tiếng trong cuộc cách mạng chất lượng Philip Crosby đưa ra vào đầu những năm 60 khi ông phụ trách vấn đề chất lượng của nhiều dự án tên lửa. Cuốn sách Chất lượng là thứ cho không của ông được bán ra trên thế giới và đã được dịch sang tiếng Việt vào năm 1989. Ông đã phát biểu quan điểm của mình về chất lượng với 4 nội dung xác thực của quản lý chất lượng như sau: Chất lượng là sự phù hợp với các yêu cầu. Các yêu cầu đòi hỏi cần phải được cụ thể hoá rõ ràng, nhờ mọi người hiểu được cái mà họ đang mong chờ; Chất lượng là sự phòng ngừa. Phòng ngừa là kết quả của đào tạo, của nguyên tắc, của ví dụ, của lãnh đạo và của nhiều cái khác; tiêu chuẩn thực hiện chất lượng là lỗi Zero. Các lỗi sai không thể dung thứ.

Trong cơ sở giáo dục đại học, việc cải tiến chất lượng liên tục cũng chú trọng vào yếu tố tự quản lý, bởi vì những người thực hiện công việc luôn hiểu rất rõ về những cách thức tốt nhất để thực hiện công việc của mình, những mục tiêu cao hơn có thể đạt được, bao gồm cả việc nâng cao các kỹ năng tối thiểu. Do đó, mô hình cải tiến chất lượng liên tục đều dựa trên tiền đề: không ai hiểu rõ hơn cách thức tiến hành công việc bằng chính những người thực hiện công việc đó, đặc biệt là thông qua quá trình tự đánh giá để đảm bảo chất lượng đào tạo. Những cán bộ thực hiện công việc không phải là những cá nhân đơn lẻ, mà họ là những chuyên viên đánh giá về công việc của đồng nghiệp mình. Họ sẽ tạo ra cơ chế tự quản, cơ chế này cần thiết khi áp dụng khái niệm cải tiến chất lượng liên tục.

Trong công tác giáo dục đại học, chúng ta không thể xác định được một sản phẩm không mắc lỗi, mà không làm giảm đi nhiều khả năng có thể đạt được mức độ hoàn hảo. Do đó, quá trình tự đánh giá để đảm bảo chất lượng nhất thiết phải xuất phát từ một hệ thống đảm bảo chất lượng, trong đó có mô hình cải tiến chất lượng liên tục.

Để tạo ra một quá trình cải tiến liên tục, các nhà quản lý giáo dục phải sẵn sàng phân chia trách nhiệm về tự đánh giá chất lượng, nguồn lực và quyền ra quyết định nhằm tạo ra cho mỗi thành viên sự tự chủ trong công việc được giao của mình. Phân quyền không phải là một công việc dễ dàng. Nó đòi hỏi sự tự tin của cán bộ lãnh đạo và niềm tin đối với cấp dưới. Muốn tồn tại trong cạnh tranh, cơ sở giáo dục phải đảm bảo chất lượng và cải tiến chất lượng không ngừng.

Đối với mô hình cải tiến từng bước, Juran được coi là nhà thiết kế chính của cuộc cách mạng chất lượng ở Nhật Bản. Năm 1951, ông đã xuất bản quyển sách Sổ tay quản lý chất lượng. Ông đã trình bày các tiếp cận của ông đối với chất lượng dưới dạng Thuyết tam luận chất lượng. Ông đã chỉ ra rằng quản lý chất lượng liên quan đến 3 quy trình cơ bản:

- Kế hoạch hoá chất lượng: theo ông, trước hết là phải nhận dạng khách hàng, bao gồm cả khách hàng bên trong và khách hàng bên ngoài. Sau đó, xác định nhu cầu của khách hàng để phát triển hàng hoá và dịch vụ để đáp ứng các nhu cầu và hình thành nên các mục tiêu chất lượng với những chi phí có thể thấp nhất. Tiếp đến là thiết kế quy trình. Thiết kế phải chứng minh được khả năng sản xuất ra sản phẩm trong các điều kiện hoạt động cụ thể. Cuối cùng, quy trình được chuyển cho người vận hành bằng cách kéo họ tham gia vào việc lập kế hoạch và đào tạo họ đầy đủ;

- Quản lý chất lượng: nó được nhằm vào các yếu tố cơ bản cần được quản lý. Các biện pháp và phương pháp cần được xác định. Các tiêu chuẩn thực hiện cần phải được thiết lập, khi thực hiện thực tế được đo và được so sánh với các tiêu chuẩn thì sự khác biệt phải được xem xét. Ông đã ủng hộ việc quản lý chất lượng phải được giao cho cấp thấp nhất. Điều này có nghĩa là nên có sự đào tạo rộng rãi trong việc thu thập số liệu và các kỹ thuật giải quyết vấn đề;

- Cải tiến chất lượng: được thực hiện tiếp theo bằng cách chứng minh sự cần thiết phải cải tiến chất lượng và thiết lập các dự án cải tiến cụ thể. Các nhóm cải tiến chất lượng cụ thể cần phải được thành lập để hướng dẫn dự án phát hiện ra nguyên nhân, đưa ra giải pháp khắc phục trong điều kiện hoạt động cụ thể. Cuối cùng là cơ chế quản lý quy trình mới, duy trì và phát triển thành quả.

Như vậy, mô hình cải tiến từng bước được thực hiện bằng một loạt các bước có mức độ tăng dần. Việc thực hiện nhiệm vụ này trong thực tế có tính chất khả thi, thiết thực. Cách tiếp cận cải tiến chất lượng theo mức độ tăng dần cho thấy rằng, việc cải tiến không nhất thiết phải là quy trình tốn kém. Chi phí tự thân nó không tạo ra chất lượng, còn nếu chi phí có mục tiêu rõ ràng, khả thi, nó sẽ có tác dụng to lớn.

Trong các mô hình quản lý chất lượng giáo dục đại học nói trên, nếu xem chất lượng giáo dục đại học là trùng khớp với mục tiêu, mô hình TQM là phù hợp hơn cả. Mô hình này cho phép nghiên cứu để ra các mục tiêu chiến lược của giáo dục trong từng thời kỳ, trên cơ sở trình độ phát triển kinh tế-xã hội của đất nước và các chính sách lớn của chính phủ đối với giáo dục. Từ đó, tùy thuộc vào nguồn lực hiện có, các nhà quản lý chất lượng giáo dục có thể chủ động tác động tới những khâu, những lĩnh vực quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng và từ đó nâng dần chất lượng đào tạo theo kế hoạch đã đề ra.

Chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu là một định nghĩa phù hợp nhất đối với quản lý đại học của chúng ta nói chung và đối với từng ngành đào tạo nói riêng. Mục tiêu trong định nghĩa này được hiểu theo nghĩa rộng và do từng trường đại học xác định. Đảm bảo chất lượng là mô hình quản lý chất lượng giáo dục đại học phù hợp với điều kiện nước ta hiện nay. Đảm bảo chất lượng là những quan điểm, chủ trương, chính sách, mục tiêu, hành động, công cụ, quy trình và thủ tục, mà thông qua sự hiện diện và sử dụng chúng có thể đảm bảo rằng các mục tiêu đã đề ra đang được thực hiện, các chuẩn mực học thuật phù hợp đang được duy trì và không ngừng nâng cao ở cấp trường và ở chương trình đào tạo của nhà trường.

Đối với Việt Nam, quá trình hội nhập quốc tế đòi hỏi Việt Nam cần

có những kế hoạch chiến lược để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học phục vụ nhu cầu phát triển của xã hội và hội nhập vào mạng lưới đảm bảo chất lượng giáo dục đại học khu vực và quốc tế. Việt Nam đã ban hành Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục các trường đại học ngày 01/11/2007 thay thế cho Bộ tiêu chuẩn cũ năm 2004.

Đẩy nhanh tiến độ kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục đại học và chương trình giáo dục đại học, các trường đại học đã hình thành mạng lưới các cơ quan đảm bảo chất lượng có chức năng đánh giá ngoài, nhằm xúc tiến việc đánh giá các cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục. Trên cơ sở đánh giá, cơ quan kiểm định chất lượng nhanh chóng đưa ra quyết định công nhận các cơ sở giáo dục đại học đạt tiêu chuẩn chất lượng. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập đã đẩy mạnh các hoạt động quản lý chất lượng ở Việt Nam. Đây là cơ quan quản lý nhà nước đối với các hoạt động nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục cấp quốc gia, và là cơ quan tham mưu ở cấp cao nhất được quyền tham gia quá trình ra quyết định trong những vấn đề ở tầm chính sách như xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng và quy định cơ chế vận hành đối với quá trình đảm bảo chất lượng của hệ thống giáo dục quốc gia.

Với những mô hình quản lý chất lượng khác nhau được áp dụng cho việc đảm bảo và đánh giá chất lượng giáo dục đại học như mô hình BS5750/ISO 2000, mô hình quản lý chất lượng tổng thể, mô hình cải tiến liên tục, mô hình cải tiến từng bước, mô hình tổ chức phải hướng tới khách hàng, mô hình các yếu tố tổ chức. Trong các mô hình này, Việt Nam xem chất lượng giáo dục là trùng khớp với mục tiêu, vì vậy đã lựa chọn mô hình quản lý chất lượng tổng thể. Mô hình này cho phép nghiên cứu để ra các mục tiêu chiến lược của giáo dục trong từng thời kỳ, trên cơ sở trình độ phát triển kinh tế-xã hội của đất nước và các chính sách lớn của chính phủ đối với giáo dục. Từ đó, tùy thuộc vào nguồn lực hiện có, các nhà quản lý chất lượng giáo dục có thể chủ động tác động tới những khâu, những lĩnh vực quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng và từ đó nâng dần chất lượng đào tạo theo kế hoạch đã đề ra.

HỘI NHẬP VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CỦA VIỆT NAM TRONG CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN

TS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN

Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), một trong ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN (AC) đã chính thức hình thành (31/12/2015), đánh dấu sự hội nhập khu vực toàn diện của các nền kinh tế Đông Nam Á, hướng tới mô hình cộng đồng kinh tế - an ninh - xã hội.

AEC thực chất là đích hướng tới của các nước ASEAN thông qua việc hiện thực hóa 4 mục tiêu 1) Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất; (2) Một khu vực kinh tế cạnh tranh; (3) Một khu vực phát triển đồng đều và (4) Hội nhập với nền kinh tế toàn cầu.

Một trong những vấn đề then chốt để hiện thực hóa các mục tiêu của AEC chính là vấn đề nguồn nhân lực. Sự phát triển kinh tế của mỗi nước, mỗi khu vực liên quan chặt chẽ và chịu tác động sâu sắc từ chất lượng của nguồn nhân lực. Hiện nay, các nước ASEAN đều hướng tới chiến lược phát triển kinh tế gắn với phát triển nguồn nhân lực có trình độ, có kỹ năng nhằm đảm bảo chất lượng nguồn lao động trong nước, hướng tới thống nhất chung chất lượng nguồn lao động quốc tế và nội khối. Sau khi AC ra đời, việc cam kết bắt buộc giữa các thành viên ASEAN về tự do chuyển dịch lao động có chất lượng cao trong 8 nhóm ngành nghề (kế toán, kỹ sư, khảo sát, kiến trúc, điều dưỡng, dịch vụ y tế, dịch vụ nha khoa và du lịch) thông qua các Thỏa thuận về Công nhận tay nghề tương đương (MRA) cũng chính thức có hiệu lực.

Việt Nam chính thức trở thành thành viên của AEC, tham gia vào

Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và các định chế quốc tế. Chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động là yếu tố cơ bản để cạnh tranh thắng lợi. Nhu cầu phát triển kinh tế, hội nhập khu vực và quốc tế đã đặt Việt Nam trước những cơ hội và thách thức mới trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp bởi nhiệm vụ của giáo dục nghề nghiệp chính là đào tạo nhân lực lao động cho quốc gia.

Trải qua gần một năm AC ra đời, việc nhìn nhận và đánh giá thực trạng cũng như những thành tựu và hạn chế của Việt Nam về giáo dục nghề nghiệp thời gian qua là thực sự cần thiết bởi nó cho thấy nhận thức về vai trò của nguồn nhân lực đối với tăng trưởng kinh tế cũng như mức độ nỗ lực của quốc gia trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hội nhập kinh tế khu vực.

Thực trạng của lực lượng lao động Việt Nam trước yêu cầu hội nhập AEC

Việt Nam có tỷ lệ lực lượng lao động đứng thứ ba trong AC (15%, sau Indonesia 40% và Philippines 16%). Lực lượng lao động dồi dào và một cơ cấu lao động trẻ là một trong những cơ hội lớn của Việt Nam trong quá trình hội nhập.

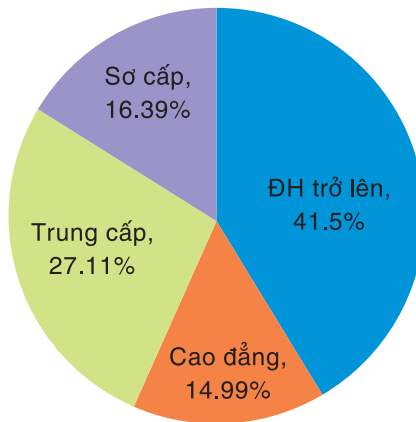
Lực lượng lao động của Việt Nam liên tục tăng qua mỗi năm, trung bình là 600.000 người/năm trong 5 năm từ 2011-2015⁽²⁰⁴⁾. Sự gia tăng tự nhiên của lực lượng lao động và quá trình biến đổi cơ cấu tuổi dân số của Việt Nam cho thấy quốc gia đang ở thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Điều này đem đến cho Việt Nam lợi thế quan trọng trong quá trình cạnh tranh tăng trưởng kinh tế với các nước thuộc AC. Tuy nhiên, chất lượng của lực lượng lao động Việt Nam còn rất nhiều hạn chế.

Trước tiên, tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở Việt Nam vẫn còn thấp. Trong tổng số 53,748 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực

(204) Lực lượng lao động các năm 2011-2015 lần lượt là 51.727; 52.348; 53.246; 53.748; 54.610 ngàn người. Nguồn từ 2011-2014: Bộ Kế hoạch và đầu tư, Tổng cục thống kê (2015), *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2014*, H, tr.4, và 2015: Tổng cục thống kê, *Tình hình kinh tế xã hội năm 2015* www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=15507.

lượng lao động của cả nước năm 2014, số người đã được đào tạo chiếm 18,6% tổng lực lượng lao động (9,99 triệu người). Ngược lại, số lao động chưa qua đào tạo chiếm 81,4% (43,76 triệu người)⁽²⁰⁵⁾. Con số đó của năm 2015 lần lượt là 38,5% và 61,5%⁽²⁰⁶⁾. Tuy đã có một sự cải thiện đáng kể trong nỗ lực đào tạo nghề qua từng năm nhưng nguồn nhân lực của Việt Nam còn chưa có tay nghề và chuyên môn kỹ thuật, khi còn đến ít nhất gần 2/3 tổng lực lượng lao động chưa qua bất cứ trình độ đào tạo nào.

Bên cạnh những khó khăn đưa tới từ việc ít lao động được qua đào tạo, đối với những lao động được qua đào tạo ở Việt Nam cũng có nhiều bất cập trong cơ cấu. Đào tạo nghề không được ưa chuộng như đào tạo đại học. Tính đến quý II/2015, cơ cấu trình độ của nhân lực lao động Việt Nam là: 01 đại học trở lên - 0,35 cao đẳng - 0,65 Trung cấp - 0,4 sơ cấp (Hình 1). Trong khi đó, theo quy luật những người lao động trực tiếp (trình độ trung cấp, sơ cấp) phải nhiều hơn nhiều lần so với lao động gián tiếp (Đại học)⁽²⁰⁷⁾.



Hình 1 Cơ cấu trình độ nhân lực - 2015.

(Nguồn: Bộ LĐTB&XH và Tổng cục thống kê)

(205) Bộ Kế hoạch và đầu tư, Tổng cục thống kê (2015), Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2014, H., tr.5.

(206) Bộ Lao động thương binh và xã hội- Tổng cục dạy nghề (2015), Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020, tr.4

(207) Vũ Xuân Hùng (2016), Giải pháp hội nhập ASEAN về giáo dục nghề nghiệp, <http://tcdn.gov.vn/AIAdmin/News/View/tabid/66/newsid/6268/seo/Giai-phap-hoi-nhap-ASEAN-ve-Giao-duc-nghe-nghiep/Default.aspx>

Những bất cập trên đã đưa tới chất lượng nguồn lao động của Việt Nam không cao. Điều này được chỉ rõ trong các kết quả khảo sát vào năm 2014 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Gần 50% chủ sử dụng lao động khẳng định những người lao động tốt nghiệp phổ thông không có được kỹ năng họ cần; cử nhân tốt nghiệp đại học có được những kỹ năng có ích nhưng cũng chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Nếu lấy thang điểm 10 để xếp hạng chất lượng nguồn nhân lực thì Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm; xếp thứ 11/12 nước châu Á tham gia xếp hạng của Ngân hàng Thế giới. Trong khi đó, Malaysia và Thái Lan lần lượt đạt 5,59 và 4,94⁽²⁰⁸⁾.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế. Trong các năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế nhờ vào sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ có giá trị cao. Tuy đã có những biến chuyển, song cơ cấu kinh tế của Việt Nam hiện chủ yếu vẫn là nông nghiệp. Gần một nửa lực lượng lao động Việt Nam vẫn làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, chưa qua đào tạo, có năng suất và thu nhập thấp⁽²⁰⁹⁾. Trong khi đó, những phân tích từ báo cáo của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) và ILO cho biết AEC tiếp tục tác động mạnh tới chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp hiện tại ở Việt Nam. Tỷ trọng việc làm của ngành công nghiệp sẽ tăng lên tới 23,5% tổng việc làm vào năm 2025, trái lại, tỷ trọng việc làm của ngành nông nghiệp sẽ giảm xuống còn 35,2%⁽²¹⁰⁾. Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang các lĩnh vực

(208) Vũ Xuân Hùng (2016), Giải pháp hội nhập ASEAN về giáo dục nghề nghiệp, <http://tcdn.gov.vn/AIAdmin/News/View/tabid/66/newsid/6268/seo/Giai-phap-hoi-nhap-ASEAN-ve-Giao-duc-nghe-nghiep/Default.aspx>

(209) Tham khảo các số liệu từ Bộ Kế hoạch và đầu tư, Tổng cục thống kê (2015), Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2014, H., tr.25. Năm 2014, khu vực “Nông, lâm, thủy sản” chiếm 46,3% lao động, giảm 15,9 điểm phần trăm so với năm 2000. Ngược lại, khu vực “Công nghiệp và xây dựng” tăng từ 13% tới 21,3% so với cùng thời kỳ và khu vực “Dịch vụ” tăng từ 24,8% tới 32,4%.

(210) ADB, ILO (2014), Đẩy mạnh tính cạnh tranh và sự thịnh vượng của Việt Nam thông qua việc làm tốt hơn và hội nhập sâu hơn vào khu vực ASEAN, Báo cáo tóm lược về Việt Nam, tr.2.

công nghiệp kỹ năng cao đưa tới nhu cầu nguồn lao động có kỹ năng, kỹ thuật với năng suất lao động cao.

Chất lượng lao động còn được đánh giá thông qua chỉ tiêu về năng suất lao động. Năng suất lao động và tiền lương lao động cũng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Năng suất lao động của Việt Nam liên tục được cải thiện (từ năm 2011-2015 tăng bình quân 4,2%/năm) góp phần thu hẹp dần khoảng cách tương đối so với năng suất lao động của các nước ASEAN. Tuy nhiên, khoảng cách tuyệt đối (chênh lệch mức năng suất lao động) giữa Việt Nam với các nước Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia gia tăng (bằng 1/15 Singapore, 1/5 Malaysia và 2/5 Thái Lan)⁽²¹¹⁾. Báo cáo của ADB và ILO cho thấy, trong các nước ASEAN, Việt Nam cùng Lào, Campuchia có năng suất lao động và tiền lương trung bình thấp nhất⁽²¹²⁾. Trình độ phát triển không đồng đều này đưa tới tình trạng lao động có tay nghề và kỹ năng cao trong khối ASEAN chủ yếu di chuyển vào thị trường Singapore, Malaysia và Thái Lan. Còn lại, hầu hết các lao động di chuyển trong phạm vi ASEAN là lao động trình độ kỹ năng thấp hoặc không có kỹ năng.

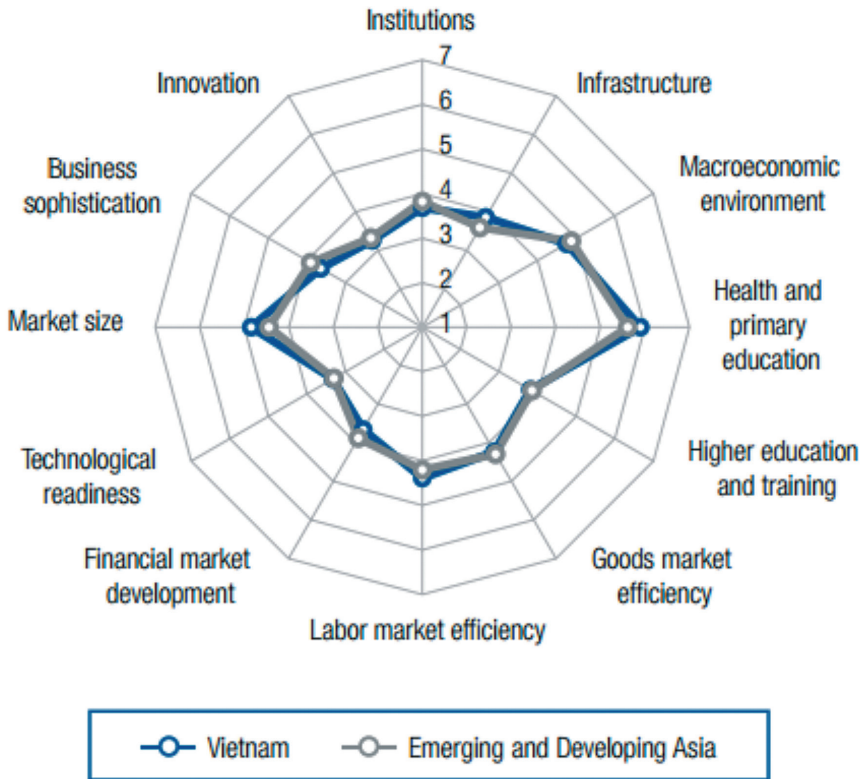
Chất lượng chưa cao của nguồn nhân lực ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh kinh tế. Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), Việt Nam xếp thứ 56/144 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia xếp hạng năm 2015⁽²¹³⁾, đã tăng 12 bậc so với năm 2014 nhưng vẫn thấp sau Thái Lan, Philipines, Indonesia, Malaysia. Đào tạo và giáo dục đại học vẫn là những yếu tố yếu kém nhiều năm của Việt Nam.

(211) Tổng cục thống kê, <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=15507>

(212) ADB, ILO (2014), Đẩy mạnh tính cạnh tranh và sự thịnh vượng của Việt Nam thông qua việc làm tốt hơn và hội nhập sâu hơn vào khu vực ASEAN, Báo cáo tóm lược về Việt Nam, tr.1

(213) WEF (2015), The Global Competitiveness Report 2015 - 2016, http://www3.weforum.org/docs/gcr/2015-2016/Global_Competitiveness_Report_2015-2016.pdf

Hình 2: Biểu đồ các yếu tố xếp hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam so với các nước ASEAN



Nguồn: WEF (2015), *The Global Competitiveness Report 2015 - 2016*, http://www3.weforum.org/docs/gcr/2015-2016/Global_Competitiveness_Report_2015-2016.pdf

Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam trước thực trạng của chất lượng nguồn nhân lực lao động đã gặp những thử thách lớn để có thể hội nhập hiệu quả vào AEC.

Những kết quả của các hoạt động triển khai về giáo dục nghề nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập AEC (31/12/2015 – quý 2 năm 2016)

- Sự ra đời của hệ thống pháp luật về giáo dục nghề nghiệp thông qua các văn bản quy phạm pháp luật

Sự ra đời các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chủ trương đào tạo nghề chất lượng cao thể hiện quyết tâm hội nhập sâu rộng vào AC, vào cộng đồng quốc tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Đó cũng chính là thành tựu đầu tiên của hoạt động giáo dục nghề nghiệp thời gian qua.

Nhiều quyết định do Thủ tướng chính phủ phê duyệt cho các chiến lược hay đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020 được ban hành⁽²¹⁴⁾. Tháng 7/2015, trước thềm AC chính thức ra đời, Quốc hội Việt Nam đã thông qua *Luật giáo dục nghề nghiệp* nhằm mục tiêu kép: Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Luật dạy nghề (2006) không còn phù hợp với thực tiễn ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô; đồng thời tiếp cận xu hướng đổi mới trong giáo dục đào tạo, kỹ thuật - công nghệ theo định hướng thị trường và hội nhập quốc tế. Đây được coi là một trong những đổi mới căn bản.

Sau *Luật giáo dục nghề nghiệp*, nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc khóa XII (2016) xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong 5 năm tới là đổi mới căn bản toàn diện đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thị trường lao động, phát triển gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ. Giáo dục nghề nghiệp cần đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập và đóng góp quan trọng vào việc bảo đảm an sinh xã hội quốc gia.

Văn bản chính thức cấp cao nhất của chính phủ được ban hành liên quan đến giáo dục nghề nghiệp ngay sau sự kiện AC thành lập là vào ngày 20/1/2016⁽²¹⁵⁾, khẳng định rõ quan điểm của Việt Nam trong hội nhập quốc tế về lao động - xã hội.

Với sự ra đời của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật trên, Việt Nam từ điểm xuất phát gần như chưa có hệ thống pháp luật về giáo dục

(214) Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/05/2012, Quyết định số 2448/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2013, Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014, Quyết định số 150/QĐ-TTg 21/1/2016

(215) Quyết định 145- QĐ-TTg về Phê duyệt Chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

nghề nghiệp, đến nay đã được thể chế hóa thành đường lối, chủ trương của Đảng, của Chính phủ về phát triển dạy nghề; hình thành hành lang pháp lý, tạo điều kiện cho đổi mới và phát triển giáo dục nghề nghiệp.

- *Về mạng lưới cơ sở dạy nghề*

Mạng lưới cơ sở dạy nghề đã được phát triển rộng khắp ở 63 tỉnh, thành phố, trên 600 huyện, quận, thị xã, các khu công nghiệp, khu chế xuất, làng nghề; phân bố tương đối hợp lý ở các ngành kinh tế, địa phương, vùng, miền. Đến hết quý 2/2016, cả nước có 1.467 CSDN, gồm: 190 trường CĐN, có 48 trường ngoài công lập; 280 trường Trung cấp nghề, 102 trường ngoài công lập và 997 Trung tâm dạy nghề, 344 Trung tâm dạy nghề ngoài công lập và hơn 1000 cơ sở khác các cơ sở giáo dục đào tạo, doanh nghiệp,... tham gia dạy nghề⁽²¹⁶⁾. Quy mô, cơ cấu ngành nghề và mạng lưới cơ sở dạy nghề được mở rộng đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu về số lượng nhân lực của thị trường lao động và nhu cầu học nghề của người dân

- *Về tuyển sinh*

Cho tới tháng 4/2016, cả nước đã tuyển sinh khoảng 282.000 người, đạt 13% kế hoạch năm. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề trên 10,300 người (đạt 4,12%), tuyển sinh trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng khoảng 271.700 người, đạt 14,3% kế hoạch. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg là 50,000 người.⁽²¹⁷⁾ Đặc biệt, có những tín hiệu đáng mừng cho thấy thời gian tới, rất có thể tỷ lệ mất cân đối về cơ cấu nhân lực sẽ giảm bớt, số người học trong các trường nghề sẽ tăng. Theo thống kê của Bộ giáo dục và Đào tạo, trong kỳ thi Trung học Phổ thông quốc gia năm 2016, số lượng thí sinh tham dự đã giảm 118,258 so với năm 2015, đặc biệt có 286129 thí sinh thi chỉ để xét tốt nghiệp THPT, chiếm tỉ lệ 32%, tăng 4% so với 2015. Thí sinh dự thi chỉ

(216) Nâng cao chất lượng dạy nghề đáp ứng nhu cầu xã hội, <http://baodansinh.vn/nang-cao-chat-luong-dao-tao-nghe-dap-ung-yeu-cau-cua-thi-truong-lao-dong-d35994.html>

(217) Nâng cao chất lượng dạy nghề đáp ứng nhu cầu xã hội, <http://baodansinh.vn/nang-cao-chat-luong-dao-tao-nghe-dap-ung-yeu-cau-cua-thi-truong-lao-dong-d35994.html>

để xét tuyển sinh vào các trường ĐH, CĐ (thí sinh tự do) là 81.770 chiếm tỷ lệ 9% (năm 2015 là 13%)⁽²¹⁸⁾.

- *Về hợp tác với doanh nghiệp*

Sự gắn kết đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp là giải pháp hiệu quả đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực tay nghề chất lượng cao. Thời gian qua, hợp tác giữa các cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp đã có sự chuyển biến rõ rệt so với trước. Có nhiều hình thức hợp tác giữa các doanh nghiệp và cơ sở dạy nghề, bao gồm các nội dung về trao đổi, cung cấp nguồn lực giữa cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp; trao đổi thông tin giữa cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp; hỗ trợ của doanh nghiệp với sinh viên học nghề; hợp đồng đào tạo cho lao động của doanh nghiệp. Một số cơ sở dạy nghề, đặc biệt là các cơ sở dạy nghề thuộc các Tổng công ty (như Tổng công ty Viglacera, Tổng công ty thép, Công ty TOYOTA, Công ty HUYNDAI, Tổng công ty lắp máy,...), các Tập đoàn kinh tế (Tập đoàn Dệt may VN, Tập đoàn điện lực VN, Tập đoàn Than khoáng sản VN đã thực hiện đào tạo nghề cho doanh nghiệp thông qua việc ký kết hợp đồng dạy nghề với doanh nghiệp và thống nhất từ khâu tuyển sinh, nội dung, mục tiêu, chương trình đào tạo đến bố trí mô hình dạy nghề.

Hình thức “hợp tác đưa sinh viên đến thực tập tại doanh nghiệp” được đánh giá cao vì có ảnh hưởng nhiều nhất tới kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp của sinh viên và là hình thức phổ biến nhất hiện đang được thực hiện ở các trường dạy nghề trong cả nước. Gần đây nhất, ngày 8/6/2016 đã diễn ra lễ ký kết thỏa thuận hợp tác liên kết đào tạo giữa trường Cao đẳng nghề Bách khoa Hà Nội và Công ty Jardine Schindler Việt Nam, một trong những doanh nghiệp sản xuất thang máy hàng đầu thế giới.

Kể từ khi trở thành thành viên trong AEC, Việt Nam đã có những hoạt động triển khai tích cực nhằm nâng cao chất lượng nhân lực, từng bước đáp ứng yêu cầu hội nhập. Những thành tựu đạt được trong hai quý đầu năm 2016 chưa được tổng kết một cách đầy đủ, song cần phải khẳng

(218) Năm 2016 giảm 118.000 em thi THPT quốc gia, <http://tin.tuyensinh247.com/nam-2016-giam-118000-em-thi-thpt-quoc-gia-c24a28936.html>

định đó là một bước tiến mà bước tiến đó được đặt nền móng từ giai đoạn “tiền Cộng đồng ASEAN”. Những kết quả trên thể hiện nỗ lực lớn của Việt Nam trước yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế.

Những khó khăn

Thời gian AEC ra đời chính thức chưa được bao lâu, hơn nữa để đánh giá những kết quả hay khó khăn là công việc của cả một quá trình. Nhiều vấn đề còn tồn tại mang tính hệ thống và có những vấn đề từ chính sách khi triển khai trong thực tiễn cũng cần phải có thời gian để kiểm nghiệm. Bốn khó khăn trong các hoạt động giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam thời gian qua là:

- *Luật Giáo dục nghề nghiệp* tuy đã có hiệu lực nhưng chưa có văn bản hướng dẫn thi hành đối với trình độ trung cấp, cao đẳng nên những bất cập, thiếu ổn định của hệ thống giáo dục nghề nghiệp về phương diện pháp lý vẫn tồn tại. Cụ thể như: chuẩn đầu ra vẫn chưa được Tổng cục Dạy nghề ban hành sau gần 2 năm Luật có hiệu lực. Các trường vẫn dạy theo các khung trình độ trước đây và tự xây dựng chương trình hướng theo nhu cầu thực tế thị trường. Những văn bản quy định hướng dẫn những nghề đặc thù, nghề khó tuyển sinh cũng chưa ra đời để các trường triển khai.

- Chất lượng đào tạo nghề mặc dù đã có những cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động về tay nghề (đặc biệt là cho các ngành cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ), về các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm, trình độ ngoại ngữ.

- Hệ thống giáo dục đào tạo chưa tạo ra sự phân luồng mạnh mẽ người học vào học nghề. Có sự mất cân đối trong lựa chọn ngành nghề đào tạo. Nhiều nghề có số lượng tuyển sinh cao (công nghệ ô tô, điện công nghiệp...) nhưng nhiều nghề khó tuyển sinh, ngay kể cả khi là những nghề được xác định trọng điểm (Quản trị cơ sở dữ liệu, Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí...).

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, nhưng nguyên nhân

lớn nhất là do quy mô tuyển sinh đại học quá lớn⁽²¹⁹⁾, không tính đến sự mất cân đối về cơ cấu nhân lực.

- Sự gắn kết doanh nghiệp với cơ sở dạy nghề còn lỏng lẻo, mới chỉ định hình về chính sách trong Luật Giáo dục nghề nghiệp, chưa triển khai trong thực tiễn.

Giải pháp cho giáo dục nghề nghiệp Việt Nam hội nhập sâu rộng Cộng đồng Kinh tế ASEAN

Hiện thực về dòng chu chuyển tự do đối với nguồn lao động tay nghề cao trong AEC đã khiến Việt Nam cũng như các thành viên khác của Cộng đồng này phải tập trung phát triển chất lượng nguồn nhân lực.

Để tạo sự đột phá về chất lượng nghề nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo vững chắc, đảm bảo an sinh xã hội, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp.

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp phù hợp với xu thế hội nhập. Cần xây dựng một cơ chế chính sách vừa thích ứng với yêu cầu thực tế trong thị trường lao động vừa đảm bảo được tiêu chuẩn chung trong khu vực và quốc tế. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá, đa dạng nguồn lực cho phát triển giáo dục nghề nghiệp bao gồm nhà nước, doanh nghiệp, người học, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, trong đó nguồn ngân sách nhà nước là quan trọng. Một chính sách khuyến khích phát triển giáo dục và đào tạo nghề theo hệ thống đào tạo mở, liên thông, mở rộng đào tạo nghề ở nhiều cấp độ: sơ cấp, trung cấp và cao đẳng là đặc biệt cần thiết. Bên cạnh đó, cần xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và được các quốc gia trong khu vực công nhận; thực hiện

(219) Từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Bộ Giáo dục và Đào tạo, mỗi năm có khoảng từ 90 - 95% học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT; khoảng một triệu học sinh tốt nghiệp THPT nhưng có tới 90% thi vào các trường ĐH, CĐ và chỉ khoảng 10% học nghề. Thực tế, số đỗ chính thức vào các trường ĐH khoảng 60% nhưng số còn lại sẽ tiếp tục vào các trường đại học tư thục, hoặc các trường Cao đẳng. Tham khảo Bộ Lao động Thương binh và Xã hội- Tổng cục dạy nghề (2015), *Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020*, tr.4

đánh giá kỹ năng và công nhận kỹ năng nghề giữa Việt Nam với các nước trong khu vực ASEAN.

Thứ hai, nâng cao chất lượng dạy nghề, tiếp cận các chuẩn khu vực và thế giới.

Trước tiên cần đổi mới chương trình đào tạo hướng tới mục tiêu tạo ra nguồn lao động kỹ năng cao. Chương trình này cần đáp ứng được tiêu chuẩn của khu vực với yêu cầu là phải tích hợp được kiến thức, kỹ năng, thái độ, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học. Điều căn bản là chương trình phải phù hợp với trình độ công nghệ tiên tiến hiện đại, thay đổi chủ yếu từ trang bị kiến thức sang đào tạo cung ứng kỹ năng, năng lực. Bên cạnh vấn đề chương trình đào tạo là vấn đề nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và ngoại ngữ theo chuẩn quốc tế. Tăng cường đào tạo tiếng Anh trong các cơ sở dạy nghề bảo đảm cho người học nghề có khả năng giao tiếp trong quá trình làm việc; sinh viên tốt nghiệp chương trình chất lượng cao có khả năng làm việc tại các nước trong khu vực ASEAN và thế giới. Cần triển khai và ký kết các chương trình hợp tác với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đang hoạt động tại Việt Nam trong việc hỗ trợ các cơ sở dạy nghề và học sinh, sinh viên nâng cao kỹ năng nghề nghiệp; tổ chức các hội nghị tham vấn với doanh nghiệp FDI về nhu cầu sử dụng lao động có kỹ năng nghề cao. Tích cực tham gia các hoạt động thi tay nghề ASEAN và thế giới...

Thứ ba, phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp trong đào tạo nghề

Việc hợp tác giữa cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp đem lại lợi ích cho cả ba bên. Đối với cơ sở dạy nghề, sự hợp tác đó tạo cơ hội huy động nguồn lực từ doanh nghiệp để tăng quy mô và chất lượng đào tạo, đồng thời giúp tăng cường gắn kết giữa đào tạo và việc sử dụng lao động, tránh lãng phí. Đối với doanh nghiệp, việc hợp tác chặt chẽ với cơ sở dạy nghề sẽ giúp nắm bắt được khả năng, đặc điểm đào tạo của nhà trường, từ đó phối hợp, tham gia cùng đào tạo sinh viên đáp ứng yêu cầu của mình. Doanh nghiệp cũng có thể tiết kiệm chi phí đào tạo lại khi tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp từ các cơ sở dạy nghề. Đối với người học, thông qua sự hợp tác, người học vừa tiếp thu được các kiến thức tại cơ sở dạy nghề, vừa được

phát triển kỹ năng nghề nghiệp thông qua thực tập tại doanh nghiệp.

Việt Nam hiện chưa khai thác triệt để được mối quan hệ hợp tác giữa ba bên: cơ sở dạy nghề - doanh nghiệp- người học. Bởi vậy, một giải pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thời gian tới chính là thúc đẩy xu hướng gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp. Để làm được điều này, cần phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, đảm bảo hệ thống thông tin hai chiều giữa doanh nghiệp và cơ sở dạy nghề được thông suốt (nhu cầu việc làm, chế độ cho người lao động, trình độ của người lao động...) cũng như có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp tham gia các hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Thứ tư, tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt là các nước thành công trong phát triển dạy nghề ở khu vực và thế giới.

Tiếp tục thực hiện các hoạt động hợp tác với các nước Anh, Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản...., các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp nước ngoài trong việc đào tạo, chuyển giao chương trình, đào tạo bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế. Xúc tiến mở rộng quan hệ để trở thành đối tác toàn diện với các tổ chức nghiên cứu khoa học về dạy nghề của các nước trong khu vực ASEAN và với các tổ chức nghiên cứu khoa học của các quốc gia trên thế giới. Hoàn thiện các chính sách theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước mở rộng hợp tác, liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo ở nước ngoài; tạo thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp nước ngoài phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, hợp tác đào tạo, mở văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Với vai trò quan trọng trong đào tạo nhân lực lao động cho sự phát triển kinh tế đất nước, giáo dục nghề nghiệp đóng góp phần quan trọng trong hội nhập hiệu quả của Việt Nam vào AC- một bước nối dài quan trọng để có thể hội nhập cộng đồng quốc tế. Và hơn nữa, sự thành công trong quá trình hội nhập ASEAN của Việt Nam, một thị trường chiếm tới 1/6 tổng lực lượng lao động của khu vực (300 triệu người) chắc chắn sẽ có những tác động không nhỏ tới phần vinh trên toàn khu vực. Cùng những nỗ lực không ngừng thời gian qua, hy vọng trong tương lai, giáo dục nghề

nghiệp Việt Nam với những bước đi phù hợp, tận dụng tốt những cơ hội mà AC đưa tới để mang lại tiến bộ xã hội và thịnh vượng cho Việt Nam.

PHẦN III
ĐỔI MỚI TRONG CÁC LĨNH VỰC
ĐỐI NGOẠI, AN NINH QUỐC PHÒNG

HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM VẤN ĐỀ ĐẶT RA HÔM NAY (trong sự so sánh với một số nước vùng Đông Á)

GS. Vũ Dương Ninh
Đại học Quốc gia Hà Nội

Hội nhập quốc tế là sự hợp lưu của nhân tố bên ngoài vào dòng chảy chung của thời đại để trở thành một thành phần trong dòng chảy đó với cái chung và nét riêng của mỗi nước. Sau ba mươi năm thực hiện đường lối Đổi mới (1986-2016), Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trên các phương diện của tiến trình hội nhập quốc tế. Nhưng vẫn còn không ít vấn đề đặt ra trên bước đường tiến tới. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về đề tài Đổi mới và Hội nhập nên bài viết này chỉ nhằm trả lời 1 câu hỏi sau đây: Việt Nam gặp *những trở ngại gì* trên tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế trong sự so sánh với một số nước vùng Đông Á? Có thể nêu lên ba điểm sau đây, nhìn từ khía cạnh xã hội và chính trị.

Một nền hoà bình không trọn vẹn

Trong suốt 30 năm sau ngày Cách mạng tháng Tám (1945 – 1975), nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Việt Nam là tiến hành hai cuộc kháng chiến cứu nước để bảo vệ nền độc lập, chủ quyền và tiến hành thống nhất đất nước. Trong quá trình đó, thế giới biết đến Việt Nam như một đất nước của chiến tranh, một điểm nóng trong phong trào giải phóng dân tộc, đồng thời là nơi đụng độ giữa hai cực của trật tự thế giới. Các lực lượng tiến bộ trên thế giới bày tỏ sự đồng tình và ủng hộ sự nghiệp cao cả đó. Nhưng xét về khía cạnh phát triển kinh tế - xã hội, Việt Nam hầu như vẫn đứng ngoài hoạt động chung của các nước, sống bằng nền kinh tế nông nghiệp

nghèo nàn và dựa vào sự viện trợ quốc tế. Quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam thu hẹp trong hoạt động thương mại và đầu tư với một số rất ít các quốc gia bên ngoài, chủ yếu là các nước XHCN.

Sau chiến thắng mùa Xuân năm 1975, nước Việt Nam thống nhất rơi vào một tình huống mới là sự câu kết giữa kẻ thù cũ và đồng minh năm xưa đã bóp nghẹt kinh tế và cô lập trên trường quốc tế. Bộ máy tuyên truyền khổng lồ cùng những thủ đoạn tinh vi của hai nước lớn đã làm dấy lên làn sóng xuyên tạc sự cứu giúp người dân Campuchia thoát khỏi nạn diệt chủng Khmer Đỏ, đẩy Việt Nam rơi vào tình thế bị cô lập trước cộng đồng quốc tế. Tình trạng bị bao vây cấm vận đã đặt đất nước đứng trước một thách thức hết sức hiểm nghèo.

Từ năm 1986, Việt Nam bước vào tiến trình Đổi mới và Hội nhập quốc tế trên một đất nước mang đầy tàn tích của thời kỳ chiến tranh vô cùng ác liệt. Cho đến hôm nay, bốn mươi năm sau cuộc kháng chiến chống Mỹ, bom mìn chưa nổ trên đồng ruộng vẫn là mối đe dọa khủng khiếp mà dự tính phải hơn 100 năm nữa với kinh phí 10 tỷ USD mới xóa được nguy cơ này.⁽²²⁰⁾ Chất độc màu da cam do Mỹ thả xuống Việt Nam để lại những di hại cho con người từ thế hệ này sang thế hệ khác⁽²²¹⁾.

(220) Theo thống kê chưa đầy đủ, số lượng bom đạn còn sót lại ở Việt Nam sau chiến tranh lên tới 800 ngàn tấn trên địa bàn 58 tỉnh thành trong cả nước. Phải mất tới hàng trăm năm mới có thể rà phá hết bom mìn trôi nổi ở Việt Nam. Theo tính toán khoảng 20% diện tích đất tự nhiên của Việt Nam, ước tính khoảng 6,6 triệu ha đang bị ô nhiễm bom mìn. Tới năm 2002, cả nước có khoảng 40 ngàn người chết và hơn 60 ngàn người bị thương vì bom mìn sau chiến tranh. Đến nay, sau 13 năm, con số này có thể còn tăng cao hơn nữa. Nhằm đẩy mạnh công tác khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh, ngày 21/4/2010, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình hành động quốc gia khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh giai đoạn 2010-2025 (gọi tắt là Chương trình 504) với mục tiêu huy động nguồn lực trong nước và quốc tế nhằm giảm thiểu, tiến tới khắc phục hoàn toàn ảnh hưởng của bom mìn, vật nổ, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội; đảm bảo an toàn cho nhân dân; giúp đỡ nạn nhân bom mìn hòa nhập đời sống xã hội, dự tính kinh phí lên đến 10 tỷ USD (*Vietnamnet* ngày 25/03/2016 15:36 GMT+7) Tham khảo: <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyết-dinh-504-QĐ-TTg-Chương-trình-Hành-dong-quoc-gia-khac-phuc-hau-qua-bom-min-104612.aspx>

(221) Trong 10 năm Chiến tranh Việt Nam, từ 1961 đến 1971, quân đội Mỹ đã

Có thể nói từ sau năm 1975, chưa khi nào người dân Việt Nam được hưởng không khí hòa bình trọn vẹn, nguy cơ chiến tranh vẫn luôn đe dọa cuộc sống yên lành. Hai cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, những cuộc xâm chiếm biển đảo từ Hoàng Sa đến Trường Sa (1974, 1988, 1995) và những hoạt động của Trung Quốc ráo riết quân sự hóa Biển Đông buộc nhân dân Việt Nam phải dành một phần đáng kể sức người và của cải cho ngân sách quốc phòng, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Điều này tất nhiên có tác động tiêu cực đến đà phát triển, là một sự thực khách quan cần được tính đến một cách đầy đủ.

Cùng thời gian đó, các nước trong khu vực Đông Á (bao gồm Đông Bắc Á và Đông Nam Á) không rơi vào tình trạng tương tự. Nhật Bản khôi phục và xây dựng đất nước trên đồng tro tàn của cuộc Thế chiến 2 và chịu sự quản lý của quân đội Mỹ. Trong bối cảnh xuất hiện hai cực của trật tự thế giới, người Mỹ đã khôn ngoan duy trì ngôi vị Thiên Hoàng, khôi phục nước Nhật, từng bước trao trả quyền tự quản trị ngoài việc chiếm đóng căn cứ Okinawa. Nước Nhật đi theo quỹ đạo của kinh tế TBCN, với kinh

rải hơn 18,2 triệu gallon chất độc da cam với thành phần chứa dioxin xuống hơn 10% diện tích đất ở miền Nam Việt Nam, làm nhiễm độc và tàn phá hàng triệu hécta rừng và đất nông nghiệp. Ngoài tác hại môi trường, hóa chất này còn gây hậu quả trầm trọng cho tính mạng, sức khỏe của nhiều người Việt, thậm chí tới các thế hệ sinh ra sau chiến tranh. Hiện nay, ước tính có khoảng 4,8 triệu người Việt Nam bị nhiễm chất độc da cam/dioxin. Hàng trăm nghìn người trong số đó đã qua đời. Hàng triệu người và cả con cháu của họ đang phải sống trong bệnh tật, nghèo khó do di chứng của chất độc da cam. Qua kết quả nghiên cứu trong 18 năm của Trung tâm nhiệt đới Việt-Nga, các nhà khoa học kết luận rằng chất độc da cam đã gây ra hậu quả y học và sinh học lâu dài đối với sức khỏe con người, không những đối với các cựu chiến binh Việt Nam đã từng tham gia chiến tranh, mà còn cả thế hệ thứ 2, thứ 3 là con em của những người đã bị phơi nhiễm. Thậm chí, cả những trẻ em sống trong vùng bị nhiễm chất độc hoá học cũng có biểu hiện bệnh lý. Chất da cam/điôxin đã có ảnh hưởng về di truyền sinh thái, đặc biệt gây ra tình trạng sẩy thai, lưu thai hoặc có con bị dị tật bẩm sinh ở phụ nữ bị nhiễm điôxin. Tác động lâu dài của chất độc da cam/điôxin không chỉ có 20 năm, mà có thể lên tới trên 100 năm. Số người bị ảnh hưởng của chất độc này cũng không chỉ dừng ở 4,8 triệu người mà có thể là hàng chục triệu người. (https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BA%ADu_qu%E1%BA%A3_ch%E1%BA%A5t_%C4%91%E1%BB%99c_da_cam_t%E1%BA%A1i_Vi%E1%BB%87t_Nam).

nghiệm và ý chí tự cường đã nhanh chóng lập nên nhiều kỳ tích trong vòng 30 năm, vươn lên đứng thứ nhì trong hàng ngũ các nước TBCN, một thành viên trong nhóm G7 của các nước có nền kinh tế phát triển.

Bán đảo Cao Ly bị chia cắt theo vĩ tuyến 38, trải qua cuộc chiến tranh Bắc Nam 1950 – 1953 không phân thắng bại, lại trở về nguyên trạng với hai quốc gia Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc và Đại Hàn Dân Quốc ở phía Nam. Với một nền kinh tế nghèo nàn, lại luôn bị đe dọa nguy cơ chiến tranh phát đi từ Bình Nhưỡng, Hàn Quốc đã đứng hẳn về phía Hoa Kỳ, xây dựng kinh tế từ điểm xuất phát rất thấp, GDP theo đầu người chưa tới 100 USD. Từ thập niên 1960, kinh tế Hàn Quốc phát triển với tốc độ rất nhanh, lập nên “Kỳ tích Sông Hàn”, đến giữa thập niên 80 đã trở thành một trong những nước công nghiệp hóa mới (NICs). Năm 2015 GDP theo đầu người lên đến 27.226 USD (tương đương 84% Nhật Bản - 32.432 USD)⁽²²²⁾. Nền kinh tế Hàn Quốc đứng thứ 12 trên thế giới với những trung tâm công nghiệp đồ sộ, những công ty khổng lồ Samsung, Daiwoo, Hyundai ... có mặt trên thị trường khắp nơi. Vấn đề đặt ra đối với đất nước này không phải là tìm cách đưa mình hội nhập vào quỹ đạo quốc tế vì họ vốn nằm trong quỹ đạo đó mà là lan tỏa ảnh hưởng kinh tế và văn hóa của mình ra thế giới.

Một số nước Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia, Philippines, Singapore giành được độc lập đều không phải trải qua chiến tranh (trừ Indonesia kháng chiến chống Hà Lan trong 5 năm 1945-1950), vẫn tiếp tục phát triển theo con đường kinh tế TBCN, vẫn giữ mối liên hệ gắn kết với các nước Âu Mỹ đã từng cai trị họ nên đương nhiên họ vẫn nằm trong dòng chảy chung, theo quy luật chung của kinh tế thị trường. Do vậy, vấn đề đặt ra đối với họ chỉ là hoạch định kế hoạch phát triển quốc gia phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong mối quan hệ chung trên thị trường toàn cầu. Mọi cơ cấu tổ chức và hoạt động kinh tế đều tuân theo quy luật kinh tế thị trường, các nhà lãnh đạo và quản trị đều được đào tạo từ các đại học danh tiếng Âu Mỹ nên họ vững vàng trong điều hành đất nước. Cho

(222) http://world.kbs.co.kr/vietnamese/news/news_hotissue_detail.htm?No=10052014

dù có những biến động chính trị (thường là đảo chính), hoạt động kinh tế vẫn vượt qua được và nhanh chóng duy trì tốc độ phát triển. Cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính năm 1997 ở Đông Nam Á là thách thức rất lớn, nhưng với tiềm lực kinh tế bên trong và sự trợ giúp từ bên ngoài, chủ yếu từ Nhật Bản, các nước đó đã vượt qua và tiếp tục duy trì đà tăng trưởng của mình.

Nhật Bản và nhiều nước Đông Nam Á tiến hành xây dựng đất nước trong điều kiện hòa bình tuy đây đó, đôi lúc cũng bị sự tấn công khủng bố của các lực lượng Hồi giáo cực đoan (Indonesia, miền Nam Thái Lan, miền Nam Philipines) cùng những hành động của Trung Quốc xâm chiếm vùng biển đảo (đảo Senkaku của Nhật Bản, bãi cạn Scarborough của Philipines). Hàn Quốc cũng thường xuyên chịu sự đe dọa bom hạt nhân và các vụ thử tên lửa đạn đạo của Triều Tiên. Tuy vậy, các nước này đều có sự trợ giúp của Mỹ với tư cách là đồng minh thân cận lâu dài cả về mặt quốc phòng, cả về mặt kinh tế.

Cuộc hành trình mang nặng tàn dư của quá khứ

Việt Nam bước vào công cuộc xây dựng từ một xuất phát điểm vô cùng thấp, các cơ sở công nghiệp chẳng có là bao, về cơ bản vẫn là tình trạng lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp. Sau ba chục năm Đổi mới và Hội nhập đã có những bước tiến lớn song mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp hóa theo hướng hiện đại vẫn đang là một thách thức, một câu hỏi không dễ giải đáp. Đại hội Đảng lần thứ XII (2016) nêu rõ: *“Nhiều tiêu chí để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại dự kiến không đạt”*. Cụ thể là 10/15 chỉ tiêu không đạt so với tiêu chí của một nước công nghiệp⁽²²³⁾. Vì sao không đạt được, đã có nhiều công trình nghiên cứu, nhiều hội thảo khoa học phân tích những nguyên nhân về mặt kinh tế. Bài viết này nhìn nhận vấn đề từ góc độ xã hội, phân tích thực chất của nguồn nhân lực, tức

(223) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Nxb Chính trị Quốc gia, H. 2016, tr.251. Theo chú thích trong Văn kiện, các tiêu chí không đạt (dự tính năm 2020) so với tiêu chí của nước công nghiệp được tác giả bài viết lập thành bảng so sánh như sau:

là vấn đề những trở ngại đối với con người Việt Nam trong thời đại công nghiệp hóa ngày nay.

Từ thế kỷ XIX nhiều quốc gia Âu Mỹ đã chuyển từ thời đại văn minh nông nghiệp sang thời đại văn minh công nghiệp. Thành tựu của cách mạng công nghiệp đã đưa các quốc gia này chiếm vị trí hàng đầu thế giới và với sức mạnh vượt trội, họ chinh phục các châu lục lạc hậu. Từ nửa sau thế kỷ XX, nhiều nước đã bước sang thời đại văn minh thông tin và đang diễn ra cuộc tranh đua chiếm lĩnh ưu thế trong nền khoa học - công nghệ tiên tiến này.

Trong khi đó, Việt Nam vẫn chưa ra khỏi thời đại văn minh nông

TT	Nội dung	Đạt năm 2020	So với tiêu chí	TT	Nội dung	Đạt năm 2020	So với tiêu chí
1	GDP /người (USD)	3200-3500	5000	6	Điện KWh/ người	2800	>3000
2	Tỷ trọng công nghiệp / GDP	15%	>20%	7	HDI *	0,67	0,70
3	Tỷ trọng nông nghiệp / GDP	15%	< 10%	8	Gini **	0.38-0,40	0,32-0,38
4	Lđộng nông nghiệp / Lđộng xã hội	40%	20-30%	9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	25%	55%
5	Tỷ lệ đô thị hóa	38-40%	>50%	10	Tỷ lệ dân dùng nước sạch	<92%	100%

- HDI: Chỉ số phát triển con người; ** Gini: Chỉ số bất bình đẳng thu nhập

ngành với tỷ trọng nông nghiệp trong nền kinh tế cùng tỷ lệ nông dân trong toàn bộ dân số còn rất cao. Ngay các mặt hàng nông sản cũng chiếm tỷ lệ đáng kể trong giá trị hàng hóa xuất khẩu. Về cơ bản, xã hội Việt Nam vẫn chưa ra khỏi xã hội nông nghiệp, và ngay cuộc sống ở các đô thị vẫn đậm nét nông thôn, đầy chất nông dân. Đường lối công nghiệp hóa nhằm đưa đất nước chuyển sang thời đại văn minh công nghiệp đã đem lại nhiều thành công, ngày càng làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội nước nhà. Đồng thời cũng đã xuất hiện những cơ sở đầu tiên của văn minh thông tin. Việt Nam nhanh chóng hoà vào tiến trình phát triển các ngành công nghệ thông tin của thế giới, xây dựng nền tảng ban đầu cho những bước đi xa của xã hội thông tin trong một tương lai gần. Hoạt động nhà nước, quy trình sản xuất, đời sống xã hội cũng bước đầu chuyển biến theo hướng văn minh công nghiệp và văn minh thông tin.

Nhưng nhìn tổng quát thì thấy rằng đất nước Việt Nam hôm nay đang tồn tại và cũng đang bị lôi cuốn vào ba trào lưu văn minh⁽²²⁴⁾ một cách mạnh mẽ với sự pha trộn, đan xen, chông lẩn giữa những nét đặc trưng của mỗi nền văn minh và của cả ba nền văn minh. Sống trong môi trường chông lẩn và đan xen giữa ba đợt sóng văn minh, xã hội Việt Nam nói chung, con người Việt Nam nói riêng đã thể hiện nhiều điều hay, đồng thời cả những nét dở của cả ba đợt sóng ấy. Đến hôm nay, trước những biến chuyển nhanh chóng của nền kinh tế, *con người Việt Nam chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của xã hội công nghệ hiện đại, chưa thích nghi với những đòi hỏi của một quốc gia công nghiệp*. Mang nặng tàn dư của kinh tế nông nghiệp, họ chưa có thói quen tư duy công nghiệp, chưa lao động theo tác phong công nghiệp và hành động theo những quy chuẩn của xã hội công nghiệp. Nhược điểm nổi bật, có tính phổ biến trong xã hội là cách sống tùy tiện, thiếu kỷ luật, không nghiêm chỉnh thực thi pháp luật, không tuân thủ kỷ luật lao động, không làm việc theo đúng nội quy công xưởng, không chấp hành những quy định ở nơi công cộng. Chỉ quan sát một nhóm nhỏ người Việt Nam được xuất khẩu lao động ra nước ngoài, dễ thấy những nhược điểm đó và họ trở nên lạc lõng trong xã hội và gây khó chịu cho người dân nước sở tại. Đó chính là tàn dư của nền kinh tế tiểu nông, lao động ít kỹ

(224) Tham khảo Alvin Toffler: *Đợt sóng thứ ba*. Nxb Khoa học xã hội, H. 1996

thuật, tư duy manh mún, cuộc sống tản mạn, hành động tự phát, không phù hợp với một xã hội được tổ chức theo những quy chuẩn chặt chẽ. Đó là nguyên nhân sâu xa của những tai nạn trong giao thông, trong lao động, trong mọi hoạt động thường ngày; là nguồn gốc của mọi lộn xộn, vô kỷ luật trong sản xuất và đời sống, là sức ỳ kéo chậm lại đà phát triển của đất nước. Chính trong tình hình đó, các tệ nạn tham ô, tham nhũng, cửa quyền, bè phái có nhiều cơ hội hoành hành. Đại hội Đảng lần thứ XII khẳng định một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm là: “Phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh”, coi việc “đổi mới toàn diện và căn bản giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao” là một trong “ba đột phá chiến lược” của Đảng hiện nay⁽²²⁵⁾.

Sự chống lẩn giữa ba làn sóng văn minh, nhất là tàn dư của văn minh nông nghiệp là hiện tượng phổ biến trong các nước đang phát triển. Trừ Nhật Bản có bước tiến lớn từ thời Duy tân Minh Trị sớm trở thành một quốc gia TBCN, còn hầu hết các nước vẫn ở tình trạng lạc hậu khi bước vào công cuộc xây dựng nền kinh tế tự chủ. Song do hoàn cảnh ổn định, đường lối phát triển dứt khoát, nhiều nước đã gắn kết hoàn toàn vào quỹ đạo TBCN, chấp nhận và tuân theo quy luật của nền kinh tế TBCN và vận hành toàn xã hội theo guồng máy chung đó. Nhờ vậy, họ nhanh chóng hòa nhập vào thị trường thế giới. Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường thế giới buộc họ phải tạo nên nguồn sức lao động thích nghi với đòi hỏi của nền sản xuất công nghiệp, có được cách tư duy và nếp sống phù hợp với quy tắc của xã hội công nghiệp. Những nhà lãnh đạo và quản lý của họ được đào tạo bài bản từ các trường đại học hàng đầu thế giới, nắm được quy luật phát triển của kinh tế và xã hội TBCN, điều hành đất nước theo dòng chảy chung của thế giới. Đây đó cũng xảy ra không ít vụ tham ô, tham

(225) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Nxb Chính trị Quốc gia, H. 2016, tr.432. Ba đột phá chiến lược bao gồm hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực có chất lượng cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ.

những trăm trọng ngay cả ở cấp cao nhưng sự nghiêm minh của pháp luật, sự kiểm soát chặt chẽ của các đảng phái đối lập, tiếng nói của các tổ chức xã hội dân sự đã công khai lên án và thậm chí hạ bệ người cầm quyền dù người đó nắm cương vị nguyên thủ quốc gia. Có thể thấy điều này trong lịch sử hiện đại của Hàn Quốc, Thái Lan, Philipinnes, Indonesia... Tưởng như đó là hiện tượng thiếu ổn định chính trị, tranh chấp giữa các phe phái nhưng nhìn vào kết quả cuối cùng, đó là sự kiểm soát cần thiết và có hiệu quả đối với bộ máy quản lý và điều hành đất nước.

Nhưng chính giờ này đây, khi chúng ta đang bàn việc làm sao cho người Việt Nam thích nghi với một xã hội công nghiệp, thực chất là cuộc cách mạng công nghiệp thứ hai và ba thì thế giới đang chuyển mạnh mẽ sang cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư⁽²²⁶⁾. Cho nên thách thức càng thêm quyết liệt, nhu cầu đổi mới càng thêm cấp thiết.

Sợi dây ràng buộc mơ hồ về ý thức hệ

Sau Thế chiến thứ hai, thế giới bị phân thành hai cực đối lập nhau là CNTB và CNXH (thực ra đã bắt đầu từ Cách mạng Nga năm 1917). Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam từ năm 1950 bị cuốn hút vào trật tự hai cực đó và Việt Nam được sự ủng hộ về tinh thần, viện trợ về vật chất của Trung Quốc và Liên Xô. Tại Hội nghị Geneva về Đông Dương năm 1954, đã bộc lộ sự thỏa hiệp giữa các nước lớn của hai phe để đem lại một nền hòa bình không trọn vẹn trên một đất nước bị chia cắt.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Việt Nam vẫn phải dựa vào sự viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc trong bối cảnh mâu thuẫn giữa hai nước đó ngày càng sâu sắc. Cuộc tranh cãi công khai và gay gắt giữa hai Đảng Cộng sản vào những năm 60 cho thấy sự rạn nứt ngày càng nghiêm trọng về mặt lý thuyết cũng như trong thực tiễn của CNXH. Sự chuyển dịch trong mối quan hệ “ba đỉnh tam giác” giữa Trung Quốc, Liên Xô với Mỹ trong suốt thập niên 70 cho thấy, mặc dầu chiến tranh lạnh chưa kết thúc, yếu tố hệ tư tưởng XHCN không còn tác dụng gắn kết giữa hai nhà

(226) Bốn cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử: (1) Cơ khí hóa với máy chạy bằng thủy lực và hơi nước. (2) Động cơ điện và dây chuyền sản xuất hàng loạt. (3) Kỹ nguyên máy tính và tự động hóa. (4) Các hệ thống liên kết thế giới thực và ảo.

nước Liên Xô và Trung Quốc, trái lại, họ coi nhau như thù địch, níu kéo Mỹ để chống lại đồng minh. Sự sụp đổ của chế độ Xô viết ở châu Âu bộc lộ những sai lầm về lý thuyết và những thất bại trong thực tiễn của nhà nước Liên Xô cùng những nước đồng minh Đông Âu. Bản thân Liên bang Xô viết cũng tan rã, nhiều quốc gia thành viên đã giành lại nền độc lập của mình. Năm nay, vừa tròn một phần tư thế kỷ sau biến cố quan trọng đó (1991 – 2016), thiết nghĩ nhìn lại một cách khách quan nguyên nhân sâu xa của các sự kiện thời bấy giờ là việc làm rất cần thiết để Việt Nam tránh sa vào vết xe đổ của những người đi trước.

Chiến tranh biên giới Xô – Trung năm 1969, nhất là hai cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và phía Bắc Việt Nam 1978 - 1979 đã cho thấy ý thức hệ không phải là vấn đề quan trọng và lợi ích quốc gia là trên hết. Điều đó luôn đúng trong mọi hoàn cảnh, thời gian.

Mặc dầu từ đầu thập niên 90 quan hệ Việt - Trung đã được bình thường hóa, mọi giao lưu chính trị, kinh tế, văn hóa được tiến hành nhưng Việt Nam vẫn nằm trong trạng thái không bình thường, nguy cơ bị xâm lấn vẫn là hiện hữu. Người Việt tinh táo với những lời hay ý đẹp của “16 chữ” và “4 tốt”⁽²²⁷⁾ song không phải không có nhận thức mơ hồ trong thực tiễn cuộc sống. Đây chính là trở ngại nguy hiểm cho tiến trình Đổi mới và Hội nhập quốc tế hôm nay.

Nói đến “diễn biến hòa bình”, ta nghĩ ngay đến câu chuyện dân chủ, nhân quyền, tôn giáo- một vấn đề nhạy cảm thường đặt ra như một điều kiện khi ký kết các thỏa thuận với Hoa Kỳ. Đã đến lúc nên mở rộng khái niệm này. Diễn biến hòa bình là sự xâm lấn từ từ, lặng lẽ, không bằng súng đạn nhưng từng bước nhằm vào quyền tự chủ của dân tộc trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội để đến một thời cơ nào đó sẽ lộ rõ

(227) Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc được bình thường hóa từ tháng 11-1991. Tháng 2-1999, lãnh đạo hai bên xác định phương châm 16 chữ thúc đẩy quan hệ hai nước trong thế kỷ XXI là “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”. Năm 2005, hai bên thỏa thuận đưa quan hệ hai nước thành “láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt”.

mặt, dùng thủ đoạn bạo lực hoặc không bạo lực để xâm phạm trắng trợn nền độc lập quốc gia. Không khó khăn lắm để nhận ra rằng những người láng giềng đã len lỏi vào nhiều hoạt động của đất nước, ăn sâu bám rễ trong nhiều lĩnh vực. Do vậy, nên nhận thức rõ ràng và dứt khoát rằng nguy cơ “diễn biến hòa bình” không chỉ đến từ siêu cường cách biển và nguy hại hơn, đang ngấm ngấm xâm nhập từ cường quốc gần bờ. Vì thế rất cần những đối sách thiết thực và có hiệu quả để ra khỏi đám mây mù “cùng ý thức hệ”, khắc phục một trở ngại lớn trên tiến trình Đổi mới và Hội nhập quốc tế.

Còn về nội bộ, nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa đã bộc lộ nhiều khuyết tật, thường được gọi một cách êm ái là “lỗi hệ thống”. Chỉ lấy một khía cạnh là tình trạng tham nhũng, ăn cắp của công hoành hành, trở thành một trong những vấn nạn hàng đầu gây nên sự trì trệ trong sản xuất, sự giảm sút niềm tin trong xã hội, dẫn đến nguy cơ suy vong của đất nước⁽²²⁸⁾. Tình trạng này chậm được khắc phục là trở ngại lớn trên tiến trình Đổi mới và hạn chế khả năng hội nhập quốc tế của nước nhà. Trước thêm Đại hội Đảng lần thứ XII, Tạp chí Cộng sản đã có bài cảnh báo “nguy cơ một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó đáng lo ngại là người đứng đầu suy thoái, biến chất về tư tưởng chính trị, sa sút về phẩm hạnh và lối sống. Đây là một thực trạng báo động, đang gây những hậu quả khôn lường. Nếu chậm trễ, không kiên quyết chủ động ngăn chặn một cách kịp thời, căn cơ và hiệu quả, cái hiểm họa “tổ kiến hồng sứt toang đê vỡ” sẽ cận kề và lan rộng, như đã từng xảy ra đối với một số đảng cộng sản

(228) Ngày 27 tháng 1 năm 2016, Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI) công bố Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng (CPI) 2015, xếp hạng 168 quốc gia và vùng lãnh thổ dựa trên cảm nhận của các doanh nhân và chuyên gia trong nước về tham nhũng trong khu vực công. Năm 2015, điểm số của Việt Nam tiếp tục là **31/100** điểm, đứng thứ **112/168** trên bảng xếp hạng toàn cầu (năm 2012 đứng thứ 123, 2013 -116, 2014 -119, 2015 -122). Việt Nam không có cải thiện về điểm số CPI trong bốn năm liên tiếp (từ năm 2012) và tiếp tục nằm trong nhóm các nước mà tham nhũng trong khu vực công được cho là nghiêm trọng, các hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam vẫn chưa được giải quyết triệt để và hiệu quả (<http://towardstransparency.vn/vi/chi-so-cam-nhan-tham-nhung>).

cầm quyền”⁽²²⁹⁾. Hội nhập trong tình trạng nội bộ như vậy, thực chất là mở toang cửa cho kẻ xấu vào nhà, gây nguy hại đến lợi ích quốc gia.

Nhìn sang các nước Đông Á, họ không bị ràng buộc bởi vấn đề ý thức hệ. Lịch sử hiện đại của phần lớn các nước vận hành theo quy luật kinh tế thị trường, theo khuôn mẫu các nước Âu Mỹ, gắn liền với sự liên minh hoặc bảo trợ của Mỹ. Họ làm ăn với Trung Quốc nhưng vẫn nhận rõ chân tướng của quốc gia khổng lồ này. Đối sách của Nhật Bản, của Philipinnes là rõ ràng vì vấn đề biển đảo. Các nước khác ở Đông Á cũng vậy. Triều Tiên là trường hợp đặc biệt, họ tranh thủ Trung Quốc nhưng không “nghe lời” Trung Quốc, vấn đề CNXH cũng chẳng có mấy ý nghĩa về thực chất trong quan hệ Trung - Triều.

Tạm kết: cần lắm, một sự *Đổi mới* của *Đổi mới*.

Ba mươi năm *Đổi mới* đã qua với nhiều thành tựu về đối nội và đối ngoại. Đời sống nhân dân đã có nhiều thay đổi, vị thế quốc tế của đất nước được nâng cao, đánh dấu một bước tiến lớn. Song nếu so với nhiều nước trong khu vực thì Việt Nam vẫn còn một khoảng cách đáng kể. Những khuyết điểm về vận hành nền kinh tế đã được các nhà kinh tế học phân tích. Với ba trở lực (ngoài kinh tế) nêu trên, có thể thấy yếu tố khách quan và chủ quan đan xen, cần được khắc phục. Muốn vậy, vào thời điểm này, một sự ***Đổi mới của Đổi mới*** là nhu cầu khách quan và cấp thiết. Một lần nữa trong lịch sử hiện đại, Việt Nam đứng trước thách thức cần vượt qua và cũng là một thời cơ cần nắm bắt.

(229) <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2015/36787/Nhan-dien-va-dot-pha-cap-bach-cac-nguy-co-trong-Dang.aspx>

THÀNH TỰU ĐỐI NGOẠI ĐA PHƯƠNG KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ MỚI CỦA VIỆT NAM TRÊN TRƯỜNG QUỐC TẾ

ThS. Đỗ Thùy Dương

Tạp chí Đối ngoại, Ban Đối ngoại Trung Ương

Trong bối cảnh cục diện thế giới đa trung tâm được định hình ngày càng rõ nét, đối ngoại đa phương đang trở thành xu thế tất yếu với vai trò ngày càng quan trọng trong quan hệ quốc tế qua hai thập niên đầu thế kỷ XXI. Ngày nay, hầu hết các quốc gia trên thế giới đang ngày càng coi trọng vai trò của các thể chế hợp tác đa phương trên tất cả cấp độ nhằm đáp ứng nhu cầu hợp tác ứng phó với các thách thức toàn cầu đan xen đang không ngừng gia tăng.

Trong lịch sử ngoại giao Việt Nam hiện đại, công tác đối ngoại đa phương đã được Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức coi trọng. Chỉ một năm sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi “Lời kêu gọi Liên hợp quốc”, trong đó khẳng định: “...Việt Nam sẵn sàng chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc...”⁽²³⁰⁾. Trải qua chiều dài lịch sử đất nước, hoạt động đối ngoại đa phương đã góp phần thiết yếu vào sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ các lợi ích an ninh và phát triển.

Năm 1986, cùng với việc bắt đầu triển khai công cuộc Đổi mới, Đại hội VI của Đảng nêu chủ trương chiến lược: “mở rộng sự hợp tác và tranh

(230) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, t.4, tr.470.

thủ sự ủng hộ quốc tế”⁽²³¹⁾. Tiếp đó, Hội nghị Trung ương 3 khóa VII (1992) chính thức xác định đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế. Chủ trương chiến lược của Đại hội VII tiếp tục được Đại hội VIII khẳng định, bổ sung và đến Đại hội IX phát triển thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình độc lập và phát triển”⁽²³²⁾. Mới đây nhất, tại Đại hội XII, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định đường lối đối ngoại “*Độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế*”⁽²³³⁾; trong đó, lần đầu tiên nêu định hướng “...nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đối ngoại đa phương, chủ động và tích cực đóng góp xây dựng, định hình các thể chế đa phương”⁽²³⁴⁾. Như vậy, sau 30 năm tiến hành Đổi mới, quá trình đổi mới tư duy đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam đã góp phần xác lập những nội dung, tính chất cơ bản trong đường lối đối ngoại, thể hiện tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo, kiên định về nguyên tắc và linh hoạt về sách lược, gắn kết mục tiêu cách mạng và định hướng phát triển đất nước vào những xu thế phát triển của thời đại. Với sự điều chỉnh chính sách đối ngoại như đã nêu, Việt Nam đã từng bước phá được thế bị bao vây cấm vận, mở rộng quan hệ đối ngoại, bình thường hóa quan hệ với các đối tác quan trọng, từng bước hội nhập quốc tế.

Trải qua 30 năm Đổi mới, đối ngoại đa phương đã trở thành một bộ phận quan trọng trong tổng thể chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Các hoạt động đối ngoại đa phương Việt Nam được đổi mới rõ nét với việc mở rộng và đi vào chiều sâu ở tất cả các kênh đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Quốc hội và đối ngoại nhân dân; tạo

(231) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.99.

(232) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.119.

(233) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.153.

(234) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.153.

nên sức mạnh tổng hợp, góp phần duy trì hòa bình, ổn định, hỗ trợ phát triển và tạo nên vị thế mới của Việt Nam tại các diễn đàn đa phương; giúp Việt Nam hội nhập ngày càng chủ động, tích cực, sâu rộng và khẳng định được chỗ đứng xứng đáng của mình với tư cách một thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Bài viết dưới đây góp phần nhìn lại hoạt động đối ngoại đa phương trên cả 4 kênh đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Quốc hội và đối ngoại nhân dân.

Sự tham gia của Đảng Cộng sản Việt Nam tại các diễn đàn đa phương chính đảng

Trải qua 30 năm Đổi mới, đặc biệt trong những năm vừa qua, công tác đối ngoại Đảng, trong đó có đối ngoại Đảng tại các diễn đàn đa phương, đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, tạo điều kiện thuận lợi chung cho đối ngoại của đất nước, góp phần củng cố nền tảng chính trị, tăng cường sự kết nối, bổ sung và thống nhất trong hoạt động thực tiễn giữa các kênh, đưa quan hệ đối ngoại của Việt Nam đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả hội nhập quốc tế.

Bên cạnh việc tăng cường và mở rộng quan hệ song phương với các chính đảng trên thế giới⁽²³⁵⁾, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng và chủ trương chủ động, tích cực tham gia các tổ chức, diễn đàn đa phương chính đảng. Cụ thể, Đảng Cộng sản Việt Nam thường xuyên cử đoàn tham gia và có những đóng góp thiết thực cho Hội thảo quốc tế các đảng cộng sản (ICS), Diễn đàn Sao Paulo (SPF), Hội nghị quốc tế các chính đảng châu Á (ICAPP), Cuộc gặp quốc tế các đảng cộng sản và công nhân (IMCWP) với sự tham gia chủ động, tích cực và có những đóng góp thiết thực về lý luận và kinh nghiệm thực tiễn tại các diễn đàn này.

Hội thảo quốc tế các đảng cộng sản (ICS) là cơ chế đa phương do Đảng Lao động Bỉ (PTB) khởi xướng tổ chức thường niên từ năm 1992, với sự tham gia của nhiều đảng cộng sản trên thế giới. Tại ICS, các đảng tham gia thảo luận về tư tưởng, đường lối đấu tranh và khả năng phối hợp hành

(235) Đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam có quan hệ ở các mức độ khác nhau với 228 chính đảng ở 112 nước trên khắp các châu lục, trong đó có 59 đảng cầm quyền và 38 đảng tham chính.

động của các đảng cộng sản, công nhân và phong trào cánh tả trên thế giới. Đảng Cộng sản Việt Nam lần đầu cử đoàn đại biểu tham dự Hội thảo từ ICS lần thứ 17, năm 2008. Tại mỗi kỳ tham dự, các thông tin từ đoàn Việt Nam, nhất là các tham luận, ý kiến đóng góp xây dựng cho phong trào, cũng như tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và về Đảng Cộng sản Việt Nam đã được Hội thảo đặc biệt quan tâm. Tại kỳ Hội thảo lần thứ 19, Đảng Lao động Bỉ đã mời Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức tham gia Ban Cố vấn của ICS vì đã có những đóng góp thiết thực đối với sự nghiệp phát triển chung của phong trào cộng sản, công nhân quốc tế. Đây cũng còn là sự ghi nhận, đánh giá cao của Hội thảo đối với tinh thần quốc tế trong sáng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Diễn đàn Sao Paulo (SPF) được Đảng Lao động Bra-xin thành lập tại Sao Paulo từ năm 1990, là diễn đàn của các đảng, lực lượng cánh tả và tiến bộ khu vực Mỹ La tinh và Caribe được tổ chức thường niên theo cơ chế luân phiên. Diễn đàn được thành lập nhằm mục đích đoàn kết lực lượng của các đảng và các phong trào cánh tả, thảo luận, phân tích tình hình quốc tế và khu vực nhằm tìm ra các biện pháp, hình thức đấu tranh phù hợp, đồng thời tăng cường khối đoàn kết trong khu vực và thế giới. Đảng Cộng sản Việt Nam bắt đầu cử đoàn tham dự Diễn đàn Sao Paulo lần đầu vào năm 1992 và cho đến nay liên tục cử đoàn tham dự Diễn đàn. Sự tham gia của Việt Nam luôn được coi là nguồn cổ vũ khích lệ đối với cuộc đấu tranh của nhân dân Mỹ La tinh, góp phần vào thành công chung của các cuộc gặp cũng như vào thắng lợi của các đảng cánh tả, tiến bộ khu vực trong những năm qua.

Hội nghị quốc tế các chính đảng châu Á (ICAPP) được hình thành từ tháng 9/2000 với mục tiêu là tăng cường sự hiểu biết, tin cậy giữa các chính đảng châu Á; tạo nhận thức chính trị chung giữa các đảng về các vấn đề khu vực thông qua vai trò đặc biệt của các chính đảng (thành viên của ICAPP là các đảng lớn hoặc cầm quyền của các nước) trên chính trường các nước; tạo môi trường hòa bình và thịnh vượng chung trong khu vực. ICAPP có 2 diễn đàn chính thức là: Hội nghị toàn thể (với sự tham gia của tất cả các thành viên) và Cuộc họp Ủy ban Thường trực (với sự tham gia của đại diện các chính đảng thành viên của Ủy ban Thường trực). Đến hết

năm 2016, ICAPP đã tổ chức 9 Hội nghị toàn thể và 27 Cuộc họp Ủy ban Thường trực. Đảng Cộng sản Việt Nam tham gia của ICAPP ngay từ khi tổ chức này được thành lập và tham dự tất cả các Hội nghị toàn thể, có nhiều sáng kiến và đóng góp thiết thực vào việc thực hiện những mục tiêu, dự án ưu tiên của ICAPP. Với uy tín, vị thế và sự tham gia ngày càng tích cực trên trường quốc tế và trong khuôn khổ của ICAPP, Việt Nam được bầu làm Ủy viên Ban thường trực ICAPP tháng 9/2004 và liên tục được bầu lại trong các nhiệm kỳ tiếp theo. Tháng 4/2013, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lần đầu tiên đăng cai tổ chức rất thành công Cuộc họp lần thứ 19 Ủy ban Thường trực ICAPP- một hoạt động chính thức trong khuôn khổ ICAPP, thể hiện sự tham gia tích cực, đóng góp hiệu quả và trách nhiệm đối với công việc chung của hội nghị quốc tế dành cho các đảng chính trị trong khu vực.

Cuộc gặp quốc tế các đảng cộng sản và công nhân (IMCWP) được hình thành từ năm 1998. Cho đến nay, cuộc gặp đã thu hút được sự tham gia của hơn 120 đảng cộng sản và công nhân từ 85 nước trên thế giới, trở thành là diễn đàn quan trọng để các đảng cộng sản và công nhân trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm và tăng cường hợp tác, phối hợp hành động vì sự nghiệp đấu tranh chung. Tháng 10/2016, Đảng Cộng sản Việt Nam đăng cai tổ chức IMCWP lần thứ 18, thể hiện sự đóng góp tích cực trong hoạt động phong trào cộng sản công nhân quốc tế. Cuộc gặp lần này đề ra mục tiêu đổi mới các cơ chế phối hợp và hành động chung giữa các Đảng và đã đạt được đồng thuận cao để thông qua văn kiện chung, góp phần quan trọng vào sự đoàn kết, thống nhất của các Đảng Cộng sản và công nhân của phong trào Cộng sản và công nhân quốc tế trong tình hình hiện nay. Với lần đầu tiên đăng cai tổ chức, IMCWP lần thứ 18 là dịp để các đảng quốc tế tìm hiểu về công cuộc Đổi mới ở Việt Nam, tăng cường quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với các Đảng Cộng sản và công nhân các nước, góp phần tăng cường đoàn kết, thống nhất của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Có thể thấy, tại các diễn đàn đa phương chính đảng kể trên và tại các hội thảo quốc tế do các đảng cộng sản, công nhân và cánh tả tổ chức, Đảng Cộng sản Việt Nam đều đã chủ động thông tin, tăng cường tiếp xúc, đối thoại, làm cho các chính đảng hiểu đúng và sâu sắc hơn về tình hình

và công cuộc Đổi mới của Việt Nam; hiểu rõ và kịp thời hơn về quan điểm của Đảng, Nhà nước Việt Nam trên những vấn đề được dư luận quốc tế quan tâm theo dõi, nhất là những vấn đề liên quan đến biên giới, lãnh thổ, dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền...; từ đó, góp phần làm cho các chính đảng ngày càng hiểu rõ hơn về vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị Việt Nam; hiểu rõ hơn về con đường mà dân tộc Việt Nam đã lựa chọn là đi lên chủ nghĩa xã hội, phấn đấu vì một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đem lại hạnh phúc và no ấm cho mọi người dân. Kết quả là ngày càng có nhiều chính đảng, kể cả các đảng trước đây có thái độ thù địch với Việt Nam, coi trọng và mong muốn phát triển, tăng cường quan hệ với Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngoài ra, các hoạt động đa phương chính đảng đã tạo điều kiện để Đảng Cộng sản Việt Nam trực tiếp tham gia giải quyết những vấn đề của khu vực và quốc tế, thiết thực đóng góp vào phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới, đồng thời không ngừng nâng cao vai trò và uy tín quốc tế của Đảng.

Ngoại giao Nhà nước tại các diễn đàn đa phương quốc tế và khu vực

Trong 30 năm tiến hành Đổi mới, với bước chuyển tư duy, hoạch định chính sách đối ngoại của Đảng trong lĩnh vực đối ngoại thể hiện qua các kỳ Đại hội, và Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong đó xác định “Chủ động và tích cực tham gia các thể chế đa phương, góp phần xây dựng trật tự chính trị và kinh tế công bằng, dân chủ, ngăn ngừa chiến tranh, xung đột, củng cố hòa bình, đẩy mạnh hợp tác cùng có lợi”, hoạt động đối ngoại đa phương trên kênh Ngoại giao Nhà nước đã thu được những thành tựu nổi bật và chuyển biến về chất, góp phần khẳng định tầm vóc và vị thế nước nhà trên trường quốc tế, thông qua việc Việt Nam có đóng góp tích cực, hiệu quả và đảm nhiệm thành công các vai trò chủ chốt tại các diễn đàn đa phương trên mọi cấp độ và lĩnh vực.

Tại Liên hợp quốc, tổ chức đa phương toàn cầu lớn nhất, Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu nổi bật đánh dấu sự trưởng thành của ngoại giao đa phương, mở đầu bằng sự kiện Việt Nam được quốc tế tín nhiệm bầu với số phiếu rất cao và đã đảm nhiệm thành công vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (nhiệm kỳ 2008-2009). Sau

đó, Việt Nam liên tục và đồng thời được các nước tín nhiệm bầu vào các cơ quan quan trọng như: thành viên Hội đồng Nhân quyền (nhiệm kỳ 2014-2016), Hội đồng Kinh tế-Xã hội (ECOSOC) (nhiệm kỳ 2016-2018), thành viên Hội đồng Thống đốc Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) (nhiệm kỳ 2013-2015) và là Chủ tịch Hội đồng Thống đốc IAEA trong 2 năm 2013-2014. Trong suốt gần 40 năm là thành viên có trách nhiệm của Liên hợp quốc trên cả ba trụ cột hòa bình-an ninh, phát triển và quyền con người, Việt Nam luôn luôn kiên định bảo vệ các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc, đề cao tinh thần thượng tôn luật pháp quốc tế, phấn đấu cho một thế giới hòa bình, trong đó các nước bình đẳng với nhau về mọi mặt. Việt Nam cũng được coi là hình mẫu thực hiện thành công các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs), áp dụng thành công Mô hình thống nhất hành động giữa Liên hợp quốc và Việt Nam, có nhiều sáng kiến, nhiều nỗ lực về đóng góp vào các hoạt động của Liên hợp quốc với mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Các cơ chế và các nước thành viên đều đánh giá cao những nỗ lực đóng góp của Việt Nam. Quan hệ giữa Liên hợp quốc và Việt Nam cũng ngày càng được thắt chặt, thể hiện rất rõ qua hai chuyến thăm Việt Nam trong hai nhiệm kỳ của Tổng Thư ký Ban Ki-moon, các chuyến thăm và làm việc của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và các lãnh đạo cấp cao Việt Nam tại Liên hợp quốc..., chứng tỏ mối quan hệ ngày càng khăng khít và việc thế giới đánh giá ngày càng cao vị thế, vai trò của Việt Nam.

Ở phạm vi khu vực, sau hơn 20 năm gia nhập ASEAN, Việt Nam đã khẳng định được vai trò hạt nhân tích cực và quan trọng trong tổ chức này. Trong năm 2010, năm đảm nhiệm vị trí Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã đi đầu đề xuất trọng tâm hợp tác của ASEAN “Hướng tới Cộng đồng ASEAN: từ Tầm nhìn đến Hành động”, nhằm tạo chuyển biến trong liên kết khu vực, cùng hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Cộng đồng vào năm 2015. Việt Nam luôn tích cực cùng ASEAN xây dựng, thúc đẩy và phát huy các công cụ và cơ chế hợp tác chính trị-an ninh ở khu vực, góp phần xây dựng lòng tin, thúc đẩy đối thoại, vì hòa bình, an ninh, ổn định và hợp tác vì phát triển, như: Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC), Hiệp ước Khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ), Tuyên

bổ về Ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), tiến tới xây dựng Bộ Quy tắc Ứng xử ở Biển Đông (COC).... Hiện nay, Việt Nam đang tích cực tham gia và đóng góp vào quá trình xây dựng và triển khai những quyết sách quan trọng định hướng cho hợp tác nội khối khi Cộng đồng ASEAN đi vào hiện thực, mở rộng quan hệ của ASEAN với các đối tác; đặt mục tiêu giữ vững và phát huy vai trò trung tâm của tổ chức này trong cấu trúc khu vực đang định hình và trong bối cảnh tình hình thế giới có rất nhiều biến động phức tạp nhằm duy trì môi trường hòa bình, an ninh ở khu vực.

Ngoài ra, Việt Nam cũng đẩy mạnh và tham gia ngày càng thực chất, hiệu quả tại các tổ chức, diễn đàn hợp tác liên khu vực và khu vực như Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM), Diễn đàn Hợp tác Đông Á - Mỹ La tinh (FEALAC), Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), các cơ chế hợp tác Tiểu vùng Mê Công, ACMECS... Việc tham gia tích cực và đưa ra nhiều đề xuất, sáng kiến tăng cường hợp tác thiết thực trong APEC, ASEM, ACMECS, EAS, WEF,... về liên kết và trong các vấn đề quốc tế, khu vực cùng quan tâm. Các sáng kiến về ứng phó với biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng, tăng trưởng xanh, lao động và việc làm, kết nối khu vực... được cộng đồng quốc tế ghi nhận, thể hiện trách nhiệm của Việt Nam là một thành viên chủ động, tích cực của cộng đồng quốc tế.

Trong lĩnh vực kinh tế, việc trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007 là dấu mốc khẳng định sự thành công của công cuộc Đổi mới và phát triển, hội nhập ở mức độ toàn cầu của kinh tế Việt Nam. Đến nay, Việt Nam đã tham gia các cơ chế khác như: Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB)... ngay từ khi những cơ chế này vừa được thành lập, có quyền tham gia định hình luật chơi và tăng vai trò chủ động tại các khuôn khổ đa phương này. Việt Nam đã và đang là nước ASEAN đi đầu trong việc hoàn tất các hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng với các trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu thế giới⁽²³⁶⁾. Dự báo đến năm

(236) 11 FTA Việt Nam đã tham gia ký kết gồm: Hiệp định Đối tác Xuyên Thái

2020, với 15 FTA được triển khai và hoàn tất, Việt Nam sẽ trở thành tâm điểm của các FTA ở khu vực với mạng lưới gồm 58 đối tác, trong đó có toàn bộ 5 nước thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và 15 nước G20.

Bên cạnh ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế, hoạt động ngoại giao văn hóa Việt Nam cũng có những bước phát triển mới, góp phần nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế. Trong diễn đàn văn hóa đa phương rộng lớn như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), ngoại giao văn hóa Việt Nam đã phát huy vai trò tích cực, trong đó có những thành tựu đáng ghi nhận như: ký kết Bản ghi nhớ hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO giai đoạn 2016-2020; đảm nhiệm một số vị trí quan trọng như thành viên Ủy ban Di sản thế giới nhiệm kỳ 2013-2017, Phó Chủ tịch Chương trình Ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương (MOWCAP) nhiệm kỳ 2014-2018, và đặc biệt trở thành thành viên Hội đồng Chấp hành UNESCO nhiệm kỳ 2015-2019 với số phiếu cao nhất từ trước đến nay. Hình ảnh đất nước cũng được đẩy mạnh quảng bá thông qua việc đã có 24 di sản của Việt Nam được UNESCO công nhận là di sản thế giới⁽²³⁷⁾. Điều này chứng tỏ những bước tiến

Bình Dương (TPP); Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC); Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Ấn Độ; Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Australia - New Zealand (AANZFTA); Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Hàn Quốc; Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện (AJCEP); Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc (ACFTA); Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA); Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi-lê (VCFTA); Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA); Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á-Âu (EAEU). *5 FTA Việt Nam đã hoàn tất hoặc đang đàm phán gồm:* Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA); Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP); Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông; Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Khối EFTA (gồm 4 nước Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein); Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Israel.

(237) 24 Di sản của Việt Nam được UNESCO công nhận gồm: *02 di sản thiên nhiên thế giới:* Vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng; *05 di sản văn hóa thế giới:* Quần thể di tích Cố đô Huế, Phố Cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long, Thành nhà Hồ, *01 di sản thế giới hỗn hợp:* Quần thể danh thắng Tràng An; *08 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại:* Nhã

của ngoại giao văn hóa tại các diễn đàn đa phương, và cho thấy tình cảm của bạn bè quốc tế đối với một đất nước Việt Nam cởi mở, giàu lòng mến khách, đậm đà bản sắc dân tộc.

Sự tham gia của Quốc hội Việt Nam tại các diễn đàn ngoại giao liên nghị viện

Với phương châm tích cực và chủ động trong các hoạt động đối ngoại, Quốc hội Việt Nam đã tham gia nhiều diễn đàn nghị viện đa phương khu vực và quốc tế quan trọng, thể hiện hình ảnh một đối tác tin cậy và có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Sự tham gia của Quốc hội Việt Nam luôn đạt kết quả tích cực, được bạn bè quốc tế đánh giá cao, góp phần nâng cao vị thế và vai trò của Quốc hội ta trong lĩnh vực ngoại giao nghị viện đa phương. Tiêu biểu là ở một số diễn đàn đa phương như:

Liên minh Nghị viện thế giới (IPU)

Là thành viên của IPU, Quốc hội Việt Nam luôn tham gia tích cực và có nhiều đóng góp tích cực vào các hoạt động của diễn đàn đàm phán chính trị đa phương và trung tâm đối thoại ngoại giao nghị viện toàn cầu này. Đặc biệt là, Đại hội đồng Liên minh Nghị viện thế giới lần thứ 132 (IPU-132) do Quốc hội Việt Nam đăng cai tổ chức tại Hà Nội từ ngày 28/3-01/4/2015 đã ghi dấu ấn quan trọng trong lịch sử ngoại giao nghị viện không chỉ với riêng Việt Nam mà còn đối với cơ chế hợp tác liên nghị viện toàn cầu.

Quốc hội Việt Nam đã phát huy cao nhất vai trò nước chủ nhà, hết sức trách nhiệm, chủ động, tích cực đóng góp nhiều sáng kiến, đề xuất thiết thực và đã nhận được sự đồng thuận cao của các đoàn. Những sáng

nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, Dân ca quan họ Bắc Ninh, Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ, Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ, Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh, Nghi lễ và trò chơi Kéo co ở Việt Nam; 02 di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp: Ca trù, Hát Xoan; 02 di sản tư liệu thế giới: Mộc bản triều Nguyễn; Bia đề danh tiến sĩ Văn Miếu – Quốc Tử Giám; 04 di sản tư liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương: Mộc bản triều Nguyễn, Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm, Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế, Mộc bản trường Phúc Giang, Hà Tĩnh.

kiến cụ thể về thúc đẩy thông qua Tuyên bố Hà Nội “*Các mục tiêu phát triển bền vững: Biến lời nói thành hành động*” và các nghị quyết quan trọng khác đã chứng tỏ vai trò cầu nối quan trọng của Quốc hội Việt Nam trong việc thúc đẩy quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Quốc hội và nhân dân Việt Nam với nghị viện và nhân dân các quốc gia thành viên IPU, đóng góp ngày càng tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu cao cả mà tất cả các quốc gia thành viên IPU cùng chia sẻ; qua đó cũng khẳng định sự đóng góp thiết thực, hiệu quả của Quốc hội Việt Nam đối với IPU và thể hiện sự chủ động và tích cực của Quốc hội Việt Nam trong hội nhập quốc tế vì lợi ích quốc gia, vì hòa bình, hợp tác và phát triển.

Hội đồng Liên minh nghị viện Hiệp hội các nước Đông Nam Á (AIPA)

Quốc hội Việt Nam tham gia AIPA ngay từ khi là thành viên của ASEAN năm 1995⁽²³⁸⁾ và luôn tham gia chủ động và tích cực trong các cuộc họp Đại hội đồng AIPA. Những nội dung đóng góp của đoàn đại biểu Quốc hội ta trong các kỳ họp AIPA đã thể hiện chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, bảo đảm lợi ích quốc gia, giữ vững lập trường, nguyên tắc của Việt Nam, đồng thời linh hoạt, hài hòa với lợi ích chung của khu vực, nhờ đó đã đạt được sự ủng hộ cao của các nước. Đoàn Việt Nam đã thành công trong việc đưa các nội dung, quan điểm của ta về vấn đề thúc đẩy hợp tác khu vực, phát huy đầy đủ các công cụ hiện có của ASEAN... vào các nghị quyết của AIPA. Ngoài ra, Quốc hội Việt Nam cũng đóng góp nhiều kiến nghị tăng cường năng lực cho Ban Thư ký AIPA, tham mưu trong việc cử cán bộ của Văn phòng Quốc hội tham dự các khóa tập huấn do Ban Thư ký AIPA tổ chức... nhằm thúc đẩy sự phát triển của AIPA về tổ chức và phương thức hoạt động.

Diễn đàn Nghị viện Châu Á - Thái Bình Dương (APPF)

Diễn đàn Nghị viện châu Á – Thái Bình Dương (APPF) là diễn đàn nghị viện quan trọng của khu vực, hỗ trợ trực tiếp cho Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) và thu hút được sự tham gia

(238) Liên nghị viện Hiệp hội các nước Đông Nam Á (AIPO) được thành lập năm 1977, từ năm 2006 chính thức đổi tên là Hội đồng Liên minh nghị viện Hiệp hội các nước Đông Nam Á (AIPA).

của các nước lớn trong khu vực như Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Liên bang Nga. Quốc hội Việt Nam đã tham dự các kỳ họp thường niên của tổ chức này, và có những đóng góp tích cực cho diễn đàn. Tại các kỳ hội nghị của APPF, Đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam đã tích cực tham gia mọi hoạt động tại Diễn đàn, nhất là trong quá trình soạn thảo và thông qua các văn kiện. Phát biểu, tham luận của Đoàn Việt Nam được chuẩn bị kỹ về nội dung và toàn diện về nhiều chủ đề mang tính thời sự của khu vực và thế giới liên quan đến tình hình an ninh - chính trị, kinh tế thương mại và hợp tác trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, nêu rõ quan điểm và kiến nghị của Việt Nam về các nội dung nghị sự, nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của các nước tham dự và sự đánh giá cao của bạn bè quốc tế.

Bên cạnh các diễn đàn quốc tế đa phương kể trên, Quốc hội Việt Nam còn tham dự nhiều sự kiện nghị viện khu vực và quốc tế khác như: Đại hội đồng Liên minh Nghị viện Cộng đồng Pháp ngữ (APF); Diễn đàn Đối tác Nghị viện Á - Âu (ASEP); Đại hội đồng Diễn đàn Nghị sĩ về Giáo dục và Phát triển (FASPPED); Hội nghị Nghị viện về WTO của Quỹ Temasek và Ban thư ký WTO; Hội nghị các Ủy ban Tài chính của nghị viện khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ARAPAC), Diễn đàn của Tổ chức Toàn cầu các Nghị sĩ chống tham nhũng (GOPAC), Hội nghị chuyên đề của Diễn đàn Nghị sĩ về Dân số và Phát triển (AFPPD) và nhiều hội nghị, liên nghị viện khác.

Có thể thấy, các hoạt động ngoại giao nghị viện đa phương đã khẳng định bước tiến mới quan trọng của ngoại giao nghị viện Việt Nam và quá trình thực hiện chủ trương chủ động hội nhập khu vực và quốc tế của ta, đóng góp tích cực vào việc triển khai đường lối chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Đối ngoại nhân dân tại các diễn đàn nhân dân đa phương

Trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc, đối ngoại nhân dân - bộ phận cấu thành quan trọng của mặt trận ngoại giao nước nhà - đã tạo nên mặt trận đoàn kết rộng rãi của nhân dân thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, đóng góp vào thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp thống nhất đất nước. Trong điều kiện mới hiện nay, đối ngoại nhân dân tiếp tục khẳng

định vai trò quan trọng, phục vụ đắc lực quá trình Đổi mới.

Trong hoạt động chính trị đối ngoại, các đoàn thể và tổ chức nhân dân ta đã xuất hiện ngày càng nhiều trên các diễn đàn quốc tế và khu vực, trong các hoạt động đối ngoại nhân dân đa phương như Hội nghị Phụ nữ Thế giới, Diễn đàn Xã hội Thế giới, Festival thanh niên - sinh viên thế giới, Diễn đàn Nhân dân Á-Âu, Diễn đàn đoàn kết Châu Á-Thái Bình Dương với Mỹ La tinh... Sự tham gia của các đoàn thể và tổ chức nhân dân tại các diễn đàn trên đã góp phần giới thiệu đường lối, chính sách đối ngoại đổi mới của Đảng và Nhà nước, truyền thống lịch sử và những thành tựu toàn diện của đất nước Việt Nam đến với thế giới nhiều hơn. Việc các đoàn thể và tổ chức nhân dân đăng cai thành công nhiều hoạt động quốc tế và khu vực ở Việt Nam trong những năm qua cũng có ý nghĩa rất to lớn, như: Hội nghị Tiểu ban Hòa bình và Giải trừ Quân bị của Tổ chức Phật giáo châu Á vì Hòa bình, Hội nghị khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của Hội đồng Hoà bình Thế giới; các hội nghị quốc tế được kết hợp tổ chức nhân dịp tiến hành các Đại hội toàn quốc của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, các Diễn đàn Công đoàn, Diễn đàn Thanh niên và Diễn đàn Nhân dân ASEM.

Đối với những tổ chức dân chủ quốc tế còn tồn tại và hoạt động, sự tham gia chủ động, tích cực và sự đóng góp thiết thực, có hiệu quả vào công tác tổ chức, nhân sự, kinh nghiệm và vật chất - hậu cần của các đoàn thể và tổ chức nhân dân Việt Nam đã được bạn bè, đồng chí đánh giá cao. Có thể kể tới sự tham gia của đại diện các đoàn thể và tổ chức nhân dân Việt Nam tại các Đại hội của Hội đồng Hoà bình Thế giới, các Đại hội của các tổ chức dân chủ quốc tế mà Việt Nam là thành viên (như Liên hiệp Công đoàn Thế giới, Liên đoàn Phụ nữ Dân chủ Quốc tế, Liên đoàn Thanh niên Dân chủ Thế giới, Hội Luật gia Dân chủ Quốc tế...) cũng như tại các hoạt động có tính chính trị-tư tưởng cao như Festival Thanh niên-Sinh viên Thế giới;

Tại các diễn đàn nhân dân đa phương, các đoàn thể và tổ chức nhân dân Việt Nam cũng tham gia rất tích cực vào nhiều hoạt động nhằm bảo vệ chủ quyền đất nước và chế độ chính trị, chống các thế lực thù địch ở bên

ngoài nhân danh “dân chủ”, “nhân quyền”, lợi dụng các vấn đề “dân tộc”, “tôn giáo” để xuyên tạc, bôi xấu, phá hoại công cuộc xây dựng và phát triển của Việt Nam. Các đại biểu của các đoàn thể và tổ chức nhân dân mềm dẻo, linh hoạt tiếp xúc hành lang để giải thích, vận động, vừa kiên quyết đấu tranh có lý, có tình trên những diễn đàn như Hội nghị Nhân quyền khu vực và thế giới; Hội nghị Phụ nữ Thế giới; các Diễn đàn phi chính phủ Mỹ-Đông Dương; Diễn đàn Nhân dân ASEM; Diễn đàn Xã hội Thế giới...

Tóm lại, hoạt động đối ngoại nhân dân trong suốt thời gian qua đã liên tục phát triển, đóng góp thiết thực và đáng kể vào các thành tựu đối ngoại chung của cả nước, Cùng với những thành tựu và sự chuyển mình của đất nước trong thời kỳ đổi mới, các tổ chức nhân dân đã đóng góp xứng đáng vào việc tuyên truyền giới thiệu tới các diễn đàn nhân dân đa phương về hình ảnh, đất nước, con người Việt Nam một cách chân thực, sống động và hiệu quả, góp phần quan trọng vào việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế, góp phần làm cho bạn bè và đối tác hiểu biết hơn về Việt Nam, xây dựng lòng tin và là cơ sở thúc đẩy giao lưu hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước.

Có thể thấy rõ, sau 30 năm đổi mới, Việt Nam, từ một quốc gia bị bao vây, cấm vận, đã khẳng định vị thế mới trên trường quốc tế, trở thành thành viên của hơn 70 tổ chức khu vực và quốc tế và hiện có quan hệ với hơn 500 tổ chức phi chính phủ. Với những thành tựu trong hoạt động đối ngoại đa phương trên tất cả các kênh đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Quốc hội và đối ngoại nhân dân như phân tích ở trên, đối ngoại đa phương đã góp phần vô cùng quan trọng vào việc khẳng định vị thế mới của đất nước trên trường quốc tế; đồng thời, góp phần tranh thủ nguồn lực quốc tế, tăng cường tiềm lực đất nước, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội; chuyển tới bạn bè năm châu về hình ảnh một dân tộc Việt Nam yêu chuộng hòa bình, một đất nước Việt Nam đổi mới, năng động và liên tục phát triển, tích cực phấn đấu vì hòa bình, tiến bộ xã hội và những giá trị chung của nhân loại./.

30 NĂM QUAN HỆ VIỆT – MỸ: TỪ CỰU THÙ ĐẾN QUAN HỆ ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN

PGS. TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy

Khoa Quốc tế học

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN

Giai đoạn 1986-2016 chứng kiến sự chuyển biến lớn trong quan hệ Việt - Mỹ: từ cựu thù đến quan hệ đối tác toàn diện. Những thay đổi trong quan hệ giữa hai nước do nhiều nguyên nhân trong đó có sự tác động của chính sách Đổi Mới của Việt Nam, được khởi xướng từ năm 1986. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu quan hệ Việt - Mỹ trong thời gian 30 năm Việt Nam thực hiện chính sách Đổi Mới để thấy rõ sự tác động của chính sách đó đối với quan hệ hai nước, đồng thời làm rõ xu hướng của quan hệ Việt - Mỹ trong giai đoạn này và đưa ra khuyến nghị cho quan hệ hai nước trong thời gian tới.

Quan hệ Việt - Mỹ trước khi Việt Nam thực hiện đổi mới

Sau khi chiến tranh ở Việt Nam kết thúc năm 1975, những vết thương của cuộc chiến tranh còn mang đậm dấu ấn trong cả hai dân tộc Việt - Mỹ. Quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ là mối quan hệ giữa hai cựu thù, thể hiện rõ trong nhận thức và chính sách đối với nhau. Quan điểm chính thức của Việt Nam đối với Mỹ khi đó cho rằng: “Hòng tìm lối thoát cho khủng hoảng kinh tế và đối phó với phong trào cách mạng, đế quốc Mỹ tập hợp lại lực lượng, cố duy trì sự khống chế của Mỹ trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa, điều chỉnh lại chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng, chĩa mũi nhọn chủ yếu chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. ... Đế quốc Mỹ mưu toan tiến hành một cuộc phản công có tính chất toàn cầu, hùng thực hiện tham vọng giành ưu thế quân sự trên thế giới, giành lại vị trí đã

mất, ngăn chặn sự phát triển của ba dòng thác cách mạng. ... Để quốc Mỹ hoặc kẻ nào muốn đóng vai trò sen đầm quốc tế đều nhất định sẽ bị trừng phạt đích đáng bất cứ ở đâu mà chúng thò bàn tay can thiệp và xâm lược vào.”⁽²³⁹⁾ Quan điểm này thể hiện rõ sự đối lập về ý thức hệ của Việt Nam đối với Mỹ trong bối cảnh của Chiến tranh Lạnh. Về phía Mỹ, các chính quyền Mỹ đã thi hành một chính sách cứng rắn đối với Việt Nam: áp đặt lệnh cấm vận với Việt Nam ngay sau khi chiến tranh kết thúc. Đối với Mỹ, tâm lý thua trận của một cường quốc lớn trước một dân tộc nghèo và nhỏ bé như Việt Nam đã làm cho một bộ phận người Mỹ mang nặng tư tưởng hận thù, chống phá Việt Nam. Mặc dù vậy, cả Việt Nam và Mỹ đều để ngỏ khả năng bình thường hóa quan hệ sau chiến tranh kèm theo những điều kiện của riêng mình. Việt Nam muốn Mỹ thực thi nghĩa vụ đóng góp 3,25 tỉ đô la Mỹ (USD) mà Tổng thống Mỹ R. Nixon đã hứa khi ký Hiệp định Paris tháng 1-1973 giúp Việt Nam khôi phục sau chiến tranh. Chính quyền Mỹ từ chối khoản đóng góp này, đồng thời đòi Việt Nam cung cấp đầy đủ tin tức về 2.387 quân nhân Mỹ bị mất tích (MIAs) trong chiến tranh. Nhiều người Mỹ thậm chí còn tin rằng Việt Nam vẫn đang giam giữ tù binh Mỹ (POW).⁽²⁴⁰⁾ Chính quyền Mỹ coi việc giải quyết vấn đề POW/MIAs là điều kiện tiên quyết cho việc bình thường hóa quan hệ hai nước. Bên cạnh những đòi hỏi với Việt Nam, Mỹ đã lợi dụng sự xấu đi trong quan hệ của Việt Nam với Trung Quốc để chống phá Việt Nam, đồng thời phối hợp với Trung Quốc và các nước khác thực thi chính sách bao vây cấm vận Việt Nam. Năm 1979, Việt Nam đưa quân tình nguyện vào Campuchia để giúp nhân dân Campuchia chống lại chế độ diệt chủng của Khmer Đỏ. Mỹ cùng với các thế lực quốc tế đã sử dụng vấn đề Campuchia để chống Việt Nam. Kể từ đó, cùng với vấn đề POW/MIAs, các chính quyền Mỹ luôn đòi hỏi Việt Nam phải rút quân khỏi Campuchia, coi đó là những điều kiện tiên quyết cho việc bình thường hóa quan hệ.

Trong thời gian này, tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến động

(239) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1982, tr. 38-39, 141.

(240) George Donelson Moss, *Vietnam: An American Ordeal*, Prentice Hall, Upper Saddle River, New Jersey 07458, 1998, tr. 439-440.

bất lợi cho Việt Nam. Trong bối cảnh của sự đối đầu Đông-Tây của cuộc Chiến tranh Lạnh, những mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc trong mấy thập kỷ qua tiếp tục tác động tiêu cực đối với phe xã hội chủ nghĩa mà lúc này đang là đồng minh trụ cột của Việt Nam. Ở khu vực Đông Nam Á, sự đối đầu giữa nhóm các nước ASEAN (khi đó bao gồm Indônêxia, Malaixia, Philipin, Thái Lan, Xingapo) và nhóm các nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia) trong vấn đề Campuchia làm cho tình hình an ninh chính trị trong khu vực bị căng thẳng. Trong khi đó, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc chưa được cải thiện từ sau cuộc chiến tranh xâm lược của Trung Quốc năm 1979, gây ra nhiều bất lợi cho Việt Nam trên các phương diện khác nhau. Đặc biệt, chính sách bao vây cấm vận của Mỹ đặt Việt Nam vào thế bị cô lập trên trường quốc tế, cản trở quan hệ đối ngoại của Việt Nam, đồng thời gây ra nhiều khó khăn cho Việt Nam trong việc khôi phục lại đất nước. Những khó khăn trong nước của thời kỳ sau chiến tranh cùng với những bất lợi của tình hình chính trị quốc tế và khu vực đã đặt Việt Nam trước những thách thức vô cùng to lớn.

Quan hệ Việt - Mỹ giai đoạn 1986-1995

Trước những khó khăn cả từ trong nước và ngoài nước và xuất phát từ những yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng Việt Nam, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (1986, Đại hội VI) đã khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Trên lĩnh vực ngoại giao, Đại hội VI xác định những nhiệm vụ trọng tâm là: 1) Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là hòn đá tảng của chính sách đối ngoại của Việt Nam; 2) Phát triển và củng cố quan hệ đặc biệt với Lào và Campuchia; 3) Sẵn sàng đàm phán để giải quyết những bất đồng, tiến tới bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc; 4) Sẵn sàng thương lượng với các nước Đông Nam Á để giải quyết các vấn đề trong khu vực, thiết lập quan hệ cùng tồn tại hòa bình, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định và hợp tác. 5) Mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.⁽²⁴¹⁾ Trong bối cảnh của Chiến tranh Lạnh và là thành viên của phe xã hội chủ

(241) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật 1987, tr. 98-108

nghĩa, quan điểm chính thức của Việt Nam lúc đó coi Mỹ là kẻ đứng đầu của “các thế lực phản động quốc tế” đang “tập hợp lực lượng mới nhằm phục vụ lợi ích đế quốc chủ nghĩa của chúng chia mũi nhọn chống Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa khác và các lực lượng yêu chuộng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ” trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.⁽²⁴²⁾ Mặc dù vậy, để gỡ thế bao vây cấm vận của Mỹ, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định: “Tiếp tục bàn bạc với Mỹ giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại và sẵn sàng cải thiện quan hệ với Mỹ vì lợi ích của hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á.”⁽²⁴³⁾

Những định hướng về chính sách Đối Mới nói chung và chính sách đối ngoại nói riêng do Đại hội VI đề ra đã mở ra một giai đoạn mới với những chuyển biến quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước cũng như trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, cục diện chính trị quốc tế từ nửa sau thập niên 1980 có nhiều bất lợi đối với Việt Nam. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu bước vào giai đoạn khủng hoảng, do đó những giúp đỡ về vật chất và tinh thần của các nước này cho Việt Nam bị hạn chế rất nhiều. Cuối năm 1989, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu lần lượt sụp đổ. Trong khi đó, các nước lớn điều chỉnh chiến lược, đẩy mạnh hòa hoãn và cải thiện quan hệ với nhau. Liên Xô bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (5-1989) trong lúc quan hệ của Việt Nam với Trung Quốc chưa được cải thiện. Liên Xô cũng từng bước thỏa hiệp với Mỹ. Tại Hội nghị thượng đỉnh Xô - Mỹ tháng 12-1989, Tổng thống Liên Xô M. Gorbachev tuyên bố Chiến tranh Lạnh đã kết thúc.⁽²⁴⁴⁾ Những thực tế đó đã chi phối mạnh mẽ việc thực thi chính sách đối ngoại của Việt Nam nói chung và chính sách đối với Mỹ nói riêng. Để phù hợp với hoàn cảnh mới và đáp ứng những mục tiêu lợi ích quốc gia, Việt Nam tích cực mở rộng quan hệ đối ngoại cũng như từng bước cải thiện quan hệ với Mỹ. Từ sau Đại hội VI, Việt Nam chuyển từ đối đầu sang đối thoại cùng tồn tại hòa bình với Mỹ “trên nguyên tắc tôn trọng

(242) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, sđd, tr. 36-37.

(243) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, sđd, tr. 108.

(244) Tham khảo, Water LaFeber, *America, Russia, and the Cold War*, 1945-1996, The McGraw-Hill Companies, Inc., New York, 1997, tr. 333-338.

độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết mọi tranh chấp, bất đồng và những vấn đề tồn tại thông qua thương lượng hòa bình”.⁽²⁴⁵⁾ Trên cơ sở đó trong những năm 1987-1989, Việt Nam và Mỹ đã có những cuộc tiếp xúc để chuẩn bị cho các vòng đàm phán về vấn đề bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.⁽²⁴⁶⁾

Do những tiến bộ trong tình hình an ninh chính trị của Campuchia và để thúc đẩy nhanh xu thế đối thoại với các nước có liên quan, đặc biệt là Mỹ, và góp phần tìm giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia, từ tháng 5-1988 Việt Nam đã rút hàng vạn quân về nước và hoàn thành việc rút quân tình nguyện khỏi Campuchia vào tháng 9-1989. Cũng từ đây, vấn đề Campuchia có nhiều chuyển biến nhanh chóng và có tác động lớn tới quan hệ Việt - Mỹ. Mỹ một mặt khuyến khích các nước ASEAN đối thoại với Việt Nam, mặt khác chủ động phối hợp với Việt Nam để giải quyết vấn đề Campuchia và đối thoại với Việt Nam về vấn đề bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.⁽²⁴⁷⁾ Tháng 10-1991, với sự tham gia của Liên hợp quốc, các nước có liên quan đã ký Hiệp định Paris về Campuchia. Từ đây, Việt Nam có điều kiện thuận lợi hơn để cải thiện quan hệ với các nước này, đặc biệt là với Mỹ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.⁽²⁴⁸⁾

Cục diện chính trị thế giới trong những năm đầu thập niên 1990 có sự biến đổi căn bản với sự tan rã của Liên Xô tháng 12-1991. Sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô, những đồng minh chủ chốt của Việt Nam trước đây, đã tác động trực tiếp tới quan hệ đối ngoại và kinh tế đối ngoại của Việt Nam. Trong bối cảnh đó, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII (1991, Đại hội VII) đã xác định đường lối đối ngoại của Việt Nam là: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”, và “Thúc

(245) *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002, tr. 352.

(246) Tham khảo Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam, 1945-1995*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội 1998, tr. 275.

(247) Tham khảo *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, sdd, tr. 336-337.

(248) Đối với quan hệ của Việt Nam với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á sau Hiệp định Paris về Campuchia, tham khảo *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, sdd, tr. 337-351

đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ với Mỹ”.⁽²⁴⁹⁾ Như vậy, từ chỗ xác định Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa là đối tác chủ chốt ở Đại hội VI, đến Đại hội VII Việt Nam chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại với tất cả các nước.

Trong quan hệ với Mỹ, với chủ trương nhanh chóng bình thường hóa quan hệ và với tinh thần khoan dung, nhân đạo, Việt Nam đã tích cực hợp tác với Mỹ trong việc tìm kiếm quân nhân mất tích trong chiến tranh. Từ năm 1974-1992, Việt Nam đã trao cho Mỹ hơn 300 bộ hài cốt lính Mỹ.⁽²⁵⁰⁾ Tháng 10-1992, Việt Nam trao cho phía Mỹ hơn 5.000 bức ảnh đen trắng về các quân nhân Mỹ ở Việt Nam cùng với hàng nghìn tài liệu có liên quan. Những tài liệu này đã giúp phía Mỹ giải quyết nhiều trường hợp người Mỹ mất tích ở Việt Nam. Việt Nam cũng cho phép các quan chức Mỹ vào kiểm tra thực địa những nơi bị nghi là đang giam giữ tù binh Mỹ. Việc làm này đã chứng minh cho thực tế là không còn tù binh Mỹ bị giam giữ ở Việt Nam. Như vậy, Việt Nam đã chủ động đáp ứng những đòi hỏi của Mỹ về vấn đề POW/MIAs và vấn đề Campuchia. Ngoài ra, Việt Nam đã tách các vấn đề nhân đạo ra khỏi các vấn đề chính trị, hợp tác với Mỹ giải quyết vấn đề con lai Mỹ, đoàn tụ gia đình theo chương trình ra đi có trật tự và cho phép những người Việt Nam đã từng hợp tác với Mỹ trong chiến tranh được xuất cảnh sang cư trú tại Mỹ hoặc các nước thứ ba. Việt Nam cũng tạo điều kiện cho các tổ chức phi chính phủ của Mỹ lập văn phòng đại diện ở Việt Nam, chẳng hạn Dự án hòa giải Mỹ - Đông Dương hoạt động ở Việt Nam từ năm 1985 và Tổ chức nhịp cầu hữu nghị hoạt động ở Việt Nam từ năm 1988. Việt Nam chủ động tham gia các hội thảo khoa học và hoạt động xã hội giữa Việt Nam và Mỹ. Đối với Việt Nam, đây cũng là cơ hội để đẩy mạnh việc tuyên truyền về đường lối, chính sách đối ngoại cũng như đất nước, con người và văn hóa Việt Nam với công chúng Mỹ qua con đường ngoại giao nhân dân. Chuyển đi của hai nhà văn Lê Lưu và Nguyễn Ngũ (cựu sĩ quan quân đội của chế độ Sài Gòn trước đây) sang Mỹ tháng

(249) Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật 1991, tr. 147.

(250) Mark E. Manyin, *The Vietnam-US Normalization Process*, CRS Brief Issues for Congress, June 17, 2005, p. 3.

7-1988 tham dự Hội thảo các nhà văn cựu chiến binh Mỹ và Việt Nam bàn về văn học chiến tranh là một minh chứng sinh động cho chính sách đổi mới và cởi mở của Việt Nam.⁽²⁵¹⁾

Về phía Mỹ, chính quyền Mỹ đánh giá cao sự hợp tác của Việt Nam trong việc tham gia giải quyết vấn đề POW/MIAs cũng như những hậu quả khác của chiến tranh và đã quyết định điều chỉnh chính sách với Việt Nam. Tháng 4-1991, phía Mỹ đưa ra “lộ trình” cho việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, trong đó có việc thiết lập văn phòng ở Hà Nội để giải quyết vấn đề POW/MIAs, cam kết viện trợ nhân đạo (chủ yếu cho việc làm chân tay giả) 1 triệu USD cho Việt Nam, và nói lỏng hạn chế việc đi lại cho phái đoàn ngoại giao Việt Nam ở New York. Năm 1992, Mỹ có thêm một số nói lỏng cấm vận với Việt Nam: khôi phục liên lạc bưu chính và sau đó là điện thoại trực tiếp với Việt Nam, cung cấp thêm 3 triệu USD viện trợ nhân đạo cho Việt Nam, cho phép bán các mặt hàng phục vụ nhu cầu cơ bản ở Việt Nam, cho phép các tổ chức phi chính phủ của Mỹ thực hiện các dự án ở Việt Nam, và cho phép các công ty Mỹ mở văn phòng ở Việt Nam.⁽²⁵²⁾ Cũng trong năm 1992, chính phủ Mỹ chính thức thực hiện Chương trình Fulbright, cung cấp học bổng cho sinh viên Việt Nam sang học ở các trường đại học của Mỹ. Mục tiêu của Chương trình Fulbright là “tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân Mỹ và nhân dân Việt Nam”.⁽²⁵³⁾

Cũng cần lưu ý rằng, việc bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ không chỉ là nguyện vọng của nhân dân Việt Nam mà còn là nguyện vọng của nhân dân Mỹ. Trong một cuộc thăm dò công luận ở Mỹ năm 1993, lần đầu tiên đại đa số người Mỹ được hỏi ý kiến đã đồng ý với việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam trong lúc chính quyền Mỹ còn đang thận trọng với việc bình thường hóa.⁽²⁵⁴⁾ Những kết quả rất đáng khích lệ của 5 năm thực hiện chính sách Đổi Mới của Việt Nam cũng có ý nghĩa lớn. Cùng với việc thực hiện chính sách mở cửa, việc ban hành Luật đầu tư nước ngoài

(251) Tham khảo Lê Lựu, *Một thời lầm lỗi*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội 1989.

(252) *The Vietnam-US Normalization Process*, tldd, tr. 3

(253) *Fulbright Program in Vietnam*, tại địa chỉ: vietnam.U.S.embassy.gov/pas.html

(254) *Vietnam: An American Ordeal*, sđd, tr. 442.

cởi mở năm 1987 đã thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài đến làm ăn ở Việt Nam, làm cho dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng lên nhanh chóng: nếu như năm 1986 hầu như không có FDI ở Việt Nam, đến năm 1990 FDI vào Việt Nam đạt 2.205 triệu USD. Về thương mại, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 1986 là 789 triệu USD đến năm 1990 con số này tăng lên 2.404 triệu USD.⁽²⁵⁵⁾ Trước thực tế đó, có người Mỹ cho rằng chính sách cấm vận của Mỹ đối với Việt Nam đang tỏ ra kém hiệu quả và Mỹ cần phải nhanh chóng bình thường hóa quan hệ với Việt Nam để không bỏ lỡ cơ hội làm ăn ở Việt Nam khi quốc gia này đang thực thi chính sách Đổi Mới và mở cửa với thế giới bên ngoài.⁽²⁵⁶⁾

Với những nỗ lực của cả Việt Nam và Mỹ, những bước đi trong tiến trình bình thường hóa quan hệ giữa hai nước diễn ra nhanh chóng từ đầu thập niên 1990. Tháng 7-1993, Tổng thống B. Clinton tuyên bố Mỹ không phản đối các tổ chức tài chính quốc tế viện trợ cho Việt Nam. Tháng 9-1993, Mỹ viện trợ nhân đạo bổ sung cho Việt Nam 3,5 triệu USD. Tháng 2-1994, Chính quyền Clinton chính thức xóa bỏ cấm vận với Việt Nam. Ngay lập tức, 30 công ty Mỹ đã mở chi nhánh ở Việt Nam. Tháng 1-1995, Việt Nam trao văn phòng Đại sứ quán Mỹ ở Thành phố Hồ Chí Minh cho chính phủ Mỹ. Ngày 11-7-1995, Tổng thống Clinton đọc diễn văn tuyên bố Mỹ bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, cho rằng đó là vì lợi ích của Mỹ, rằng làm cho người Mỹ không còn bị chia rẽ, và cũng là để hàn gắn vết thương của chính người Mỹ.⁽²⁵⁷⁾ Trong diễn văn đáp từ ngày 12-7-1995, Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt hoan nghênh quyết định bình thường hóa quan hệ với Việt Nam của Mỹ vì nó “phù hợp với xu thế phát triển hiện nay của tình hình quốc tế, góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, ổn định và phát triển ở Đông Nam Á cũng như trên thế giới”.⁽²⁵⁸⁾ Như vậy, Việt Nam và Mỹ đã trải qua một chặng đường bình thường hóa đầy khó khăn giữa hai cựu thù để trở thành bạn bè của nhau. Một quá khứ đau thương của hai

(255) Trần Nhâm (Chủ biên), *Có một Việt Nam như thế: Đổi mới và Phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1997, tr. 95.

(256) *Vietnam: An American Ordeal*, sđd, tr. 441-442.

(257) *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam, 1945-1995*, sđd, tr. 280-285.

(258) *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam, 1945-1995*, sđd, tr. 286-287.

dân tộc Việt - Mỹ đã được khép lại và mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ hai nước.

Quan hệ Việt - Mỹ giai đoạn 1996-2016

Khi Việt Nam và Mỹ bình thường hóa quan hệ cũng là lúc công cuộc đổi mới của Việt Nam đã diễn ra gần trọn một thập kỷ. Sau 10 năm thực hiện chính sách Đổi Mới, “lực” và “thế” của Việt Nam đã có nhiều thay đổi quan trọng. Nền kinh tế của Việt Nam đã vượt qua thời kỳ khủng hoảng và có mức tăng trưởng cao kể từ sau chiến tranh, đồng thời từng bước gắn kết với nền kinh tế khu vực và thế giới. Việt Nam đã có quan hệ thương mại với trên 100 nước, kim ngạch xuất khẩu tăng từ 789 triệu USD năm 1986 lên 5,3 tỉ USD năm 1995. Đầu tư nước ngoài từ số 0 năm 1986 tăng lên trên 20 tỉ USD năm 1995 trong gần 2.000 dự án của hơn 700 công ty của trên 50 nước và vùng lãnh thổ. Việt Nam cũng nhận được hơn 6 tỉ USD viện trợ phát triển của nhiều nước và tổ chức quốc tế.⁽²⁵⁹⁾ Năng lực mới của nền kinh tế Việt Nam đã tạo điều kiện cho quan hệ quốc tế của Việt Nam không ngừng được mở rộng và vị thế quốc tế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao. Tính đến tháng 11-1996, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 163 nước trên thế giới. Với việc bình thường hóa quan hệ với Mỹ và Trung Quốc (1991), lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam có quan hệ bình thường với tất cả các cường quốc lớn và các ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Việt Nam cũng đã trở thành thành viên của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực như Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, v.v. Những thành tựu về đối ngoại đã góp phần tạo ra môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Với “thế” và “lực” mới, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi hơn để hợp tác với Mỹ trên các lĩnh vực khác nhau. Hơn nữa, với tinh thần “khép lại quá khứ, hướng tới tương lai”, kể từ khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao, cả Việt Nam và Mỹ đều nỗ lực thúc đẩy quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Điểm đáng chú ý nhất là chế độ chính trị của Việt Nam và của Mỹ không có gì thay đổi kể từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ. Vậy mà

(259) *Có một Việt Nam như thế: Đổi mới và Phát triển*, sđd, tr. 348-349.

sự khác biệt về chế độ chính trị không hầu như không cản trở sự cải thiện quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ. Trên thực tế, quan hệ chính trị giữa hai nước không ngừng được cải thiện và từng bước được nâng cao thông qua những hình thức hoạt động song phương khác nhau. Trước hết là đối thoại song phương Việt - Mỹ nhằm mục đích vượt qua những nghi kỵ, bất đồng giữa hai cựu thù và hai nước có chế độ chính trị khác nhau. Sau khi chiến tranh kết thúc, Việt Nam và Mỹ đã tiến hành nhiều cuộc đối thoại song phương nhưng ban đầu chỉ có duy nhất một cơ chế đối thoại về vấn đề POW/MIAs. Tháng 7-1999, cuộc trao đổi chính trị đầu tiên giữa hai Bộ Ngoại giao Việt Nam và Mỹ được tổ chức. Đối với cơ chế đối thoại quốc phòng có tới 3 loại khác nhau bao gồm Đối thoại quốc phòng song phương (do Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Mỹ chủ trì, bắt đầu từ năm 2005), Đối thoại Chính trị - An ninh - Quốc phòng (do Bộ Ngoại giao hai nước chủ trì, bắt đầu từ năm 2008), và Đối thoại Chính sách Quốc phòng (do Bộ Quốc phòng hai nước chủ trì, bắt đầu từ năm 2010). Sau 20 năm bình thường hóa quan hệ, Việt Nam và Mỹ đã thiết lập được trên mười cơ chế đối thoại, trong đó có những cơ chế rất quan trọng như Đối thoại thường kỳ cấp Bộ trưởng Ngoại giao, Đối thoại Chính trị - An ninh - Quốc phòng, Đối thoại về Chính sách quốc phòng, Đối thoại về Châu Á - Thái Bình Dương, và Đối thoại nhân quyền.⁽²⁶⁰⁾ Đáng chú ý là nhân quyền là một vấn đề nhạy cảm giữa Việt Nam và Mỹ nhưng đến nay hai nước đã tiến hành được 19 vòng đối thoại nhân quyền, thể hiện sự thẳng thắn và cởi mở trong quan hệ Việt - Mỹ. Các cơ chế đối thoại nhằm làm cho hai nước ngày càng hiểu rõ về nhau, từ đó nâng cao tính xác thực và khách quan trong những đánh giá về tình hình của hai nước trong từng lĩnh vực đối thoại, từng bước nâng cao lòng tin chính trị và thu hẹp những khác biệt trong quan hệ hai nước.

Bên cạnh cơ chế đối thoại song phương, các cuộc gặp gỡ giữa lãnh

(260) Tham khảo *Đối thoại Chính trị, An ninh, Quốc phòng Việt - Mỹ lần thứ 7*, baoquocite.vn/doi-toai-chinh-tri-an-ninh-quoc-phong-viet-my-lan-thu-7-19655.html, truy cập ngày 23-01-2015; *Đối thoại quốc phòng Việt - Mỹ lần thứ 6*, vov.vn/quoc-phong-viet-nam/doi-toai-quoc-phong-vietmy-lan-thu-6-437010.vov, truy cập ngày 02-10-2015; *Đối thoại Nhân quyền Việt - Mỹ vòng 19: Thẳng thắn, cởi mở và xây dựng*, vov.vn/chinh-tri/doi-toai-nhan-quyen-vietmy-vong-19-thang-than-coi-mo-va-xay-dung-399665.vov, truy cập ngày 08-5-2015.

đạo Việt Nam và Mỹ có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc thúc đẩy quan hệ song phương. Lãnh đạo cấp cao của hai nước đã nhiều lần gặp gỡ bên lề các hội nghị đa phương quan trọng để trao đổi và làm rõ quan điểm trong các vấn đề quan hệ giữa hai nước và những vấn đề quốc tế mà hai bên cùng quan tâm. Đặc biệt, việc trao đổi các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao hai nước đánh dấu những mốc phát triển rất quan trọng trong quan hệ Việt - Mỹ. Mở đầu là chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Mỹ Bill Clinton tháng 11-2000. Đây là chuyến thăm đầu tiên của một Tổng thống Mỹ đến Việt Nam kể từ sau chiến tranh. Tổng thống Clinton đã được lãnh đạo Đảng, Nhà nước, và cả nhân dân Việt Nam chào đón hết sức trọng thị và chân tình. Tổng thống Clinton đã được chính phủ Việt Nam dành cho đặc quyền phát biểu với dân chúng Việt Nam qua truyền hình trực tiếp. Điều này cho thấy Việt Nam đã thực sự cởi mở mặc dù cả hai bên chưa hết những nghi ngại về nhau và cả những bất đồng trong các vấn đề POW/MIAs và nhân quyền. Dư luận quốc tế cũng nhận định vẫn còn khoảng cách lớn đối với việc hòa giải giữa hai nước. Mặc dù vậy, truyền thông Mỹ và truyền thông quốc tế đánh giá chuyến thăm của Tổng thống Clinton là một tiến triển mới rất quan trọng trong việc cải thiện quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ sau bình thường hóa để khép lại quá khứ và hướng tới tương lai.⁽²⁶¹⁾ Sau chuyến thăm của Tổng thống Clinton đã có thêm các chuyến thăm chính thức của lãnh đạo hai nước: Thủ tướng Phan Văn Khải (5-2005), Tổng thống G. W. Bush (11-2006), Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (6-2007), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (6-2008), Chủ tịch nước Trương Tấn Sang (7-2013), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (7-2015). Mỗi một chuyến thăm của các nhà lãnh đạo Việt Nam và Mỹ đều để lại những dấu ấn mới về sự phát triển tốt đẹp trong quan hệ của hai nước.

Đối với các chuyến thăm Mỹ của lãnh đạo Việt Nam, đáng chú ý nhất là chuyến thăm của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Đây là lần đầu tiên một lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam đến thăm Mỹ và được đón tiếp trọng thị như một nguyên thủ quốc gia. Hơn nữa, chuyến thăm được thực hiện sau 20 năm bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ và trong bối cảnh hai

(261) Tham khảo Thông tấn xã Việt Nam, *Dư luận với chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Clinton*, Tài liệu tham khảo đặc biệt, số 270-TTX, ngày 21-11-2000.

nước đã thiết lập quan hệ đối tác toàn diện năm 2013. Nhân dịp này, Việt Nam và Mỹ đã thông qua Tuyên bố về Tầm nhìn chung hai nước khẳng định: “tiếp tục triển khai quan hệ sâu sắc, bền vững, và thực chất, trên cơ sở tôn trọng Hiến chương Liên Hợp Quốc, luật pháp quốc tế và thể chế chính trị, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau”.⁽²⁶²⁾ Theo đánh giá của Việt Nam, “chuyến thăm Mỹ của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã đưa quan hệ hai nước vươn tới tầm cao mới, với tầm nhìn mới, mở ra thời kỳ phát triển sâu rộng, hiệu quả, thực chất hơn, tăng cường lòng tin giữa hai nước, trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và thể chế chính trị của nhau”.⁽²⁶³⁾ Trong khi đó, truyền thông Mỹ nhìn nhận sự kiện này là vì lợi ích chung của hai nước mặc dù hai bên vẫn còn những bất đồng trong một số vấn đề.⁽²⁶⁴⁾ Những đánh giá này cho thấy Việt Nam và Mỹ đã vượt qua những khác biệt về thể chế chính trị và những vướng mắc khác để trở thành đối tác quan trọng của nhau vì những lợi ích chung của hai dân tộc và hai quốc gia.

Đối với các chuyến thăm của lãnh đạo Mỹ, chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Barack Obama (5-2016) diễn ra trong bầu không khí chính trị có nhiều thuận lợi sau chuyến thăm Mỹ của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Phát biểu về quan hệ Việt - Mỹ, Tổng thống Obama nói: “Với quan hệ đối tác toàn diện, chính quyền hai nước đang hợp tác chặt chẽ hơn bao giờ hết. Với chuyến thăm này, chúng ta đặt ra những viên gạch vững chắc để hai nước tiến tới trong nhiều thập kỷ nữa. ... Giờ đây, hợp tác giữa Mỹ và Việt Nam dựa trên những chân lý cơ bản. Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, không nước nào có thể áp đặt hoặc quyết định số phận thay cho Việt Nam. ... Quan hệ đối tác toàn diện của chúng ta cũng sẽ giúp

(262) *Tuyên bố về Tầm nhìn chung Việt Nam - Hoa Kỳ*, tại địa chỉ: www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns150708142404, truy cập ngày 10-7-2015.

(263) *Tầm nhìn mới cho quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*, tại địa chỉ: www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105039/ns150716111245, truy cập ngày 25-8-2015.

(264) Julie Hirschfeld Davis, “Obama Hosts a Top Official From Vietnam at Oval Office”, *The New York Times*, page A8, July 8, 2015; The Editorial Board, “Common Ground for Vietnam and the U.S.”, *The New York Times*, page A20, July 8, 2015.

định hình quan hệ quốc tế một cách tích cực”.⁽²⁶⁵⁾ Như vậy, Tổng thống Obama đã khẳng định tầm quan trọng của quan hệ Việt - Mỹ đối với hai nước cũng như đối với quan hệ quốc tế, qua đó cho thấy Mỹ đánh giá cao vị thế quốc tế của Việt Nam. Cũng trong dịp này, Việt Nam và Mỹ ra Tuyên bố chung khẳng định: “Hai bên nhất trí tăng cường quan hệ Đối tác toàn diện Việt Nam - Hoa Kỳ theo hướng thực chất, sâu sắc, hiệu quả hơn vì lợi ích của hai nước, góp phần duy trì hòa bình, ổn định và hợp tác trong khu vực và trên thế giới”.⁽²⁶⁶⁾ Tuyên bố của Việt Nam và Mỹ thể hiện quyết tâm của lãnh đạo hai nước đưa quan hệ Việt - Mỹ tiếp tục tiến về phía trước với những lợi ích thiết thực cho cả hai bên.

Quan hệ chính trị tốt đẹp đã tạo cơ sở cho sự phát triển hợp tác song phương trên tất cả các lĩnh vực với nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Trong lĩnh vực kinh tế, kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã trở thành một đối tác kinh tế ngày càng được chú ý trong cộng đồng kinh tế quốc tế và khu vực. Trong quan hệ với Mỹ, hai nước đã ký Hiệp định thương mại song phương (BTA, năm 2000), Mỹ đã cấp cho Việt Nam qui chế tối huệ quốc (thương mại bình thường - NTR, năm 2001) và qui chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR, năm 2006). Các hiệp định và qui chế thương mại ưu đãi này đã tạo điều kiện cho hàng hóa của hai nước thâm nhập nhiều hơn vào thị trường của nhau: kim ngạch buôn bán giữa hai nước năm 1994 đạt 220 triệu USD nhưng đến năm 2015 con số này là 45,1 tỉ USD. Việt Nam trở thành nước xuất khẩu lớn thứ 13 vào thị trường Mỹ và nước nhập khẩu lớn thứ 37 của hàng hóa Mỹ. Một điểm đáng chú ý là Việt Nam luôn xuất siêu vào thị trường Mỹ. Về đầu tư, tính đến năm 2014 Mỹ trở thành nhà đầu tư lớn thứ 7 ở Việt Nam với 11 tỉ USD trong 725 dự án.⁽²⁶⁷⁾ Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) trong đó cả Việt

(265) The White House, Office of the Press Secretary, *Remarks by President Obama in Address to the People of Vietnam*, vietnam.usembassy.gov/obamavisit_remarks052416.html, May 24, 2016.

(266) *Toàn văn Tuyên bố chung giữa Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*, tại địa chỉ: www.vietnamplus.vn/toan-van-tuyen-bo-chung-giua-viet-nam-va-hop-chung-quoc-hoa-ky/387250.vnp, truy cập ngày 24-5-2016.

(267) Michael F. Martin, *U.S.-Vietnam Economic and Trade Relations: Issues for the 114th Congress*, Congressional Research Service, R41550, May 20, 2016.

Nam và Mỹ đều là thành viên được ký tháng 2-2016 và khi TPP có hiệu lực, quan hệ kinh tế giữa hai nước sẽ có thêm nhiều cơ hội để tăng trưởng hơn nữa.

Bên cạnh những bước tiến mạnh mẽ của quan hệ chính trị và kinh tế, hợp tác giữa Việt Nam và Mỹ trên các lĩnh vực khác cũng đạt được nhiều thành tựu lớn. Điều này có thể thấy rõ ở hai trong số những lĩnh vực hợp tác chủ chốt của Việt Nam với Mỹ là khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo. Hợp tác về khoa học - công nghệ được thực hiện trong nhiều ngành then chốt có hàm lượng kỹ thuật cao như phong điện, nghiên cứu không gian, sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình. Tháng 5-2014, Việt Nam và Mỹ đã ký Hiệp định hợp tác hạt nhân dân sự (Hiệp định 123). Cần lưu ý rằng hợp tác về năng lượng hạt nhân không chỉ có ý nghĩa về khoa học kỹ thuật và kinh tế mà còn có ý nghĩa an ninh - chính trị vì đây là loại năng lượng đặc biệt. Vì thế, việc ký Hiệp định 123 đánh dấu bước tiến quan trọng về sự tin cậy trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Mỹ về sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình, đồng thời mở ra những triển vọng to lớn cho cả hai bên trong việc thúc đẩy những dự án hợp tác cụ thể về khoa học công nghệ tiên tiến phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước.

Hợp tác về giáo dục đào tạo cũng là một trong những lĩnh vực phát triển rất nhanh kể từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ. Năm 1995 mới chỉ có khoảng 800 sinh viên Việt Nam học tập tại Mỹ, 20 năm sau con số này lên tới gần 17.000 sinh viên. Việt Nam trở thành nước đứng đầu ASEAN và đứng thứ tám trên thế giới về số lượng sinh viên học tập tại Mỹ.⁽²⁶⁸⁾ Một nội dung hợp tác rất đáng chú ý là Việt Nam và Mỹ đã nhất trí xây dựng trường Đại học Fulbright (FUV) ở thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một trường đại học theo mô hình của Mỹ đầu tiên được xây dựng ở Việt Nam. FUV được chính thức cấp phép xây dựng vào tháng 5-2016 và sẽ đi vào hoạt động cuối năm 2016. Phát biểu trong lễ trao giấy phép đầu tư cho FUV, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nói: “Tôi rất tán thành quan

(268) Tham khảo Nguyễn Thị Thanh Thủy, *Hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hoa Kỳ từ đầu thập niên 1990 đến nay*, T/c Châu Mỹ Ngày nay, Số 7(208)-2015, tr. 03-16.

điểm của các bạn, rằng phát triển FUV là vì con người, vì sự nghiệp giáo dục đào tạo. Nếu làm tốt dự án này cũng là chúng ta góp phần tăng cường khẳng định mối quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam và Mỹ”.⁽²⁶⁹⁾ Như vậy, có thể coi FUV là một biểu tượng tốt đẹp của sự hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Hợp tác giữa Việt Nam và Mỹ ở các lĩnh vực khác như an ninh quốc phòng, giao lưu nhân dân, môi trường, nhân đạo, y tế, du lịch, hợp tác giữa các địa phương của hai nước, và hợp tác ở các diễn đàn quốc tế cũng đạt được nhiều kết quả to lớn và nhanh chóng.⁽²⁷⁰⁾ Những thành tựu trong quan hệ Việt - Mỹ kể từ khi bình thường hóa quan hệ đã được Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ John Kerry và Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Phạm Bình Minh đánh giá rằng: “Không có hai quốc gia nào từng làm việc tích cực hơn” để vượt qua những khác biệt so với Mỹ và Việt Nam... “Mọi người khó có thể tin được mối quan hệ giữa hai nước phát triển nhanh đến thế nào”.⁽²⁷¹⁾ Đánh giá của hai Ngoại trưởng cho thấy Việt Nam và Mỹ đã thực sự nỗ lực để đưa quan hệ Việt - Mỹ phát triển nhanh chóng cả về lượng và về chất, từ bạn bè trở thành đối tác hợp tác toàn diện của nhau.

Một vài nhận xét

Cho đến nay, việc thực hiện chính sách Đổi Mới của Việt Nam đã được 30 năm (1986-2016). Trong thời gian này quan hệ Việt - Mỹ đã trải qua những biến đổi căn bản: từ chỗ còn nghi ngờ và thù hận nhau đến chỗ

(269) Việt Anh, *Tổng Bí thư dự lễ trao chứng nhận đầu tư Đại học Fulbright*, vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/tong-bi-thu-du-le-trao-chung-nhan-dau-tu-dai-hoc-fulbright-3246877.html, 11-7-2015.

(270) Tham khảo Vũ Lê, *Đại sứ Mỹ: ‘Chúng tôi muốn Việt Nam thành công’*, tại địa chỉ: vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/dai-su-my-chung-toi-muon-viet-nam-thanh-cong-3135429.html, 19-01-2015; Thông tin cơ bản quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ, www.mofa.gov.vn/vi/cn_vakv/america/nr040819114015/ns150707112141, 07-7-2015.

(271) John Kerry, Remarks to *Ho Chi Minh City Business Community and Fulbright Economic Teaching Program Participants*, www.state.gov/secretary/remarks/2013/12/218721.htm, December 14, 2013; “Không có hai quốc gia nào tích cực hơn” *Việt Nam và Mỹ*, vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/khong-co-hai-quoc-gia-nao-tich-cuc-hon-viet-nam-va-my-3088184.html, truy cập ngày 03-10-2014.

bình thường hóa quan hệ với nhau, trở thành đối tác của nhau và xác lập quan hệ Đối tác toàn diện. Những yếu tố quan trọng đã góp phần tạo ra sự biến đổi to lớn của mối quan hệ Việt - Mỹ trong 30 năm qua có thể nhận định như sau.

Trước hết, sự tác động của chính sách Đổi Mới của Việt Nam trong 30 năm qua là một trong những nguyên nhân quan trọng của sự thành công của quan hệ Việt - Mỹ. Từ Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), Việt Nam đã có nhiều chuyển biến lớn về quan điểm đối với các vấn đề quốc tế và quan hệ đối ngoại. Trong khi vẫn đề cao việc hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, Việt Nam chủ trương đẩy nhanh quá trình bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Đến Đại hội VII (1991), Việt Nam khẳng định “muốn là bạn với tất cả các nước”, chủ trương này đã góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam. Một trong những thành tựu quan trọng là Việt Nam và Mỹ đã bình thường hóa quan hệ năm 1995. Để tiếp tục củng cố vị thế quốc tế và tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc phát triển đất nước, các kỳ Đại hội VIII (1996) đến Đại hội XI (2011) đều xác định chính sách đối ngoại nhất quán là “độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”.⁽²⁷²⁾ Trên nền tảng chính sách đối ngoại đó cùng với sự nỗ lực của hai nước, Việt Nam và Mỹ đã nâng tầm quan hệ lên Đối tác toàn diện năm 2013. Đây là một mốc son trong quan hệ Việt - Mỹ và cũng là thành tựu trong lĩnh vực đối ngoại của Việt Nam. Đến Đại hội Đảng lần thứ XII (2016), chính sách đối ngoại nhất quán của Việt Nam tiếp tục được thực hiện và được mở rộng với nhiều nội dung mới để phù hợp với những diễn biến mới trong quan hệ quốc tế, phục vụ sự nghiệp phát triển của Việt Nam. Một trong những nội dung bổ sung quan trọng là “Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược và các nước lớn có vai trò quan trọng đối với phát triển và an ninh của đất nước, đưa khuôn khổ đã xác lập

(272) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr. 120; *Văn kiện Đại hội IX (2001)*, tr. 42; *Văn kiện Đại hội X (2006)*, tr. 112, *Văn kiện Đại hội XI (2011)*, tr. 235-236.

vào thực chất”⁽²⁷³⁾ Chủ trương này trên thực tế đã được thể hiện rõ trong quan hệ của Việt Nam với Mỹ là “làm sâu sắc quan hệ đối tác lâu dài”, được khẳng định trong Tuyên bố về Tầm nhìn chung quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ, tháng 7-2015.⁽²⁷⁴⁾

Thứ hai, những chính sách đối ngoại đã được xác định qua các kỳ Đại hội Đảng được triển khai trên các phương diện khác nhau. Trong quan hệ song phương, Việt Nam và một số nước đã nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược, đối tác toàn diện nhằm củng cố môi trường hòa bình, ổn định để cùng phát triển. Trong các vấn đề quốc tế, Việt Nam luôn thể hiện quan điểm công khai, nhất quán, rõ ràng về an ninh khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, về an ninh, an toàn hàng hải và nhiều vấn đề quốc tế khác có liên quan. Việt Nam đã tham gia và thể hiện là thành viên tích cực trong tổ chức ASEAN, tham gia sâu vào các hoạt động của Liên hợp quốc. Việt Nam cũng ngày càng hội nhập sâu với kinh tế khu vực và thế giới, trở thành thành viên của các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế quan trọng như Khu vực thương mại tự do ASEAN, Tổ chức hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, Tổ chức Thương mại Thế giới, Khu vực thương mại tự do với Liên minh Châu Âu, và Hiệp định TPP. Đó chính là “thành quả của tiến trình 30 năm đổi mới”, như cựu Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã khẳng định.⁽²⁷⁵⁾ Sự thành công về kinh tế của Việt Nam trong 30 năm đổi mới và những thành tựu trong hợp tác kinh tế với Mỹ là điểm sáng trong quan hệ giữa hai nước kể từ khi bình thường hóa quan hệ. Theo đánh giá của Tổng thống Obama, “...trong hơn hai thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vượt bậc. Ngày nay, thế giới có thể nhìn rõ những thành tựu mà các bạn đã đạt được. Với công cuộc đổi mới kinh tế và các hiệp định thương mại tự do, trong đó có với Mỹ, các bạn đã gia nhập kinh tế toàn cầu, bán hàng ra khắp thế giới”⁽²⁷⁶⁾ Như vậy, những chủ trương nhất quán về chính sách đối

(273) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2016, tr. 153-155.

(274) *Tuyên bố về Tầm nhìn chung Việt Nam - Hoa Kỳ*, t.lđd.

(275) *Thủ tướng: Đổi mới thể chế quản trị quốc gia*, m.vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/289370/thu-tuong-doi-moi-the-che-quan-tri-quoc-gia.html, truy cập ngày 15-02-2016.

(276) *Remarks by President Obama in Address to the People of Vietnam*, t.lđd.

ngoại cùng với sự hội nhập quốc tế sâu rộng đã làm cho bạn bè và đối tác quốc tế của Việt Nam, trong đó có Mỹ, nhìn thấy ở Việt Nam một sự thay đổi ngày càng tích cực, đánh giá cao vai trò của Việt Nam trong việc duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng.

Thứ ba, trong những năm gần đây môi trường địa chính trị ở Châu Á - Thái Bình Dương đang có những diễn biến phức tạp. Sự trỗi dậy của Trung Quốc cùng những tham vọng của cường quốc này, ở những mức độ khác nhau, đã ảnh hưởng tới lợi ích quốc gia của Việt Nam và lợi ích của Mỹ trong khu vực. Trong khi những tranh chấp biển đảo của Trung Quốc với Việt Nam và một số nước khác chưa được giải quyết, Trung Quốc đẩy mạnh những hoạt động bồi đắp và xây dựng các đảo nhân tạo ở Biển Đông nhằm kiểm soát trên thực địa, đe dọa tới tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông. Chính những thực tế đó đã góp phần tạo ra những lợi ích tương đồng giữa Việt Nam và Mỹ như đảm bảo an ninh và tự do hàng hải và hàng không trên biển, tôn trọng luật pháp quốc tế, giữ gìn hòa bình và ổn định trong khu vực để cùng phát triển. Đây chính là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy Việt Nam và Mỹ xây dựng mối quan hệ hợp tác chặt chẽ hơn vì lợi ích quốc gia của hai dân tộc, vì hòa bình, ổn định và hợp tác phát triển ở khu vực cũng như trên thế giới.

Thứ tư, quan hệ Việt - Mỹ trong 30 năm qua đã tiến những bước dài với nhiều thành tựu không thể phủ nhận nhưng hai bên vẫn còn những vướng mắc. Đó là những khác biệt trong quan điểm về nhân quyền và dân chủ, đó là các vụ kiện bán phá giá, trợ cấp. Hơn nữa, Việt Nam chưa được Mỹ công nhận là nền kinh tế thị trường vì chưa đáp ứng tiêu chuẩn Mỹ, trong đó có tiêu chuẩn về lao động. Những vướng mắc này chưa thể dễ dàng khắc phục nhưng điều quan trọng là cả hai bên đã và đang thể hiện rõ tinh thần tôn trọng sự khác biệt, đối thoại thẳng thắn, cởi mở để thu hẹp bất đồng, củng cố lòng tin chính trị, và tăng cường hợp tác. Trên thực tế, Việt Nam và Mỹ đều có những thay đổi trong nhận thức và hành động trong quan hệ giữa hai nước trên tinh thần gác lại quá khứ hướng tới tương lai và tôn trọng sự khác biệt. Chuyển thăm chính thức Hoa Kỳ của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng là một minh chứng sinh động cho sự

chuyển biến về nhận thức của lãnh đạo hai nước, như đã phân tích ở trên. Như vậy, có thể khẳng định quyết tâm vượt qua những trở ngại thông qua đối thoại thẳng thắn, cởi mở và mang tính xây dựng nhằm thu hẹp khoảng cách những bất đồng, làm cho hai bên hiểu rõ hơn về nhau, góp phần củng cố lòng tin chính trị để hợp tác toàn diện với nhau là xu hướng nổi bật trong quan hệ Việt - Mỹ trong 30 năm qua. Xu hướng này đã đem lại những kết quả tích cực, nhanh chóng và rất thiết thực cho cả hai nước, vì thế cần tiếp tục được đề cao trong thời gian tới nhằm mang lại nhiều lợi ích hơn nữa cho sự phát triển của Việt Nam và Mỹ, đồng thời góp phần đảm bảo hòa bình, an ninh và thịnh vượng chung cho khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

DẤU MỐC TRONG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM VỚI MỸ VÀ TRUNG QUỐC SAU ĐỔI MỚI

ThS. Ngô Tuấn Thắng

Khoa Quốc tế học

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN

Trải qua 30 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã đạt được rất nhiều thành tựu và trở thành một trong những quốc gia phát triển năng động ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Đặc biệt, từ một quốc gia bị cô lập, bao vây cấm vận vào những năm 1980, Việt Nam đã trở thành một quốc gia chủ động và tích cực trong hoạt động đối ngoại. Minh chứng rõ ràng nhất cho thành tựu về đối ngoại của Việt Nam trong ba mươi năm qua là quá trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Trung Quốc (1991) và Mỹ (1995). Việc bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và Mỹ chính là chìa khóa quan trọng để giúp Việt Nam có thể tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị- xã hội, hợp tác, tồn tại hòa bình để phát triển, phù hợp với lợi ích của nhân dân và xu thế phát triển chung của thế giới.

Bình thường hóa quan hệ ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc (1991)

Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc trước 1986. Quan hệ Trung Quốc và Việt Nam được chính thức thiết lập từ tháng 1 năm 1950, khi đó Trung Quốc là nước đầu tiên công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trong hai thập niên 60 và 70 của thế kỷ XX, mặc dù bối cảnh thế giới còn nhiều phức tạp như sự hình thành khối liên minh quân sự, kinh tế, xung đột cục bộ... nhưng quan hệ Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn này nổi bật hơn cả là sự hợp tác, hữu nghị khi Trung Quốc là hậu phương lớn chi viện cho toàn lực lượng Việt Nam chống Pháp và

chống Mỹ. Bản thân Trung Quốc cũng là một nước còn nhiều khó khăn ở giai đoạn này nhưng đã viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 2.577 triệu Rúp (chiếm 53% tổng số viện trợ kinh tế của nước ngoài giai đoạn 1955-1974), cho vay dài hạn 295 triệu Rúp (chiếm 31% tổng số tiền cho vay của nước ngoài giai đoạn 1955-1974)⁽²⁷⁷⁾. Ngoài ra, Trung Quốc còn giúp đỡ Việt Nam rất nhiều về viện trợ quân sự (súng đạn, lương thực, hàng quân y, quân trang...) và đảm bảo giao thông liên lạc, vận chuyển hàng hóa quá cảnh cho Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ. Có thể nói, sự giúp đỡ của Trung Quốc giai đoạn này rất đáng kể và có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với cuộc kháng chiến chống Pháp, đối với công cuộc xây dựng kinh tế ở miền Bắc và kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam.

Tuy nhiên, quan hệ hai nước ở giai đoạn 1965-1975 cũng bắt đầu có chiều hướng xấu đi khi bắt đầu xuất hiện những nghi ngờ, thiếu tin tưởng lẫn nhau. Hai nước bất đồng trong việc đánh giá viện trợ của Liên Xô và quan hệ với Liên Xô, bất đồng trong vấn đề chống xét lại mà thực chất là chống Liên Xô. Mâu thuẫn Xô - Trung khiến cho Việt Nam khó khăn trong việc tranh thủ viện trợ của hai nước Xã hội chủ nghĩa. Trung Quốc đã từng “khéo léo từ chối” những lời đề nghị tăng viện trợ của Việt Nam về lực lượng phòng không năm 1966, từ chối viện trợ giúp Việt Nam khắc phục hậu quả do bão và hỗ trợ vật tư cho miền Nam Việt Nam năm 1968. Sau năm 1969, thậm chí Trung Quốc còn nhấn mạnh việc Việt Nam không nên dựa quá nhiều vào viện trợ của nước khác mà nên tự lực cánh sinh. Viện trợ không hoàn lại của Trung Quốc cho Việt Nam giảm dần, thậm chí từ 1975 còn không có viện trợ toàn bộ thiết bị. Trong đàm phán về kinh tế, Trung Quốc không viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam từ năm 1976 mà đề nghị cho vay tiền để nhập khẩu hàng lẻ và cung cấp hàng lẻ trong phạm vi số tiền cho vay đó (khoảng 100 triệu NDT), không có viện trợ quân sự.

Từ thập niên 70 đến cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, quan hệ chính trị giữa hai nước gặp khó khăn. Năm 1978, dòng người Hoa ở Việt Nam ồ ạt kéo về Trung Quốc, gây ùn tắc ở biên giới Việt - Trung. Tháng

(277) Nguyễn Phương Hoa, “Quan hệ Trung-Việt trong thời kỳ chiến tranh lạnh (1950-1975), Nghiên cứu Trung Quốc (3/2011), tr.36-37.

5 năm 1978, Trung Quốc đơn phương đưa tàu sang Việt Nam đón người Hoa về nước, chỉ trong vài tháng đã có 17 vạn người Hoa rời Việt Nam⁽²⁷⁸⁾. Kéo theo đó là những hệ lụy như phong trào đòi trở lại quốc tịch Trung Quốc, một số hành động bạo loạn... đã làm quan hệ Việt – Trung trở nên phức tạp.

Năm 1976, xung đột biên giới Việt Nam-Campuchia ngày càng nghiêm trọng buộc Việt Nam phải sát cánh với các lực lượng yêu nước Campuchia đánh đổ chế độ Khơ me đỏ của Pôn pốt. Sự chuyển hướng chính sách của Trung Quốc trong giai đoạn này biểu hiện ở việc hậu thuẫn cho nhà cầm quyền Campuchia chống lại Việt Nam, Trung Quốc coi việc đưa quân vào Campuchia của Việt Nam là một trở ngại chính trong quan hệ Việt Trung và tháng 2 năm 1979, Trung Quốc gây ra cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc, rồi từ đó tình hình biên giới giữa hai nước luôn ở trạng thái có chiến sự dù mức độ có thấp hơn. Cuộc chiến đó của Trung Quốc và Việt Nam đã tác động trực tiếp tới lợi ích của các bên trên các lĩnh vực, làm tổn hại tình hữu nghị giữa hai nước, gây rạn nứt đối với tình cảm gắn bó lâu đời của nhân dân hai nước, làm lu mờ đi biểu tượng trong sáng của sự đoàn kết quốc tế xã hội chủ nghĩa, thậm chí còn tạo cơ hội cho chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động không ngừng chia rẽ, chống phá cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đến giữa thập niên 80, Việt Nam ý thức được gánh nặng trầm trọng do vấn đề Campuchia mang lại, nên vào tháng 3 năm 1985, lần đầu tiên đã tỏ ý muốn rút quân ra khỏi Campuchia bằng tuyên bố “Việt Nam sẽ rút hết quân khỏi Campuchia vào năm 1990, hoặc có thể sớm hơn”⁽²⁷⁹⁾. Tuyên bố đó của Việt Nam cũng đi kèm với lời đề nghị đàm phán bí mật với Trung Quốc về những vấn đề liên quan. Nhưng phía Trung Quốc chỉ đưa ra tuyên bố “Trung Quốc yêu cầu Việt Nam rút ngay quân khỏi Campuchia, không kéo đến năm 1990” mà không đáp lại đề nghị đàm phán của Việt Nam⁽²⁸⁰⁾.

(278) Nguyễn Thế Tăng (1997), *Quá trình mở cửa đối ngoại của CHND Trung Hoa*, NXB Khoa học xã hội, tr.28

(279) Lưu Văn Lợi (1998), *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945 – 1995 (tập 2)*, Nxb CAND, Hà Nội, Tr. 204.

(280) Lưu Văn Lợi (1998), *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945 – 1995 (tập 2)*,

Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc sau 1986. Tháng 12 năm 1986, tại đại hội Đảng lần VI, sau khi Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh nhậm chức, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam càng chú trọng bắt tay vào việc điều chỉnh các chính sách đối nội, đối ngoại ở biên độ lớn hơn, mong muốn giải quyết vấn đề Campuchia và cải thiện mối quan hệ với Trung Quốc. Đại hội cũng chủ trương “Trên tinh thần bình đẳng, bảo đảm độc lập, chủ quyền và tôn trọng lẫn nhau, sẵn sàng đàm phán để giải quyết những vấn đề thuộc quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc, bình thường hoá quan hệ và khôi phục tình hữu nghị giữa hai nước, vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hoà bình ở Đông Nam Á và trên thế giới”⁽²⁸¹⁾. Về phía Trung Quốc, Đặng Tiểu Bình cũng đưa ra ý tưởng nhằm ổn định biên giới phía nam và cũng muốn hòa dịu căng thẳng giữa hai nước vào thời gian đó.

Thực hiện mục tiêu của Đại hội VI, tháng 3 năm 1987, Việt Nam đơn phương rút giảm quân chủ lực của mình ở vùng biên giới phía Bắc và đến tháng 5 năm 1987, toàn bộ quân chủ lực Việt Nam hoàn toàn rút về tuyến sau. Ngày 11 tháng 10 năm 1987, Bộ Quốc Phòng Việt Nam và Campuchia đã ra Thông cáo chung về việc rút quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia (đợt 6) về nước trong tháng 11 năm 1987. Ngày 26 tháng 5 năm 1988, Việt Nam tiếp tục tuyên bố rút 5 vạn quân và Bộ tư lệnh Việt Nam tại Campuchia.

Năm 1988, Việt Nam đã bỏ những nội dung chống đối Trung Quốc trong lời nói đầu của bản Hiến pháp. Ngày 15 tháng 7 năm 1988, ngoại trưởng Việt Nam – Nguyễn Cơ Thạch đã đề nghị một loạt các biện pháp nhằm giảm căng thẳng trong quan hệ giữa hai nước như chấm dứt hoạt động vũ trang ở biên giới đất liền, hải đảo, giãn quân về tuyến sau để tránh xung đột, tạo điều kiện cho nhân dân vùng biên giới qua lại thăm viếng lẫn nhau. Đồng thời, phía Việt Nam cũng đơn phương thực hiện những đề nghị này mà không đòi hỏi phía Trung Quốc đáp lại. Trung Quốc đã tiến hành đàm phán với Liên Xô về vấn đề Campuchia và thông qua Liên Xô để dàn xếp cho những bước đi đầu tiên trên con đường nối lại đàm phán;

Nxb CAND, Hà Nội, Tr. 204

(281) *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1987)*, NXB Sự thật, tr.225

tháng 11 năm 1988, thủ tướng ngoại giao Liên Xô đã sang thăm và trao đổi ý kiến với Bộ ngoại giao Việt Nam về lập trường của Trung Quốc và Liên Xô trong việc giải quyết vấn đề Campuchia, đồng thời thông báo cho Việt Nam về việc Bộ trưởng bộ ngoại giao Trung Quốc Tiền Kỳ Tham sẽ thăm Liên Xô vào tháng 12 năm 1988. Với chủ trương nhanh chóng nối lại đàm phán và khôi phục quan hệ với Trung Quốc, Việt Nam đã đề nghị Liên Xô thông báo cho Trung Quốc biết lập trường của Việt Nam là: sẵn sàng bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc, rút hết quân tình nguyện ở Campuchia về nước trong năm 1990 như đã tuyên bố.

Những việc làm nêu trên đã thể hiện mong muốn và quyết tâm sớm bình thường hóa quan hệ ngoại giao, khôi phục tình hữu nghị truyền thống giữa nhân dân hai nước của Đảng và Chính phủ, nhân dân Việt Nam. Trước những hành động và lời nói đầy thiện chí của Việt Nam, Trung Quốc cũng đã có nhiều việc làm thiết thực nhằm tiến tới chính thức bình thường hóa quan hệ. Ngày 18 tháng 1 năm 1989, Trung Quốc chấp nhận đàm phán với Việt Nam nhằm giải quyết một số vấn đề còn tồn tại trong quan hệ giữa hai nước, tuy nhiên vấn đề Campuchia vẫn được coi là điều kiện tiên quyết. Trung Quốc đã mời một số lãnh đạo lão thành của Việt Nam sang thăm, mời các học giả và quan chức Việt Nam sang tham gia các hội nghị quốc tế được tổ chức ở Trung Quốc.

Tháng 7 năm 1990, trong chuyến thăm Singapore, thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng đã từng đánh tiếng “Sẵn sàng bình thường hóa quan hệ với Việt Nam”. Ngày 12 tháng 8 năm 1990, thủ tướng Lý Bằng lại tuyên bố rằng Trung Quốc hi vọng cuối cùng sẽ bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Ngày 19 tháng 8 năm 1990, Đại sứ Trung Quốc gửi thư của lãnh đạo Trung Quốc mời Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, chủ tịch hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười và Cố vấn Phạm Văn Đồng sang thăm chính thức Trung Quốc. Ngày 3 và 4 tháng 9 năm 1990, các vị lãnh đạo Việt Nam đã có gặp đầu tiên với các lãnh đạo Trung Quốc là tổng bí thư Giang Trạch Dân và Thủ tướng Lý Bằng tại khách sạn Kim Ngưu, Thành Đô (tỉnh Tứ Xuyên) để trao đổi ý kiến về bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, vấn đề Campuchia và một số vấn đề khác.

Đến ngày 30 tháng 9 năm 1990, cũng trong bức điện mừng quốc

khánh Trung Quốc, các nhà lãnh đạo Việt Nam đã gửi điện mừng có đoạn viết "...hiện nay đã có nhiều điều kiện thuận lợi để sớm thực hiện bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Chúng tôi tin tưởng sâu sắc rằng với cố gắng của cả hai bên, quan hệ bình thường giữa hai nước sẽ nhanh chóng được khôi phục vì lợi ích cơ bản lâu dài của nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc, vì hòa bình, ổn định và hợp tác ở Đông Nam Á và châu Á". Đến tháng 3/1991, Thủ tướng Lý Bằng tuyên bố "Quan hệ Việt - Trung đã tan băng!". Từ ngày 28 tháng 7 đến 2 tháng 8 năm 1991, một đoàn đại biểu đại diện đặc biệt của Đảng Cộng sản Việt Nam gồm đồng chí Lê Đức Anh (bí thư Trung ương Đảng) và Hồng Hà (trưởng ban Đối ngoại Trung ương) sang thăm, hội đàm bí mật với các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Sau cuộc gặp, tổng bí thư Giang Trạch Dân đã phát biểu "chúng ta là hai nước láng giềng, hai Đảng cộng sản cầm quyền, không có lý do gì không xây dựng quan hệ láng giềng hữu hảo với nhau". Các nhà lãnh đạo cao cấp Trung Quốc cũng gửi lời mời đoàn đại biểu cấp cao của Đảng và Nhà nước Việt Nam sang thăm chính thức Trung Quốc vào tháng 11 năm 1991.

Trong khi tiến trình đàm phán đang diễn ra tích cực, ngày 23/10/1991, Hiệp định Paris về Campuchia được kí kết. Những trở ngại cuối cùng của tiến trình bình thường hoá quan hệ Việt - Trung đã được tháo gỡ. Tháng 9 năm 1991, bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Mạnh Cẩm đã sang thăm Trung Quốc, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong tiến trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc. Phó thủ tướng kiêm bộ trưởng ngoại giao Trung Quốc Tiền Kỳ Tham đã đón tiếp đoàn Việt Nam và lập trường của hai bên đã được khẳng định trong cuộc hội đàm: khẳng định tính cần thiết của khôi phục mối quan hệ giữa hai nước, hai bên nhất trí sẽ có những bước đi thiết thực, khôi phục lại sự giao lưu và hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế - thương mại, giao thông, khoa học - kỹ thuật, văn hóa... để từng bước bình thường hóa quan hệ. Có thể nói, cuộc gặp gỡ của hai Bộ trưởng ngoại giao lần này đã hoàn tất công việc chuẩn bị sự kiện chính thức bình thường hóa quan hệ Việt - Trung.

Ngày 5 tháng 11 năm 1991, đoàn đại biểu cấp cao của Việt Nam do Tổng bí thư Đỗ Mười và chủ tịch hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt dẫn đầu đã đi thăm chính thức nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa theo lời mời

của tổng bí thư Giang Trạch Dân và Thủ tướng Lý Bằng. Đây là chuyến thăm đầu tiên của đoàn đại biểu cấp cao nước ta sau hơn mười năm quan hệ Trung – Việt căng thẳng. Trong các cuộc gặp và hội đàm cấp cao giữa hai nước, lãnh đạo hai bên đã ra được thông cáo chung, đánh dấu chính thức bình thường hóa quan hệ. Bản thông cáo chung đã “khép lại quá khứ, mở ra tương lai” cho quan hệ của Việt Nam và Trung Quốc.

Xuất phát từ truyền thống hữu nghị, hợp tác và kế thừa tư tưởng “mua láng giềng gần”, phù hợp với dòng chảy của thời đại hòa bình, với nỗ lực không ngừng của hai Đảng, hai Nhà nước, tiến trình bình thường hóa giữa Việt Nam – Trung Quốc đã đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân hai nước và nhân dân yêu chuộng hòa bình trong khu vực và trên thế giới. Đây cũng có thể coi là một bước đột phá, khai thông của nền ngoại giao Việt Nam, làm nền tảng cho những thắng lợi tiếp theo trên mặt trận đấu tranh ngoại giao của Việt Nam, làm hành trang cho hai nước bước vào thời kì mới và hợp tác trên các lĩnh vực đi vào chiều sâu, mở ra một tương lai tốt đẹp hơn cho mỗi quan hệ láng giềng vốn đã được hình thành từ lâu trong lịch sử.

Bình thường hóa quan hệ ngoại giao Việt Nam - Mỹ (1995)

Quan hệ Việt – Mỹ trước 1986. Từ năm 1832, Việt Nam và Hoa Kỳ đã có những tiếp xúc ngoại giao đầu tiên. Năm đó, chính phủ Mỹ đã cử đặc sứ Edmuad Roberts mang thư sang trình diện cho người đứng đầu nhà nước Việt Nam bấy giờ là vua Minh Mạng để hai nước giao hảo, thông thương. Tuy nhiên, chuyến đi này đã không thành công do đặc sứ Roberts mất đột ngột tại Ma Cao, bỏ lỡ cơ hội bang giao giữa hai nước. Đó là chuyến đi đầu tiên và sau này, hai nước cũng đã nhiều lần bỏ lỡ các cơ hội để thiết lập quan hệ ngoại giao với nhau, thậm chí cả hai nước còn bị cuốn vào vòng xoáy của cuộc chiến tranh Mỹ-Việt kéo dài trong hơn 20 năm. Đỉnh điểm là sau chiến thắng 30/4/1975 của Việt Nam, Mỹ đã áp đặt lệnh cấm vận kinh tế và một số vấn đề về ngoại giao đối với Việt Nam. Tổng thống Mỹ G.Ford khẳng định “tôi không hề nói chúng ta (Mỹ) sẽ tìm kiếm việc bình thường hóa các quan hệ hoặc thừa nhận Bắc Việt Nam”⁽²⁸²⁾. Hai nước thậm

(282) Grant Evans và Kelvin Rowley (1986), *Chân lý thuộc về ai*, NXB Quân đội

chí đã cắt đứt quan hệ ngoại giao.

Ngày 2/7/1976, nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức ra đời, đánh dấu một bước phát triển của đất nước. Dù còn có quan điểm khác nhau về các vấn đề và khác biệt hệ tư tưởng, hai nước Việt Nam và Hoa Kỳ vẫn tìm cách đàm phán với nhau trong việc tìm kiếm những nạn nhân mất tích trong chiến tranh. Phía Việt Nam yêu cầu Mỹ thực hiện đúng cam kết trong hiệp định Paris 1973 là phải viện trợ cho Việt Nam tái thiết sau chiến tranh nhưng tổng thống Mỹ G.Ford đã bác bỏ các yêu cầu đó, thậm chí Mỹ đã dùng quyền phủ quyết tại Liên hợp Quốc để thể hiện thái độ không đồng ý việc Việt Nam gia nhập Ngân hàng thế giới (World Bank) và Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) trong năm 1975-1976.

Đầu năm 1977, khi nước Mỹ có tổng thống mới là Jimmy Carter, chính phủ Mỹ cũng đã có những cố gắng nhằm tìm kiếm khả năng bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Ngày 16/3/1977, một nhóm đặc phái viên được J.Carter cử sang Việt Nam để thảo luận về các lợi ích song phương, đồng thời, Mỹ cũng cho phép các nước có viện trợ cho Việt Nam được dùng tàu thủy và máy bay tại Mỹ để tiếp nhiên liệu. Trong vấn đề tìm kiếm nạn nhân mất tích trong chiến tranh, Việt Nam trao trả lại hài cốt của 11 binh sĩ Mỹ. Nhưng khi các nỗ lực chưa có kết quả thì tình hình thế giới thay đổi, Mỹ với Trung Quốc bắt đầu hợp tác với nhau để đến bình thường hóa quan hệ từ cuối năm 1978. Do đó, Jimmy Carter đã gác lại việc đàm phán với Việt Nam, thậm chí còn phải rút lại lời hứa viện trợ nhân đạo cho Việt Nam. Vẫn lấy lý do về vấn đề Campuchia, từ năm 1979, các cuộc đàm phán bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ đã bị ngừng trệ, quan hệ hai nước trở nên đóng băng do Mỹ đã lôi kéo các nước nhằm chống phá, đả kích Việt Nam dưới danh nghĩa ổn định tình hình an ninh, chính trị của khu vực.

Tháng 1/1981, nước Mỹ có tổng thống mới. Lần này là Regan tuyên thệ nhậm chức. Dưới sức ép về vấn đề tìm kiếm nạn nhân mất tích trong chiến tranh (MIA), Regan tuyên bố sẽ nỗ lực hết sức và coi vấn đề MIA là

ưu tiên hàng đầu trong chính sách của mình, thế nhưng nhiệm kỳ đầu của ông trôi qua mà vẫn không đạt được nhiều kết quả như mong muốn. Từ năm 1985, tình hình thế giới có những thay đổi thì quan hệ Việt - Mỹ có những tiến triển. Trong khi trả lời phóng viên hãng thông tấn Mỹ (UPI) Sylvana Foa ngày 15/3/1985 nhân kỷ niệm 10 năm ngày giải phóng miền Nam, đồng chí Lê Đức Thọ đã bày tỏ: “Chúng tôi bây giờ cũng muốn có quan hệ bình thường với Mỹ. Tôi cho rằng bây giờ đã đến lúc hai nước nên gặp nhau... Không có lý do gì lại không thể gặp nhau vì chiến tranh đã kết thúc hơn chục năm nay. Điều đó chỉ có lợi cho cả hai nước, cho cả hoà bình trong khu vực. Cả hai nước được nhiều cái lợi, cả về kinh tế cũng như chính trị. Không bao giờ chỉ một bên có lợi”⁽²⁸³⁾.

Quan hệ Việt - Mỹ sau 1986. Với phương châm “thêm bạn bớt thù” của chính sách đối ngoại tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), Việt Nam đã chủ trương trong quan hệ với Mỹ “...tiếp tục bàn bạc với Mỹ về vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại và sẵn sàng cải thiện quan hệ vì lợi ích của hòa bình và ổn định ở Đông Nam Á”⁽²⁸⁴⁾. Từ 1988, Việt Nam không coi Mỹ là kẻ thù lâu dài và chủ trương đẩy mạnh chính sách từng bước phá vỡ thế bao vây, cấm vận của Mỹ để tiến tới bình thường hóa quan hệ. Trong giai đoạn đó, có thể nói rằng các cuộc thương lượng tìm kiếm MIA như một chất xúc tác, như chiếc cầu nối giúp hai bên bắt đầu hợp tác giải quyết các vấn đề do chiến tranh để lại. Về phía Mỹ, tổng thống Reagan đã cử đặc phái viên John Vessy sang Việt Nam (từ tháng 1 đến ngày 3 tháng 8 năm 1987) để thảo luận về vấn đề nhân đạo mà hai bên cùng quan tâm. Chính John Vessy vào năm 1989, khi đệ trình danh mục những lời khuyên cho tương lai cho Bộ ngoại giao Mỹ, ông cũng đã nhấn mạnh vai trò quan trọng trong việc theo đuổi các mối ngoại giao bình thường với các nước Đông Dương và kêu gọi nước Mỹ nên từ bỏ sự dè dặt đối với các vấn đề Đông Dương.

Năm 1989, tổng thống Bush (cha) nhậm chức và thay đổi chính sách

(283) <http://www.langson.gov.vn/ngv/node/5676>

(284) Lê Linh Lan, “*Quá trình bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ: kinh nghiệm và bài học*”, trích trong tập kỉ yếu hội thảo “Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập”, NXB Đại học Quốc gia tr.451.

đối ngoại với Việt Nam, mở ra những hi vọng mới trong thời kỳ này. Ngày 18/7/1990, Ngoại trưởng Mỹ J.Baker tuyên bố mở đối thoại trực tiếp với Việt Nam về vấn đề Campuchia và không công nhận chính phủ liên hiệp Campuchia dân chủ ở Liên hợp quốc. Quyết định này đã mở đường cho đối thoại chính thức đầu tiên giữa Mỹ với Việt Nam về vấn đề Campuchia. Ngày 6/8/1990, vòng một đàm phán giữa Việt Nam-Mỹ đã được tổ chức. Đại diện cho Việt Nam là đại sứ Trịnh Xuân Lăng và phía Mỹ là phó trợ lý Ngoại trưởng K.Quinn. Ngày 29 và 30 tháng 9 năm 1990, Bộ trưởng ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch đã có cuộc nói chuyện với Ngoại trưởng Mỹ J.Baker tại New York. Đến ngày 9 tháng 4 năm 1991, Mỹ đưa ra lộ trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Lộ trình này gồm bốn bước, mục đích là thúc đẩy giải quyết vấn đề Campuchia và vấn đề người Mỹ bị bắt làm tù binh hay mất tích trong chiến tranh Việt Nam (POW/MIA). Đây có thể coi là động thái mềm dẻo, tích cực và có ý nghĩa bước ngoặt trong chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Việt Nam.

Ngày 20/4/1991, tướng Vessy vào Việt Nam và bàn về vấn đề lập văn phòng POW/MIA tại Hà Nội. Đến 25/4/1991, Mỹ tuyên bố tài trợ 1 triệu USD cho Việt Nam để giúp Việt Nam trong vấn đề tay chân giã. Ngày 23/10/1991, Ngoại trưởng Mỹ và Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cẩm gặp nhau tại Paris nhân kỉ niệm ngày kí hiệp định Paris về vấn đề Campuchia. Gần một năm sau, ngày 8/10/1992, Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Cẩm có cuộc gặp với Ngoại trưởng Mỹ Eagleburger và Bộ trưởng Quốc phòng Cheney tại Bộ ngoại giao Mỹ để bàn về quan hệ hai nước. Ngày 23/10/1992, tổng thống Bush tuyên bố sẽ nhanh chóng bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, kể cả bãi bỏ cấm vận. Lúc này, phía Mỹ đã có những nói lỏng cho Việt Nam như việc bãi bỏ hạn chế đi lại trong vòng 25 dặm đối với các cán bộ Ngoại giao Việt Nam tại trụ sở Liên hợp quốc tại New York, bãi bỏ hạn chế các nhóm du lịch, cựu chiến binh, các nhà báo, nhà kinh doanh trong việc tổ chức đoàn đi Việt Nam... Với chuyển biến tích cực đó, ngày 22 tháng 11 năm 1991, thứ trưởng ngoại giao Việt Nam Lê Mai đã tiến hành cuộc đàm phán chính thức đầu tiên về bình thường hóa quan hệ giữa hai nước với trợ lý ngoại trưởng Mỹ R.Solomon. Trước khi rời Nhà trắng, kết thúc nhiệm kỳ của mình, ngày 14/12/1992,

tổng thống Bush đã quyết định bãi bỏ một phần lệnh cấm vận của Mỹ, cho phép các công ty Mỹ được mở văn phòng đại diện tại Việt Nam, kí kết các hợp đồng kinh tế nhưng chỉ được kinh doanh sau khi có lệnh bãi bỏ hoàn toàn cấm vận.

Tới năm 1993, khi Bill Clinton đắc cử tổng thống Mỹ, ông vẫn tiếp tục chính sách về bình thường hóa quan hệ với Việt Nam và ưu tiên hơn cả là vấn đề POW/MIA cũng như sự hợp tác của Việt Nam trong giải quyết vấn đề này. Được sự giúp đỡ to lớn của Việt Nam, tổng thống Clinton đã trình lên Quốc hội bản báo cáo về các tiến bộ đạt được trong giải quyết tìm kiếm thông tin với những nạn nhân, quân nhân Mỹ mất tích trong chiến tranh. Trong năm 1993, phó thủ tướng Phan Văn Khải đã có nhiều cuộc gặp gỡ, tiếp xúc ở các cấp, đặc biệt là tiếp xúc với các chính giới Mỹ ở Washington. Đến ngày 2/7/1993, Tổng thống Bill Clinton tuyên bố chấm dứt việc chống các nước cho Việt Nam vay tiền để trả nợ quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Việc nói lỏng cấm vận này dẫn tới việc ngày 13/9/1993 Bộ tài chính Mỹ ra tuyên bố và ngày 23/12/1993 ra quyết định cho phép các công ty Mỹ tham gia các dự án của tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế thực hiện ở Việt Nam. Đồng thời, ngày 3/2/1994, tổng thống Clinton tuyên bố bãi bỏ cấm vận và mở cơ quan liên lạc tại Việt Nam, cho phép các doanh nghiệp Mỹ tiến hành các giao dịch tài chính, thương mại và các giao dịch khác đối với Việt Nam và kiều dân Việt Nam.. Mặc dù vẫn còn một vài mặt hàng bị kiểm soát, nhưng quan hệ kinh tế giữa hai nước đã có những bước chuyển biến. Đến cuối năm 1994, buôn bán giữa hai nước đạt tới con số 100 triệu USD, đầu tư của Mỹ vào Việt Nam đạt 225 triệu USD (đứng thứ 13 trong tổng số các nước đầu tư cho Việt Nam)⁽²⁸⁵⁾. Hành động của tổng thống B.Clinton đã được hoan nghênh và nhiều người coi đó là động thái đáng được khích lệ trên con đường khai thông quan hệ ngoại giao.

Ngày 28/1/1995, hai nước chính thức mở cơ quan liên lạc tại thủ đô Hà Nội và Washington. Mỹ và Việt Nam đã kí hiệp định về tài sản ngoại giao, tài sản khác của Việt Nam tại Mỹ và của Mỹ tại Việt Nam. Có thể nói,

(285) Lê Linh Lan (2005). *“Quá trình bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ: kinh nghiệm và bài học”*, trích trong tập kỉ yếu hội thảo *“Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập”*, NXB Đại học Quốc gia tr.457

đây là kết quả của một năm đàm phán, là cột mốc và bước tiến quan trọng trong quá trình bình thường hóa giữa Việt Nam và Mỹ. Không lâu sau đó, với nỗ lực và thiện chí của cả hai bên, ngày 11/7/ 1995, tổng thống Bill Clinton đã tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt đã tuyên bố “Chính phủ và nhân dân Việt Nam hoan nghênh quyết định của tổng thống Mỹ” và hưởng ứng lời đề nghị trao đổi đại sứ. Như vậy, kể từ sau chiến tranh thế giới II, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao đầy đủ với các nước lớn trên thế giới và nâng tổng số nước mà Việt Nam thiết lập quan hệ lên con số 155. Từ đây, quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ bước vào giai đoạn mới, giai đoạn mở rộng quan hệ trên các lĩnh vực hai bên cùng quan tâm mà trước hết là kinh tế, thương mại và khoa học kĩ thuật.

Tóm lại, sau hơn hai thập kỉ kể từ khi kết thúc cuộc chiến tranh giữa Mỹ với Việt Nam, Mỹ thực thi chính sách cấm vận Việt Nam về kinh tế với việc duy trì các đạo luật, chính sách kiểm chế sự phát triển của Việt Nam, hai nước đã vượt qua được những trở ngại để tiến tới bình thường hóa quan hệ, phục vụ lợi ích của cả hai quốc gia, dân tộc. Việc bình thường hóa quan hệ giữa Mỹ và Việt Nam cũng có thể là sự hàn gắn tốt cho những vết thương tinh thần mà chiến tranh để lại cho cả hai dân tộc. Quyết định đó đã nhận được sự hoan nghênh nhiệt liệt của dư luận trong khu vực và trên thế giới, góp phần làm ổn định hòa bình ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đó cũng là một bước đi quan trọng, phù hợp với xu thế phát triển của tình hình thế giới: tiến hành chuyển từ đối đầu sang đối thoại, mở rộng quan hệ ngoại giao để đẩy mục tiêu kinh tế.

Ý nghĩa của việc bình thường hóa quan hệ đối với Việt Nam

Bình thường hóa quan hệ với Mỹ và Trung Quốc có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với Việt Nam trong những năm 90 của thế kỷ XX. Không chỉ là thiết lập quan hệ với hai cường quốc trên thế giới, Việt Nam còn hoàn thành nhiệm vụ thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với 5 nước thường trực trong hội đồng bảo an Liên hợp Quốc, nâng tổng số nước có quan hệ ngoại giao chính thức và đầy đủ với Việt Nam lên con số 155 và tăng thêm cơ hội để phát triển các mối quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ...

Về mặt an ninh-quốc phòng: Việt Nam đã phá được thế bao vây, cấm vận và không còn tình trạng căng thẳng, đối đầu với Trung Quốc và Mỹ, có liên lạc trực tiếp với từng nước và có cơ sở thúc đẩy các mối quan hệ khác của Việt Nam. Việt Nam và Trung Quốc sẽ khép lại quá khứ, mở ra tương lai. Việt Nam và Trung Quốc đã đề ra nguyên tắc chung trong quan hệ giữa hai nước “láng giềng thân thiện, ổn định lâu dài, hợp tác toàn diện, hướng tới tương lai”, dựa trên cơ sở năm nguyên tắc chung sống hòa bình. Việt Nam và Trung Quốc đã kí kết hiệp ước biên giới trên đất liền (1999) và Hiệp định phân định Vịnh Bắc bộ (2000) để tạo cơ sở pháp lí vững chắc cho việc quản lí biên giới, lãnh thổ, thực hiện mục tiêu xây dựng vùng biên giới hòa bình, ổn định lâu dài. Đối với những bất đồng tại biển Đông, Việt Nam và Trung Quốc cam kết giải quyết bằng thương lượng hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế và thực tiễn quốc tế, không sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực. Đối với Mỹ, tuy hai nước đã bình thường hóa quan hệ nhưng Việt Nam vẫn cần phải nhận thức rõ ràng rằng Mỹ không bình thường hóa quan hệ với thuần túy là lợi ích kinh tế, mà cao hơn là lợi ích chính trị. Thực hiện âm mưu diễn biến hòa bình, muốn xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa của một số nước đang kiên định đi theo con đường cộng sản, chiến lược an ninh quốc gia Mỹ (1996) đã từng xác định sẽ can dự vào Việt Nam chứ không cô lập hay kiềm chế. Nhờ tư duy đối ngoại đổi mới đặc biệt là vấn đề an ninh, Việt Nam đã khéo léo củng cố giữ vững hòa bình, ổn định để tập trung cho phát triển kinh tế. Tranh thủ việc bình thường hóa quan hệ với Mỹ, Việt Nam đã khiến Mỹ ủng hộ Việt Nam trong việc gia nhập ASEAN, là thành viên đầy đủ của tất cả các diễn đàn thuộc ASEAN và tham gia diễn đàn an ninh khu vực ASEAN (ARF).

Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng nhận thức rằng trong tình hình mới, an ninh nước này phụ thuộc vào nước khác, do đó cần phải đẩy mạnh liên kết, hợp tác với nhau. Việt Nam đã tham gia giải quyết các vấn đề tồn tại trên biên giới và lãnh thổ với các nước trong khu vực Đông Nam Á: kí kết quy chế biên giới với Lào (1990), hoàn tất lập bản đồ biên giới và nâng cấp, cải tạo hệ thống mốc giới; Với Campuchia, Việt Nam cũng đã hoàn thành việc phân giới, cắm mốc gần như hoàn toàn các điểm tranh chấp nhờ Ủy ban liên hợp về biên giới giữa hai nước được thành lập; với vùng

biển đảo, Việt Nam đàm phán và kí thỏa thuận được với Malaysia (1992), Thái Lan (1997), Indonesia (2003)...Như vậy, việc giải quyết hòa bình và có hiệu quả các vấn đề tranh chấp đã tạo nền tảng vững chắc cho các nước Đông Nam Á và Việt Nam phát triển. Thành tựu về quốc phòng, an ninh của Việt Nam trong giai đoạn này đã được thể hiện một cách nổi bật nhờ vào quá trình đổi mới tư duy đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Về phát triển kinh tế-xã hội: Việt Nam vẫn đang trong quá trình đổi mới, mở cửa và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nên về mặt lí luận và thực tiễn, nước ta rất cần học hỏi, trao đổi với Trung Quốc (nước có cùng mô hình xã hội chủ nghĩa) và Mỹ (nước tư bản phát triển hàng đầu thế giới). Kể từ sau khi thực hiện Đổi mới về kinh tế, việc tự do hóa giá cả đã góp phần hình thành cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước, hệ thống tài chính và thuế được cải cách, tăng cường nguồn tài chính cho Nhà nước, tăng được tích lũy nội bộ. Từ sau năm 1995, hoạt động ngoại thương của Việt Nam tăng lên nhanh chóng, nhờ hiệp định thương mại song phương Việt-Mỹ được kí kết, việc buôn bán giữa hai bên đã được thúc đẩy. Hoa Kỳ trở thành thị trường hứa hẹn nhiều tiềm năng song cũng vẫn còn đó những trở ngại như vụ kiện cá tra, cá ba sa hoặc Mỹ cáo buộc hàng Việt Nam bán phá giá. Nhưng trình độ phát triển của hai nền kinh tế cách nhau quá xa nên khi xung đột, tranh chấp xảy ra thì phần thua thiệt luôn thuộc về Việt Nam. Đối với Trung Quốc, nhờ sự thúc đẩy quan hệ chính trị, ngoại giao, bảo đảm về an ninh, quân sự và bổ sung những thuận lợi của điều kiện địa lý, văn hóa thì kinh tế Việt Nam-Trung Quốc đã có sự phát triển nhanh chóng về cả quy mô và số lượng, nổi bật trên nhiều lĩnh vực, nhất là quan hệ thương mại, đầu tư và du lịch.

Trong phạm vi khu vực và thế giới, Việt Nam tích cực hội nhập kinh tế quốc tế và đầu tư nước ngoài. Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng vào các định chế tài chính, kinh tế thương mại của ASEAN, khu vực châu Á-Thái Bình Dương (APEC, ASEM...) và thế giới (tổ chức thương mại thế giới _WTO). Không những phát triển về kinh tế, Việt Nam còn học hỏi được từ các nước thành viên nhiều bài học kinh nghiệm về quản lí, kinh doanh cũng như các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại.

Về vị thế của Việt Nam: Trên cơ sở đảm bảo vững chắc an ninh, quốc

phòng và có điều kiện phát triển kinh tế, hội nhập sâu rộng vào khu vực và thế giới, Việt Nam dần giải tỏa được các mối quan hệ với láng giềng và khu vực. Chìa khóa để tháo gỡ căng thẳng trong quan hệ của Việt Nam với các nước chính là vấn đề Campuchia. Từ năm 1982, Việt Nam rút một bộ phận quân đội về nước và hoàn tất quá trình rút quân vào ngày 26/9/1989. Kể từ đó, những dấu hiệu của sự tan băng trong quan hệ ngoại giao đã xuất hiện. Tháng 11/1990, quan hệ giữa Việt Nam với cộng đồng châu Âu (EC) được chính thức thiết lập, đồng nghĩa với việc tiến trình phục hồi quan hệ với các nước châu Âu và Việt Nam. Tháng 2/1993, tổng thống Pháp F.Mitterand sang thăm Việt Nam đã mở đầu cho nhiều chuyến thăm của nguyên thủ các nước châu Âu tới Việt Nam. Thủ tướng Võ Văn Kiệt và chủ tịch quốc hội Nông Đức Mạnh cùng nhiều quan chức cao cấp Việt Nam cũng đã tới châu Âu, tăng cường trao đổi với các đối tác tiềm năng và làm tăng kim ngạch thương mại xuất nhập khẩu, thu hút vốn đầu tư vào Việt Nam lên tới 598 triệu USD (năm 1990) và 4.041 triệu USD (năm 1994)⁽²⁸⁶⁾.

Tháng 7/1992, Việt Nam và Lào chính thức tham gia hiệp ước Bali, được coi là thành viên không chính thức và hưởng quy chế quan sát viên của tổ chức ASEAN. Các chuyến thăm ngoại giao giữa các vị nguyên thủ quốc gia, các nhà ngoại giao, quan chức cấp cao thuộc các ngành, các nhà khoa học, nhà báo, doanh nhân và nhiều tổ chức xã hội đã khiến cho các nước ASEAN hiểu nhau hơn, đặc biệt là hiểu về Việt Nam và xóa dần những nghi ngại do chiến tranh kéo dài để lại. Đến tháng 7/1994, Hội nghị ngoại trưởng ASEAN họp ở Bangkok đã quyết định chấp nhận việc Việt Nam gia nhập ASEAN. Trong những năm đó, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với các nước ASEAN cũng tăng nhanh, số dự án và vốn đầu tư từ 1993-1995 tăng gần 200%. Năm 1993 có 136 dự án với tổng vốn là 168 triệu USD thì năm 1995 đã có 232 dự án với số vốn 2.851 triệu USD⁽²⁸⁷⁾. Không chỉ tăng cường về mặt kinh tế, các lĩnh vực giáo dục đại

(286) Vũ Dương Ninh (2005), *“Ba mươi năm trên những chặng đường hội nhập quốc tế”*, trích trong tập kỉ yếu hội thảo “Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập”, NXB Đại học Quốc gia tr.35

(287) Vũ Dương Ninh (2005), *“Ba mươi năm trên những chặng đường hội nhập quốc tế”*, trích trong tập kỉ yếu hội thảo “Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất

học, khoa học xã hội và nhân văn, văn hóa, thể thao cũng được thiết lập giữa Việt Nam và ASEAN. Như vậy, Việt Nam đã đi được một bước khá dài trên con đường hội nhập khu vực và quốc tế. Sau khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Việt Nam thiết lập quan hệ với Mỹ, kí hiệp định Khung với Liên minh châu Âu và gia nhập ASEAN (28/7/1995). Giống như đại hội VIII (1996) của Đảng đã nhận định và đánh giá “thành tựu trên lĩnh vực đối ngoại là một nhân tố quan trọng góp phần giữ vững hòa bình, phá thế bao vây, cấm vận, cải thiện và nâng cao vị thế của nước ta trên thế giới, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước”⁽²⁸⁸⁾.

Có thể nói, duy trì bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Mỹ không chỉ mang lại ý nghĩa thiết thực cho Việt Nam, mà việc này sẽ giúp các nước bước tiếp vào chặng đường mới, cùng chung tay xây dựng hòa bình, ổn định lâu dài để phát triển đất nước, tiến tới phát triển khu vực và trên thế giới. Đó cũng là nguyện vọng và mong ước của người dân Việt Nam, Trung Quốc, Mỹ và nhân dân các nước khác hiện nay.

Kết luận

Nhìn lại chặng đường đã qua, nhờ chính sách đối ngoại đúng đắn, hợp lí của Đảng và Nhà nước, Việt Nam đã thay đổi căn bản vị thế và tiềm lực khi bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, Mỹ và hiện nay đã thiết lập ngoại giao với hơn 170 quốc gia trên thế giới. Cũng từ đó, Việt Nam chịu ảnh hưởng và tác động đáng kể bởi sự biến động trong quan hệ giữa hai nước lớn này: một bên là Trung Quốc - với quan hệ truyền thống từ hàng ngàn năm, lại là một nước láng giềng, một bên là nước Mỹ hùng mạnh với những mối quan hệ có ý nghĩa lịch sử vô cùng lớn lao.

Kể từ khi Việt Nam bình thường hóa quan hệ ngoại giao và hội nhập sâu vào khu vực và thế giới, bước sang những thập niên đầu tiên của thế kỷ mới, cả Mỹ và Trung Quốc đều có sự điều chỉnh chiến lược của mình và khu vực Đông Nam Á, bán đảo Đông Dương cùng Việt Nam là những đối

nước, đổi mới và hội nhập”, NXB Đại học Quốc gia tr.34

(288) *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần VIII (1996)*, NXB Chính trị quốc gia, tr.63

tượng mà hai nước đều muốn tranh giành ảnh hưởng. Việt Nam vừa phải tập trung xây dựng phát triển kinh tế, nâng cao đời sống xã hội, tăng cường sức mạnh quốc gia nhưng cũng đồng thời phải duy trì quan hệ hữu hảo với Trung Quốc và Mỹ, đưa quan hệ với mỗi nước đi vào chiều sâu. Ngày nay, riêng những lĩnh vực còn bất đồng giữa Trung Quốc và Mỹ có liên quan đến Việt Nam, Việt Nam cần phải tận dụng vai trò của cộng đồng ASEAN để có tiếng nói chung, tạo ra chỗ dựa vững chắc trong việc xử lý các tình huống phát sinh. Vị thế của nước nhỏ trong cuộc chơi lớn là tư thế độc lập, tự cường, xây dựng quốc gia thành một thực thể chính trị - kinh tế - văn hóa có bản sắc. Đường lối đối ngoại cân bằng giữa Trung Quốc và Mỹ là chính sách mà Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn muốn duy trì và hướng tới. Việt Nam sẽ tận dụng những cơ hội trong quan hệ với Trung Quốc và Mỹ mà không làm cản trở, phương hại đến lợi ích của mình, đồng thời đề phòng những tác động bất lợi có thể xảy ra. Thực hiện tốt đường lối đối ngoại cân bằng đó sẽ là điều kiện tối ưu cho Việt Nam phát triển, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ độc lập, chủ quyền đất nước, góp phần vào hòa bình ổn định cũng như sự thịnh vượng chung của khu vực và thế giới.

ĐỔI MỚI TƯ DUY VỀ THẾ GIỚI: THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

ThS. Vũ Văn Anh

Khoa Quốc tế học

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN

Mọi chính sách đối ngoại đều dựa trên cơ sở tư duy, đánh giá về thế giới bên ngoài và tình hình bên trong mỗi quốc gia. Trong đó, tư duy về thế giới cũng là nhận định về thời cuộc đóng vai trò quan trọng hơn cả bởi thế giới là phạm trù rộng nhất, phức tạp và cũng khó đoán định nhất.⁽²⁸⁹⁾ Do vậy, tư duy về thế giới càng rõ ràng và khách quan bao nhiêu, thì công tác định hướng và hoạch định chính sách đối ngoại của một quốc gia sẽ hiệu quả bấy nhiêu.

Năm 1986, Việt Nam bắt đầu công cuộc đổi mới, đánh dấu một bước ngoặt trong tư duy đối ngoại của Đảng và Nhà Nước. Sau 30 năm Đổi mới, những chuyển biến trong nhận thức về đánh giá cục diện thế giới và xu thế phát triển của thời đại được thể hiện rõ thông qua các Báo cáo chính trị từ Đại hội Đảng VI đến Đại hội Đảng XII. Các Báo cáo chính trị đều đã cho thấy những điểm chúng ta thực sự đạt được và cũng bộc lộ một số những tồn tại cần khắc phục trong giai đoạn tới.

Thành tựu trong đổi mới tư duy về thế giới

Thứ nhất, đổi mới quan điểm về an ninh và phát triển dựa trên những

(289) Xem thêm: Holsti, Kalevi J. “National role conceptions in the study of foreign policy.” *International Studies Quarterly* 14.3 (1970): 233-309; Sylvan, Donald A. *Foreign policy decision making: perception, cognition, and artificial intelligence*. Praeger Publishers, 1984; Vertzberger, Yaacov. *The world in their minds: Information processing, cognition, and perception in foreign policy decisionmaking*. Stanford University Press, 1990.

đánh giá về xu thế hợp tác kinh tế trước khi chiến tranh lạnh kết thúc.

Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng VI (1986) đã chỉ rõ “Một đặc điểm nổi bật của thời đại là cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đang diễn ra mạnh mẽ, tạo thành bước phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất và đẩy nhanh quá trình quốc tế hoá các lực lượng sản xuất. Cuộc cách mạng này làm gay gắt thêm những mâu thuẫn của thời đại. Trên thế giới đang hình thành một thị trường, trong đó hai hệ thống kinh tế đối lập đấu tranh với nhau quyết liệt, mặt khác, sự hợp tác kinh tế là yêu cầu phát triển tất yếu của cả hai hệ thống.”⁽²⁹⁰⁾

Việt Nam là một phần tử cùng vận động trong dòng chảy chung của thế giới nên không thể nằm ngoài các xu thế trên. Điều đó có nghĩa là để giữ vững độc lập và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, Việt Nam không thể chỉ dựa vào sức mạnh quốc phòng mà còn cần phải có một xã hội ổn định với một nền kinh tế mạnh và những mối quan hệ đối ngoại rộng mở.

Thứ hai, giữa nhiệm kỳ Đại hội Đảng VII (1994), nhờ nhận thức được sự thay đổi của hệ thống quốc tế, đánh giá được thời cuộc một cách kịp thời khi “trên thế giới xuất hiện những nhân tố thuận lợi mới: ý chí và sức mạnh đấu tranh cho độc lập, tự chủ của các dân tộc tăng lên; xu thế hợp tác phát triển mở rộng trong đời sống cộng đồng quốc tế”⁽²⁹¹⁾ mà Việt Nam đã có những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại đặc biệt là cải thiện mối quan hệ với các nước không thuộc khối xã hội chủ nghĩa. Cũng chính bởi nhận thức được xu thế hợp tác phát triển ngày càng gia tăng nên Việt Nam đã có những chuyển biến tư duy về hội nhập quốc tế, thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng để thích ứng với thời cuộc. Hội nhập quốc tế chính là tiền đề để xây dựng đất nước, tiến tới công nghiệp hoá, hiện đại hóa và phát triển.

(290) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, Văn kiện Đại hội Đảng Thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Nxb. Chính trị Quốc gia, 2013.

(291) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, Văn kiện Đại hội Đảng Thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Nxb. Chính trị Quốc gia, 2013.

Thứ ba, Việt Nam đã có nhiều đổi mới nhận thức về nội dung, tính chất thời đại. Cách tiếp cận vấn đề nội dung, tính chất thời đại có nhiều mặt sát hợp và rõ nét hơn, thấy đầy đủ hơn tính chất lâu dài, quanh co, phức tạp của xu thế phát triển.⁽²⁹²⁾ Chẳng hạn như Đại hội Đảng VIII (1996) đã đánh giá “Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng điều đó không làm thay đổi tính chất của thời đại; loài người vẫn đang trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn, nội dung và hình thức biểu hiện có nhiều nét mới. Đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức”⁽²⁹³⁾. Mặc dù đánh giá về sự thoái trào của chủ nghĩa xã hội hiện thực nhưng Đảng ta không phủ nhận sạch trơn mà khẳng định rằng chủ nghĩa xã hội hiện thực đã giành được nhiều thành tựu to lớn về nhiều mặt, là chỗ dựa quan trọng của nhân dân thế giới trong cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đồng thời cũng chỉ rõ những khuyết tật của mô hình tập trung quan liêu bao cấp được duy trì quá lâu đưa tới chỗ triệt tiêu động lực phát triển, bệnh chủ quan nóng vội, xem thường những quy luật kinh tế khách quan... Chính những sai lầm, khuyết điểm ấy đã làm suy yếu và dẫn tới sự sụp đổ của chế độ xã hội ở Liên Xô – Đông Âu.

Thứ tư, dựa trên các văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay, ta có thể thấy rằng Việt Nam chú trọng hơn vào phân tích bối cảnh quốc tế khu vực hay nói cách khác là cục diện thế giới và khu vực. Nhận thức về cục diện thế giới có tính cập nhật đã tạo ra tính tức thời trong chính sách đối ngoại Việt Nam. Cho đến nay, nhận thức của Việt Nam về cục diện thế giới thông qua các văn kiện Đại hội Đảng có thể thấy là đã áp dụng tương đối khoa học đầy đủ, toàn diện và cập nhật về đặc điểm tình hình và các xu thế chính trên thế giới.

(292) PGS.TS. Vũ Dương Huân (2009), *Một số vấn đề quan hệ quốc tế, Chính sách đối ngoại và Ngoại giao Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị- Hành chính, tr. 112

(293) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, Văn kiện Đại hội Đảng Thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, I, X, XI), Nxb. Chính trị Quốc gia, 2013.

Đại hội Đảng VIII (1996) đã xác định đúng đắn những hình thái đấu tranh trong thời đại mới không còn nguy cơ chiến tranh thế giới mà chuyển sang đấu tranh giai cấp, chiến tranh cục bộ và cạnh tranh thương mại. “Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng điều đó không làm thay đổi tính chất của thời đại; loài người vẫn đang trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn, nội dung và hình thức biểu hiện có nhiều nét mới. Đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức”. “Nguy cơ chiến tranh thế giới hủy diệt bị đẩy lùi, nhưng xung đột vũ trang, chiến tranh cục bộ, xung đột về dân tộc, sắc tộc và tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố vẫn xảy ra ở nhiều nơi”. “Các nước đều đứng trước những cơ hội để phát triển. Nhưng do ưu thế về vốn, công nghệ, thị trường, v.v.. thuộc về các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và các công ty đa quốc gia, cho nên các nước chậm phát triển và đang phát triển đứng trước những thách thức to lớn. Chênh lệch giàu nghèo giữa các nước ngày càng mở rộng. Cuộc cạnh tranh kinh tế, thương mại, khoa học - công nghệ diễn ra gay gắt”⁽²⁹⁴⁾.

Hai nhân tố mới của thời đại là cách mạng khoa học công nghệ và các vấn đề toàn cầu được đề cập một cách rõ ràng và đầy đủ: “Cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển với trình độ ngày càng cao, tăng nhanh lực lượng sản xuất, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới, quốc tế hóa nền kinh tế và đời sống xã hội”; “Cộng đồng thế giới đứng trước nhiều vấn đề có tính toàn cầu (bảo vệ môi trường, hạn chế sự bùng nổ về dân số, phòng ngừa và đẩy lùi những bệnh tật hiểm nghèo ...), không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết, mà cần phải có sự hợp tác đa phương.”⁽²⁹⁵⁾

Thứ năm, những đánh giá về các xu thế lớn trong quan hệ quốc tế tại Đại hội Đảng VIII thể hiện tầm nhìn xa và đúng đắn của Đảng, đặc biệt những đánh giá về các xu thế vẫn còn nguyên những giá trị chiến lược. Cụ

(294) nt

(295) nt

thể là:

“-Trong quan hệ quốc tế; đã và đang nổi lên những xu thế chủ yếu sau đây:

- Hòa bình, ổn định và hợp tác để phát triển ngày càng trở thành đòi hỏi bức xúc của các dân tộc và quốc gia trên thế giới. Các nước dành ưu tiên cho phát triển kinh tế, coi phát triển kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia.

- Các quốc gia lớn, nhỏ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình hợp tác và liên kết khu vực, liên kết quốc tế về kinh tế, thương mại và nhiều lĩnh vực hoạt động khác. Hợp tác ngày càng tăng nhưng cạnh tranh cũng rất gay gắt.

- Các dân tộc nâng cao ý thức độc lập tự chủ, tự lực tự cường, đấu tranh chống lại sự áp đặt và can thiệp của nước ngoài, bảo vệ độc lập chủ quyền và nền văn hóa dân tộc.

- Các nước xã hội chủ nghĩa, các đảng cộng sản và công nhân, các lực lượng cách mạng, tiến bộ trên thế giới kiên trì đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau vừa hợp tác vừa đấu tranh trong cùng tồn tại hòa bình.”⁽²⁹⁶⁾

Có thể nói, Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng VIII là văn bản chính thức đã đưa ra một khung phân tích về tình hình thế giới tương đối hệ thống, đầy đủ và chi tiết. Cho đến các kỳ Đại hội sau, những nhận định về tình hình thế giới cũng không có nhiều thay đổi lớn. Đại hội Đảng XI (2011) có bổ sung thêm xu thế dân chủ hoá trong quan hệ quốc tế.

Thứ sáu, Việt Nam đã có những đánh giá đúng đắn về vai trò đang tăng của khu vực châu Á – Thái Bình Dương và đặc biệt là khu vực Đông Nam Á, từ đó tham gia tích cực vào các hợp tác khu vực và là thành viên có trách nhiệm trong Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Có thể thấy rằng, từ sau Đại Hội Đảng VI (1986) đưa ra đường lối

(296) nt

Đổi mới toàn diện, Việt Nam đã có những chuyển biến lớn trong tư duy đối ngoại đặc biệt là chú trọng hơn tới công tác đánh giá, phân tích môi trường quốc tế hay nỗ lực nhận thức về các quy luật vận động của thế giới để hoạch định đường lối đối ngoại có khả năng thích nghi, chuẩn bị và ứng phó với những tương lai bất trắc.

Những vấn đề đặt ra

Đối với các nước phát triển đặc biệt là phương Tây, chỉ cần nhìn vào số lượng công trình nghiên cứu về quan hệ quốc tế đương đại và tình hình thế giới, chúng ta có thể thấy công tác nghiên cứu chiến lược trong đó đánh giá, nhận định về thế giới luôn được chú trọng. Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực một cách rõ rệt trong tư duy về thế giới nhưng so với nhiều nước phát triển hơn, Việt Nam vẫn còn những thiếu sót, cần đẩy mạnh và chú trọng nghiên cứu hơn để bắt kịp với các quốc gia khác và tránh bị lạc hậu trong một thế giới không ngừng vận động.

Dựa trên việc nghiên cứu các báo cáo chính trị từ Đại hội VI đến nay, có thể thấy rằng mặc dù nhận thức của Việt Nam về thế giới đã có những bước tiến tích cực nhưng vẫn còn tồn tại một số hạn chế sau:

Thứ nhất, nhìn chung ngoại trừ Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng VIII, nhận định trong các giai đoạn khác vẫn chỉ tập trung nhìn vào cục diện thế giới trong ngắn hạn thay vì trật tự thế giới có tính xuyên suốt dài hạn. Điều này khiến cho chính sách đối ngoại Việt Nam có tính ứng phó tức thời nhưng lại thiếu đi tầm nhìn chiến lược có tính định hướng lâu dài.

Để có thể nắm bắt được sự vận động và những quy luật của quan hệ quốc tế, các học giả quốc tế đã đưa ra rất nhiều khái niệm đặc biệt không thể không đề cập tới là cục diện thế giới, hệ thống quốc tế và trật tự thế giới. Theo đó, trật tự thế giới là bản chất của sự dàn xếp và phân bổ quyền lực được cho là áp dụng đối với phạm vi toàn thế giới⁽²⁹⁷⁾ và cục diện thế giới được định nghĩa là bức tranh toàn cảnh, phản ánh tương quan lực lượng và quan hệ giữa các chủ thể chính của quan hệ quốc tế, trước hết là các cường quốc, các trung tâm quyền lực lớn trong một phạm vi không gian và ở một

(297) Henry Kissinger, *World Order*, Penguin Press, New York 2014, p.9

khung thời gian nhất định. Về nội hàm, cục diện bao quát tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, quân sự đến văn hoá, tôn giáo...⁽²⁹⁸⁾. Theo những trích dẫn phía trên của các Báo cáo chính trị từ Đại hội Đảng VI đến nay, ta có thể thấy rằng chúng ta vẫn chỉ tập trung phân tích cục diện thế giới - chỉ là một lát cắt về tình hình thế giới trong ngắn hạn - mà chưa có những nhận định đánh giá về trật tự thế giới xuyên suốt và ít biến đổi hơn. Cục diện thế giới thay đổi nhanh chóng và 5 năm Đại hội Đảng mới diễn ra 1 lần, do vậy những nhận thức về cục diện dễ trở nên lạc hậu và làm cho chính sách đối ngoại khó thích nghi kịp với những thay đổi nhanh chóng của thế giới. Phải chăng nếu như Đại hội Đảng VI và VII không chỉ nhận thức về xu thế hoà hoãn mang tính tạm thời mà nhận thức được những khoảng cách thực sự trong so sánh lực lượng giữa hai phe TBCN và XHCN lúc bấy giờ thì có lẽ chúng ta sẽ có sự phòng bị tốt hơn và không phải chờ tới năm 1994 - 3 năm sau khi Liên Xô tan rã mới tổ chức họp giữa nhiệm kỳ để định hướng lại đường lối đối ngoại.

Thứ hai, việc chưa nhìn nhận về hệ thống quốc tế (tập trung vào hệ thống luật chơi, mẫu hình quan hệ trong giai đoạn hiện nay) là một thiếu sót, nhất là trong bối cảnh sự phụ thuộc lẫn nhau trong quan hệ quốc tế ngày càng gia tăng khiến cho hệ thống quốc tế có cấu trúc cũng ngày càng chặt chẽ.

Hệ thống quốc tế được cấu thành từ những quốc gia có chủ quyền và sự tương tác giữa các quốc gia đó. Khi đã hình thành, hệ thống quốc tế có tác động ngược lại tới quốc gia và chi phối quan hệ giữa chúng. Yếu tố quan trọng nhất trong hệ thống là cơ cấu, gồm: nguyên tắc trật tự (vô chính phủ hay thứ bậc), đặc điểm của các phần tử (giống nhau hay khác nhau về chức năng) và sự phân bố các năng lực.⁽²⁹⁹⁾ Bởi tính phổ quát và chặt chẽ của hệ thống quốc tế hiện nay nên các quốc gia đi ngược với những luật chơi chung sẽ dễ gặp nhiều khó khăn trong phát triển thậm chí là bị bỏ lại phía sau. Như vậy Việt Nam càng nắm rõ được những quy luật của hệ thống quốc tế hiện nay bao nhiêu thì sẽ càng dễ thích nghi và có chỗ

(298) Phạm Bình Minh (chủ biên), *Cục diện thế giới đến 2020*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2010, tr.10

(299) Colin Elman, Realism, Martin Griffiths (editor), *International Relations Theory for 21st Century*, Routledge, New York 2007, p.13

đứng chắc chắn trong hệ thống này bấy nhiêu. Nói cách khác, nắm được mẫu hình quan hệ cũng như hiểu được các luật chơi sẽ khiến cho công tác hoạch định chính sách sẽ dễ dàng và đạt hiệu quả tối ưu hơn.

Thứ ba, ngoài báo cáo chính trị của Đại hội VIII tương đối hệ thống và đầy đủ, thì trong báo cáo chính trị của các Đại hội khác, tình hình thế giới vẫn còn phân tích sơ sài. Điều này cho thấy cho đến nay chúng ta vẫn chưa thống nhất về một khung phân tích chuẩn khi đánh giá về thế giới.

Thực vậy, nhìn một cách tổng thể những Báo cáo chính trị từ Đại hội VI cho đến Đại hội XII, chúng ta có thể dễ dàng thấy phần nhận định về tình hình thế giới vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Cách tiếp cận của chúng ta vẫn còn lẻ tẻ và chưa có tính hệ thống. Điều này thôi thúc chúng ta xây dựng một khung phân tích về thế giới từ ngắn hạn đến dài hạn bao gồm các tiêu chí rõ ràng và đầy đủ.

Có thể nói, một chính sách đối ngoại đúng đắn sẽ phải đảm bảo không chỉ tính tức thời mà còn khả năng thích ứng, tính linh hoạt và dài hơi. Việc nắm bắt được trật tự thế giới, hệ thống quốc tế và cục diện thế giới có thể được coi là tiền đề cho việc định hướng đường lối đối ngoại và hoạch định chính sách hiệu quả hơn của Đảng và Nhà nước. Do vậy, công tác nghiên cứu chiến lược cần được chú trọng và đẩy mạnh hơn nữa hướng tới xây dựng khung phân tích đầy đủ và có hệ thống các nhận định về thế giới của Việt Nam.

HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ ĐỐI NGOẠI QUỐC PHÒNG: 30 NĂM NHÌN LẠI

Thiếu tướng, PGS.TS. Nguyễn Hồng Quân
Viện Chiến lược Quốc phòng, Bộ Quốc phòng

Trong các giai đoạn lịch sử từ ngày có Đảng, đối ngoại quốc phòng luôn là một trong những lĩnh vực hoạt động của quân đội, là bộ phận quan trọng trong hoạt động đối ngoại của đất nước, góp phần xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Ba mươi năm qua, hoạt động hợp tác quốc tế và đối ngoại quốc phòng có những bước phát triển mới, đóng góp nhất định vào công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng Quân đội nhân dân, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bài viết làm rõ thành tựu hợp tác quốc tế và đối ngoại quốc phòng, cũng như rút ra một số bài học kinh nghiệm.

Thành tựu ba mươi năm đổi mới hợp tác quốc tế và đối ngoại quốc phòng

Góp phần xây dựng vành đai an ninh với các nước có biên giới liền kề

Xây dựng quan hệ “đối tác, hợp tác chiến lược toàn diện” với Trung Quốc

Ngay sau khi hai nước chính thức bình thường hóa quan hệ tháng 11/1992, đối ngoại quốc phòng Việt Nam thúc đẩy khôi phục quan hệ hữu nghị, hợp tác với Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc, theo hướng “*gác lại quá khứ, hướng tới tương lai*”; thường xuyên trao đổi chuyển thăm các cấp.

Hợp tác giữa hai Bộ Quốc phòng phát triển lên một bước mới: lập cơ chế Đối thoại chiến lược cấp Thứ trưởng (từ năm 2010); tuần tra liên hợp trên vịnh Bắc Bộ; ký thỏa thuận hợp tác Biên phòng, hợp tác Tình báo quốc phòng (5/1997), Hợp tác giữa hai Bộ Quốc phòng (10/2003). Từ năm 2009, các cựu chiến binh Trung Quốc tham gia kháng chiến chống Mỹ được mời sang thăm lại Việt Nam.

Lãnh đạo Bộ Quốc phòng hai nước đạt được nhận thức chung về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, bảo vệ vững chắc những thành quả của chủ nghĩa xã hội, thiết thực xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị.

Hai bên trao đổi hợp tác đào tạo, sau gần 30 năm gián đoạn và là hợp tác có đi, có lại. Bên cạnh đó, Hải quân hai bên tiến hành tuần tra chung (mỗi năm 2 chuyến) trên vịnh Bắc bộ; diễn tập trung tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

Bộ đội Biên phòng tiến hành tuần tra liên hợp, góp phần bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, đường biên mốc giới, giải quyết kịp thời các vụ việc vi phạm, ngăn chặn và đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm. Các quân khu giáp biên⁽³⁰⁰⁾ thường xuyên thăm nhau. Từ năm 2014, hai bên nâng lên thành giao lưu hữu nghị biên giới.

Trong điều kiện tình hình quốc tế, khu vực có những diễn biến phức tạp, đặc biệt là tranh chấp chủ quyền trên biển Đông, quan hệ quốc phòng vẫn được duy trì; hai bên trao đổi thẳng thắn về những bất đồng liên quan chủ quyền trên biển Đông; thống nhất cần kiểm chế, xử lý vấn đề một cách hòa bình, góp phần thúc đẩy quan hệ “đối tác, hợp tác chiến lược toàn diện”.

Thành tựu lớn nhất trong thời kỳ Đổi mới là đã khắc phục dần nghi kỵ, từng bước xây dựng quan hệ hữu nghị và tin cậy lẫn nhau. Đây là nền tảng quan trọng để lãnh đạo hai nước đạt được thỏa thuận về khuôn khổ quan hệ “*Láng giềng thân thiện, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng*

(300) Phía Việt Nam là các Quân khu 1,2,3; phía Trung Quốc là các Đại Quân khu Thành Đô, Quảng Châu và một số quân khu tỉnh Vân Nam, Quảng Tây.

tới tương lai” và tinh thần bốn tốt: “*Láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt đối tác tốt*”⁽³⁰¹⁾. Tuy nhiên, quan hệ quốc phòng vẫn chưa tương xứng với “quan hệ đối tác, hợp tác chiến lược toàn diện”, hợp tác chưa đi vào thực chất, chưa thực sự tăng cường lòng tin.

Góp phần củng cố vành đai an ninh phía Tây, tăng cường quan hệ đoàn kết, hữu nghị, đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt - Lào.

Trước mưu đồ chia rẽ quan hệ đặc biệt Việt - Lào, đe dọa an ninh sườn phía tây của đất nước, Quân đội Việt Nam đã chủ động tăng cường, củng cố quan hệ đoàn kết hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện với Quân đội Lào, thực hiện triệt để, đầy đủ các nội dung Nghị định thư hàng năm, đổi mới quan hệ trên các lĩnh vực thông tin tuyên truyền, tác chiến, hậu cần - kỹ thuật, đào tạo, chuyên gia, điều trị thương bệnh binh và nghỉ dưỡng, tìm kiếm hồi hương hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện và chuyên gia quân sự hy sinh tại Lào trong các cuộc kháng chiến. Quan hệ quốc phòng Việt - Lào thực sự là một bộ phận quan trọng của quan hệ đặc biệt giữa hai Đảng, hai Nhà nước thủy chung trong sáng, có một không hai trong các mối quan hệ quốc tế ngày nay.⁽³⁰²⁾

Ba mươi năm qua, đoàn kết Việt - Lào càng gắn bó thủy chung, vừa giúp đỡ, vừa hợp tác đôi bên cùng có lợi, tập trung đào tạo nhân lực cho Quân đội Lào⁽³⁰³⁾, góp phần bảo đảm cho Lào có đủ cán bộ có chất lượng, vừa góp phần tích cực vào việc vun đắp, xây dựng tình cảm gắn bó, đoàn kết keo sơn giữa hai quân đội, hai dân tộc; thực hiện chu đáo công tác chăm sóc cán bộ⁽³⁰⁴⁾. Các cơ quan chiến lược cùng nhau trao đổi công việc phòng thủ đất nước, giúp Lào xây dựng một số công trình quốc phòng, hợp tác kinh tế - quốc phòng tại những địa bàn nhạy cảm; củng cố quan hệ

(301) Nguyễn Huy Hiệu, *Một số vấn đề về công tác đối ngoại Quốc phòng Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2008, tr.95-98

(302) Nguyễn Huy Hiệu, *Một số vấn đề về công tác đối ngoại Quốc phòng Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2008, tr.100.

(303) Lưu lượng học viện binh quân hàng năm gần đây là 300 người.

(304) Cán bộ trung, cao cấp của Lào sang an dưỡng và thăm quan; Lào cũng mời các cựu chiến binh, quân tình nguyện Việt Nam thăm lại chiến trường xưa; mời cán bộ quân đội Việt Nam sang nghỉ và tham quan nước Lào.

đặc biệt, tăng cường quốc phòng – an ninh kết hợp phát triển kinh tế. Việt Nam giúp Lào tăng cường khả năng phòng thủ đất nước, thông qua xây dựng các cụm bản hậu phương chiến lược, góp phần quan trọng ổn định tình hình ở một số vùng nhạy cảm, tạo ra những chuyển biến tích cực về đời sống văn hóa, giáo dục, y tế..., giúp Lào xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh, giúp dân xóa đói giảm nghèo, xây dựng tuyến biên giới hòa bình, ổn định và phát triển.

Chuyên gia quân sự Việt Nam giúp Bộ Quốc phòng Lào có hiệu quả, được đánh giá cao. Việt Nam đã viện trợ cho Quân đội Lào vũ khí trang bị quân sự; doanh trại, sở chỉ huy, bệnh xá, trang bị y tế; trạm sửa chữa vũ khí, viện trợ trang bị giúp Lào giải quyết được một số khó khăn, góp phần nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu của Quân đội Lào.

Ngược lại, lực lượng vũ trang Lào ngăn chặn các toán vũ trang xâm nhập qua Lào vào chống phá Việt Nam. Tăng cường quan hệ đối ngoại quốc phòng với Lào là cách thức tốt nhất để củng cố vành đai an ninh phía Tây của Việt Nam, góp phần giúp Lào củng cố lực lượng, sức mạnh quốc phòng, tăng cường khả năng đối phó với các tình huống, giữ vững chính quyền, vai trò lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng Lào, góp phần không ngừng củng cố vững chắc quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện.

Tăng cường vành đai an ninh biên giới Tây Nam

Nhận thức rõ sự ổn định của đường biên giới Tây Nam có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với việc tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã triển khai các hoạt động song phương phục hồi quan hệ quốc phòng với Campuchia.

Tháng 8-2002, Bộ Quốc phòng Việt Nam và Bộ Tổng Tư Lệnh QĐHG Campuchia đã ký thỏa thuận hợp tác, đổi mới quan hệ, không còn là quan hệ liên minh chiến đấu như trước; giúp Campuchia đào tạo cán bộ, coi đây là nhiệm vụ chiến lược; giúp sửa chữa tàu thuyền.

Từ năm 2005, Hải quân hai nước tuần tra chung ở vùng nước lịch sử,

hạn chế những hoạt động tiêu cực, giúp xây dựng Sở chỉ huy tiền phương cho Hải quân Hoàng gia Campuchia. Hai bên hợp tác tìm kiếm, quy tập, hồi hương liệt sĩ quân tình nguyện Việt Nam, tăng cường hợp tác giữa các Quân khu và lực lượng Biên phòng hai nước. Việt Nam kiên trì chính sách tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của Campuchia, quan hệ hữu nghị giữa hai quân đội góp phần củng cố quan hệ láng giềng thân thiện hai nước, triển khai các biện pháp hữu hiệu duy trì ổn định biên giới, thúc đẩy công tác phân giới, cắm mốc. Việt Nam đã giúp đào tạo hàng trăm lượt học viên QĐHG Campuchia các trình độ, trong đó gồm hầu hết sĩ quan cấp cao; góp phần phát triển quan hệ hợp tác, là cầu nối giữa hai nước, là vốn quý để giữ gìn, củng cố vun đắp quan hệ hai nước nói chung⁽³⁰⁵⁾.

Các lực lượng bảo vệ biên giới hai nước phối hợp chặt chẽ, kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh trên tuyến biên giới, chủ động, không để bất ngờ xảy ra; tăng cường trao đổi thông tin, ngăn chặn hoạt động chống phá của các tổ chức phản động lưu vong, FULRO và các hoạt động xâm nhập biên giới, buôn lậu, khai thác lâm sản trái phép, phối hợp đấu tranh chống tuyên truyền kích động lôi kéo người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, người Khmer ở Nam Bộ vượt biên và hoạt động của tội phạm hình sự, cướp có vũ trang, buôn bán, vận chuyển chất ma túy, phấn đấu xây dựng đường biên giới thực sự hòa bình, hữu nghị, ổn định và phát triển.

Hai bên thường xuyên trao đổi đoàn cấp cao, bàn biện pháp tăng cường và phát triển quan hệ tin cậy và hiểu biết lẫn nhau. Hàng năm các bệnh viện quân đội Việt Nam khám, điều trị bệnh cho 60-70 cán bộ cao cấp quân đội Campuchia; khám chữa bệnh miễn phí cho hàng nghìn lượt dân Campuchia, tăng lòng yêu mến của nhân dân Campuchia đối với Việt Nam.

Việt Nam đã viện trợ QĐHG Campuchia về trang thiết bị kỹ thuật, doanh trại, sở chỉ huy, bệnh xá, trang bị y tế, xăng dầu, cụ thể hóa các hiệp

(305) Việt Nam mỗi năm tiếp nhận 250 học viên quân sự Campuchia sang đào tạo (gồm 200 dài hạn và 50 ngắn hạn), tập huấn ngắn hạn từ 01 đến 03 tháng cho hơn 500 lượt cán bộ.

định bảo vệ an ninh biên giới, tuần tra chung trên biển, góp phần tăng cường quan hệ Việt Nam – Campuchia theo tinh thần: “*láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài*”.

Xóa bỏ nghi kỵ giữa ba nước Việt Nam-Lào-Campuchia và các nước khác trong ASEAN, tăng cường hợp tác nội khối

Nhận thức rõ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là một tổ chức khu vực năng động, liên kết ngày càng chặt chẽ, cho nên Bộ Quốc phòng Việt Nam đã từng bước thiết lập quan hệ với Bộ Quốc phòng, Quân đội tất cả các nước ASEAN, tiến hành nhiều biện pháp xây dựng lòng tin, tăng cường hữu nghị, hiểu biết lẫn nhau: tăng cường trao đổi đoàn quân sự các cấp, học giả, các học viên-nhà trường quân sự; tiếp nhận tàu hải quân các nước ASEAN thăm thiện chí Việt Nam; trao đổi học viên quân sự; thiết lập đường dây nóng; tuần tra chung giữa Hải quân hai bên... giảm nghi kỵ, tăng cường hữu nghị, hiểu biết, tin cậy lẫn nhau, góp phần ổn định khu vực, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy giao lưu kinh tế-thương mại vì sự phát triển kinh tế đất nước.

Các hoạt động đối ngoại quốc phòng của Việt Nam nói trên góp phần quan trọng giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, bảo vệ các lợi ích quốc gia của ta trên trường quốc tế, góp phần thúc đẩy xu thế hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực, giữ vai trò chủ đạo của ASEAN trong các vấn đề an ninh, phù hợp với lợi ích của Việt Nam và khu vực; tạo môi trường thuận lợi cho thực hiện nhiệm vụ trung tâm phát triển kinh tế đất nước, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia, góp phần nâng cao vị thế, uy tín của quân đội Việt Nam; bảo vệ an ninh trên biển và vùng biên giới trên bộ. Ngoài ra, hợp tác quốc phòng còn giúp Việt Nam tham gia giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống. Như vậy, quan hệ quốc phòng Việt Nam - ASEAN góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, cùng phát triển; phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đồng thời nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Thiết lập quan hệ với các nước, các đối tác quan trọng

Thúc đẩy đối tác hợp tác toàn diện với Hoa Kỳ

Trên tinh thần “*gác lại quá khứ, hướng tới tương lai*”, Việt Nam chủ động triển khai quan hệ quốc phòng, thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại và các lĩnh vực quan hệ khác.

Nhằm góp phần phá bỏ bao vây cấm vận, Bộ Quốc phòng Việt Nam tích cực tiếp xúc với các nhân vật có uy tín trong chính giới và giới quân sự Mỹ, cùng các cơ quan chủ động đấu tranh buộc Hoa Kỳ thừa nhận trách nhiệm đạo lý trong việc khắc phục hậu quả chiến tranh. Đồng thời, Bộ Quốc phòng còn thúc đẩy tìm kiếm lính Mỹ bị mất tích trong chiến tranh, góp phần bình thường hóa quan hệ, từng bước đưa quan hệ Việt – Mỹ vào khuôn khổ quan hệ đối tác toàn diện. Bộ Quốc phòng chủ động hợp tác về dự báo thời tiết, chống khủng bố và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống; tham gia có chọn lọc chương trình đào tạo quân sự quốc tế (IMET) của Hoa Kỳ; tham gia đối thoại chiến lược Quốc phòng – Ngoại giao hai nước, duy trì kênh Đối thoại quốc phòng cấp Thứ trưởng, hạn chế các tác động tiêu cực, hỗ trợ các lĩnh vực khác.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã tận dụng trợ giúp về nhân đạo, cho phép Quỹ Hỗ trợ Dân sự, Thảm họa và nhân đạo nước ngoài của Hoa Kỳ thông qua Bộ Tư Lệnh Thái Bình Dương (USPACOM) thực hiện một số dự án nhân đạo tại các vùng còn gặp nhiều khó khăn⁽³⁰⁶⁾.

Chưa đầy ba mươi năm sau khi ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hai nước đã lần lượt thăm nhau⁽³⁰⁷⁾ ký Bản Ghi nhớ (MOU) về hợp tác quốc phòng (năm 2011),

(306) Thừa Thiên Huế (8 trạm xá), Quảng Trị (1 trường tiểu học, 2 trung tâm chăm sóc trẻ em tật nguyên và 1 trạm xá), Quảng Nam (1 trung tâm quản lý lũ lụt), Đà Nẵng (1 trường tiểu học), Nghệ An (1 trường tiểu học), Lai Châu (1 trạm xá) mỗi dự án có quy mô từ 50.000 đến 300.000 USD. Trước năm 2010, Bộ Quốc phòng Việt Nam cho phép USPACOM thực hiện chương trình “Thiên thần Thái Bình Dương”, tập trung vào việc khám chữa bệnh thông thường cho nhân dân. Từ năm 2011, Việt Nam cho phép USPACOM tiến hành chương trình “Đoàn kết Thái Bình Dương” thay cho Thiên thần Thái Bình Dương tại Hà Tĩnh, tập trung vào xây dựng cơ bản, nâng cấp trường học, trạm xá với quy mô lớn, sử dụng ít nhà thầu mà chủ yếu là quân nhân.

(307) Năm 2000, lần đầu tiên BTQP Hoa Kỳ thăm Việt Nam; năm 2003, lần đầu tiên BTQP Việt Nam thăm chính thức Hoa Kỳ.

mở rộng hợp tác quân y, đào tạo, trao đổi giữa các cơ quan nghiên cứu học thuật, cứu hộ, cứu nạn. Nhân chuyến thăm Việt Nam, Tổng thống Hoa Kỳ tuyên bố xóa bỏ cấm vận vũ khí sát thương (5-2016), bình thường hóa hoàn toàn quan hệ hai nước. Như vậy, sau mấy chục năm kết thúc chiến tranh, hoạt động đối ngoại quốc phòng đã góp phần bình thường hóa quan hệ, khép lại trang sử bi thương với cường quốc lớn nhất thế giới; góp phần tạo điều kiện thúc đẩy các quan hệ khác, đưa đất nước phát triển, hội nhập và nâng tầm quan hệ với Hoa Kỳ.

Đổi mới tính chất quan hệ hợp tác Việt - Nga

Liên bang Nga là một trong các quốc gia có tiềm năng, trình độ khoa học công nghệ và công nghiệp quốc phòng tiên tiến mà Việt Nam có thể hợp tác; đồng thời, Nga còn là đối tác chiến lược, là đối tác chủ yếu cung cấp, hợp tác sản xuất vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự. Mặc dù những năm đầu thời kỳ đổi mới, các chuyên gia quân sự Liên Xô giảm dần⁽³⁰⁸⁾, Nga rút khỏi căn cứ Cam Ranh, nhưng Việt Nam vẫn giữ quan hệ chiến lược với Nga, chuyển sang giai đoạn hợp tác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, không dựa trên ý thức hệ.

Đối ngoại quốc phòng Việt Nam đã khôi phục quan hệ đối ngoại quân sự với Liên bang Nga trên cơ sở Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hữu nghị, hợp tác Việt - Nga ký năm 1994, theo cơ chế mới, tin cậy lẫn nhau, coi đây là ưu tiên trong đối tác chiến lược Việt - Nga. Hợp tác kỹ thuật quân sự Việt - Nga có những bước phát triển mới về quy mô và chất lượng; hai bên ký kết các văn bản pháp lý, duy trì hoạt động của Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga⁽³⁰⁹⁾, tranh thủ khoản vay tín dụng ưu đãi

(308) Năm 1988 giảm 50% chức danh cố vấn, năm 1989 còn 49 cố vấn, 231 chuyên gia kỹ thuật. Tháng 5-1992 chuyên gia quân sự Liên Xô cuối cùng rời khỏi Việt Nam.

(309) Đây là mô hình hợp tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật và công nghệ giữa Nga và Việt Nam, không chỉ là mô hình hợp tác về quốc phòng mà còn phục vụ cho nghiên cứu phát triển ở các lĩnh vực khác nhau đối với nhiều Bộ, ngành của Việt Nam (Tham gia hợp tác trong khuôn khổ Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, ngoài các cơ quan Bộ Quốc phòng, còn có đại diện các cơ quan của Bộ y tế, Bộ khoa học và công nghệ, Văn phòng chính phủ v.v).

của Chính phủ Nga để mua sắm vũ khí trang bị quân sự⁽³¹⁰⁾; chuyển giao công nghệ sản xuất tại Việt Nam một số chủng loại trang thiết bị, góp phần xây dựng nền công nghiệp quốc phòng Việt Nam.

Bộ Quốc phòng Việt Nam duy trì hợp tác quốc phòng và hợp tác kỹ thuật quân sự với Nga phù hợp với chiến lược xây dựng lực lượng lâu dài của đất nước, mua sắm một số chủng loại vũ khí trang bị⁽³¹¹⁾, hợp tác chuyển giao công nghệ, tham gia đối thoại chiến lược Việt - Nga. Quan hệ quốc phòng ngày càng thiết thực và hiệu quả. Hàng năm, các cựu chiến binh Nga sang thăm lại chiến trường xưa. Hợp tác với Nga đã tạo điều kiện trang bị cần thiết cho quân đội, góp phần đáng kể vào việc nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội và tiềm lực quốc phòng của đất nước. Hợp tác quốc phòng với Nga được coi là một trong ba trụ cột của quan hệ đối tác chiến lược Việt - Nga.

Chú trọng quan hệ quốc phòng với nước lớn, các đối tác quan trọng khác

Việt Nam và Ấn Độ có quan hệ hữu nghị truyền thống, hiểu biết và tin cậy lẫn nhau. Ba mươi năm qua, quan hệ giữa hai quân đội tiếp tục được củng cố và tăng cường, từng bước đi vào chiều sâu, hiệu quả và thiết thực. Từ năm 1993, Ấn Độ đã dành nhiều suất học bổng đào tạo cho Việt Nam. Hai bên trao đổi nhiều đoàn cấp cao, tàu Hải quân thăm lẫn nhau. Hai bên mở đối thoại quốc phòng, tăng cường phối hợp với nhau trên các diễn đàn. Việt Nam tranh thủ khả năng hợp tác; kỹ thuật quân sự, công

(310) Hiện số quân nhân Việt Nam đang theo học tại Nga chiếm đa số quân nhân Việt Nam đang học ở nước ngoài. Từ năm 2005, hàng năm Cơ quan Liên bang về hợp tác kỹ thuật quân sự Nga cấp cho Bộ Quốc phòng Việt Nam 30 suất học bổng ưu đãi dân sự, đào tạo kỹ sư kỹ thuật tại các trường đại học dân sự Liên bang Nga. Bắt đầu từ năm 2006 đến năm 2008, theo chính sách ưu đãi đối với các đối tác hợp tác đặc biệt của Tổng thống Putin và Chính phủ Nga, hàng năm Bộ Quốc phòng Nga đã cấp 20-30 suất học bổng ưu đãi và không hoàn lại. Nga đã cấp 105 suất học bổng ưu đãi cho Bộ Quốc phòng Việt Nam năm học 2010-2011 và 127 suất năm học 2011-2012. Hiện nay, số lượng lưu học sinh quân sự của Việt Nam tại Liên bang Nga khoảng 700 học viên.

(311) Từ 2005-2007, hàng năm Việt Nam chi khoảng 200 triệu USD để mua sắm vũ khí trang bị và chuyển giao công nghệ từ Nga.

nghiệp quốc phòng, đào tạo và nghiên cứu khoa học, nổi bật là lĩnh vực hợp tác đào tạo và hợp tác Hải quân, Không quân, tình báo, công nghệ thông tin. Ấn Độ giúp trang bị có giá trị, thiết thực đưa quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước đi vào chiều sâu, thực chất⁽³¹²⁾. Nhìn chung, hoạt động đối ngoại quốc phòng với Ấn Độ được chú trọng thúc đẩy lên tầm đối tác chiến lược.

Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Nhật Bản cũng phát triển thuận lợi; các lĩnh vực hợp tác được triển khai tích cực như trao đổi đoàn các cấp, đào tạo, đối thoại giữa sĩ quan tham mưu các Quân chủng hai nước, phối hợp với nhau trên một số diễn đàn như ADMM+, tham vấn quốc phòng, góp phần thúc đẩy quan hệ hữu nghị, hiểu biết và tin cậy lẫn nhau. Quan hệ quốc phòng với Nhật Bản đã hỗ trợ các mối quan hệ chính trị, kinh tế, đầu tư, viện trợ ODA trong những năm qua ngày càng được củng cố, mở rộng, thực sự là bộ phận quan trọng trong quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Nhật Bản vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á.

Ba mươi năm thời kỳ Đổi mới, các nước lớn thuộc Liên minh Châu Âu (EU) và các đối tác quan trọng khác dần trở thành những đối tác chiến lược của Việt Nam. Bộ Quốc phòng đã chủ động thiết lập các quan hệ trên nhiều lĩnh vực, hình thức hợp tác đa dạng để tăng cường xây dựng lòng tin, mở rộng quan hệ đào tạo tranh thủ tiến bộ khoa học công nghệ quân sự tiên tiến, mua sắm một số thiết bị công nghệ cao, hợp tác quân y...góp phần nâng cao vị thế quân đội và đất nước.

Quan hệ quốc phòng với các nước lớn trong EU như Pháp, Đức,... ngày càng đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả. Quân đội Việt Nam đã tranh thủ được nguồn lực từ các nước này để tăng cường khả năng hậu cần, trang bị kỹ thuật, củng cố hệ thống bệnh viện quân đội, đào tạo, kỹ thuật tiên tiến khác (bản đồ số, khai thác ảnh vệ tinh, quân y, hàng không).

(312) Ấn Độ đã cử chuyên viên kỹ thuật SU-30 và chuyên gia đóng tàu sang Việt Nam trao đổi với các cơ quan chức năng, khảo sát thực tế để triển khai kế hoạch hợp tác kỹ thuật; cử giáo viên tiếng Anh sang trực tiếp giảng dạy tại Học viện Hải quân và tiếp nhận nhiều học viên quân sự của Việt Nam sang học tại Ấn Độ. Ấn Độ cử tàu Cảnh sát biển thăm Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng với việc nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược, Việt Nam còn lập được kênh đối thoại, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước này trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam, tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc.

Thiết lập, khôi phục quan hệ với các nước bạn bè

Sau khi Liên Xô tan rã, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã kiên trì khôi phục các mối quan hệ, giữ gìn tình hữu nghị truyền thống, đồng thời tranh thủ tiếp thu khoa học công nghệ, mua sắm vũ khí, trang bị quân sự, xây dựng cơ sở pháp lý để phát triển quan hệ hợp tác kỹ thuật quân sự⁽³¹³⁾. Các hợp đồng nhập khẩu vũ khí trang bị kỹ thuật quân sự từ các nước SNG, Trung và Đông Âu phù hợp với kế hoạch và nhu cầu sử dụng của các quân, binh chủng, chất lượng đảm bảo tốt, phát huy được hiệu quả trong quá trình khai thác, sử dụng. Việt Nam đã thúc đẩy đào tạo cán bộ, chuyên gia thiết kế, công nghệ, chuyên viên các lĩnh vực khoa học kỹ thuật quân sự. Việt Nam từng bước khôi phục quan hệ với các nước Đông Âu, trao đổi kinh nghiệm, hợp tác theo cơ chế bình đẳng, đôi bên cùng có lợi.

Gần đây hoạt động đối ngoại quốc phòng Việt Nam đã mở rộng quan hệ ra các nước Á – Phi – Mỹ La tinh⁽³¹⁴⁾..., trên các lĩnh vực trao đổi kinh nghiệm, đảm bảo hậu cần. Tập đoàn Viễn thông Quân đội bước đầu thành công trong đầu tư vào Mô-dăm-bích, Tandia, Haiti, Pêru; chấp thuận Tùy viên Quân sự một số nước Châu Phi tại Việt Nam⁽³¹⁵⁾.

(313) Đã ký Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Ucraina về hợp tác kỹ thuật quân sự ngày 11-3-1994; Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ Cộng hòa Bêlarút về hợp tác kỹ thuật quân sự ngày 31-8-1998.

(314) Bộ trưởng Phạm Văn Trà thăm Brazin (11/2003); Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Nguyễn Huy Hiệu thăm Nam Phi, Ănggôla, Môdămbích, Cộng hòa Côngô (7/2003), Iran, Libi, Ai Cập (3/2004); Việt Nam đã đón tiếp Bộ trưởng Quốc phòng Cộng hòa Côngô, Thứ trưởng Quốc phòng Ănggôla (8/2004). Hiện nay, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã mở phòng Tùy viên quốc phòng tại Angiêri, Brazin, Nam Phi và Venezuela, v.v...

(315) Như Namibia, Mozambica, Rwanda, Sudan, Bénin, Nam Phi...

Tham gia khắc phục hậu quả chiến tranh

Bộ Quốc phòng đã tích cực góp phần khắc phục hậu quả chiến tranh, nhất là các vấn đề tìm kiếm người mất tin, mất tích; xử lý bom mìn, vật liệu chưa nổ; xử lý chất độc hóa học tồn lưu.

Giải quyết người nước ngoài mất tích và bộ đội Việt Nam mất tin, mất tích trong chiến đấu là vấn đề nhân đạo, đáp ứng nhu cầu tình cảm của những gia đình Mỹ, Ô-xtrây-li-a và những nước khác đã từng đưa quân tham chiến tại Việt Nam có người thân bị mất tin, mất tích cũng như nhu cầu tìm người thân của đồng bào trong nước, góp phần thúc đẩy bình thường hóa quan hệ. Bộ Quốc phòng đã thành lập cơ quan phối hợp tìm kiếm người Mỹ “mất tích trong chiến tranh” (*Missing in Action - MIA*), đấu tranh làm rõ ở Việt Nam chỉ có vấn đề MIA, chứ không tồn tại vấn đề “tù binh chiến tranh ở Việt Nam” (*Prisoners of War - POW*)⁽³¹⁶⁾.

Đáp lại thiện chí của Việt Nam, Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đã trao cho Việt Nam 188 tập tài liệu. Trên cơ sở các tài liệu này cùng với các thông tin, tài liệu của các tổ chức cựu chiến binh Hoa Kỳ từng tham chiến ở Việt Nam cung cấp, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã tổ chức điều tra, khai quật, quy tập được hơn 900 bộ hài cốt bộ đội Việt Nam.

Ngoài ra, Việt Nam đã phối hợp tìm, trao trả và hồi hương toàn bộ 6 hài cốt binh lính Ô-xtrây-li-a chết trận tại Việt Nam⁽³¹⁷⁾. Đồng thời, Ô-xtrây-li-a rất tích cực hỗ trợ, tham gia phối hợp tìm kiếm khu mộ tập thể hơn 40 bộ đội Việt Nam hy sinh tại Bình Dương, Bộ trưởng Quốc phòng Ô-xtrây-li-a Faulkner trao cho Bộ Quốc phòng Việt Nam danh sách 3.700 liệt sĩ Việt Nam, các cựu chiến binh Ô-xtrây-li-a giúp tìm thêm tin

(316) Đến cuối năm 2012, ta đã trao cho Hoa Kỳ 917 bộ hài cốt được cho là binh lính Hoa Kỳ chết tại Việt Nam; danh sách 23/33 vụ tìm kiếm quân nhân mất tích (MIA) trong khu vực nhạy cảm về an ninh, hạn chế hoạt động tìm kiếm hỗn hợp; cho phép tàu hải quân Hoa Kỳ vào tìm kiếm MIA ở ngoài khơi Vịnh Bắc bộ.

(317) Năm 1966, diễn ra trận chiến Long Tân (Bà Rịa), trong đó 18 lính Ô-xtrây-li-a thiệt mạng. Ngày cựu chiến binh Ô-xtrây-li-a tham chiến tại Việt Nam xuất phát từ ngày kỷ niệm trận Long Tân, đến nay đã trở thành ngày kỷ niệm của 60.000 người Ô-xtrây-li-a đã tham gia vào cuộc chiến tranh. Hơn 3.000 quân nhân Ô-xtrây-li-a bị thương và 521 người đã thiệt mạng trong cuộc chiến.

tức về 430 bộ đội Việt Nam hy sinh trong chiến tranh từ năm 1966 đến năm 1971 tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bên cạnh đó, rà phá bom mìn, vật liệu chưa nổ cũng là một trong những công việc cần ưu tiên giải quyết. Ước tính, để dọn sạch bom mìn, vật liệu nổ trên toàn quốc cần 440 năm và hơn 10 tỷ đôla. Vì vậy, Việt Nam đề nghị Chính phủ Hoa Kỳ dành kinh phí cung cấp thiết bị xử lý bom mìn, kể cả dò mìn sâu dưới nước. Từ năm 1989, phía Hoa Kỳ chủ động tài trợ cho Việt Nam 62 triệu USD cho việc rà phá bom mìn⁽³¹⁸⁾, cung cấp bản đồ kỹ thuật số thống kê các cuộc đánh phá của Không quân và Hải quân Hoa Kỳ trên lãnh thổ ba nước Đông Dương, giúp Việt Nam đánh giá sơ bộ mức độ tồn lưu bom đạn sau chiến tranh; cùng Công binh Việt Nam huấn luyện cấp cứu thương tích do bom mìn gây ra⁽³¹⁹⁾...

Bên cạnh đó, Việt Nam còn vận động sự hỗ trợ kinh phí, thiết bị của cộng đồng quốc tế, các tổ chức nhân đạo để khắc phục hậu quả bom mìn. Đã có sự chung tay góp sức của các quốc gia như Na Uy, Đức, Nhật Bản, Ai-len, cùng các tổ chức của Liên Hợp quốc như UNICEF, Hội Chữ thập đỏ Quốc tế, Phong trào Phòng chống bom mìn Quốc tế (ICBL), các tổ chức phi chính phủ như MAG, SODI⁽³²⁰⁾ nhằm giải quyết hậu quả này và

(318) Từ năm 1999, Hoa Kỳ bắt đầu viện trợ trang thiết bị phục vụ dò tìm, xử lý bom mìn cho Việt Nam, tổng giá trị trang bị viện trợ là khoảng 10 triệu USD (số liệu của Hoa Kỳ là 42 triệu USD, tính cả các chi phí tư vấn, mua sắm, vận chuyển, đào tạo...). Hoa Kỳ cũng tài trợ khoảng 2 triệu USD cho Dự án “Điều tra, khảo sát, đánh giá tác động của sự ô nhiễm bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh ở Việt Nam” do Trung tâm Công nghệ xử lý bom mìn/ Bộ tư lệnh Công binh thực hiện, đến nay đã khảo sát xong các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi. Sau đó, VVAF đã tài trợ cho Việt Nam để tiến hành rà phá bom mìn tại một số địa điểm trong dự án.

(319) Tháng 4-2010, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Hành động quốc gia khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh giai đoạn 2010-2025, trong đó tháng 12/2010 quyết định thành lập “Ban chỉ đạo Quốc gia Chương trình Hành động quốc gia khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh”.

(320) MAG hoạt động tại Việt Nam từ năm 1996, chủ yếu là khu vực miền Trung. SODI là tổ chức phi chính phủ của Đức, hoạt động ở Việt Nam khá lâu và hiện đang thực hiện các chương trình rà phá bom mìn và phát triển cộng đồng tại Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

đang được cộng đồng quốc tế hoan nghênh, ủng hộ.

Đấu tranh xử lý chất độc dioxin tồn lưu: Việt Nam và Hoa Kỳ tiến hành triển khai dự án “Tẩy độc môi trường ô nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng” do Chính phủ Hoa Kỳ giúp, với ngân sách 43 triệu USD; tiếp đó sẽ xử lý ô nhiễm tại sân bay Biên Hòa... Bộ Quốc phòng tiếp tục vận động sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế cũng như Hoa Kỳ, tiếp tục thực hiện tẩy độc tại những điểm nóng khác trên lãnh thổ Việt Nam.

Tăng cường vị thế đất nước, quân đội tại các diễn đàn đa phương

Trước thời kỳ Đổi mới, các hoạt động đối ngoại quân sự đa phương của Việt Nam chỉ bó hẹp trong khuôn khổ các nước xã hội chủ nghĩa. Bước sang thời kỳ Đổi mới, Việt Nam đã tích cực tham gia vào một số hoạt động quốc phòng đa phương như: Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN (ADMM), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN và các nước đối tác (ADMM+), v.v... Qua đó, nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam, tạo dấu ấn đậm nét về một đất nước năng động, cởi mở, mến khách và yêu chuộng hòa bình.

Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN Mở rộng (ADMM+)⁽³²¹⁾ được tổ chức lần đầu tiên tại Hà Nội, tháng 10/2010. Đây là dấu mốc quan trọng trong lịch sử của ASEAN, với 10 nước thành viên ASEAN và 8 nước đối tác nhằm hợp tác chiến lược vì hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực.

Hiện nay vấn đề an ninh trong khu vực cũng như trên phạm vi toàn thế giới diễn ra rất phức tạp và mang tính xuyên quốc gia, không chỉ là an ninh truyền thống mà còn nảy sinh những vấn đề của an ninh phi truyền thống, đòi hỏi sự hợp tác giữa các nước trong khu vực và thế giới ngày càng cao. Vì thế, ADMM+ là một bộ phận chủ chốt của một cấu trúc an ninh khu vực vững mạnh, để đối phó với các thách thức an ninh chung.

Từ 2008, Bộ Quốc phòng Việt Nam tham gia đầy đủ Đối thoại

(321) Gồm có 10 nước thành viên và 8 nước đối tác: Ôxtrâyliya, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Niu Dilân, Liên bang Nga và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Shangri-La hàng năm, được các nước đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của Việt Nam đối với vấn đề an ninh ở khu vực.

Việt Nam tham gia hợp tác quốc phòng khu vực một cách đầy đủ, toàn diện; chủ động tham gia vào tiến trình định hình cấu trúc an ninh và thúc đẩy các lợi ích của mình, đưa được vấn đề Biển Đông vào Tuyên bố chung ADMM, đề xuất sáng kiến hợp tác về khắc phục hậu quả bom mìn trong ADMM+, làm đồng chủ tịch nhóm chuyên gia về Hỗ trợ nhân đạo-cứu trợ thảm họa (HADR) trong ADMM+, tham gia hiệu quả vào các hội nghị trong khuôn khổ Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF).

Thông qua việc tham gia vào các diễn đàn đa phương, Việt Nam sẽ tiếp tục góp phần nâng cao hình ảnh và vai trò trong khu vực và quốc tế; tham gia vào định hình hợp tác quốc phòng - an ninh và thúc đẩy môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực; thúc đẩy xây dựng lòng tin và tăng cường hợp tác với các nước; đấu tranh bảo vệ các lợi ích của ta, tranh thủ dư luận và sự ủng hộ quốc tế trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền ở Biển Đông.

Sau nhiều năm chuẩn bị, tháng 5-2014, Việt Nam chính thức tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc, cử sỹ quan đi làm nhiệm vụ tại Phái bộ gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc tại Trung Phi và Nam Xu-đăng, sắp tới sẽ cử các đội bệnh viện dã chiến cấp 2, các đơn vị công binh tham gia hoạt động này.

Hoạt động đối ngoại quốc phòng đa phương của Việt Nam đã đóng góp vào giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, bảo vệ các lợi ích quốc gia của Việt Nam trên trường quốc tế và khu vực; góp phần củng cố và duy trì hòa bình, ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho thực hiện nhiệm vụ trung tâm phát triển kinh tế đất nước, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia, bảo vệ các lợi ích quốc gia của Việt Nam trên trường quốc tế và khu vực; góp phần nâng cao vị thế và uy tín của quân đội.

Một số bài học kinh nghiệm

Hợp tác quốc tế và đối ngoại quốc phòng phải đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, bám sát sự chỉ đạo của Lãnh đạo cấp cao, Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng; hợp tác chặt chẽ giữa các Bộ, ngành có liên quan; kiên định các nguyên tắc đối ngoại của Đảng và Nhà nước vì lợi ích quốc gia, dân tộc.

Phải đổi mới tư duy về hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng trên cơ sở vận dụng tốt tư tưởng, phương pháp, phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh, để từ đó thấy được yêu cầu tất yếu của hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng.

Phải đặt lợi ích của quốc gia, dân tộc lên trên hết, nêu cao tinh thần độc lập tự chủ, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ, lợi ích của quốc gia, dân tộc với lợi ích của các nước trong khu vực và các đối tác trên thế giới.

Để tham gia ngày càng hiệu quả vào hoạt động hợp tác quốc tế và đối ngoại quốc phòng, nhất là tham gia tích cực vào các cơ chế đa phương ngày càng rộng mở, cần luôn chú trọng đầu tư công tác cán bộ, đặc biệt là cán bộ chuyên trách về đối ngoại quốc phòng đa phương về bản lĩnh chính trị, năng lực trình độ chuyên môn.

Kết luận

Hợp tác quốc tế và đối ngoại quốc phòng đã tích cực triển khai đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam và đã thu được những kết quả hết sức quan trọng, góp phần đẩy lùi chính sách cô lập về chính trị, bao vây về kinh tế đối với nước ta, đồng thời mở rộng quan hệ với các quốc gia, kể cả các cường quốc và các trung tâm hàng đầu thế giới; góp phần tạo dựng, giữ vững, môi trường quốc tế thuận lợi, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; góp phần giữ vững độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, đồng thời từng bước giải quyết được nhiều vấn đề về biên giới trên bộ và trên biển với các nước có liên quan, tạo cơ sở pháp lý và điều kiện thuận lợi để quản lý biên giới, bảo vệ chủ quyền, mở rộng hợp tác quốc tế, góp phần củng cố hòa bình, ổn định trong khu vực. Hợp tác quốc tế và đối ngoại

quốc phòng đã phát huy vị thế quốc tế của đất nước và quân đội Việt Nam.

Trong những năm tới, tình hình thế giới, khu vực vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; nhiệm vụ bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ chủ quyền biển đảo, bảo vệ chế độ, xây dựng Quân đội tiến lên chính quy, từng bước hiện đại... đặt ra nhiều cơ hội cũng như thách thức cho hoạt động hợp tác quốc tế và đối ngoại quốc phòng Việt Nam, cần tiếp tục đổi mới, hội nhập quốc tế sâu rộng hơn, thực hiện thắng lợi đường lối đối ngoại Đại hội XII của Đảng, giữ vững môi trường hòa bình để phát triển đất nước, giữ vững độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, góp phần củng cố hòa bình, ổn định trong khu vực. /.

Mục lục

	Trang
Lời giới thiệu	5
Lời tựa	7
PHẦN I	
ĐỔI MỚI TRÊN LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ, PHÁP LUẬT, KINH TẾ - XÃ HỘI	9
1 “Lịch sử không cáo chung”: Đổi mới của Việt Nam nhìn từ góc độ so sánh khu vực	11
<i>GS. TS. Phạm Quang Minh</i>	
2 Đánh giá tác động pháp luật - một đổi mới trong hoạt động xây dựng pháp luật tại Việt Nam	17
<i>ThS. Phạm Thị Thu Huyền</i>	
3 Kinh tế Việt Nam ba mươi năm sau đổi mới: Cần một cuộc đổi mới lần thứ 2	26
<i>TS. Lê Đăng Doanh</i>	
4 Những chuyển biến mang tính kiến tạo của Việt Nam sau đổi mới: Sự hình thành một tầng lớp doanh nhân tinh hoa mới	41
<i>PGS.TS. Hiên Đỗ Benoit</i>	
5 Biến đổi làng xã Việt Nam trong thời kỳ đổi mới	60
<i>PGS.TS. Nguyễn Tuấn Anh</i>	
6 Phát triển con người của Việt Nam sau 30 năm đổi mới: Thành tựu và hạn chế	87
<i>Nguyễn Thị Thùy Trang</i>	
PHẦN II	
ĐỔI MỚI TRÊN LĨNH VỰC VĂN HOÁ – GIÁO DỤC	99
7 Đổi mới là chìa khóa cho quan hệ tốt đẹp giữa Đức và Việt Nam và là đòn bẩy cho hợp tác kinh tế, khoa học và giáo dục	101
<i>TS. Stefan Kaufmann</i>	
8 Đổi mới văn hóa ở Việt Nam: Một số suy nghĩ về thành tựu, hạn chế và định hướng phát triển	105
<i>GS.TS. Nguyễn Văn Kim - TS. Nguyễn Mạnh Dũng</i>	

9	Thành tựu 30 năm đổi mới văn hoá ở Việt Nam <i>ThS. Nguyễn Thu Hằng</i>	125
10	Đổi mới trong lớp học? Lịch sử Việt Nam trong sách giáo khoa Việt Nam <i>GS. TS. Martin Grossheim</i>	135
11	Mô hình đánh giá chất lượng giáo dục đại học: Một đổi mới giáo dục của Việt Nam <i>ThS. Nguyễn Ngọc Khánh</i>	145
12	Hội nhập về giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam trong cộng đồng kinh tế Asean <i>TS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh</i>	155
PHẦN III		
ĐỔI MỚI TRONG CÁC LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI, AN NINH QUỐC PHÒNG		169
13	Hội nhập quốc tế của Việt Nam - Vấn đề đặt ra hôm nay (Trong sự so sánh với một số nước vùng Đông Á) <i>GS. Vũ Dương Ninh</i>	171
14	Thành tựu đối ngoại đa phương Khẳng định vị thế mới của Việt Nam trên trường quốc tế <i>ThS. Đỗ Thùy Dương</i>	183
15	30 Năm quan hệ Việt – Mỹ: Từ cựu thù đến quan hệ đối tác toàn diện <i>PGS. TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy</i>	197
16	Dấu mốc trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam với Mỹ và Trung Quốc sau đổi mới <i>ThS. Ngô Tuấn Thắng</i>	216
17	Đổi mới tư duy về thế giới: Thành tựu và những vấn đề đặt ra <i>ThS. Vũ Văn Anh</i>	233
18	Hợp tác quốc tế và đối ngoại quốc phòng: 30 năm nhìn lại <i>Thiếu tướng, PGS.TS. Nguyễn Hồng Quân</i>	241

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65.Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

Điện thoại : 04.3 9260024 Fax :04.3 9260031

VIỆT NAM SAU 30 NĂM ĐỔI MỚI
Thành tựu và Triển vọng

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

LÝ BÁ TOÀN

Biên tập

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Trình bày, minh họa

LÊ HỒNG NHUNG

Sửa bản in

VŨ VĂN ANH

In 500 cuốn, khổ 17x 24 cm, tại Công ty CP Quốc tế Tâm Đức Phát

Số XNĐKXB: 4528-2016/CXBIPH/05-103/HĐ.

Số QĐXB: 0800/QĐ-NXBHĐ của nhà xuất bản Hồng Đức

In xong và nộp lưu chiểu năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-951-074-8